BỘ Y TẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3600/QĐ-BYT	*Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Từ điển dữ liệu dùng chung ngành Y tế (phiên bản 1.0)

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Dữ liệu ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân ngày 26 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 165/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu;

Căn cứ Nghị định số 194/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị;

Căn cứ Nghị định số 313/2026/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 20/2025/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi;

Căn cứ Quyết định số 1425/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số (phiên bản 1.0);

Căn cứ Quyết định số 2439/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia và Từ điển dữ liệu dùng chung (Phiên bản 1.0);

Căn cứ Quyết định số 2146/QĐ-BYT ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành khung kiến trúc số Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 2113/QĐ-BYT ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Bộ

trưởng Bộ Y tế ban hành Khung Kiến trúc dữ liệu, Khung quản trị, quản lý dữ liệu và Từ điển dữ liệu dùng chung Bộ Y tế (phiên bản 1.0);

Căn cứ Công văn số 2910/BCA-TTDLQG ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Bộ Công an hướng dẫn Từ điển dữ liệu và đánh giá, xếp hạng cơ sở dữ liệu;

Căn cứ các quyết định ban hành danh mục thông tin cơ bản của các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin chuyên ngành của ngành Y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Thông tin y tế quốc gia.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Từ điển dữ liệu dùng chung ngành Y tế (phiên bản 1.0).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng Bộ, Giám đốc Trung tâm Thông tin y tế quốc gia, Thủ trưởng các Cục, Vụ, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Trung tâm Dữ liệu quốc gia (để phối hợp);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, TTYQG.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đào Xuân Cơ

PHỤ LỤC
TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU DÙNG CHUNG NGÀNH Y TẾ (PHIÊN BẢN 1.0)

(Kèm theo Quyết định số 3600 /QĐ-BYT ngày 20 tháng 11 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Mục tiêu

Xây dựng Từ điển dữ liệu dùng chung ngành Y tế làm chuẩn thống nhất cho việc thiết kế, xây dựng, quản lý và khai thác các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Y tế.

Làm căn cứ để thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu với các CSDL chuyên ngành, CSDL quốc gia theo Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22/10/2025 của Chính phủ, đảm bảo dữ liệu chia sẻ được thống nhất về ngữ nghĩa, cấu trúc; nâng cao chất lượng khai thác, tái sử dụng dữ liệu.

Làm căn cứ kỹ thuật cho việc phát triển hệ thống: làm cơ sở chuẩn hóa để các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Y tế khi xây dựng mới, nâng cấp các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành thực hiện việc ánh xạ (mapping) dữ liệu, đồng bộ hóa thông tin với Từ điển dữ liệu dùng chung.

2. Nguyên tắc xây dựng và cập nhật từ điển dữ liệu dùng chung

Tuân thủ Khung kiến trúc dữ liệu, Khung quản trị, quản lý dữ liệu và Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia; bảo đảm thống nhất về ngữ nghĩa, cấu trúc, mã định danh và khả năng liên thông, chia sẻ dữ liệu; kế thừa các chuẩn dữ liệu quốc gia đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành; lộ trình xây dựng và ban hành thực hiện theo Công văn số 2910/BCA-TTDLQG ngày 12/6/2026 của Bộ Công an hướng dẫn Từ điển dữ liệu và đánh giá, xếp hạng cơ sở dữ liệu.

Bảo đảm quản lý vòng đời dữ liệu trong các giai đoạn tạo lập, chuẩn hóa, lưu trữ, chia sẻ, khai thác, cập nhật, thay thế, ngừng sử dụng và hủy bỏ thuật ngữ, cấu trúc dữ liệu, mã định danh; bảo đảm tính kế thừa giữa các phiên bản của Từ điển dữ liệu chuyên ngành và đồng bộ với Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia.

3. Tổ chức thực hiện

- Trung tâm Thông tin y tế quốc gia:

Tổ chức xây dựng quản lý, vận hành Hệ thống quản lý Từ điển dữ liệu dùng chung ngành Y tế; quản trị; chủ trì việc xây dựng, cập nhật Từ điển dữ liệu; định kỳ tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện.

Là đầu mối phối hợp với Trung tâm Dữ liệu quốc gia, Bộ Công an để đồng bộ, ánh xạ các thuật ngữ, danh mục dữ liệu của Bộ Y tế với Từ điển dữ liệu dùng

chung quốc gia theo định dạng chuẩn dùng chung quốc gia. Rà soát đề xuất bổ sung các thuật ngữ đặc thù của Bộ Y tế vào Bộ từ vựng cốt lõi quốc gia; cấp mã định danh đối với các thuật ngữ chưa được cấp mã từ vựng quốc gia (CDE).

Chủ trì hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá việc áp dụng, tuân thủ bộ từ điển dữ liệu của các đơn vị thuộc Bộ.

- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Y tế:

Chủ trì xây dựng, rà soát, cập nhật thuật ngữ nghiệp vụ thuộc lĩnh vực quản lý; chịu trách nhiệm về nội dung, định nghĩa, phạm vi áp dụng, căn cứ pháp lý và tính chính xác trước khi đưa vào Từ điển dữ liệu dùng chung ngành Y tế.

Khi xây dựng mới hoặc nâng cấp hệ thống, phải thiết kế mô hình dữ liệu bảo đảm đồng bộ và sử dụng thống nhất các định nghĩa, cấu trúc dữ liệu trong Từ điển dữ liệu dùng chung ngành Y tế; có chức năng để trao đổi, đồng bộ với hệ thống quản lý Từ điển dữ liệu dùng chung ngành Y tế.

4. Phạm vi lĩnh vực nghiệp vụ

Trong phiên bản 1.0, phạm vi từ điển dữ liệu tập trung ưu tiên chuẩn hóa và xây dựng đối với các lĩnh vực nghiệp vụ có hoạt động kết nối, chia sẻ và trao đổi dữ liệu trực tiếp với Trung tâm Dữ liệu quốc gia, cụ thể bao gồm các nhóm dữ liệu cốt lõi của các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế sau:

STT	Tên lĩnh vực	Phạm vi	Căn cứ pháp lý	Các nhóm thuật ngữ trọng tâm	Cấu trúc và thành phần dữ liệu	Đơn vị chủ trì nghiệp vụ
1	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	Chuẩn hóa dữ liệu về cơ sở trợ giúp xã hội, đối tượng trợ giúp xã hội, người khuyết tật và người làm công tác xã hội.	- Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục trưởng Cục Bảo trợ xã hội phê duyệt Quy trình thu thập, cập nhật, chỉnh sửa, kiểm tra, phúc tra và Danh mục thông tin cơ bản của 04 cơ sở dữ liệu lĩnh vực bảo trợ xã hội.	Cơ sở trợ giúp xã hội; Đối tượng trợ giúp xã hội; Người khuyết tật; Người làm công tác xã hội.	Tham chiếu mục II.1, Phụ lục	Cục Bảo trợ xã hội
2	Lĩnh vực Phòng bệnh	Chuẩn hóa dữ liệu về đối tượng tiêm chủng trong Hệ thống thông tin tiêm chủng quốc gia và dữ liệu lĩnh vực HIV/AIDS.	- Quyết định số 3891/QĐ-BYT ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định Danh mục thông tin cơ bản của Hệ thống thông tin tiêm chủng quốc gia; - Quyết định số 259/QĐ-PB ngày 23/12/2025 của Cục trưởng Cục Phòng bệnh phê duyệt Quy trình thu thập, cập nhật, chỉnh sửa, kiểm tra, phúc tra và danh mục cơ sở dữ liệu lĩnh vực HIV/AIDS.	Đối tượng tiêm chủng; Mũi tiêm chủng; Vắc xin; Cơ sở tiêm chủng; Người nhiễm HIV/AIDS; Điều trị HIV/AIDS.	Tham chiếu mục II.2, Phụ lục	Cục Phòng bệnh
3	Lĩnh vực Bà mẹ và Trẻ em	Chuẩn hóa dữ liệu về sức khỏe bà mẹ - trẻ em, sức khỏe sinh sản và dữ liệu quản lý thông tin trẻ em tại cơ sở (gồm thông tin trẻ em, người nuôi dưỡng, nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt).	- Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định Danh mục thông tin cơ bản của Hệ thống thông tin lĩnh vực sức khỏe bà mẹ - trẻ em, sức khỏe sinh sản; - Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định Danh mục thông tin cơ bản của Hệ thống quản lý thông tin trẻ em tại cơ sở.	Đối tượng quản lý sức khỏe bà mẹ - trẻ em; Sức khỏe sinh sản; Trẻ em; Người nuôi dưỡng; Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.	Tham chiếu mục II.3, Phụ lục	Cục Bà mẹ và Trẻ em
4	Lĩnh vực Tổ chức cán bộ	Chuẩn hóa dữ liệu hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức của các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế	- Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định Danh mục thông tin cơ bản hệ thống quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức của các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế.	Cán bộ, công chức, viên chức; Chức danh nghề nghiệp; Vị trí việc làm; Trình độ chuyên môn; Đơn vị công tác.	Tham chiếu mục II.4, Phụ lục	Vụ Tổ chức cán bộ
5	Lĩnh vực	Chuẩn hóa dữ liệu về thiết bị y tế; tổ chức, pháp nhân liên	- Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định	Thiết bị y tế;	Tham chiếu mục	Cục Hạ tầng và

STT	Tên lĩnh vực	Phạm vi	Căn cứ pháp lý	Các nhóm thuật ngữ trọng tâm	Cấu trúc và thành phần dữ liệu	Đơn vị chủ trì nghiệp vụ
	Thiết bị y tế	quan (chủ sở hữu, cơ sở sản xuất, cơ sở bảo hành); hồ sơ công bố, giấy phép nhập khẩu, giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, tiếp tục cho lưu hành, giấy chứng nhận lưu hành tự do và giấy chứng nhận kiểm định thiết bị y tế, phục vụ quản lý nhà nước và chia sẻ dữ liệu.	Danh mục thông tin cơ bản của Cơ sở dữ liệu về thiết bị y tế.	Phân loại thiết bị y tế; Tổ chức, pháp nhân (chủ sở hữu, cơ sở sản xuất, cơ sở bảo hành); Công bố (tiêu chuẩn áp dụng, đủ điều kiện sản xuất, đủ điều kiện mua bán); Giấy phép nhập khẩu; Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành; Tiếp tục cho lưu hành; Giấy chứng nhận lưu hành tự do;	II.5, Phụ lục	Thiết bị y tế
6	Lĩnh vực An toàn thực phẩm	Chuẩn hóa dữ liệu về cơ sở thực phẩm, sản phẩm, lô hàng, cơ sở kiểm nghiệm được chỉ định; thông tin cơ sở đạt chứng nhận, sản phẩm đã công bố, cảnh báo ngộ độc và kết quả kiểm nghiệm.	- Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục và cấu trúc trường thông tin dữ liệu của Cơ sở dữ liệu về an toàn thực phẩm trong hệ thống quản lý của ngành Y tế.	Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm; Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; Sản phẩm thực phẩm; Bản tự công bố, bản đăng ký công bố sản phẩm; Kết quả kiểm nghiệm.	Tham chiếu mục II.6, Phụ lục	Cục An toàn thực phẩm
7	Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh	Chuẩn hóa dữ liệu về cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh; thông tin sức khỏe cá nhân (tóm tắt bệnh án, đơn thuốc, khám sức khỏe định kỳ, sổ sức khỏe); chuyên môn kỹ thuật; giá dịch vụ và chi phí khám bệnh, chữa bệnh.	- Quyết định số 2628/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định Danh mục thông tin cơ bản của Cơ sở dữ liệu về khám bệnh, chữa bệnh.	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; Người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh; Tóm tắt bệnh án; Đơn thuốc; Khám sức khỏe định kỳ; Sổ sức khỏe;	Tham chiếu mục II.7, Phụ lục	Cục Quản lý Khám, chữa bệnh

STT	Tên lĩnh vực	Phạm vi	Căn cứ pháp lý	Các nhóm thuật ngữ trọng tâm	Cấu trúc và thành phần dữ liệu	Đơn vị chủ trì nghiệp vụ
				Danh mục kỹ thuật; Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; Chi phí khám bệnh, chữa bệnh.		
8	Lĩnh vực Dược, mỹ phẩm	Chuẩn hóa dữ liệu lĩnh vực dược, mỹ phẩm: giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở kinh doanh dược (bán lẻ, bán buôn, xuất nhập khẩu, bảo quản, sản xuất đạt GMP, kiểm nghiệm, thử tương đương sinh học); chứng chỉ hành nghề dược; cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; giá bán buôn thuốc; giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm.	- Công văn số 1430/QLD-VP ngày 21/4/2026 của Cục Quản lý dược về việc tiếp tục cung cấp nội dung về các CSDL của Cục Quản lý Dược được giao tại quyết định số 2656/QĐ-BYTngày 20/8/2025 của Bộ Y tế	Thuốc; Dược liệu; Hoạt chất; Giấy đăng ký lưu hành thuốc; Cơ sở kinh doanh dược; Người hành nghề dược.	Tham chiếu mục II.8, Phụ lục	Cục Quản lý Dược

II. CẤU TRÚC VÀ THÀNH PHẦN DỮ LIỆU

1. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
CSDL đối tượng trợ giúp xã hội										
I. NHÓM THÔNG TIN CHUNG										
	CDE-CN-001	Số định danh	Dãy 12 chữ số do Bộ Công an cấp cho người dân, là định danh duy nhất và bất biến trong suốt cuộc đời; thay thế số CMND cũ, dùng làm khóa liên kết chính với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác.	Quy trình quản lý hồ sơ đối tượng	SoDinhDanh	String	12	12 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày cấp giấy tờ định danh	Ngày cấp giấy tờ định danh của người dân, biểu diễn theo chuẩn ngày đầy đủ ISO 8601.	Quy trình quản lý hồ sơ đối tượng	NgayCap	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00001		Nơi cấp giấy định danh	Nơi cấp giấy tờ định danh của người dân.	Quy trình quản lý hồ sơ đối tượng	NoiCap	String	300		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00002		Họ và tên	Họ và tên theo thông tin đăng ký CCCD với Bộ Công an	Quy trình quản lý hồ sơ đối tượng	HoVaTen	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-CN-002	Giới tính	Mã số xác định giới tính sinh học của người dân theo chuẩn mã hóa quốc tế ISO/IEC 5218.	Quy trình quản lý hồ sơ đối tượng	GioiTinh	String	1	1 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-CN-005	Tôn giáo	Mã số xác định tôn giáo hoặc tín ngưỡng mà người dân theo hoặc thực hành, chỉ áp dụng các tôn giáo đã được Nhà nước công nhận theo Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo 2016.	Quy trình quản lý hồ sơ đối tượng	TonGiao	String	5	5 ký tự	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-CN-004	Dân tộc	Mã số xác định thành phần dân tộc của người dân trong danh sách 54 dân tộc được Nhà nước Việt Nam công nhận.	Quy trình quản lý hồ sơ đối tượng	DanToc	String	2	2 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày sinh	Ngày sinh của người dân, biểu diễn theo chuẩn ngày đầy đủ ISO 8601.	Quy trình quản lý hồ sơ đối tượng	NgaySinh	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-		Địa chỉ chi tiết thường trú	Địa chỉ nơi thường trú của người dân gồm số nhà (nếu có), tên	Quy trình quản lý hồ sơ đối tượng	DiaChiChiTietThuongTru	String	250		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00003			đường/thôn/xóm.						của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-003	Mã xã thường trú	Mã 5 chữ số định danh đơn vị hành chính cấp xã nơi người dân cư trú hiện tại.	Quy trình quản lý hồ sơ đối tượng	MaXaThuongTru	String	5	5 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-001	Mã tỉnh thường trú	Mã 2 chữ số định danh đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi người dân đang cư trú hiện tại.	Quy trình quản lý hồ sơ đối tượng	MaTinhThuongTru	String	2	2 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00004		Địa chỉ chi tiết hiện tại	Địa chỉ nơi hiện tại của người dân gồm số nhà (nếu có), tên đường/thôn/xóm.	Quy trình quản lý hồ sơ đối tượng	DiaChiChiTietHienTai	String	250		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-003	Mã xã hiện tại	Mã 5 chữ số định danh đơn vị hành chính cấp xã nơi người dân cư trú hiện tại.	Quy trình quản lý hồ sơ đối tượng	MaXaHienTai	String	5	5 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-001	Mã tỉnh hiện tại	Mã 2 chữ số định danh đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi người dân đang cư trú hiện tại.	Quy trình quản lý hồ sơ đối tượng	MaTinhHienTai	String	2	2 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00005		Có thẻ BHYT	Trạng thái xác định đối tượng trợ giúp xã hội có được cấp thẻ bảo hiểm y tế hay không. Đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện được Nhà nước hỗ trợ mua thẻ BHYT theo quy định tại Nghị định 335/2026/NĐ-CP.	Quy trình quản lý hồ sơ đối tượng	CoTheBHYT	String	1	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-CN-006	Số thẻ BHYT	Mã số thẻ bảo hiểm y tế gồm 10 ký tự số, do cơ quan bảo hiểm xã hội cấp, dùng để xác định quyền lợi khám chữa bệnh của đối tượng bảo trợ xã hội.	Quy trình quản lý hồ sơ đối tượng	SoTheBHYT	String	10	10 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00006		Có thuộc hộ nghèo	Trạng thái xác định đối tượng có thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều do Chính phủ quy định hay không. Là tiêu chí quan trọng để xét hưởng trợ cấp xã hội theo Điều 5 Nghị định 335/2026/NĐ-CP.	Quy trình quản lý hồ sơ đối tượng	CoThuocHoNgheo	String	1	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II.1. Thông tin người đơn thân										
BYT-BTXH-00007		Tổng số con	Tổng số con đẻ và con nuôi hợp pháp mà người đơn thân đang nuôi dưỡng, phục vụ xác định điều kiện hưởng trợ cấp xã hội theo Điều 5 khoản 4 Nghị	Quy trình xét duyệt đối tượng người đơn thân nghèo nuôi con	TongSoCon	Integer	2		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			định 335/2026/NĐ-CP.							
BYT-BTXH-00008		Số con dưới 16 tuổi	Số lượng con dưới 16 tuổi mà người đơn thân đang trực tiếp nuôi dưỡng. Là căn cứ xác định hệ số hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo Điều 6 Nghị định 335/2026/NĐ-CP.	Quy trình xét duyệt đối tượng người đơn thân nghèo nuôi con	SoConDuoi16	Integer	2		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00009		Số con từ 16-22 đang đi học	Số lượng con từ đủ 16 tuổi đến 22 tuổi đang theo học tại các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học theo quy định tại Điều 5 khoản 2 Nghị định 335/2026/NĐ-CP.	Quy trình xét duyệt đối tượng người đơn thân nghèo nuôi con	SoConTu1622	Integer	2		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00002		Họ và tên của con	Họ và tên theo thông tin đăng ký CCCD với Bộ Công an	Quy trình quản lý hồ sơ đối tượng	HoVaTen	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày sinh của con	Ngày sinh của người dân, biểu diễn theo chuẩn ngày đầy đủ ISO 8601.	Quy trình quản lý hồ sơ đối tượng	NgaySinh	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-CN-001	Mã định danh của con	Dãy 12 chữ số do Bộ Công an cấp cho người dân, là định danh duy nhất và bất biến trong suốt cuộc đời; thay thế số CMND cũ, dùng làm khóa liên kết chính với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác.	Quy trình quản lý hồ sơ đối tượng	SoDinhDanh	String	12	12 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00010		Nơi ở của con	Địa chỉ nơi ở thực tế của con đối tượng người đơn thân, xác định con đang sống cùng hay tại nơi khác (cơ sở trợ giúp xã hội, người nhận chăm sóc).	Quy trình xét duyệt đối tượng người đơn thân nghèo nuôi con	NoiO	String	10		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00011		Tình trạng đi học	Trạng thái đi học hiện tại của con đối tượng, xác định con đang theo học hay đã nghỉ học. Là căn cứ xét hưởng hỗ trợ chi phí học tập theo Điều 10 Nghị định 335/2026/NĐ-CP.	Quy trình xét duyệt đối tượng người đơn thân nghèo nuôi con	TinhTrangDiHoc	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Chưa đi học; 2: Đã nghỉ học; 3: Đang đi học	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00012		Số tiền trợ cấp BTXH của con	Số tiền trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng mà con của đối tượng đang được hưởng, tính bằng đồng Việt Nam, dựa trên mức chuẩn trợ giúp xã hội nhân với hệ số theo Điều 6 Nghị định 335/2026/NĐ-CP.	Quy trình xét duyệt đối tượng người đơn thân nghèo nuôi con	TroCapBTXH	Decimal	8		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	CDE-TG-001	Ngày bắt đầu hưởng trợ cấp BTXH	Ngày bắt đầu hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng của con đối tượng, biểu diễn theo chuẩn ngày đầy đủ ISO 8601	Quy trình xét duyệt đối tượng người đơn thân nghèo nuôi con	NgayHuongBTXH	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00013		Số tiền trợ cấp BHXH của con	Số tiền trợ cấp bảo hiểm xã hội (lương hưu, trợ cấp mất sức lao động) mà con của đối tượng đang được hưởng hàng tháng, tính bằng đồng Việt Nam.	Quy trình xét duyệt đối tượng người đơn thân nghèo nuôi con	TroCapBHXH	Decimal	8		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày bắt đầu hưởng trợ cấp BHXH	Ngày bắt đầu hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội của con đối tượng, biểu diễn theo chuẩn ngày đầy đủ ISO 8601	Quy trình xét duyệt đối tượng người đơn thân nghèo nuôi con	NgayHuongBHXH	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00014		Số tiền trợ cấp NCC của con	Số tiền trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng mà con của đối tượng đang được hưởng hàng tháng, tính bằng đồng Việt Nam.	Quy trình xét duyệt đối tượng người đơn thân nghèo nuôi con	TroCapNCC	Decimal	8		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày bắt đầu hưởng trợ cấp NCC	Ngày bắt đầu hưởng trợ cấp người có công với cách mạng của con đối tượng, biểu diễn theo chuẩn ngày đầy đủ ISO 8601	Quy trình xét duyệt đối tượng người đơn thân nghèo nuôi con	NgayHuongNCC	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00015		Số tiền trợ cấp khác của con	Số tiền trợ cấp từ các nguồn khác (ngoài BTXH, BHXH, NCC) mà con của đối tượng đang hưởng hàng tháng, tính bằng đồng Việt Nam.	Quy trình xét duyệt đối tượng người đơn thân nghèo nuôi con	TroCapKhac	Decimal	8		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày bắt đầu hưởng trợ cấp khác	Ngày bắt đầu hưởng trợ cấp từ nguồn khác của con đối tượng, biểu diễn theo chuẩn ngày đầy đủ ISO 8601	Quy trình xét duyệt đối tượng người đơn thân nghèo nuôi con	NgayHuongKhac	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00016		Tình trạng hôn nhân	Tình trạng hôn nhân hiện tại của đối tượng, xác định đối tượng có phải là người đơn thân hay không. Theo Điều 5 khoản 4 Nghị định 335/2026/NĐ-CP: người đơn thân bao gồm ly hôn, không có vợ/chồng, hoặc vợ/chồng đã chết hoặc mất tích.	Quy trình xét duyệt đối tượng người đơn thân nghèo nuôi con	TinhTrangHonNhan	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Đã kết hôn; 2: Ly hôn; 3: Không có vợ/chồng; 4: Có vợ/chồng đã chết hoặc	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
								mất tích		
II.2. Thông tin nhóm trẻ em										
BYT-BTXH-00017		Có khuyết tật không	Trạng thái xác định trẻ em có bị khuyết tật hay không. Trẻ em khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo Điều 5 khoản 6 Nghị định 335/2026/NĐ-CP.	Quy trình xét duyệt đối tượng trẻ em hưởng trợ cấp xã hội	CoKhuyetTat	String	1	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00011		Tình trạng đi học	Trạng thái đi học hiện tại của con đối tượng, xác định con đang theo học hay đã nghỉ học. Là căn cứ xét hưởng hỗ trợ chi phí học tập theo Điều 10 Nghị định 335/2026/NĐ-CP.	Quy trình xét duyệt đối tượng người đơn thân nghèo nuôi con	TinhTrangDiHoc	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Chưa đi học; 2: Đã nghỉ học; 3: Đang đi học	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II.3. Thông tin nhóm người nhiễm HIV										
	CDE-TG-004	Thời điểm phát hiện nhiễm HIV	Thời điểm phát hiện đối tượng bị nhiễm HIV theo xác nhận của cơ sở y tế có thẩm quyền, biểu diễn theo chuẩn ISO 8601. Là căn cứ xác định đối tượng theo Điều 5 khoản 3 và khoản 8 Nghị định 335/2026/NĐ-CP.	Quy trình xét duyệt đối tượng người nhiễm HIV hưởng trợ cấp xã hội	ThoiDiemPhatHienHIV	String	19	YYYY-MM-DDTHH:mm:ss	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00018		Khả năng lao động	Đánh giá khả năng lao động hiện tại của người nhiễm HIV, xác định đối tượng còn khả năng lao động hay không. Là căn cứ xét hưởng trợ cấp theo Điều 5 khoản 8 Nghị định 335/2026/NĐ-CP đối với người nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động.	Quy trình xét duyệt đối tượng người nhiễm HIV hưởng trợ cấp xã hội	KhaNangLaoDong	String	1		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00011		Tình trạng đi học	Trạng thái đi học hiện tại của con đối tượng, xác định con đang theo học hay đã nghỉ học. Là căn cứ xét hưởng hỗ trợ chi phí học tập theo Điều 10 Nghị định 335/2026/NĐ-CP.	Quy trình xét duyệt đối tượng người đơn thân nghèo nuôi con	TinhTrangDiHoc	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Chưa đi học; 2: Đã nghỉ học; 3: Đang đi học	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II.4. Thông tin nhóm người cao tuổi/ hưu trí										
BYT-BTXH-		Tình trạng hôn nhân	Tình trạng hôn nhân hiện tại của đối tượng, xác định đối tượng có phải là người đơn thân hay không. Theo Điều 5	Quy trình xét duyệt đối tượng người đơn thân	TinhTrangHonNhan	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Đã kết hôn; 2: Ly	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00016			khoản 4 Nghị định 335/2026/NĐ-CP: người đơn thân bao gồm ly hôn, không có vợ/chồng, hoặc vợ/chồng đã chết hoặc mất tích.	nghèo nuôi con				hôn; 3: Không có vợ/chồng; 4: Có vợ/chồng đã chết hoặc mất tích	của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00019		Hỗ trợ nhà ở	Trạng thái xác định người cao tuổi có được hỗ trợ nhà ở từ các chương trình hỗ trợ của Nhà nước hay không (0: Không; 1: Có).	Quy trình xét duyệt đối tượng người cao tuổi hưởng trợ cấp xã hội	HoTroNhaO	String	1	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00020		Quá trình hoạt động bản thân	Mô tả tóm tắt quá trình hoạt động, công tác của bản thân người cao tuổi, phục vụ đánh giá hoàn cảnh và xác định chế độ hỗ trợ phù hợp theo Nghị định 335/2026/NĐ-CP.	Quy trình xét duyệt đối tượng người cao tuổi hưởng trợ cấp xã hội	QuaTrinhHoatDong	String	500		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II.5. Thông tin nhóm người khuyết tật										
BYT-BTXH-00021		Giấy xác nhận khuyết tật	Số hiệu Giấy xác nhận khuyết tật do Chủ tịch UBND cấp xã cấp, xác nhận dạng tật và mức độ khuyết tật của đối tượng theo Luật Người khuyết tật 2010.	Quy trình xét duyệt đối tượng người khuyết tật hưởng trợ cấp xã hội	GiayXacNhan	String	10		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày cấp giấy xác nhận khuyết tật	Ngày cấp Giấy xác nhận khuyết tật, biểu diễn theo chuẩn ngày đầy đủ ISO 8601	Quy trình xét duyệt đối tượng người khuyết tật hưởng trợ cấp xã hội	NgayCapGiayXacNhan	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00022		Nơi cấp giấy xác nhận khuyết tật	Tên cơ quan cấp Giấy xác nhận khuyết tật (thường là UBND cấp xã nơi đối tượng cư trú).	Quy trình xét duyệt đối tượng người khuyết tật hưởng trợ cấp xã hội	NoiCapGiayXacNhan	String	500		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày hết hạn giấy xác nhận khuyết tật	Ngày hết hạn của Giấy xác nhận khuyết tật, biểu diễn theo chuẩn ngày đầy đủ ISO 8601. Sau ngày này, đối tượng cần được xác định lại mức độ khuyết tật.	Quy trình xét duyệt đối tượng người khuyết tật hưởng trợ cấp xã hội	NgayHetHanCapGiayXacNhan	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-		Dạng tật	Phân loại dạng tật của đối tượng khuyết	Quy trình xét	DangTat	Integer	1	Danh mục	Quyết định số 408/QĐ-	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BTXH-00023			tật theo Luật Người khuyết tật 2010, bao gồm: khuyết tật vận động; khuyết tật nghe, nói; khuyết tật nhìn; khuyết tật thần kinh, tâm thần; khuyết tật trí tuệ; khuyết tật khác.	duyệt đối tượng người khuyết tật hưởng trợ cấp xã hội				giá trị: 1: Vận Động; 2: Nghe Nói; 3: Nhìn; 4: Thần kinh, tâm thần; 5: Trí Tuệ; 6: Khác	BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00024		Mức độ khuyết tật	Mức độ khuyết tật của đối tượng do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật cấp xã xác định, gồm: khuyết tật đặc biệt nặng, khuyết tật nặng, khuyết tật nhẹ. Là căn cứ xác định hệ số hưởng trợ cấp theo Điều 6 Nghị định 335/2026/NĐ-CP.	Quy trình xét duyệt đối tượng người khuyết tật hưởng trợ cấp xã hội	MucDoKhuyetTat	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Nhẹ; 2: Nặng; 3: Đặc biệt nặng	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00007		Tổng số con	Tổng số con đẻ và con nuôi hợp pháp mà người khuyết tật đang nuôi dưỡng, phục vụ đánh giá hoàn cảnh gia đình và đối chiếu với số con dưới 36 tháng tuổi khi xác định hệ số hưởng trợ cấp theo Điều 6 Nghị định 335/2026/NĐ-CP.	Quy trình xét duyệt đối tượng người khuyết tật hưởng trợ cấp xã hội	TongSoCon	Integer	2		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00025		Số con dưới 36 tháng	Số lượng con dưới 36 tháng tuổi của người khuyết tật đang nuôi dưỡng. Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi được hưởng hệ số cao hơn theo Điều 6 Nghị định 335/2026/NĐ-CP.	Quy trình xét duyệt đối tượng người khuyết tật hưởng trợ cấp xã hội	SoConDuoi36Thang	Integer	1		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00026		Họ và tên của con	Họ và tên đầy đủ của con người khuyết tật đang được nuôi dưỡng, theo giấy khai sinh.	Quy trình xét duyệt đối tượng người khuyết tật hưởng trợ cấp xã hội	HoVaTenCon	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày sinh của con	Ngày tháng năm sinh của con người khuyết tật, biểu diễn theo chuẩn ngày đầy đủ ISO 8601. Dùng xác minh con dưới 36 tháng tuổi.	Quy trình xét duyệt đối tượng người khuyết tật hưởng trợ cấp xã hội	NgaysinhCon	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-CN-001	Mã định danh của con	Dãy 12 chữ số do Bộ Công an cấp cho người dân, là định danh duy nhất và bất biến trong suốt cuộc đời; thay thế số CMND cũ, dùng làm khóa liên kết chính	Quy trình xét duyệt đối tượng người khuyết tật hưởng trợ cấp xã	SoDinhDanh	String	12	12 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác.	hội						
BYT-BTXH-00027		Nơi ở của con	Địa chỉ nơi ở thực tế của con người khuyết tật, xác định con đang sống cùng cha/mẹ khuyết tật hay tại nơi khác.	Quy trình xét duyệt đối tượng người khuyết tật hưởng trợ cấp xã hội	NoiOCon	String	10		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00011		Tình trạng đi học	Trạng thái đi học hiện tại của con đối tượng, xác định con đang theo học hay đã nghỉ học. Là căn cứ xét hưởng hỗ trợ chi phí học tập theo Điều 10 Nghị định 335/2026/NĐ-CP.	Quy trình xét duyệt đối tượng người khuyết tật hưởng trợ cấp xã hội	TinhTrangDiHoc	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Chưa đi học; 2: Đã nghỉ học; 3: Đang đi học	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00012		Số tiền trợ cấp BTXH của con	Số tiền trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng mà con của đối tượng đang được hưởng, tính bằng đồng Việt Nam, dựa trên mức chuẩn trợ giúp xã hội nhân với hệ số theo Điều 6 Nghị định 335/2026/NĐ-CP.	Quy trình xét duyệt đối tượng người khuyết tật hưởng trợ cấp xã hội	TroCapBTXH	Decimal	8		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày bắt đầu hưởng trợ cấp BTXH	Ngày bắt đầu hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng của con đối tượng, biểu diễn theo chuẩn ngày đầy đủ ISO 8601	Quy trình xét duyệt đối tượng người khuyết tật hưởng trợ cấp xã hội	NgayHuongBTXH	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00013		Số tiền trợ cấp BHXH của con	Số tiền trợ cấp bảo hiểm xã hội (lương hưu, trợ cấp mất sức lao động) mà con của đối tượng đang được hưởng hàng tháng, tính bằng đồng Việt Nam.	Quy trình xét duyệt đối tượng người khuyết tật hưởng trợ cấp xã hội	TroCapBHXH	Decimal	8		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày bắt đầu hưởng trợ cấp BHXH	Ngày bắt đầu hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội của con đối tượng, biểu diễn theo chuẩn ngày đầy đủ ISO 8601	Quy trình xét duyệt đối tượng người khuyết tật hưởng trợ cấp xã hội	NgayHuongBHXH	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00014		Số tiền trợ cấp NCC của con	Số tiền trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng mà con của đối tượng đang được hưởng hàng tháng, tính bằng đồng Việt Nam.	Quy trình xét duyệt đối tượng người khuyết tật hưởng trợ cấp xã hội	TroCapNCC	Decimal	8		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-	Ngày bắt đầu	Ngày bắt đầu hưởng trợ cấp người có	Quy trình xét	NgayHuongNCC	String	10	YYYY-MM-	Quyết định số 408/QĐ-	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	TG-001	hưởng trợ cấp NCC	công với cách mạng của con đối tượng, biểu diễn theo chuẩn ngày đầy đủ ISO 8601	duyệt đối tượng người khuyết tật hưởng trợ cấp xã hội				DD	BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00015		Số tiền trợ cấp khác của con	Số tiền trợ cấp từ các nguồn khác (ngoài BTXH, BHXH, NCC) mà con của đối tượng đang hưởng hàng tháng, tính bằng đồng Việt Nam.	Quy trình xét duyệt đối tượng người khuyết tật hưởng trợ cấp xã hội	TroCapKhac	Decimal	8		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày bắt đầu hưởng trợ cấp khác	Ngày bắt đầu hưởng trợ cấp từ nguồn khác của con đối tượng, biểu diễn theo chuẩn ngày đầy đủ ISO 8601	Quy trình xét duyệt đối tượng người khuyết tật hưởng trợ cấp xã hội	NgayHuongKhac	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00028		Có tham gia làm việc	Đánh giá khả năng tham gia lao động, làm việc của người khuyết tật theo 3 mức: thực hiện được, thực hiện được nhưng cần trợ giúp, không thực hiện được.	Quy trình xét duyệt đối tượng người khuyết tật hưởng trợ cấp xã hội	CoThamGiaLamViec	String	1	Danh mục giá trị: 1: Thực hiện được; 2: Thực hiện được nhưng cần sự trợ giúp; 3: Không thực hiện được	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00029		Có khả năng tự phục vụ	Đánh giá khả năng tự phục vụ bản thân trong sinh hoạt hàng ngày của người khuyết tật (0: Không; 1: Có). Người khuyết tật đặc biệt nặng không tự phục vụ được thuộc diện hưởng hệ số cao hơn.	Quy trình xét duyệt đối tượng người khuyết tật hưởng trợ cấp xã hội	CoKhaNangTuPhucVu	String	1	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00030		Công việc hiện tại	Mô tả công việc hiện tại mà người khuyết tật đang làm (nếu có), phục vụ đánh giá mức độ tham gia lao động và thu nhập của đối tượng.	Quy trình xét duyệt đối tượng người khuyết tật hưởng trợ cấp xã hội	CongViecHienTai	String	250		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00031		Thu nhập hàng tháng	Mức thu nhập bình quân hàng tháng của người khuyết tật từ các nguồn lao động, kinh doanh, tính bằng đồng Việt Nam. Phục vụ đánh giá hoàn cảnh kinh tế của	Quy trình xét duyệt đối tượng người khuyết tật hưởng trợ cấp xã	ThuNhap	String	8		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			đối tượng.	hội						
BYT-BTXH-00016		Tình trạng hôn nhân	Tình trạng hôn nhân hiện tại của người khuyết tật, gồm: đã kết hôn; ly hôn; không có vợ/chồng; có vợ/chồng đã chết hoặc mất tích. Phục vụ đánh giá hoàn cảnh gia đình của người khuyết tật khi xét hưởng chính sách trợ giúp xã hội.	Quy trình xét duyệt đối tượng người khuyết tật hưởng trợ cấp xã hội	TinhTrangHonNhan	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Đã kết hôn; 2: Ly hôn; 3: Không có vợ/chồng; 4: Có vợ/chồng đã chết hoặc mất tích	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00011		Tình trạng đi học	Trạng thái đi học hiện tại của con đối tượng, xác định con đang theo học hay đã nghỉ học. Là căn cứ xét hưởng hỗ trợ chi phí học tập theo Điều 10 Nghị định 335/2026/NĐ-CP.	Quy trình xét duyệt đối tượng người khuyết tật hưởng trợ cấp xã hội	TinhTrangDiHoc	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Chưa đi học; 2: Đã nghỉ học; 3: Đang đi học	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00032		Là phụ nữ mang thai	Trạng thái xác định đối tượng nữ khuyết tật có đang mang thai hay không (0: Không; 1: Có). Phụ nữ khuyết tật đang mang thai được hưởng thêm hệ số trợ cấp theo Điều 6 Nghị định 335/2026/NĐ-CP.	Quy trình xét duyệt đối tượng người khuyết tật hưởng trợ cấp xã hội	PhuNuMangThai	String	1	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II.6. Thông tin nhóm người chăm sóc (trẻ em, người khuyết tật, người cao tuổi)										
BYT-BTXH-00033		Tình trạng nhà ở	Tình trạng nhà ở hiện tại của người chăm sóc đối tượng, dùng đánh giá điều kiện sinh hoạt và chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng theo Điều 15-20 Nghị định 335/2026/NĐ-CP.	Quy trình xét duyệt chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng	TinhTrangNhaO	Integer	1		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00034		Sở hữu nhà ở	Hình thức sở hữu nhà ở của người nhận chăm sóc đối tượng (nhà riêng, nhà thuê, nhà ở nhờ...), phục vụ đánh giá điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng tại cộng đồng.	Quy trình xét duyệt chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng	SoHuuNhaO	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Thuộc sở hữu của hộ; 2: Nhà Thuê	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-CN-001	Mã thành viên được chăm sóc	Liên kết hồ sơ đối tượng BTXH vào hồ sơ của người chăm sóc đối tượng BTXH	Quy trình xét duyệt chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng	SoDinhDanh	String	12	12 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
III. THÔNG TIN HƯỞNG TRỢ CẤP										
BYT-BTXH-00035		Số quyết định hưởng	Số hiệu quyết định phê duyệt cho đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng do Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành theo Điều 7 Nghị định 335/2026/NĐ-CP.	Quy trình xét duyệt và quản lý hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	SoQDHuong	String	50		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày ký quyết định hưởng	Ngày ký quyết định hưởng trợ cấp xã hội, biểu diễn theo chuẩn ngày đầy đủ ISO 8601.	Quy trình xét duyệt và quản lý hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	NgayQDHuong	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00036		Cơ quan quyết định	Tên cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định hưởng trợ cấp xã hội (thường là UBND cấp huyện) theo Điều 7 Nghị định 335/2026/NĐ-CP.	Quy trình xét duyệt và quản lý hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	CoQuanQDHuong	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00037		Người ra quyết định	Họ và tên người có thẩm quyền ký quyết định hưởng trợ cấp xã hội (Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND cấp huyện).	Quy trình xét duyệt và quản lý hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	NguoiRaQDQDHuong	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00038		Chức danh người ra quyết định	Chức danh của người ký quyết định hưởng trợ cấp xã hội (Chủ tịch UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh).	Quy trình xét duyệt và quản lý hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	ChucDanhNguoiRaQDQDHuong	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00039		Chính sách hưởng	Mã chính sách trợ cấp mà đối tượng đang được hưởng, tương ứng với các nhóm đối tượng tại Điều 5 Nghị định 335/2026/NĐ-CP (trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, v.v.).	Quy trình xét duyệt và quản lý hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	MaHuongCS	String	10		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00040		Trạng thái hưởng trợ cấp xã hội	Trạng thái hưởng trợ cấp xã hội hiện tại của đối tượng: đang hưởng, tạm dừng hoặc đã thôi hưởng. Việc tạm dừng, thôi hưởng được quy định tại Điều 8, 9 Nghị định 335/2026/NĐ-CP.	Quy trình xét duyệt và quản lý hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	TrangThaiHuongTCXH	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Đang hưởng; 2: Tạm dừng; 3: Thôi hưởng (chuyển đi); 4: Thôi hưởng (cắt chết); 5:	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
								Thôi hưởng (khác)		
BYT-BTXH-00041		Hình thức quản lý đối tượng BTXH	Hình thức quản lý đối tượng bảo trợ xã hội: chăm sóc tại cộng đồng (Điều 15-20) hoặc chăm sóc tại cơ sở trợ giúp xã hội (Điều 21-26) theo Nghị định 335/2026/NĐ-CP.	Quy trình xét duyệt và quản lý hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	HinhThucQLBTXH	Decimal	1		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00042		Hệ số hưởng	Hệ số dùng nhân với mức chuẩn trợ giúp xã hội (540.000 đồng/tháng) để tính mức trợ cấp hàng tháng, theo quy định tại Điều 4 và Điều 6 Nghị định 335/2026/NĐ-CP. Hệ số từ 1,0 đến 5,0 tùy nhóm đối tượng.	Quy trình xét duyệt và quản lý hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	HeSoHuong	Integer			Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00043		Mức trợ cấp	Mức trợ cấp xã hội hàng tháng mà đối tượng được hưởng, bằng hệ số hưởng nhân với mức chuẩn trợ giúp xã hội (540.000 đồng/tháng theo Điều 4 Nghị định 335/2026/NĐ-CP), tính bằng đồng Việt Nam.	Quy trình xét duyệt và quản lý hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	MucTroCap	Integer			Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Hưởng từ ngày	Ngày bắt đầu hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng của đối tượng, biểu diễn theo chuẩn ngày đầy đủ ISO 8601, tính từ tháng Chủ tịch UBND cấp huyện ký quyết định.	Quy trình xét duyệt và quản lý hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	HuongTuNgay	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00044		Số quyết định thôi hưởng	Số hiệu quyết định thôi hưởng trợ cấp xã hội do Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành khi đối tượng không còn đủ điều kiện hưởng theo Điều 9 Nghị định 335/2026/NĐ-CP.	Quy trình xét duyệt và quản lý hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	SoQDThoiHuong	String	50		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày ký quyết định thôi hưởng	Ngày ký quyết định thôi hưởng trợ cấp xã hội, biểu diễn theo chuẩn ngày đầy đủ ISO 8601	Quy trình xét duyệt và quản lý hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	NgayQDThoiHuong	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Thôi hưởng từ ngày	Ngày đối tượng chính thức thôi hưởng trợ cấp xã hội, biểu diễn theo chuẩn ngày đầy đủ ISO 8601	Quy trình xét duyệt và quản lý hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	ThoiHuongTuNgay	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-		Lý do thôi	Mô tả lý do thôi hưởng trợ cấp xã hội	Quy trình xét	LyDoThoiHuong	String	500		Quyết định số 408/QĐ-	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BTXH-00045		hưởng trợ cấp	theo Điều 9 Nghị định 335/2026/NĐ-CP: đối tượng chết, mất tích, không còn đủ điều kiện, tự nguyện không hưởng, chuyển nơi cư trú, hoặc bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện không đúng đối tượng.	duyệt và quản lý hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng					BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
III. THÔNG TIN CHI TRẢ TRỢ CẤP										
	CDE-CN-001	Số định danh	Dãy 12 chữ số do Bộ Công an cấp cho người dân, là định danh duy nhất và bất biến trong suốt cuộc đời; thay thế số CMND cũ, dùng làm khóa liên kết chính với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác.	Quy trình chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng	SoDinhDanh	String	12	12 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00002		Họ và tên	Họ và tên theo thông tin đăng ký CCCD với Bộ Công an	Quy trình chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng	HoVaTen	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00039		Chính sách hưởng	Mã chính sách trợ cấp mà đối tượng đang được hưởng, tương ứng với các nhóm đối tượng tại Điều 5 Nghị định 335/2026/NĐ-CP (trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, v.v.).	Quy trình chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng	MaHuongCS	String	10		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-001	Tên tỉnh	Mã 2 chữ số định danh đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi thực hiện chi trả trợ cấp xã hội cho đối tượng, theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg.	Quy trình chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng	MaTinh	String	2	2 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-003	Tên Xã	Mã 5 chữ số định danh đơn vị hành chính cấp xã nơi thực hiện chi trả trợ cấp xã hội cho đối tượng, theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg.	Quy trình chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng	MaXa	String	5	5 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00046		Tên tổ	Tên tổ dân phố/thôn/bản nơi đối tượng đăng ký nhận chi trả trợ cấp, theo đơn vị hành chính cấp xã.	Quy trình chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng	MaTo	String	10	Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00047		Kỳ chi trả	Kỳ chi trả trợ cấp xã hội, biểu diễn theo định dạng YYYYMM, xác định tháng/năm chi trả. Trợ cấp được chi trả hàng tháng theo Điều 29 Nghị định	Quy trình chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng	KyChiTra	String	7	YYYYMM	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			335/2026/NĐ-CP.							
BYT-BTXH-00048		Số tiền hưởng trợ cấp tháng hiện tại	Số tiền trợ cấp xã hội mà đối tượng được hưởng trong tháng hiện tại, tính bằng đồng Việt Nam, bao gồm mức trợ cấp hàng tháng theo quyết định hưởng.	Quy trình chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng	SoTien	Decimal			Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00049		Số tiền truy lĩnh	Số tiền trợ cấp các tháng trước chưa nhận được chi trả bổ sung cho đối tượng trong kỳ hiện tại, tính bằng đồng Việt Nam.	Quy trình chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng	SoTienTruyLinh	Decimal			Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00050		Số tiền tháng trước	Số tiền trợ cấp xã hội của đối tượng trong tháng trước, tính bằng đồng Việt Nam, dùng đối chiếu biến động mức hưởng.	Quy trình chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng	SoTienThangTruoc	Decimal			Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00051		Tổng tiền được lĩnh	Tổng số tiền đối tượng được nhận trong kỳ chi trả, bao gồm trợ cấp tháng hiện tại và truy lĩnh (nếu có), tính bằng đồng Việt Nam.	Quy trình chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng	SoTienTongLinh	Decimal			Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00052		Hình thức nhận	Hình thức nhận trợ cấp xã hội của đối tượng: nhận trực tiếp tại điểm chi trả, nhận qua tài khoản ngân hàng, hoặc nhận qua tổ chức dịch vụ chi trả theo Điều 29 Nghị định 335/2026/NĐ-CP.	Quy trình chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng	HinhThucNhan	Decimal	1	Danh mục giá trị: 1: Tiền mặt; 2: TKTT; 3: Ví điện tử	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
CSDL người khuyết tật										
I Thông tin hành chính										
	CDE-CN-001	Số định danh cá nhân của người khuyết tật	Dãy 12 chữ số do Bộ Công an cấp cho người khuyết tật, là định danh duy nhất và bất biến trong suốt cuộc đời; thay thế số CMND cũ, dùng làm khóa liên kết chính với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác.	Quy trình quản lý hồ sơ NKT	SO_CCCD	String	12	12 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-GT-001	Loại giấy tờ	Mã 2 ký tự số phân loại loại giấy tờ định danh của người khuyết tật (ví dụ CCCD, hộ chiếu), dùng kết hợp với số giấy tờ tương ứng để xác định đầy đủ nhân thân.	Quy trình quản lý hồ sơ NKT	LOAI_GIAYTO	String	2	2 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày cấp	Ngày cấp giấy tờ định danh của người khuyết tật, biểu diễn theo chuẩn ngày đầy đủ ISO 8601.	Quy trình quản lý hồ sơ NKT	NGAY_CAP	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-BTXH-00001		Nơi cấp giấy định danh	Nơi cấp giấy tờ định danh của người khuyết tật.	Quy trình quản lý hồ sơ NKT	NOI_CAP	String	300		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00053		Họ tên người khuyết tật của người khuyết tật	Họ và tên đầy đủ của người khuyết tật.	Quy trình quản lý hồ sơ NKT	HO_TEN	String	200		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-CN-002	Giới tính của người khuyết tật	Mã số xác định giới tính sinh học của người khuyết tật theo chuẩn mã hóa quốc tế ISO/IEC 5218.	Quy trình quản lý hồ sơ NKT	GIOI_TINH	String	1	1 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-CN-005	Tôn giáo của người khuyết tật	Mã số xác định tôn giáo hoặc tín ngưỡng mà người khuyết tật theo hoặc thực hành, chỉ áp dụng các tôn giáo đã được Nhà nước công nhận theo Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo 2016.	Quy trình quản lý hồ sơ NKT	TON_GIAO	String	5	5 ký tự	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-CN-004	Dân tộc của người khuyết tật	Mã số xác định thành phần dân tộc của người khuyết tật trong danh sách 54 dân tộc được Nhà nước Việt Nam công nhận.	Quy trình quản lý hồ sơ NKT	DAN_TOC	String	2	2 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-CN-003	Quốc tịch của người khuyết tật	Mã 2 chữ cái xác định quốc tịch của người khuyết tật theo quy định của luật quốc tịch.	Quy trình quản lý hồ sơ NKT	QUOC_TICH	String	2	2 ký tự chữ hoa (alpha-2)	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày tháng năm sinh của người khuyết tật	Ngày tháng năm sinh đầy đủ của người khuyết tật, biểu diễn theo chuẩn ngày ISO 8601.	Quy trình quản lý hồ sơ NKT	NGAY_SINH	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00054		Địa chỉ nơi ở hiện tại của người khuyết tật	Địa chỉ nơi ở hiện tại của người khuyết tật gồm số nhà (nếu có), tên đường/thôn/xóm.	Quy trình quản lý hồ sơ NKT	DIA_CHI	String	250		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-001	Mã tỉnh nơi ở hiện tại của người khuyết tật	Mã 2 chữ số định danh đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi người khuyết tật đang cư trú hiện tại.	Quy trình quản lý hồ sơ NKT	MATINH_CU_TRU	String	2	2 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-003	Mã xã nơi ở hiện tại của người khuyết	Mã 5 chữ số định danh đơn vị hành chính cấp xã nơi người khuyết tật đang cư trú hiện tại.	Quy trình quản lý hồ sơ NKT	MAXA_CU_TRU	String	5	5 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		tật								
BYT-BTXH-00055		Địa chỉ đăng ký thường trú của người khuyết tật	Địa chỉ nơi thường trú của người khuyết tật gồm số nhà (nếu có), tên đường/thôn/xóm.	Quy trình quản lý hồ sơ NKT	DIA_CHI_THUONG_TRU	String	250		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-001	Mã tỉnh đăng ký thường trú của người khuyết tật	Mã 2 chữ số định danh đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi người khuyết tật đăng ký thường trú.	Quy trình quản lý hồ sơ NKT	MATINH_THUONG_TRU	String	2	2 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-003	Mã xã đăng ký thường trú của người khuyết tật	Mã 5 chữ số định danh đơn vị hành chính cấp xã nơi người khuyết tật đăng ký thường trú.	Quy trình quản lý hồ sơ NKT	MAXA_THUONG_TRU	String	5	5 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-CN-006	Mã thẻ BHYT của người khuyết tật	Mã số do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam cấp cho người khuyết tật khi tham gia bảo hiểm y tế, liên kết 1-1 với số định danh cá nhân của người khuyết tật.	Quy trình quản lý hồ sơ NKT	MATHE_BHYT	String	10	10 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00056		Trình độ học vấn của người khuyết tật	Trình độ học vấn cao nhất của người khuyết tật.	Quy trình quản lý hồ sơ NKT	TRINHDO_HOCVAN	String	250		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00057		Trình độ nghề nghiệp của người khuyết tật	Trình độ nghề nghiệp của người khuyết tật.	Quy trình quản lý hồ sơ NKT	TRINHDO_NGHENGHIEP	String	250		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-CN-007	Mã nghề nghiệp hiện tại của người khuyết tật	Mã số xác định nghề nghiệp hiện tại của người khuyết tật theo Hệ thống phân loại nghề nghiệp quốc gia Việt Nam.	Quy trình quản lý hồ sơ NKT	NGHE_NGHIEP	String	5	5 ký tự	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-LL-001	Số điện thoại cá nhân của người khuyết tật	Số điện thoại liên lạc cá nhân của người khuyết tật, lưu theo dạng quốc tế E.164 hoặc dạng nội địa.	Quy trình quản lý hồ sơ NKT	SODIENTHOAI	String	15		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00058		Thu nhập trung bình hàng tháng của người khuyết tật	Thu nhập trung bình hàng tháng của người khuyết tật.	Quy trình quản lý hồ sơ NKT	THU_NHAP	Integer	10		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-BTXH-00059		Thông tin có nằm trong diện hộ nghèo không	Thông tin người khuyết tật có thuộc diện hộ nghèo hay không.	Quy trình quản lý hồ sơ NKT	HO_NGHEO	String	1	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II Thông tin Giấy xác nhận khuyết tật										
BYT-BTXH-00060		Số giấy xác nhận khuyết tật	Ghi mã số đơn vị hành chính cấp xã theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 7/8/2004 và sáu chữ số ghi thứ tự người khuyết tật.	Quy trình quản lý hồ sơ NKT	GIAY_XACNHAN_KT	String	50		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày cấp giấy xác nhận khuyết tật	Ngày cấp Giấy xác nhận khuyết tật, biểu diễn theo chuẩn ngày đầy đủ ISO 8601.	Quy trình quản lý hồ sơ NKT	THOIDIEM_GXNKT	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Thời điểm hết hạn giấy xác nhận khuyết tật	Ngày hết hiệu lực của Giấy xác nhận khuyết tật, biểu diễn theo chuẩn ngày đầy đủ ISO 8601.	Quy trình quản lý hồ sơ NKT	THOIDIEM_HETHANGXNKT	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00061		Nơi cấp giấy xác nhận khuyết tật	Nơi cấp giấy xác nhận khuyết tật quy định theo Luật người khuyết tật	Quy trình quản lý hồ sơ NKT	NOICAP_GXNKT	String	250		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00062		Hiện trạng về thể chất, tinh thần,… của người khuyết tật	Hiện trạng về thể chất, tinh thần... của người khuyết tật.	Quy trình quản lý hồ sơ NKT	HIENTRANG_THECHAT	String	50		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00063		Khả năng lao động	Khả năng lao động của người khuyết tật.	Quy trình quản lý hồ sơ NKT	KHANANG_LAODONG	String	250		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00064		Khả năng tự phục vụ	Khả năng tự phục vụ của người khuyết tật, theo danh mục quy định tại Thông tư 01/2019/TT-BLĐTBXH: 1 - Thực hiện được; 2 - Thực hiện được nhưng cần sự trợ giúp; 3 - Không thực hiện được.	Quy trình quản lý hồ sơ NKT	KHANANG_TUPHUCVU	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Thực hiện được; 2: Thực hiện được nhưng cần sự trợ giúp; 3: Không thực hiện được	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-BTXH-00065		Dạng tật	Dạng khuyết tật của người khuyết tật, theo danh mục quy định tại Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH: 1 - Khuyết tật vận động; 2 - Khuyết tật nghe, nói; 3 - Khuyết tật nhìn; 4 - Khuyết tật thần kinh, tâm thần; 5 - Khuyết tật trí tuệ; 6 - Khuyết tật khác. Trường hợp có nhiều dạng khuyết tật thì nhập nhiều mã, cách nhau bằng dấu chấm phẩy.	Quy trình quản lý hồ sơ NKT	DANGTAT	String	10	Danh mục gồm 6 giá trị, quy định tại QĐ 408/QĐ-BTXH; ví dụ: 1: Khuyết tật vận động; 2: Khuyết tật nghe, nói	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00066		Mức độ khuyết tật	Mức độ khuyết tật của người khuyết tật, theo danh mục quy định tại Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH: 1 - Khuyết tật đặc biệt nặng; 2 - Khuyết tật nặng; 3 - Khuyết tật nhẹ.	Quy trình quản lý hồ sơ NKT	MUCDOKT	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Người khuyết tật đặc biệt nặng; 2: Người khuyết tật nặng; 3: Người khuyết tật nhẹ	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
III Thông tin người giám hộ của người khuyết tật										
	CDE-CN-001	Số định danh cá nhân của người giám hộ	Dãy 12 chữ số do Bộ Công an cấp cho người giám hộ, là định danh duy nhất và bất biến trong suốt cuộc đời.	Quy trình quản lý thông tin người giám hộ của NKT	SO_CCCD_NGH	String	12	12 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-GT-001	Loại giấy tờ của người giám hộ	Mã 2 ký tự số phân loại loại giấy tờ định danh của người giám hộ, dùng kết hợp với số giấy tờ tương ứng để xác định đầy đủ nhân thân.	Quy trình quản lý thông tin người giám hộ của NKT	LOAI_GIAYTO_NGH	String	2	2 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày cấp của người giám hộ	Ngày cấp giấy tờ định danh của người giám hộ, biểu diễn theo chuẩn ngày đầy đủ ISO 8601.	Quy trình quản lý thông tin người giám hộ của NKT	NGAY_CAP_NGH	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00067		Nơi cấp của người giám hộ	Nơi cấp giấy tờ định danh của người giám hộ.	Quy trình quản lý thông tin người giám hộ của NKT	NOI_CAP_NGH	String	300		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00068		Họ tên người khuyết tật của người giám hộ	Họ và tên đầy đủ của người giám hộ.	Quy trình quản lý thông tin người giám hộ của	HO_TEN_NGH	String	200		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				NKT						
	CDE-CN-002	Giới tính của người giám hộ	Mã số xác định giới tính sinh học của người giám hộ theo chuẩn mã hóa quốc tế ISO/IEC 5218.	Quy trình quản lý thông tin người giám hộ của NKT	GIOI_TINH_NGH	String	1	1 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-CN-005	Tôn giáo của người giám hộ	Mã số xác định tôn giáo hoặc tín ngưỡng mà người giám hộ theo hoặc thực hành, chỉ áp dụng các tôn giáo đã được Nhà nước công nhận.	Quy trình quản lý thông tin người giám hộ của NKT	TON_GIAO_NGH	String	5	5 ký tự	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-CN-004	Dân tộc của người giám hộ	Mã số xác định thành phần dân tộc của người giám hộ trong danh sách 54 dân tộc được Nhà nước Việt Nam công nhận.	Quy trình quản lý thông tin người giám hộ của NKT	DAN_TOC_NGH	String	2	2 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-CN-003	Quốc tịch của người giám hộ	Mã 2 chữ cái xác định quốc tịch của người giám hộ theo quy định của luật quốc tịch.	Quy trình quản lý thông tin người giám hộ của NKT	QUOC_TICH_NGH	String	2	2 ký tự chữ hoa (alpha-2)	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày tháng năm sinh của người giám hộ	Ngày tháng năm sinh đầy đủ của người giám hộ, biểu diễn theo chuẩn ngày ISO 8601.	Quy trình quản lý thông tin người giám hộ của NKT	NGAY_SINH_NGH	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00069		Địa chỉ nơi ở hiện tại của người giám hộ	Địa chỉ nơi ở hiện tại của người giám hộ gồm số nhà (nếu có), tên đường/thôn/xóm.	Quy trình quản lý thông tin người giám hộ của NKT	DIA_CHI_NGH	String	250		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-001	Mã tỉnh nơi ở hiện tại của người giám hộ	Mã 2 chữ số định danh đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi người giám hộ đang cư trú hiện tại.	Quy trình quản lý thông tin người giám hộ của NKT	MATINH_CU_TRU_NGH	String	2	2 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-003	Mã xã nơi ở hiện tại của người giám hộ	Mã 5 chữ số định danh đơn vị hành chính cấp xã nơi người giám hộ đang cư trú hiện tại.	Quy trình quản lý thông tin người giám hộ của NKT	MAXA_CU_TRU_NGH	String	5	5 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00070		Địa chỉ đăng ký thường trú của người giám hộ	Địa chỉ nơi thường trú của người giám hộ gồm số nhà (nếu có), tên đường/thôn/xóm.	Quy trình quản lý thông tin người giám hộ của NKT	DIA_CHI_THUONG_TRU_NGH	String	250		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	CDE-DC-001	Mã tỉnh đăng ký thường trú của người giám hộ	Mã 2 chữ số định danh đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi người giám hộ đăng ký thường trú.	Quy trình quản lý thông tin người giám hộ của NKT	MATINH_THUONG_TRU_NGH	String	2	2 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-003	Mã xã đăng ký thường trú của người giám hộ	Mã 5 chữ số định danh đơn vị hành chính cấp xã nơi người giám hộ đăng ký thường trú.	Quy trình quản lý thông tin người giám hộ của NKT	MAXA_THUONG_TRU_NGH	String	5	5 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-GT-002	Loại giấy tờ xuất nhập cảnh của người giám hộ	Mã ký tự phân loại giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh của người giám hộ là người nước ngoài vào Việt Nam, dùng kết hợp với số giấy tờ xuất nhập cảnh.	Quy trình quản lý thông tin người giám hộ của NKT	LOAI_GIAYTO_XNC_NGH	String	2	2 ký tự chữ hoa	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00071		Số giấy tờ Xuất nhập cảnh	Số giấy tờ xuất nhập cảnh của người giám hộ.	Quy trình quản lý thông tin người giám hộ của NKT	SO_GIAYTO_XNC	String	50		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00072		Nơi cấp giấy tờ xuất nhập cảnh của người giám hộ	Nơi cấp giấy tờ xuất nhập cảnh của người giám hộ.	Quy trình quản lý thông tin người giám hộ của NKT	NOICAP_GIAYTO_XNC_NGH	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00073		Quan hệ với người khuyết tật	Quan hệ của người giám hộ với người khuyết tật, theo danh mục: 00 - Chưa có thông tin; 01 - Ông; 02 - Bà; 03 - Cha; 04 - Mẹ; 05 - Vợ; 06 - Chồng; 07 - Con; 08 - Anh; 09 - Chị; 10 - Em; 11 - Cháu ruột; 99 - Khác.	Quy trình quản lý thông tin người giám hộ của NKT	QH_VOI_NKT	String	2	Danh mục gồm 13 giá trị, quy định tại QĐ 408/QĐ-BTXH; ví dụ: 00: Chưa có thông tin; 01: Ông	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-LL-001	Số điện thoại cá nhân của người giám hộ	Số điện thoại liên lạc cá nhân của người giám hộ, lưu theo dạng quốc tế E.164 hoặc dạng nội địa.	Quy trình quản lý thông tin người giám hộ của NKT	SODIENTHOAI_NGH	String	15		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
IV Thông tin liên quan đến hưởng chính sách trợ giúp										
BYT-BTXH-00074		Số quyết định hưởng trợ cấp	Số quyết định hưởng trợ cấp xã hội của người khuyết tật.	Quy trình quản lý chính sách hưởng trợ cấp của NKT	SOQD_HUONG_TROCAP	String	50		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	CDE-TG-001	Ngày ban hành quyết định	Ngày ban hành quyết định hưởng trợ cấp của người khuyết tật, biểu diễn theo chuẩn ngày đầy đủ ISO 8601.	Quy trình quản lý chính sách hưởng trợ cấp của NKT	NGAY_QD	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00075		Cơ quan ban hành quyết định	Cơ quan ban hành quyết định hưởng trợ cấp.	Quy trình quản lý chính sách hưởng trợ cấp của NKT	COQUAN_QD	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày quyết định có hiệu lực	Ngày quyết định hưởng trợ cấp của người khuyết tật bắt đầu có hiệu lực, biểu diễn theo chuẩn ngày đầy đủ ISO 8601.	Quy trình quản lý chính sách hưởng trợ cấp của NKT	NGAYHIEULUCQD	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00076		Chính sách được hưởng	Chính sách trợ cấp xã hội mà người khuyết tật được hưởng, theo danh mục quy định tại Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH.	Quy trình quản lý chính sách hưởng trợ cấp của NKT	CHINHSACH_HUONG	String	10		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00077		Trạng thái hưởng chính sách	Trạng thái hưởng chính sách cho người khuyết tật được hưởng, theo danh mục quy định tại Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH.	Quy trình quản lý chính sách hưởng trợ cấp của NKT	TRANGTHAI_HUONGCS	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Đang hưởng; 2: Tạm dừng; 3: Thôi hưởng (chuyển đi); 4: Thôi hưởng (cắt chết); 5: Thôi hưởng (khác)	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00078		Hệ số hưởng	Hệ số hưởng được quy định tại QĐ số 355/QĐ-BTXH.	Quy trình quản lý chính sách hưởng trợ cấp của NKT	HESO_HUONG	String	10		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00079		Mức hưởng	Mức hưởng được quy định tại QĐ số 355/QĐ-BTXH.	Quy trình quản lý chính sách hưởng trợ cấp của NKT	MUC_TROCAP	String	10		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00080		Hưởng trợ cấp từ ngày	Hưởng trợ cấp từ ngày biểu diễn theo chuẩn ngày đầy đủ ISO 8601.	Quy trình quản lý chính sách hưởng trợ cấp của NKT	HUONG_TUNGAY	Integer	8		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00081		Số quyết định thôi hưởng trợ cấp	Số quyết định thôi hưởng trợ cấp.	Quy trình quản lý chính sách hưởng trợ cấp của NKT	SOQD_THOI_HUONG_TROCAP	String	50		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	CDE-TG-001	Ngày ký quyết định thôi hưởng trợ cấp	Ngày ký quyết định thôi hưởng trợ cấp của người khuyết tật, biểu diễn theo chuẩn ngày đầy đủ ISO 8601.	Quy trình quản lý chính sách hưởng trợ cấp của NKT	NGAYQD_THOI_HUONG_TROCAP	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00082		Thôi hưởng từ ngày	Thôi hưởng từ ngày biểu diễn theo chuẩn ngày đầy đủ ISO 8601.	Quy trình quản lý chính sách hưởng trợ cấp của NKT	THOIHUONG_TUNGAY	Integer	8		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00045		Lý do thôi hưởng trợ cấp	Lý do thôi hưởng trợ cấp.	Quy trình quản lý chính sách hưởng trợ cấp của NKT	LYDO_THOIHUONG	String	500		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00083		Nhu cầu hỗ trợ theo thứ tự ưu tiên của người khuyết tật	Loại nhu cầu hỗ trợ của người khuyết tật.	Quy trình quản lý chính sách hưởng trợ cấp của NKT	NHUCAUHOTRO	String	250		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00084		Thông tin loại phương tiện cần trợ giúp	Loại phương tiện cần trợ giúp cho người khuyết tật, ví dụ: xe lăn, nạng, cáng...	Quy trình quản lý chính sách hưởng trợ cấp của NKT	PHUONGTIENTG	String	250		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00085		Vốn vay được hỗ trợ	Số vốn vay được hỗ trợ cho người khuyết tật thông qua đơn vị, đơn vị tính là Việt Nam đồng.	Quy trình quản lý chính sách hưởng trợ cấp của NKT	HOTRO_VAY_VON	Decimal	12		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00086		Ngân hàng/Tổ chức tín dụng hỗ trợ	Ngân hàng/Tổ chức tín dụng hỗ trợ vay vốn.	Quy trình quản lý chính sách hưởng trợ cấp của NKT	DONVI_HOTRO_VV	String	250		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00087		Mục đích vay vốn	Mục đích vay vốn, ví dụ: kinh doanh, nuôi trồng, sản xuất...	Quy trình quản lý chính sách hưởng trợ cấp của NKT	MUCDICH_VV	String	1000		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Đợt hỗ trợ phục hồi chức năng trong năm	Ngày bắt đầu đợt hỗ trợ phục hồi chức năng trong năm của người khuyết tật, biểu diễn theo chuẩn ngày đầy đủ ISO 8601.	Quy trình quản lý chính sách hưởng trợ cấp của NKT	NGAY_HOTRO_PHCN	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00089		Cơ sở hỗ trợ phục hồi chức năng	Cơ sở hỗ trợ phục hồi chức năng.	Quy trình quản lý chính sách hưởng trợ cấp của NKT	COSO_HOTRO_PHCN	String	250		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00090		Mã Giấy phép hành nghề của bác sĩ/y tá/điều dưỡng	Mã Giấy phép hành nghề của bác sĩ/y tá/điều dưỡng hỗ trợ phục hồi chức năng.	Quy trình quản lý chính sách hưởng trợ cấp của NKT	MA_BSI_HOTRO_PHCN	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		hỗ trợ phục hồi chức năng								
	CDE-TG-001	Đợt hỗ trợ phục hồi chức năng trong năm	Ngày kết thúc đợt hỗ trợ phục hồi chức năng trong năm của người khuyết tật, biểu diễn theo chuẩn ngày đầy đủ ISO 8601.	Quy trình quản lý chính sách hưởng trợ cấp của NKT	NGAYKT_HOTRO_PHCN	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00092		Kết quả phục hồi chức năng	Kết quả phục hồi chức năng.	Quy trình quản lý chính sách hưởng trợ cấp của NKT	KETQUA_HOTRO_PHCN	String	1000		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
CSDL người làm công tác xã hội										
I. THÔNG TIN NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC XÃ HỘI / 1.1. Thông tin người Việt Nam										
	CDE-CN-001	Số định danh	Dãy 12 chữ số được Bộ Công an cấp cho mỗi công dân Việt Nam, là định danh duy nhất và bất biến của người đó trong suốt cuộc đời; dùng làm khóa liên kết chính giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia.	Sử dụng làm khóa định danh người làm công tác xã hội, liên kết hồ sơ với CSDL quốc gia về dân cư và tránh trùng lặp hồ sơ.	SoDinhDanh	String	12	12 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00002		Họ và tên	Họ, chữ đệm và tên khai sinh của cá nhân theo giấy khai sinh hoặc giấy tờ định danh.	Dùng để nhận diện người làm công tác xã hội trên hồ sơ, giấy tờ; đối chiếu với CSDL quốc gia về dân cư.	HoVaTen	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày sinh	Ngày, tháng, năm sinh của cá nhân theo thông tin khai sinh.	Dùng để xác định tuổi của người làm công tác xã hội; đối chiếu, xác thực nhân thân với CSDL quốc gia về dân cư.	NgayThangNamSinh	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-CN-002	Giới tính	Mã số xác định giới tính sinh học của cá nhân theo hệ thống mã hóa quốc tế ISO/IEC 5218, bảo đảm trao đổi dữ liệu	Thuộc tính nhân thân cơ bản của người làm công	GioiTinh	String	1	1 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			thống nhất, tránh nhầm lẫn do khác biệt ngôn ngữ.	tác xã hội; dùng trong thống kê, báo cáo theo giới và đồng bộ với CSDL quốc gia về dân cư.						
	CDE-CN-004	Dân tộc	Mã số xác định thành phần dân tộc của cá nhân trong danh sách 54 dân tộc được Nhà nước Việt Nam công nhận.	Thuộc tính nhân thân của người làm công tác xã hội; dùng trong thống kê và thực hiện chính sách dân tộc.	DanToc	String	2	2 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-CN-005	Tôn giáo	Mã số xác định tôn giáo hoặc tín ngưỡng mà cá nhân theo hoặc thực hành; chỉ áp dụng cho các tôn giáo đã được Nhà nước Việt Nam công nhận.	Thuộc tính nhân thân của người làm công tác xã hội; dùng trong thống kê, quản lý nhân khẩu.	TonGiao	String	5	5 ký tự	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày hết hạn	Ngày cuối cùng giấy tờ còn giá trị sử dụng.	Dùng để theo dõi thời hạn hiệu lực của giấy tờ của người làm công tác xã hội, phát hiện giấy tờ đã hết hạn khi cập nhật hồ sơ.	NgayHetHan	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
I. THÔNG TIN NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC XÃ HỘI / 1.1.2 Thông tin địa chỉ thường trú										
BYT-BTXH-00093		Địa chỉ thường trú	Địa chỉ cụ thể nơi cá nhân đăng ký thường trú, gồm số nhà, tên đường, tổ dân phố hoặc thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc.	Dùng để xác định địa chỉ cụ thể nơi người làm công tác xã hội đăng ký thường trú; đối chiếu với CSDL quốc gia về dân cư.	DiaChiChiTiet	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-003	Mã xã	Mã số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, thị trấn) trong danh mục đơn vị hành chính Việt	Dùng để xác định xã, phường nơi người làm công	MaXa	String	5	5 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			Nam.	tác xã hội đăng ký thường trú; đối chiếu với CSDL quốc gia về dân cư.						
	CDE-DC-001	Mã tỉnh	Mã số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Việt Nam, dùng để xác định địa phận hành chính trong các hệ thống thông tin quốc gia.	Dùng để xác định tỉnh, thành phố nơi người làm công tác xã hội đăng ký thường trú; đối chiếu với CSDL quốc gia về dân cư.	MaTinh	String	2	2 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-004	Quốc gia	Mã định danh quốc gia trong thông tin địa chỉ theo chuẩn mã quốc gia quốc tế; phân biệt với mã quốc tịch của cá nhân.	Dùng để xác định quốc gia nơi người làm công tác xã hội đăng ký thường trú.	QuocGia	String	3	3 ký tự chữ hoa (alpha-3)	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
I. THÔNG TIN NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC XÃ HỘI / 1.1.3. Thông tin nơi ở hiện tại										
BYT-BTXH-00093		Địa chỉ thường trú	Địa chỉ cụ thể nơi cá nhân đăng ký thường trú, gồm số nhà, tên đường, tổ dân phố hoặc thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc.	Dùng để xác định địa chỉ cụ thể nơi người làm công tác xã hội đang sinh sống; đối chiếu với CSDL quốc gia về dân cư.	DiaChiChiTiet	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-003	Mã xã	Mã số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, thị trấn) trong danh mục đơn vị hành chính Việt Nam.	Dùng để xác định xã, phường nơi người làm công tác xã hội đang sinh sống; đối chiếu với CSDL quốc gia về dân cư.	MaXa	String	5	5 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-001	Mã tỉnh	Mã số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Việt Nam, dùng để xác định địa phận hành chính trong các hệ thống thông tin quốc gia.	Dùng để xác định tỉnh, thành phố nơi người làm công tác xã hội	MaTinh	String	2	2 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				đang sinh sống; đối chiếu với CSDL quốc gia về dân cư.						
	CDE-DC-004	Quốc gia	Mã định danh quốc gia trong thông tin địa chỉ theo chuẩn mã quốc gia quốc tế; phân biệt với mã quốc tịch của cá nhân.	Dùng để xác định quốc gia nơi người làm công tác xã hội đang sinh sống.	QuocGia	String	3	3 ký tự chữ hoa (alpha-3)	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00094		Trạng thái	Tình trạng sống, chết hoặc mất tích của công dân tại thời điểm cập nhật.	Dùng để xác định người làm công tác xã hội còn sống, đã chết hay mất tích; làm căn cứ cập nhật, dừng quản lý hồ sơ.	LoaiTrangThai	Integer	1	Danh mục giá trị: 0: Chưa có thông tin; 1: Đang sống; 2: Đã chết; 3: Đã mất tích	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-004	Thời gian	Thời điểm công dân chết hoặc bị xác định mất tích.	Chỉ ghi nhận khi người làm công tác xã hội được xác định đã chết hoặc mất tích; làm căn cứ dừng quản lý hồ sơ.	ThoiGianChetMatTich	String	19	YYYY-MM-DDTHH:mm:ss	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
I. THÔNG TIN NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC XÃ HỘI / 1.1.4. Thông tin giấy tờ định danh cá nhân										
	CDE-GT-001	Loại giấy tờ	Mã phân loại giấy tờ dùng để xác định danh tính cá nhân trong các thủ tục hành chính; dùng kết hợp với số giấy tờ tương ứng để xác định đầy đủ nhân thân.	Dùng để xác định loại giấy tờ tùy thân người làm công tác xã hội xuất trình khi lập hồ sơ.	LoaiGiayTo	String	2	2 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00095		Số giấy tờ	Số hiệu ghi trên giấy tờ định danh cá nhân (thẻ căn cước, chứng minh nhân dân, hộ chiếu…) do cơ quan có thẩm quyền cấp.	Dùng kết hợp với loại giấy tờ để tra cứu, xác thực nhân thân của người làm công tác xã hội.	SoGiayTo	String	30		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày cấp	Ngày cơ quan có thẩm quyền cấp giấy tờ cho cá nhân.	Thuộc tính của giấy tờ tùy thân;	NgayCap	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				dùng để xác minh tính hợp lệ của giấy tờ của người làm công tác xã hội.					của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00001		Nơi cấp giấy định danh	Cơ quan hoặc địa danh nơi cấp giấy tờ định danh cá nhân.	Thuộc tính của giấy tờ tùy thân; dùng khi xác minh, đối chiếu giấy tờ của người làm công tác xã hội.	NoiCap	String	300		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
I. THÔNG TIN NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC XÃ HỘI / 1.2. Thông tin nước ngoài										
	CDE-CN-001	Số định danh	Dãy 12 chữ số được Bộ Công an cấp cho mỗi công dân Việt Nam, là định danh duy nhất và bất biến của người đó trong suốt cuộc đời; dùng làm khóa liên kết chính giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia.	Sử dụng làm khóa định danh người làm công tác xã hội là người nước ngoài, liên kết hồ sơ với CSDL quốc gia về dân cư và tránh trùng lặp hồ sơ.	SoDinhDanh	String	12	12 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00071		Số giấy tờ Xuất nhập cảnh	Số hiệu của hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế mà người nước ngoài sử dụng để nhập cảnh Việt Nam.	Sử dụng làm thông tin định danh người làm công tác xã hội là người nước ngoài khi không có số định danh cá nhân Việt Nam.	SoGiayToXNC	String	50		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00096		Họ và tên	Họ, chữ đệm và tên của người nước ngoài theo hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh.	Dùng để nhận diện người làm công tác xã hội là người nước ngoài trên hồ sơ; đối chiếu với giấy tờ xuất nhập cảnh.	HoTenNN	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-	Quốc tịch	Mã xác định quốc tịch của cá nhân, thể	Dùng để xác định	QuocTichNN	String	2	2 ký tự chữ	Quyết định số 408/QĐ-	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	CN-003		hiện mối quan hệ pháp lý giữa cá nhân với một quốc gia theo quy định của luật quốc tịch.	quốc tịch của người làm công tác xã hội là người nước ngoài, phân biệt người Việt Nam và người nước ngoài.				hoa (alpha-2)	BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày sinh	Ngày, tháng, năm sinh của cá nhân theo thông tin khai sinh.	Dùng để xác định tuổi của người làm công tác xã hội là người nước ngoài; đối chiếu, xác thực nhân thân với CSDL quốc gia về dân cư.	NgayThangNam	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-CN-002	Giới tính	Mã số xác định giới tính sinh học của cá nhân theo hệ thống mã hóa quốc tế ISO/IEC 5218, bảo đảm trao đổi dữ liệu thống nhất, tránh nhầm lẫn do khác biệt ngôn ngữ.	Thuộc tính nhân thân cơ bản của người làm công tác xã hội là người nước ngoài; dùng trong thống kê, báo cáo theo giới và đồng bộ với CSDL quốc gia về dân cư.	GioiTinhNN	String	1	1 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
I. THÔNG TIN NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC XÃ HỘI / 1.2.1. Giấy tờ định danh người nước ngoài										
	CDE-GT-002	Loại giấy tờ	Mã phân loại giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh của người nước ngoài vào Việt Nam; dùng kết hợp với số giấy tờ xuất nhập cảnh để xác định đầy đủ tình trạng nhập cảnh.	Dùng để xác định loại giấy tờ xuất nhập cảnh người làm công tác xã hội là người nước ngoài xuất trình khi lập hồ sơ.	LoaiGiayToXNC	String	2	2 ký tự chữ hoa	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00071		Số giấy tờ Xuất nhập cảnh	Số hiệu của hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế mà người nước ngoài sử dụng để nhập cảnh Việt Nam.	Sử dụng làm thông tin định danh người làm	SoGiayToXNC	String	50		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				công tác xã hội là người nước ngoài khi không có số định danh cá nhân Việt Nam.						
	CDE-LL-001	Số điện thoại	Số điện thoại liên lạc của cá nhân hoặc tổ chức, bao gồm cả số di động và số cố định.	Dùng để liên hệ với người làm công tác xã hội là người nước ngoài khi cần bổ sung, xác minh thông tin hồ sơ.	SoDienThoai	String	15		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-LL-002	Email	Địa chỉ thư điện tử dùng để liên lạc chính thức với cá nhân hoặc tổ chức.	Dùng để liên hệ, gửi thông báo cho người làm công tác xã hội là người nước ngoài.	Email	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày cấp	Ngày cơ quan có thẩm quyền cấp giấy tờ cho cá nhân.	Thuộc tính của giấy tờ tùy thân; dùng để xác minh tính hợp lệ của giấy tờ của người làm công tác xã hội là người nước ngoài.	ThoiHanGiayToXNCTu	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày hết hạn	Ngày cuối cùng giấy tờ còn giá trị sử dụng.	Dùng để theo dõi thời hạn hiệu lực của giấy tờ của người làm công tác xã hội là người nước ngoài, phát hiện giấy tờ đã hết hạn khi cập nhật hồ sơ.	ThoiHanGiayToXNCDen	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
I. THÔNG TIN NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC XÃ HỘI / 2. TrinhDoHocThuc										
BYT-BTXH-		Trình độ đào tạo	Bậc trình độ được đào tạo cao nhất của người làm công tác xã hội theo Quyết	Dùng để đánh giá chuẩn trình độ	TrinhDoDaoTao	Integer	1	Danh mục giá trị: 1:	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00097			định số 06/2007/QĐ-BNV.	của người làm công tác xã hội khi tuyển dụng, bố trí công việc và cấp giấy phép hành nghề.				Cử nhân; 2: Cao đẳng; 4: Trung cấp; 5: Sơ cấp; 6: Chưa xác định; 7: Tiến sĩ khoa học; 8: Tiến sĩ; 9: Thạc sĩ; 10: Kỹ sư	của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00098		Ngành đào tạo được	Ngành hoặc chuyên ngành mà người làm công tác xã hội được đào tạo theo hệ thống ngành đào tạo quốc gia.	Dùng để xác định người làm công tác xã hội có được đào tạo đúng chuyên ngành công tác xã hội hay không khi xét cấp giấy phép hành nghề.	NganhDaoTao	String	50		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00216		Nơi cấp giấy tờ	Cơ sở đào tạo hoặc cơ quan cấp văn bằng, chứng chỉ chuyên môn cho người làm công tác xã hội.	Dùng để xác minh nguồn gốc văn bằng, chứng chỉ của người làm công tác xã hội.	NoiCap	String	200		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-003	Năm tốt nghiệp	Năm người làm công tác xã hội hoàn thành chương trình đào tạo và được công nhận tốt nghiệp.	Dùng để xác định thời gian đã qua đào tạo của người làm công tác xã hội, làm căn cứ xét kinh nghiệm chuyên môn.	NamTotNghiep	String	4	YYYY	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
I. THÔNG TIN NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC XÃ HỘI / 3. Chứng nhận hành nghề										
BYT-BTXH-00217		Số giấy phép/ chứng chỉ/ thẻ hành nghề	Số hiệu ghi trên giấy phép, chứng chỉ hoặc thẻ hành nghề công tác xã hội do cơ quan có thẩm quyền cấp cho người làm công tác xã hội.	Dùng để định danh giấy phép hành nghề của người làm công tác xã hội. Kết	SoGiayTo	String	30		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				hợp với ngày cấp và đơn vị cấp để tra cứu, xác minh giấy phép và theo dõi trạng thái hiệu lực.						
	CDE-TG-001	Ngày cấp	Ngày cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép, chứng nhận hành nghề công tác xã hội.	Dùng để xác định thời điểm người làm công tác xã hội được cấp giấy phép hành nghề; làm căn cứ theo dõi thời hạn hiệu lực của giấy phép.	NgayThangNam	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
I. THÔNG TIN NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC XÃ HỘI / 7. Đơn vị cấp Giấy phép/ Chứng chỉ/ Thẻ hành nghề										
BYT-BTXH-00099		Mã đơn vị cấp	Mã của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp giấy phép, chứng chỉ, thẻ hành nghề công tác xã hội.	Dùng để xác định cơ quan cấp giấy phép hành nghề cho người làm công tác xã hội; phục vụ tra cứu, xác minh giấy phép.	MaDonViCap	String	20		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00100		Tên đơn vị	Tên cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp giấy phép, chứng chỉ, thẻ hành nghề công tác xã hội.	Dùng để xác định cơ quan cấp giấy phép hành nghề cho người làm công tác xã hội.	TenDonViCap	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00101		Tên cơ sở hành nghề	Tên cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội nơi người làm công tác xã hội đăng ký hành nghề.	Dùng để quản lý địa điểm hành nghề của người làm công tác xã hội.	TenCoSoHanhNghe	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00102		Nội dung hành nghề	Phạm vi chuyên môn mà người làm công tác xã hội được phép hành nghề theo giấy phép.	Dùng để xác định công việc người làm công tác xã hội được phép thực hiện; làm	NoiDungHanhNghe	String	500		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				căn cứ kiểm tra, giám sát hoạt động hành nghề.						
BYT-BTXH-00103		Trạng thái giấy phép	Tình trạng hiệu lực của giấy phép hoặc giấy chứng nhận hành nghề công tác xã hội tại thời điểm cập nhật.	Dùng để kiểm soát điều kiện hành nghề của người làm công tác xã hội; phát hiện giấy phép hết hiệu lực hoặc bị thu hồi.	TrangThai	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Còn hiệu lực; 2: Hết hiệu lực; 3: Thu hồi	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00104		Cơ sở thực hành	Cơ sở nơi người làm công tác xã hội thực hiện thời gian thực hành chuyên môn.	Dùng để xác nhận nơi người làm công tác xã hội thực hành, làm căn cứ xét cấp giấy phép hành nghề.	CoSoThucHanh	String	100		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00105		Người hướng dẫn	Người trực tiếp hướng dẫn người làm công tác xã hội trong thời gian thực hành chuyên môn.	Dùng để xác định người chịu trách nhiệm hướng dẫn, xác nhận quá trình thực hành của người làm công tác xã hội.	NguoiHuongDan	String	100		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
I. THÔNG TIN NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC XÃ HỘI / 8. Thời gian thực hành										
	CDE-TG-001	Ngày bắt đầu	Ngày bắt đầu thời gian thực hành chuyên môn công tác xã hội.	Dùng để tính thời gian thực hành của người làm công tác xã hội, làm căn cứ xét điều kiện cấp giấy phép hành nghề.	NgayBatDau	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày kết thúc làm việc	Ngày người làm công tác xã hội kết thúc làm việc tại đơn vị.	Dùng để xác định thời gian công tác của người làm công tác xã hội	NgayKetThuc	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				tại đơn vị.						
BYT-BTXH-00106		Nội dung chuyên môn	Những nội dung chuyên môn công tác xã hội người làm công tác xã hội đã thực hiện trong thời gian thực hành.	Dùng để đánh giá kết quả thực hành của người làm công tác xã hội khi xét cấp giấy phép hành nghề.	NoiDungChuyenMon	String	1000		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00107		Năng lực trình độ	Mức năng lực, trình độ chuyên môn, kỹ thuật đạt được sau thời gian thực hành.	Dùng để đánh giá khả năng hành nghề độc lập của người làm công tác xã hội.	NangLucTrinhDoKyThuat	String	1000		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
I. THÔNG TIN NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC XÃ HỘI / 9. Thông tin về hành nghề										
BYT-BTXH-00108		Hình thức hành nghề	Cách thức tổ chức hoạt động hành nghề của người làm công tác xã hội.	Dùng để phân loại và quản lý hoạt động hành nghề của người làm công tác xã hội.	HinhThucHanhNghe	Integer	2	Danh mục giá trị: 1: Hành nghề tự do; 2: Hành nghề tại cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00109		Loại hình người làm công tác xã hội	Phân loại người làm công tác xã hội theo vị trí việc làm và tính chất công việc.	Dùng để thống kê, quản lý đội ngũ người làm công tác xã hội theo từng nhóm.	LoaiHinhNguoiLamCTXH	Decimal	1	Danh mục giá trị: 1: Công chức, viên chức, người lao động làm công tác xã hội trong các cơ quan; 2: Người làm công tác xã hội trong các đơn vị, cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
								hội; 3: Người làm công tác xã hội trong các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội; 4: Người làm công tác xã hội độc lập.		
II. Thông tin công tác xã hội / 1. Thông tin người làm công tác xã hội										
BYT-BTXH-00110		Thông tin người làm	Phân loại người làm công tác xã hội theo quốc tịch, làm căn cứ xác định nhóm thông tin nhân thân cần thu thập.	Dùng khi tạo lập hồ sơ để xác định nhóm thông tin nhân thân cần thu thập cho người làm công tác xã hội (giấy tờ định danh hay giấy tờ xuất nhập cảnh).	ThongTinNguoiLamCTXH	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Người Việt Nam; 2: Người nước ngoài	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II. Thông tin công tác xã hội / 1.1. Thông tin công dân Việt Nam										
	CDE-CN-001	Số định danh cá nhân	Dãy 12 chữ số được Bộ Công an cấp cho mỗi công dân Việt Nam, là định danh duy nhất và bất biến của người đó trong suốt cuộc đời; dùng làm khóa liên kết chính giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia.	Sử dụng làm khóa định danh người làm công tác xã hội, liên kết hồ sơ với CSDL quốc gia về dân cư và tránh trùng lặp hồ sơ.	SoDinhDanh	String	12	12 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00002		Họ và tên	Họ, chữ đệm và tên khai sinh của cá nhân theo giấy khai sinh hoặc giấy tờ định danh.	Dùng để nhận diện người làm công tác xã hội trên hồ sơ, giấy tờ; đối chiếu với CSDL quốc gia	HoVaTen	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				về dân cư.						
	CDE-TG-001	Ngày sinh	Ngày, tháng, năm sinh của cá nhân theo thông tin khai sinh.	Dùng để xác định tuổi của người làm công tác xã hội; đối chiếu, xác thực nhân thân với CSDL quốc gia về dân cư.	NgayThangNam	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II. Thông tin công tác xã hội / 1.2. Thông tin công dân nước ngoài										
	CDE-CN-001	Số định danh	Dãy 12 chữ số được Bộ Công an cấp cho mỗi công dân Việt Nam, là định danh duy nhất và bất biến của người đó trong suốt cuộc đời; dùng làm khóa liên kết chính giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia.	Sử dụng làm khóa định danh người làm công tác xã hội là người nước ngoài, liên kết hồ sơ với CSDL quốc gia về dân cư và tránh trùng lặp hồ sơ.	SoDinhDanh	String	12	12 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00071		Số giấy tờ Xuất nhập cảnh	Số hiệu của hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế mà người nước ngoài sử dụng để nhập cảnh Việt Nam.	Sử dụng làm thông tin định danh người làm công tác xã hội là người nước ngoài khi không có số định danh cá nhân Việt Nam.	SoGiayToXNC	String	50		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00096		Họ và tên	Họ, chữ đệm và tên của người nước ngoài theo hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh.	Dùng để nhận diện người làm công tác xã hội là người nước ngoài trên hồ sơ; đối chiếu với giấy tờ xuất nhập cảnh.	HoTenNN	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày sinh	Ngày, tháng, năm sinh của cá nhân theo thông tin khai sinh.	Dùng để xác định tuổi của người làm công tác xã hội là người nước	NgayThangNam	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				ngoài; đối chiếu, xác thực nhân thân với CSDL quốc gia về dân cư.						
II. Thông tin công tác xã hội / 2. Thông tin công tác										
	CDE-TC-002	Mã trung tâm trợ giúp xã hội	Mã định danh duy nhất được cấp cho cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp trong Hệ thống thông tin định danh và xác thực điện tử quốc gia.	Dùng để xác định cơ sở trợ giúp xã hội tiếp nhận đối tượng; liên kết với dữ liệu của CSDL cơ sở trợ giúp xã hội.	MaDDTC	String	35		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00111		Đơn vị công tác	Tên cơ quan, đơn vị nơi người làm công tác xã hội đang công tác (ngoài cơ sở trợ giúp xã hội).	Dùng để quản lý nơi công tác của người làm công tác xã hội.	DonViCongTac	String	1000		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00112		Loại hợp đồng	Hình thức tuyển dụng, ký kết làm việc giữa người làm công tác xã hội và đơn vị công tác.	Dùng để thống kê, quản lý đội ngũ người làm công tác xã hội theo hình thức tuyển dụng.	LoaiHopDong	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Viên chức; 2: Công chức; 3: Lao động hợp đồng; 4: Thử việc; 5: Ngắn hạn; 6: Vụ việc; 7: Khác	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00113		Chức vụ	Chức vụ người làm công tác xã hội đảm nhiệm tại đơn vị công tác.	Dùng để quản lý vị trí, trách nhiệm của người làm công tác xã hội tại đơn vị.	ChucVu	String	30		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00114		Công việc	Công việc cụ thể người làm công tác xã hội đảm nhiệm tại đơn vị công tác.	Dùng để quản lý nhiệm vụ được giao của người làm công tác xã hội.	CongViec	String	500		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-BTXH-00115		Cơ cấu nhân sự	Phân loại người làm công tác xã hội theo mức độ làm việc trực tiếp với đối tượng.	Dùng để thống kê cơ cấu nhân sự trực tiếp, gián tiếp tại đơn vị của người làm công tác xã hội.	CoCauNhanSu	Integer	2	Danh mục giá trị: 1: làm việc gián tiếp; 2: làm việc trực tiếp	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00116		Phòng ban	Tên phòng, ban trong cơ sở nơi người làm công tác xã hội làm việc.	Dùng để quản lý vị trí công tác của người làm công tác xã hội trong đơn vị.	ThuocPhongBan	String	30		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00218		Trạng thái làm việc	Tình trạng làm việc hiện tại của người làm công tác xã hội tại đơn vị công tác.	Dùng để quản lý biến động nhân sự của người làm công tác xã hội tại đơn vị. Kết hợp với ngày bắt đầu và ngày kết thúc làm việc để xác định người đang thực tế công tác, phục vụ thống kê đội ngũ.	TrangThai	Integer	1	Danh mục giá trị: 0: Khác; 1: Chuyển công tác; 2: Đang công tác; 3: Đình chỉ công tác có thời hạn; 4: Đình chỉ công tác vô thời hạn; 5: Nghỉ chế độ; 6: Nghỉ hưu; 7: Nghỉ thai sản	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày bắt đầu làm việc	Ngày người làm công tác xã hội bắt đầu làm việc tại đơn vị.	Dùng để tính thâm niên công tác của người làm công tác xã hội.	NgayBatDauLV	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày kết thúc làm việc	Ngày người làm công tác xã hội kết thúc làm việc tại đơn vị.	Dùng để xác định thời gian công tác của người làm công tác xã hội tại đơn vị.	NgayKetThucLV	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00187		Loại đơn vị	Phân loại đơn vị nơi người làm công tác xã hội công tác.	Dùng để thống kê nơi công tác của người làm công	LoaiDonVi	String	1		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				tác xã hội theo loại đơn vị.						
CSDL cơ sở trợ giúp xã hội										
I. Trung tâm trợ giúp xã hội / 1. Thông tin chung										
BYT-BTXH-00117		Đơn vị quản lý	Cơ quan cấp trên trực tiếp quản lý cơ sở trợ giúp xã hội.	Dùng để xác định cơ quan chủ quản của cơ sở trợ giúp xã hội, phục vụ phân cấp quản lý và báo cáo.	DonViQuanLy	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00118		Loại hình cơ sở	Loại hình cơ sở trợ giúp xã hội phân theo nhóm đối tượng phục vụ, theo Nghị định số 103/2017/NĐ-CP.	Dùng để phân loại, thống kê cơ sở trợ giúp xã hội theo loại hình hoạt động.	LoaiHinhCoSo	String	1	Danh mục giá trị: 1: Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 2: Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 3: Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 7: Cơ sở trợ giúp xã hội khác theo quy định của pháp luật	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00188		Hình thức cơ sở	Hình thức tổ chức hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội.	Dùng để phân loại, thống kê cơ sở trợ giúp xã hội theo hình thức tổ chức.	HinhThucCoSo	String	1		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
I. Trung tâm trợ giúp xã hội / 1.1. Thông tin định danh cho cơ sở trợ giúp xã hội										

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	CDE-TC-002	Mã định danh tổ chức	Mã định danh duy nhất được cấp cho cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp trong Hệ thống thông tin định danh và xác thực điện tử quốc gia.	Sử dụng làm khóa định danh cơ sở trợ giúp xã hội, liên kết với CSDL quốc gia và các CSDL chuyên ngành.	MaDDTC	String	35		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00119		Tên tiếng Việt	Tên chính thức bằng tiếng Việt của cơ sở trợ giúp xã hội theo quyết định thành lập hoặc giấy phép hoạt động.	Dùng để nhận diện cơ sở trợ giúp xã hội trên hồ sơ, văn bản và báo cáo.	TenToChucTiengViet	String	300		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00120		Loại hình tổ chức	Loại hình tổ chức của cơ sở trợ giúp xã hội về mặt pháp lý.	Dùng để phân loại cơ sở trợ giúp xã hội theo loại hình tổ chức.	LoaiHinhTC	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
I. Trung tâm trợ giúp xã hội / 1.2. Thông tin địa chỉ trụ sở tổ chức										
BYT-BTXH-00121		Địa chỉ trụ sở	Địa chỉ nơi đặt trụ sở chính của cơ sở trợ giúp xã hội.	Dùng để xác định vị trí, địa bàn hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội.	DiaChiTruSo	Object			Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-CB-00001		Địa chỉ chi tiết	Địa chỉ chi tiết gồm số nhà, tên đường, phố hoặc tổ dân phố, thôn, xóm.	Dùng để xác định chính xác vị trí trụ sở của cơ sở trợ giúp xã hội.	DiaChiChiTiet	String	1024		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-003	Mã xã, phường, thị trấn	Mã số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, thị trấn) trong danh mục đơn vị hành chính Việt Nam.	Dùng để xác định xã, phường nơi đặt trụ sở của cơ sở trợ giúp xã hội; phục vụ quản lý theo địa bàn.	MaXa	String	5	5 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-001	Mã tỉnh	Mã số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Việt Nam, dùng để xác định địa phận hành chính trong các hệ thống thông tin quốc gia.	Dùng để xác định tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở của cơ sở trợ giúp xã hội; phục vụ quản lý theo địa bàn.	MaTinh	String	2	2 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-	Điện thoại	Số điện thoại liên lạc của cá nhân hoặc tổ	Dùng để liên hệ	DienThoai	String	15		Quyết định số 408/QĐ-	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	LL-001		chức, bao gồm cả số di động và số cố định.	với cơ sở trợ giúp xã hội.					BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-LL-002	Email	Địa chỉ thư điện tử dùng để liên lạc chính thức với cá nhân hoặc tổ chức.	Dùng để liên hệ, gửi văn bản, thông báo cho cơ sở trợ giúp xã hội.	Email	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
I. Trung tâm trợ giúp xã hội / 2. Danh sách đối tượng phục vụ										
BYT-BTXH-00122		Đối tượng phục vụ	Nhóm đối tượng mà cơ sở trợ giúp xã hội tiếp nhận, chăm sóc.	Dùng để xác định phạm vi phục vụ của cơ sở trợ giúp xã hội; phục vụ điều phối, tiếp nhận đối tượng phù hợp.	DoiTuongPhucVu	Integer	9	Danh mục gồm 9 giá trị, quy định tại QĐ 408/QĐ-BTXH; ví dụ: 1: Trẻ em; 2: Người cao tuổi	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00123		Trạng thái cấp phép	Tình trạng cơ sở trợ giúp xã hội đã hay chưa được cấp giấy phép hoạt động.	Dùng để kiểm soát điều kiện hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội; thống kê số cơ sở đã được cấp phép.	TrangThaiCapPhep	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Đã cấp phép; 0: Chưa cấp phép	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00189		Trạng thái cơ sở	Tình trạng hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội tại thời điểm cập nhật.	Dùng để theo dõi tình trạng hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội.	TrangThaiCoSo	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Đã cấp phép; 0: Chưa cấp phép	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
I. Trung tâm trợ giúp xã hội / 3. Quyết định thành lập										
BYT-BTXH-00124		Số quyết định	Số, ký hiệu của quyết định.	Dùng để tra cứu, đối chiếu quyết định thành lập cơ sở.	SoQD	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày quyết định	Ngày ký ban hành quyết định.	Dùng để xác định thời điểm ban hành quyết định thành lập cơ sở.	NgayQD	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-BTXH-00125		Cơ quan ra quyết định	Cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định.	Dùng để xác định cơ quan ban hành quyết định thành lập cơ sở.	CoQuanQD	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00126		Người ra quyết định	Họ, tên người ký quyết định.	Thuộc tính của quyết định thành lập cơ sở; ghi nhận người có thẩm quyền ký.	NguoiRaQD	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00127		Chức danh	Chức danh của người ký quyết định.	Thuộc tính của quyết định thành lập cơ sở; ghi nhận thẩm quyền của người ký.	ChucDanhNguoiRaQD	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày hiệu lực	Ngày quyết định bắt đầu có hiệu lực thi hành.	Dùng để xác định thời điểm quyết định thành lập cơ sở có hiệu lực.	NgayHieuLucQD	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-003	Năm thành lập	Năm cơ sở trợ giúp xã hội được thành lập theo quyết định thành lập.	Dùng để xác định thời gian hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội.	NamThanhLap	String	4	YYYY	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
I. Trung tâm trợ giúp xã hội / 4.1.1 Giám đốc trung tâm là công dân Việt Nam										
	CDE-CN-001	Số định danh	Dãy 12 chữ số được Bộ Công an cấp cho mỗi công dân Việt Nam, là định danh duy nhất và bất biến của người đó trong suốt cuộc đời; dùng làm khóa liên kết chính giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia.	Sử dụng làm khóa định danh giám đốc cơ sở, liên kết hồ sơ với CSDL quốc gia về dân cư và tránh trùng lặp hồ sơ.	SoDinhDanh	String	12	12 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00002		Họ và tên	Họ, chữ đệm và tên khai sinh của cá nhân theo giấy khai sinh hoặc giấy tờ định danh.	Dùng để nhận diện giám đốc cơ sở trên hồ sơ, giấy tờ; đối chiếu với CSDL quốc gia về dân cư.	HoVaTen	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-	Ngày sinh	Ngày, tháng, năm sinh của cá nhân theo	Dùng để xác định	NgayThangNam	String	10	YYYY-MM-	Quyết định số 408/QĐ-	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	TG-001		thông tin khai sinh.	tuổi của giám đốc cơ sở; đối chiếu, xác thực nhân thân với CSDL quốc gia về dân cư.				DD	BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
I. Trung tâm trợ giúp xã hội / 4.2. Giám đốc trung tâm là công dân nước ngoài										
	CDE-CN-001	Số định danh	Dãy 12 chữ số được Bộ Công an cấp cho mỗi công dân Việt Nam, là định danh duy nhất và bất biến của người đó trong suốt cuộc đời; dùng làm khóa liên kết chính giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia.	Sử dụng làm khóa định danh giám đốc cơ sở là người nước ngoài, liên kết hồ sơ với CSDL quốc gia về dân cư và tránh trùng lặp hồ sơ.	SoDinhDanh	String	12	12 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00071		Số giấy tờ Xuất nhập cảnh	Số hiệu của hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế mà người nước ngoài sử dụng để nhập cảnh Việt Nam.	Sử dụng làm thông tin định danh giám đốc cơ sở là người nước ngoài khi không có số định danh cá nhân Việt Nam.	SoGiayToXNC	String	50		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00096		Họ và tên	Họ, chữ đệm và tên của người nước ngoài theo hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh.	Dùng để nhận diện giám đốc cơ sở là người nước ngoài trên hồ sơ; đối chiếu với giấy tờ xuất nhập cảnh.	HoTenNN	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày sinh	Ngày, tháng, năm sinh của cá nhân theo thông tin khai sinh.	Dùng để xác định tuổi của giám đốc cơ sở là người nước ngoài; đối chiếu, xác thực nhân thân với CSDL quốc gia về dân cư.	NgayThangNam	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I. Trung tâm trợ giúp xã hội / 5. Thông tin quy mô và diện tích										
BYT-BTXH-00128		Tổng diện tích m2	Tổng diện tích khuôn viên của cơ sở trợ giúp xã hội.	Dùng để đánh giá quy mô, điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở trợ giúp xã hội.	TongDienTich	String	8		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00129		Quy mô tổng số nhân viên	Tổng số nhân viên đang làm việc tại cơ sở trợ giúp xã hội.	Dùng để đánh giá năng lực nhân sự và tỷ lệ nhân viên trên đối tượng của cơ sở trợ giúp xã hội.	QuyMoTongSoNhanVien	String	8		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00130		Quy mô tổng số đối tượng	Tổng số đối tượng mà cơ sở trợ giúp xã hội có khả năng tiếp nhận, chăm sóc.	Dùng để đánh giá năng lực tiếp nhận của cơ sở trợ giúp xã hội; phục vụ điều phối tiếp nhận đối tượng.	QuyMoTongSoDoiTuong	String	8		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00131		Bình quân m2/đối tượng	Diện tích đất bình quân tính trên một đối tượng của cơ sở.	Dùng để đánh giá mức độ đáp ứng tiêu chuẩn diện tích của cơ sở trợ giúp xã hội.	BinhQuanMetVuongDoiTuong	String	8		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00132		Bình quân m2 nhà ở/đối tượng	Diện tích nhà ở bình quân tính trên một đối tượng của cơ sở.	Dùng để đánh giá mức độ đáp ứng tiêu chuẩn nhà ở cho đối tượng của cơ sở trợ giúp xã hội.	BinhQuanMetVuongNhaODoiTuong	String	8		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00190		Tổng diện tích đất	Tổng diện tích đất được giao, sử dụng của cơ sở trợ giúp xã hội.	Dùng để đánh giá quy mô đất đai của cơ sở trợ giúp xã hội.	TongDienTichDat	String	8		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00191		Tổng diện tích xây dựng	Tổng diện tích sàn xây dựng các công trình của cơ sở trợ giúp xã hội.	Dùng để đánh giá quy mô cơ sở vật chất của cơ sở trợ giúp xã hội.	TongDienTichXayDung	String	8		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-BTXH-00192		Tổng diện tích phòng ở	Tổng diện tích các phòng ở dành cho đối tượng của cơ sở trợ giúp xã hội.	Dùng để đánh giá khả năng bố trí chỗ ở cho đối tượng của cơ sở trợ giúp xã hội.	TongDienTichPhongO	String	8		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00193		Kế hoạch tiếp nhận trong năm	Số đối tượng cơ sở trợ giúp xã hội dự kiến tiếp nhận trong năm.	Dùng để lập kế hoạch tiếp nhận, bố trí nguồn lực của cơ sở trợ giúp xã hội.	KeHoachTiepNhanTrongNam	String	7		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI / 1. Thông tin chung										
BYT-BTXH-00133		Loại công dân	Phân loại giám đốc cơ sở theo quốc tịch, làm căn cứ xác định nhóm thông tin nhân thân cần thu thập.	Dùng để xác định nhóm thông tin nhân thân cần thu thập cho đối tượng.	CongDan	Decimal	1	Danh mục giá trị: 1: Người Việt Nam; 2: Công dân nước ngoài	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI / 1.1. Thông tin người Việt Nam										
	CDE-CN-001	Số định danh	Dãy 12 chữ số được Bộ Công an cấp cho mỗi công dân Việt Nam, là định danh duy nhất và bất biến của người đó trong suốt cuộc đời; dùng làm khóa liên kết chính giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia.	Sử dụng làm khóa định danh đối tượng, liên kết hồ sơ với CSDL quốc gia về dân cư và tránh trùng lặp hồ sơ.	SoDinhDanh	String	12	12 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00002		Họ và tên	Họ, chữ đệm và tên khai sinh của cá nhân theo giấy khai sinh hoặc giấy tờ định danh.	Dùng để nhận diện đối tượng trên hồ sơ, giấy tờ; đối chiếu với CSDL quốc gia về dân cư.	HoVaTen	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-CN-002	Giới tính	Mã số xác định giới tính sinh học của cá nhân theo hệ thống mã hóa quốc tế ISO/IEC 5218, bảo đảm trao đổi dữ liệu thống nhất, tránh nhầm lẫn do khác biệt ngôn ngữ.	Thuộc tính nhân thân cơ bản của đối tượng; dùng trong thống kê, báo cáo theo giới và đồng bộ với	GioiTinh	String	1	1 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				CSDL quốc gia về dân cư.						
	CDE-TG-001	Ngày sinh	Ngày, tháng, năm sinh của cá nhân theo thông tin khai sinh.	Dùng để xác định tuổi của đối tượng; đối chiếu, xác thực nhân thân với CSDL quốc gia về dân cư.	NgayThangNam	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-CN-004	Dân tộc	Mã số xác định thành phần dân tộc của cá nhân trong danh sách 54 dân tộc được Nhà nước Việt Nam công nhận.	Thuộc tính nhân thân của đối tượng; dùng trong thống kê và thực hiện chính sách dân tộc.	DanToc	String	2	2 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI / 1.1.1. Quê quán										
BYT-CB-00001		Địa chỉ chi tiết	Địa chỉ chi tiết gồm số nhà, tên đường, phố hoặc tổ dân phố, thôn, xóm.	Dùng để xác định chính xác vị trí trụ sở của đối tượng.	DiaChiChiTiet	String	1024		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-003	Mã xã	Mã số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, thị trấn) trong danh mục đơn vị hành chính Việt Nam.	Dùng để xác định xã, phường nơi đối tượng có quê quán; đối chiếu với CSDL quốc gia về dân cư.	MaXa	String	5	5 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-001	Mã tỉnh	Mã số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Việt Nam, dùng để xác định địa phận hành chính trong các hệ thống thông tin quốc gia.	Dùng để xác định tỉnh, thành phố nơi đối tượng có quê quán; đối chiếu với CSDL quốc gia về dân cư.	MaTinh	String	2	2 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-004	Mã Quốc gia	Mã định danh quốc gia trong thông tin địa chỉ theo chuẩn mã quốc gia quốc tế; phân biệt với mã quốc tịch của cá nhân.	Dùng để xác định quốc gia nơi đối tượng có quê quán.	QuocGia	String	3	3 ký tự chữ hoa (alpha-3)	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI / 1.1.2. Địa chỉ nơi thường trú										

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-CB-00001		Địa chỉ chi tiết	Địa chỉ chi tiết gồm số nhà, tên đường, phố hoặc tổ dân phố, thôn, xóm.	Dùng để xác định chính xác vị trí trụ sở của đối tượng.	DiaChiChiTiet	String	1024		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-003	Mã xã	Mã số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, thị trấn) trong danh mục đơn vị hành chính Việt Nam.	Dùng để xác định xã, phường nơi đối tượng đăng ký thường trú; đối chiếu với CSDL quốc gia về dân cư.	MaXa	String	5	5 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-001	Mã tỉnh	Mã số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Việt Nam, dùng để xác định địa phận hành chính trong các hệ thống thông tin quốc gia.	Dùng để xác định tỉnh, thành phố nơi đối tượng đăng ký thường trú; đối chiếu với CSDL quốc gia về dân cư.	MaTinh	String	2	2 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-004	Quốc gia	Mã định danh quốc gia trong thông tin địa chỉ theo chuẩn mã quốc gia quốc tế; phân biệt với mã quốc tịch của cá nhân.	Dùng để xác định quốc gia nơi đối tượng đăng ký thường trú.	QuocGia	String	3	3 ký tự chữ hoa (alpha-3)	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI / 1.1.3 Địa chỉ nơi ở tạm trú										
BYT-CB-00001		Địa chỉ chi tiết	Địa chỉ chi tiết gồm số nhà, tên đường, phố hoặc tổ dân phố, thôn, xóm.	Dùng để xác định chính xác vị trí trụ sở của đối tượng.	DiaChiChiTiet	String	1024		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-003	Mã xã	Mã số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, thị trấn) trong danh mục đơn vị hành chính Việt Nam.	Dùng để xác định xã, phường nơi đối tượng đăng ký tạm trú; đối chiếu với CSDL quốc gia về dân cư.	MaXa	String	5	5 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-001	Mã tỉnh	Mã số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Việt Nam, dùng để xác định địa phận hành chính trong các hệ thống thông tin quốc gia.	Dùng để xác định tỉnh, thành phố nơi đối tượng đăng ký tạm trú;	MaTinh	String	2	2 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				đối chiếu với CSDL quốc gia về dân cư.						
	CDE-DC-004	Mã Quốc gia	Mã định danh quốc gia trong thông tin địa chỉ theo chuẩn mã quốc gia quốc tế; phân biệt với mã quốc tịch của cá nhân.	Dùng để xác định quốc gia nơi đối tượng đăng ký tạm trú.	QuocGia	String	3	3 ký tự chữ hoa (alpha-3)	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI / 1.1.4. Địa chỉ nơi ở hiện tại										
BYT-CB-00001		Địa chỉ chi tiết	Địa chỉ chi tiết gồm số nhà, tên đường, phố hoặc tổ dân phố, thôn, xóm.	Dùng để xác định chính xác vị trí trụ sở của đối tượng.	DiaChiChiTiet	String	1024		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-003	Mã xã	Mã số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, thị trấn) trong danh mục đơn vị hành chính Việt Nam.	Dùng để xác định xã, phường nơi đối tượng đang sinh sống; đối chiếu với CSDL quốc gia về dân cư.	MaXa	String	5	5 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-001	Mã tỉnh	Mã số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Việt Nam, dùng để xác định địa phận hành chính trong các hệ thống thông tin quốc gia.	Dùng để xác định tỉnh, thành phố nơi đối tượng đang sinh sống; đối chiếu với CSDL quốc gia về dân cư.	MaTinh	String	2	2 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-004	Mã Quốc gia	Mã định danh quốc gia trong thông tin địa chỉ theo chuẩn mã quốc gia quốc tế; phân biệt với mã quốc tịch của cá nhân.	Dùng để xác định quốc gia nơi đối tượng đang sinh sống.	QuocGia	String	3	3 ký tự chữ hoa (alpha-3)	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI / 1.1.5 Thông tin giấy tờ định danh cá nhân										
	CDE-GT-001	Loại giấy tờ	Mã phân loại giấy tờ dùng để xác định danh tính cá nhân trong các thủ tục hành chính; dùng kết hợp với số giấy tờ tương ứng để xác định đầy đủ nhân thân.	Dùng để xác định loại giấy tờ tùy thân đối tượng xuất trình khi lập hồ sơ.	LoaiGiayTo	String	2	2 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-		Số giấy tờ	Số hiệu ghi trên giấy tờ định danh cá nhân (thẻ căn cước, chứng minh nhân	Dùng kết hợp với loại giấy tờ để tra	SoGiayTo	String	30		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00095			dân, hộ chiếu…) do cơ quan có thẩm quyền cấp.	cứu, xác thực nhân thân của đối tượng.					của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày cấp	Ngày cơ quan có thẩm quyền cấp giấy tờ cho cá nhân.	Thuộc tính của giấy tờ tùy thân; dùng để xác minh tính hợp lệ của giấy tờ của đối tượng.	NgayCap	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00001		Nơi cấp giấy định danh	Cơ quan hoặc địa danh nơi cấp giấy tờ định danh cá nhân.	Thuộc tính của giấy tờ tùy thân; dùng khi xác minh, đối chiếu giấy tờ của đối tượng.	NoiCap	String	300		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI / 1.2. Thông tin người nước ngoài										
	CDE-CN-001	Số định danh	Dãy 12 chữ số được Bộ Công an cấp cho mỗi công dân Việt Nam, là định danh duy nhất và bất biến của người đó trong suốt cuộc đời; dùng làm khóa liên kết chính giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia.	Sử dụng làm khóa định danh đối tượng là người nước ngoài, liên kết hồ sơ với CSDL quốc gia về dân cư và tránh trùng lặp hồ sơ.	SoDinhDanh	String	12	12 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00071		Số giấy tờ Xuất nhập cảnh	Số hiệu của hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế mà người nước ngoài sử dụng để nhập cảnh Việt Nam.	Sử dụng làm thông tin định danh đối tượng là người nước ngoài khi không có số định danh cá nhân Việt Nam.	SoGiayToXNC	String	50		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00096		Họ và tên	Họ, chữ đệm và tên của người nước ngoài theo hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh.	Dùng để nhận diện đối tượng là người nước ngoài trên hồ sơ; đối chiếu với giấy tờ xuất nhập cảnh.	HoTenNN	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	CDE-CN-002	Giới tính	Mã số xác định giới tính sinh học của cá nhân theo hệ thống mã hóa quốc tế ISO/IEC 5218, bảo đảm trao đổi dữ liệu thống nhất, tránh nhầm lẫn do khác biệt ngôn ngữ.	Thuộc tính nhân thân cơ bản của đối tượng là người nước ngoài; dùng trong thống kê, báo cáo theo giới và đồng bộ với CSDL quốc gia về dân cư.	GioiTinhNN	String	1	1 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI / 1.1.1.1 Ngày tháng năm sinh										
	CDE-TG-001	Ngày sinh	Ngày, tháng, năm sinh của cá nhân theo thông tin khai sinh.	Dùng để xác định tuổi của đối tượng; đối chiếu, xác thực nhân thân với CSDL quốc gia về dân cư.	NgayThangNam	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-CN-003	Quốc tịch	Mã xác định quốc tịch của cá nhân, thể hiện mối quan hệ pháp lý giữa cá nhân với một quốc gia theo quy định của luật quốc tịch.	Dùng để xác định quốc tịch của đối tượng, phân biệt người Việt Nam và người nước ngoài.	QuocTichNN	String	2	2 ký tự chữ hoa (alpha-2)	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI / 1.1.2. Giấy tờ định danh của người nước ngoài										
	CDE-GT-002	Loại giấy tờ xuất nhập cảnh	Mã phân loại giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh của người nước ngoài vào Việt Nam; dùng kết hợp với số giấy tờ xuất nhập cảnh để xác định đầy đủ tình trạng nhập cảnh.	Dùng để xác định loại giấy tờ xuất nhập cảnh của đối tượng là người nước ngoài.	LoaiGiayToXNC	String	2	2 ký tự chữ hoa	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00071		Số giấy tờ Xuất nhập cảnh	Số hiệu của hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế mà người nước ngoài sử dụng để nhập cảnh Việt Nam.	Sử dụng làm thông tin định danh đối tượng là người nước ngoài khi không có số định danh cá nhân Việt Nam.	SoGiayToXNC	String	50		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-BTXH-00134		Nơi cấp	Cơ quan hoặc quốc gia cấp giấy tờ xuất nhập cảnh.	Thuộc tính của giấy tờ xuất nhập cảnh; dùng khi xác minh giấy tờ của đối tượng là người nước ngoài.	NoiCapGiayToXNC	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Thời hạn từ ngày	Ngày giấy tờ xuất nhập cảnh bắt đầu có giá trị.	Dùng để xác định thời hạn hiệu lực giấy tờ xuất nhập cảnh của đối tượng là người nước ngoài.	ThoiHanGiayToXNCTu	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Thời hạn đến ngày	Ngày giấy tờ xuất nhập cảnh hết giá trị.	Dùng để theo dõi thời hạn hiệu lực, phát hiện giấy tờ xuất nhập cảnh của đối tượng là người nước ngoài đã hết hạn.	ThoiHanGiayToXNCDen	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-LL-001	Số điện thoại	Số điện thoại liên lạc của cá nhân hoặc tổ chức, bao gồm cả số di động và số cố định.	Dùng để liên hệ với đối tượng là người nước ngoài khi cần bổ sung, xác minh thông tin hồ sơ.	SoDienThoai	String	15		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI / 2. Thông tin tiếp nhận vào trung tâm trợ giúp xã hội										
BYT-BTXH-00135		Tên trung tâm	Tên cơ sở trợ giúp xã hội tiếp nhận đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng.	Dùng để xác định cơ sở đang quản lý đối tượng.	TrungTamTiepNhanTGXH	String	50		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TC-002	Mã trung tâm	Mã định danh duy nhất được cấp cho cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp trong Hệ thống thông tin định danh và xác thực điện tử quốc gia.	Dùng để xác định cơ sở trợ giúp xã hội tiếp nhận đối tượng; liên kết với dữ liệu của CSDL cơ sở trợ giúp xã hội.	MaDDTC	String	35		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-		Nhóm đối	Nhóm đối tượng bảo trợ xã hội theo quy	Dùng để xác định	NhomDoiTuong	Decimal	1	Danh mục	Quyết định số 408/QĐ-	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BTXH-00136		tượng	định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.	chế độ, chính sách áp dụng khi tiếp nhận đối tượng vào cơ sở.				gồm 6 giá trị, quy định tại QĐ 408/QĐ-BTXH; ví dụ: 1: Đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; 2: Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00137		Loại đối tượng	Loại đối tượng được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội.	Dùng để phân loại, thống kê đối tượng theo loại đối tượng.	PhanLoaiDoiTuong	Integer	1	Danh mục gồm 9 giá trị, quy định tại QĐ 408/QĐ-BTXH; ví dụ: 1: Trẻ em; 2: Người cao tuổi	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00138		Chi tiết loại đối tượng	Diện đối tượng cụ thể theo quy định về chính sách trợ giúp xã hội, chi tiết hơn loại đối tượng.	Dùng để xác định chính xác điều kiện, mức hưởng chính sách của đối tượng.	ChiTietLoaiDoiTuong	Decimal	2		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00139		Trạng thái	Tình trạng quản lý đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội theo các bước của quy trình tiếp nhận, chăm sóc và kết thúc quản lý.	Dùng để theo dõi quá trình quản lý đối tượng tại cơ sở; cập nhật khi có biến động.	TrangThai	Decimal	1	Danh mục gồm 16 giá trị, quy định tại QĐ 408/QĐ-BTXH; ví dụ: 001: Tiếp nhận hồ sơ; 002: Đang được chăm sóc tại trung tâm	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00140		Hình thức lưu trú	Hình thức đối tượng ở tại cơ sở trợ giúp xã hội.	Dùng để bố trí chỗ ở, chế độ chăm sóc phù	HinhThucLuuTru	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				hợp cho đối tượng.						
BYT-BTXH-00141		Phòng lưu trú	Số hiệu phòng ở được bố trí cho đối tượng tại cơ sở.	Dùng để quản lý việc bố trí chỗ ở của đối tượng trong cơ sở.	SoPhong	String	10		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI / 3. Thông tin quyết định tiếp nhận đối tượng vào trung tâm										
BYT-BTXH-00124		Số quyết định	Số, ký hiệu của quyết định.	Dùng để tra cứu, đối chiếu quyết định tiếp nhận đối tượng.	SoQD	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày quyết định	Ngày ký ban hành quyết định.	Dùng để xác định thời điểm ban hành quyết định tiếp nhận đối tượng.	NgayQD	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00125		Cơ quan ra quyết định	Cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định.	Dùng để xác định cơ quan ban hành quyết định tiếp nhận đối tượng.	CoQuanQD	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00126		Người ra quyết định	Họ, tên người ký quyết định.	Thuộc tính của quyết định tiếp nhận đối tượng; ghi nhận người có thẩm quyền ký.	NguoiRaQD	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00127		Chức danh	Chức danh của người ký quyết định.	Thuộc tính của quyết định tiếp nhận đối tượng; ghi nhận thẩm quyền của người ký.	ChucDanhNguoiRaQD	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày hiệu lực	Ngày quyết định bắt đầu có hiệu lực thi hành.	Dùng để xác định thời điểm quyết định tiếp nhận đối tượng có hiệu lực.	NgayHieuLucQD	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	CDE-TG-001	Ngày vào trung tâm	Ngày đối tượng được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội.	Dùng để xác định thời điểm bắt đầu quản lý, chăm sóc đối tượng tại cơ sở.	NgayVaoTrungTam	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI / 3.1. Danh sách dịch vụ được cung cấp										
BYT-BTXH-00142		Dịch vụ	Dịch vụ chăm sóc, trợ giúp mà cơ sở trợ giúp xã hội cung cấp cho đối tượng.	Dùng để theo dõi các dịch vụ đối tượng đang được thụ hưởng tại cơ sở.	DichVuDuocCungCap	Decimal	1	Danh mục giá trị: 1: Được PHCN LĐSX; trợ giúp các HĐ VHTT; 2: Được học VH; Dạy nghề; GDHN -3: Được cung cấp dịch vụ về công tác xã hội; 4: Đủ điều kiện hoặc tự nguyện về với GĐ - tái hòa nhập cộng đồng; 5: Được chăm sóc nuôi dưỡng	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI / 3.2. Thông tin cơ bản của chủ hộ										
	CDE-CN-001	Số định danh	Dãy 12 chữ số được Bộ Công an cấp cho mỗi công dân Việt Nam, là định danh duy nhất và bất biến của người đó trong suốt cuộc đời; dùng làm khóa liên kết chính giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia.	Sử dụng làm khóa định danh chủ hộ, liên kết hồ sơ với CSDL quốc gia về dân cư và tránh trùng lặp hồ sơ.	SoDinhDanh	String	12	12 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-		Họ và tên	Họ, chữ đệm và tên khai sinh của cá	Dùng để nhận	HoVaTen	String	150		Quyết định số 408/QĐ-	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BTXH-00002			nhân theo giấy khai sinh hoặc giấy tờ định danh.	diện chủ hộ trên hồ sơ, giấy tờ; đối chiếu với CSDL quốc gia về dân cư.					BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày sinh	Ngày, tháng, năm sinh của cá nhân theo thông tin khai sinh.	Dùng để xác định tuổi của chủ hộ; đối chiếu, xác thực nhân thân với CSDL quốc gia về dân cư.	NgayThangNam	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-CN-002	Giới tính	Mã số xác định giới tính sinh học của cá nhân theo hệ thống mã hóa quốc tế ISO/IEC 5218, bảo đảm trao đổi dữ liệu thống nhất, tránh nhầm lẫn do khác biệt ngôn ngữ.	Thuộc tính nhân thân cơ bản của chủ hộ; dùng trong thống kê, báo cáo theo giới và đồng bộ với CSDL quốc gia về dân cư.	GioiTinh	String	1	1 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00143		Số giấy tờ	Số hiệu ghi trên giấy tờ định danh cá nhân (thẻ căn cước, chứng minh nhân dân, hộ chiếu…) do cơ quan có thẩm quyền cấp.	Dùng để xác thực nhân thân của chủ hộ.	GiayToDinhDanhCN	String			Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-GT-002	Loại giấy tờ	Mã phân loại giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh của người nước ngoài vào Việt Nam; dùng kết hợp với số giấy tờ xuất nhập cảnh để xác định đầy đủ tình trạng nhập cảnh.	Dùng để xác định loại giấy tờ xuất nhập cảnh của chủ hộ.	LoaiGiayToXNC	String	2	2 ký tự chữ hoa	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00095		Số giấy tờ	Số hiệu ghi trên giấy tờ định danh cá nhân (thẻ căn cước, chứng minh nhân dân, hộ chiếu…) do cơ quan có thẩm quyền cấp.	Dùng kết hợp với loại giấy tờ để tra cứu, xác thực nhân thân của chủ hộ.	SoGiayTo	String	30		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày cấp	Ngày cơ quan có thẩm quyền cấp giấy tờ cho cá nhân.	Thuộc tính của giấy tờ tùy thân; dùng để xác minh tính hợp lệ của giấy tờ của chủ hộ.	NgayCap	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-BTXH-00001		Nơi cấp giấy định danh	Cơ quan hoặc địa danh nơi cấp giấy tờ định danh cá nhân.	Thuộc tính của giấy tờ tùy thân; dùng khi xác minh, đối chiếu giấy tờ của chủ hộ.	NoiCap	String	300		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI / 3.3. Địa chỉ nơi thường trú										
BYT-CB-00001		Địa chỉ chi tiết	Địa chỉ chi tiết gồm số nhà, tên đường, phố hoặc tổ dân phố, thôn, xóm.	Dùng để xác định chính xác vị trí trụ sở của chủ hộ.	DiaChiChiTiet	String	1024		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-003	Mã xã	Mã số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, thị trấn) trong danh mục đơn vị hành chính Việt Nam.	Dùng để xác định xã, phường nơi chủ hộ đăng ký thường trú; đối chiếu với CSDL quốc gia về dân cư.	MaXa	String	5	5 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-001	Mã tỉnh	Mã số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Việt Nam, dùng để xác định địa phận hành chính trong các hệ thống thông tin quốc gia.	Dùng để xác định tỉnh, thành phố nơi chủ hộ đăng ký thường trú; đối chiếu với CSDL quốc gia về dân cư.	MaTinh	String	2	2 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-DC-004	Quốc gia	Mã định danh quốc gia trong thông tin địa chỉ theo chuẩn mã quốc gia quốc tế; phân biệt với mã quốc tịch của cá nhân.	Dùng để xác định quốc gia nơi chủ hộ đăng ký thường trú.	QuocGia	String	3	3 ký tự chữ hoa (alpha-3)	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00144		Loại thành viên	Mối quan hệ của đối tượng với chủ hộ trong hộ gia đình.	Dùng để xác định vị trí của chủ hộ trong hộ khi đánh giá hoàn cảnh gia đình.	LoaiThanhVien	String	2	Danh mục giá trị: 00: Chưa có thông tin; 01: Ông; 02: Bà; 03: Cha; 04: Mẹ; 05: Vợ; 06: Chồng; 07: Con; 08: Anh; 09:	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
								Chị; 10: Em; 11: Cháu ruột; 99: Khác		
BYT-BTXH-00145		Sống phụ thuộc	Tình trạng đối tượng có sống phụ thuộc vào gia đình hay không.	Dùng để đánh giá mức độ phụ thuộc của chủ hộ khi xem xét tiếp nhận vào cơ sở.	TrangThaiPhuThuoc	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Có; 2: Không	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00146		Phân loại hộ	Kết quả phân loại hộ gia đình của đối tượng theo chuẩn nghèo.	Dùng làm căn cứ xác định chế độ hỗ trợ đối với chủ hộ.	KQPhanLoai	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Hộ gia đình nghèo; 2: Hộ gia đình cận nghèo	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00147		Vị thế việc làm	Vị thế việc làm của cá nhân theo quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-BLĐTBXH.	Ghi nhận vị thế việc làm gắn với công việc chính của hộ gia đình đối tượng. Dùng để đánh giá điều kiện kinh tế, hoàn cảnh gia đình của đối tượng khi xem xét tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội.	ViTheVL	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh; 2: Tự làm; 3: Lao động gia đình; 4: Làm công ăn lương	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00148		Số lượng lao động chính	Số người trong hộ gia đình đang tham gia lao động, tạo thu nhập chính.	Dùng để đánh giá khả năng kinh tế, nuôi dưỡng của hộ gia đình chủ hộ.	SoLuongLaoDongChinh	Integer	2		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00149		Số thành viên trong hộ	Tổng số người là thành viên trong hộ gia đình của đối tượng.	Dùng để đánh giá hoàn cảnh hộ gia đình chủ hộ.	SoThanhVienTrongGiaDinh	Integer	2		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI / 3.4. Danh sách thành viên gia đình										
	CDE-CN-001	Số định danh thành viên gia	Dãy 12 chữ số được Bộ Công an cấp cho mỗi công dân Việt Nam, là định danh	Sử dụng làm khóa định danh	SoDinhDanh	String	12	12 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		đình, người đại diện	duy nhất và bất biến của người đó trong suốt cuộc đời; dùng làm khóa liên kết chính giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia.	thành viên gia đình, liên kết hồ sơ với CSDL quốc gia về dân cư và tránh trùng lặp hồ sơ.					của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00002		Họ và tên	Họ, chữ đệm và tên khai sinh của cá nhân theo giấy khai sinh hoặc giấy tờ định danh.	Dùng để nhận diện thành viên gia đình trên hồ sơ, giấy tờ; đối chiếu với CSDL quốc gia về dân cư.	HoVaTen	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00194		Vị trí của đối tượng	Vị trí, vai trò của đối tượng trong gia đình.	Dùng để xác định quan hệ của thành viên gia đình với các thành viên gia đình.	ViTriCuaDoiTuong	Integer			Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI / 3.5. Thông tin giấy tờ định danh cá nhân										
	CDE-GT-001	Loại giấy tờ	Mã phân loại giấy tờ dùng để xác định danh tính cá nhân trong các thủ tục hành chính; dùng kết hợp với số giấy tờ tương ứng để xác định đầy đủ nhân thân.	Dùng để xác định loại giấy tờ tùy thân chủ hộ xuất trình khi lập hồ sơ.	LoaiGiayTo	String	2	2 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00095		Số giấy tờ	Số hiệu ghi trên giấy tờ định danh cá nhân (thẻ căn cước, chứng minh nhân dân, hộ chiếu…) do cơ quan có thẩm quyền cấp.	Dùng kết hợp với loại giấy tờ để tra cứu, xác thực nhân thân của chủ hộ.	SoGiayTo	String	30		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày cấp	Ngày cơ quan có thẩm quyền cấp giấy tờ cho cá nhân.	Thuộc tính của giấy tờ tùy thân; dùng để xác minh tính hợp lệ của giấy tờ của chủ hộ.	NgayCap	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-		Nơi cấp giấy định danh	Cơ quan hoặc địa danh nơi cấp giấy tờ định danh cá nhân.	Thuộc tính của giấy tờ tùy thân;	NoiCap	String	300		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00001				dùng khi xác minh, đối chiếu giấy tờ của chủ hộ.					của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00144		Loại thành viên	Mối quan hệ của đối tượng với chủ hộ trong hộ gia đình.	Dùng để xác định vị trí của chủ hộ trong hộ khi đánh giá hoàn cảnh gia đình.	LoaiThanhVien	String	2	Danh mục giá trị: 00: Chưa có thông tin; 01: Ông; 02: Bà; 03: Cha; 04: Mẹ; 05: Vợ; 06: Chồng; 07: Con; 08: Anh; 09: Chị; 10: Em; 11: Cháu ruột; 99: Khác	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI / 4. Thông tin quyết định công nhận hộ nghèo, cận nghèo										
BYT-BTXH-00124		Số quyết định	Số, ký hiệu của quyết định.	Dùng để tra cứu, đối chiếu quyết định công nhận hộ nghèo, cận nghèo.	SoQD	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày quyết định	Ngày ký ban hành quyết định.	Dùng để xác định thời điểm ban hành quyết định công nhận hộ nghèo, cận nghèo.	NgayQD	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00125		Cơ quan ra quyết định	Cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định.	Dùng để xác định cơ quan ban hành quyết định công nhận hộ nghèo, cận nghèo.	CoQuanQD	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00126		Người ra quyết định	Họ, tên người ký quyết định.	Thuộc tính của quyết định công nhận hộ nghèo,	NguoiRaQD	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				cận nghèo; ghi nhận người có thẩm quyền ký.						
BYT-BTXH-00127		Chức danh	Chức danh của người ký quyết định.	Thuộc tính của quyết định công nhận hộ nghèo, cận nghèo; ghi nhận thẩm quyền của người ký.	ChucDanhNguoiRaQD	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày hiệu lực	Ngày quyết định bắt đầu có hiệu lực thi hành.	Dùng để xác định thời điểm quyết định công nhận hộ nghèo, cận nghèo có hiệu lực.	NgayHieuLucQD	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI / 5. Thông tin về quyết định hưởng trợ cấp xã hội hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng										
BYT-BTXH-00124		Số quyết định	Số, ký hiệu của quyết định.	Dùng để tra cứu, đối chiếu quyết định hưởng trợ cấp.	SoQD	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày quyết định	Ngày ký ban hành quyết định.	Dùng để xác định thời điểm ban hành quyết định hưởng trợ cấp.	NgayQD	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00125		Cơ quan ra quyết định	Cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định.	Dùng để xác định cơ quan ban hành quyết định hưởng trợ cấp.	CoQuanQD	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00126		Người ra quyết định	Họ, tên người ký quyết định.	Thuộc tính của quyết định hưởng trợ cấp; ghi nhận người có thẩm quyền ký.	NguoiRaQD	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00127		Chức danh	Chức danh của người ký quyết định.	Thuộc tính của quyết định hưởng trợ cấp; ghi nhận thẩm quyền của người ký.	ChucDanhNguoiRaQD	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	CDE-TG-001	Ngày hiệu lực	Ngày quyết định bắt đầu có hiệu lực thi hành.	Dùng để xác định thời điểm quyết định hưởng trợ cấp có hiệu lực.	NgayHieuLucQD	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00150		Hưởng chính sách trợ cấp xã hội	Loại chính sách trợ cấp xã hội hoặc hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng mà đối tượng được hưởng.	Dùng để xác định chế độ đối tượng đang được hưởng, làm căn cứ chi trả.	HuongCS	String	50		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00040		Trạng thái hưởng trợ cấp xã hội	Tình trạng hưởng chính sách trợ cấp xã hội hằng tháng của đối tượng tại thời điểm cập nhật.	Dùng để theo dõi tình trạng hưởng chính sách của đối tượng; cập nhật khi có biến động.	TrangThaiHuongTCXH	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Đang hưởng; 2: Tạm dừng; 3: Thôi hưởng (chuyển đi); 4: Thôi hưởng (cắt chết); 5: Thôi hưởng (khác)	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00151		Hệ số hưởng hỗ trợ	Hệ số áp dụng để tính mức hỗ trợ hằng tháng so với mức chuẩn trợ giúp xã hội.	Dùng trong tính toán mức hỗ trợ hằng tháng của đối tượng.	HeSoHuong	String	10		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00152		Mức trợ cấp	Số tiền trợ cấp, hỗ trợ hằng tháng đối tượng được hưởng, bằng mức chuẩn nhân với hệ số hưởng.	Dùng để xác định số tiền chi trả hằng tháng cho đối tượng.	MucTroCap	String			Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00153		Hưởng từ ngày	Ngày đối tượng bắt đầu được hưởng trợ cấp theo quyết định.	Dùng để xác định tháng bắt đầu chi trả trợ cấp cho đối tượng.	HuongTuNgay	String	10	YYYY-MM-	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI / 5. Khả năng tự chi trả chi phí										
BYT-BTXH-00195		Lương thực/thức ăn	Khả năng gia đình tự chi trả chi phí lương thực, thực phẩm cho đối tượng.	Dùng để đánh giá khả năng kinh tế của gia đình khi	LuongThucThucAn	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				xem xét tiếp nhận, hỗ trợ đối tượng.						
BYT-BTXH-00196		Quần áo	Khả năng gia đình tự chi trả chi phí mua sắm quần áo cho đối tượng.	Dùng để đánh giá khả năng kinh tế của gia đình khi xem xét tiếp nhận, hỗ trợ đối tượng.	QuanAo	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00197		Khám và chữa bệnh	Khả năng gia đình tự chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho đối tượng.	Dùng để đánh giá khả năng kinh tế của gia đình khi xem xét tiếp nhận, hỗ trợ đối tượng.	KhamVaChuaBenh	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00198		Học phí	Khả năng gia đình tự chi trả học phí cho đối tượng.	Dùng để đánh giá khả năng kinh tế của gia đình khi xem xét tiếp nhận, hỗ trợ đối tượng.	HocPhi	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00199		Thuốc	Khả năng gia đình tự chi trả chi phí mua thuốc cho đối tượng.	Dùng để đánh giá khả năng kinh tế của gia đình khi xem xét tiếp nhận, hỗ trợ đối tượng.	Thuoc	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00200		Các chi phí khác	Các khoản chi phí khác mà gia đình gặp khó khăn trong việc chi trả cho đối tượng.	Dùng để đánh giá khả năng kinh tế của gia đình khi xem xét tiếp nhận, hỗ trợ đối tượng.	ChiPhiKhac	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI / 5. Điều kiện chỗ ở, sinh hoạt										
BYT-BTXH-00201		Loại nhà ở	Loại nhà ở của gia đình đối tượng.	Dùng để đánh giá điều kiện chỗ ở của gia đình đối tượng.	LoaiNhaO	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-BTXH-00202		Thuận tiện trong sinh hoạt của đối tượng	Các yếu tố thuận tiện hoặc hạn chế trong sinh hoạt hằng ngày của đối tượng tại gia đình.	Dùng để đánh giá điều kiện sinh hoạt của đối tượng khi xem xét tiếp nhận vào cơ sở.	ThuanTienTrongSinhHoat	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI / 5. Khả năng chăm sóc đối tượng của gia đình										
BYT-BTXH-00203		Sự quan tâm chăm sóc	Mức độ quan tâm, chăm sóc của gia đình đối với đối tượng.	Dùng để đánh giá khả năng chăm sóc tại gia đình của đối tượng.	SuQuanTamChamSoc	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00204		Môi trường chăm sóc	Đánh giá môi trường sống, chăm sóc đối tượng tại gia đình.	Dùng để đánh giá khả năng chăm sóc tại gia đình của đối tượng.	MoiTruongChamSoc	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00205		Năng lực chăm sóc	Đánh giá năng lực của gia đình trong việc chăm sóc đối tượng.	Dùng để đánh giá khả năng chăm sóc tại gia đình của đối tượng.	NangLucChamSoc	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00160		Dịch vụ cơ bản	Các dịch vụ xã hội cơ bản mà đối tượng được tiếp cận.	Dùng để đánh giá mức độ tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của đối tượng.	DichVuCoBan	Decimal	1	Danh mục gồm 6 giá trị, quy định tại QĐ 408/QĐ-BTXH; ví dụ: 1: Trợ cấp hàng tháng; 2: Y tế	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00161		Nhu cầu hỗ trợ	Các nhu cầu cần hỗ trợ của đối tượng, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên.	Dùng để xây dựng kế hoạch chăm sóc, trợ giúp đối tượng.	NhuCauHoTro	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00206		Thông tin khác	Các thông tin bổ sung khác về khả năng chăm sóc đối tượng của gia đình.	Dùng để ghi nhận thông tin bổ sung khi đánh giá hoàn cảnh của đối tượng.	ThongTinKhac	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI / 6.Thông tin về quyết định thôi hưởng trợ cấp xã hội										
BYT-BTXH-00124		Số quyết định	Số, ký hiệu của quyết định.	Dùng để tra cứu, đối chiếu quyết định thôi hưởng trợ cấp.	SoQD	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày quyết định	Ngày ký ban hành quyết định.	Dùng để xác định thời điểm ban hành quyết định thôi hưởng trợ cấp.	NgayQD	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00154		Thôi hưởng từ ngày	Ngày đối tượng thôi hưởng trợ cấp theo quyết định.	Dùng để xác định thời điểm dừng chi trả trợ cấp cho đối tượng.	ThoiHuongTuNgay	String	8	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00045		Lý do thôi hưởng trợ cấp	Lý do đối tượng không còn đủ điều kiện hưởng trợ cấp.	Dùng để ghi nhận căn cứ chấm dứt chế độ trợ cấp của đối tượng.	LyDoThoiHuong	String	500		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00155		Thông tin khác	Các khoản trợ cấp khác mà hộ gia đình đối tượng đang được hưởng.	Dùng làm thông tin bổ sung khi xem xét thôi hưởng trợ cấp của đối tượng.	TTKhac	String	250		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00156		Thu nhập	Thu nhập của đối tượng tại thời điểm xem xét thôi hưởng trợ cấp.	Dùng làm căn cứ xem xét thôi hưởng trợ cấp của đối tượng.	ThuNhap	String	9		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00157		Tự chi trả	Các khoản chi phí sinh hoạt và khả năng tự chi trả của gia đình đối tượng.	Dùng làm căn cứ xem xét thôi hưởng trợ cấp của đối tượng.	KhaNangTuChiTraChiPhi	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00158		Điều kiện sinh hoạt	Điều kiện ăn ở, sinh hoạt của đối tượng và gia đình.	Dùng làm căn cứ xem xét thôi hưởng trợ cấp của đối tượng.	DieuKienSinhHoat	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-		Khả năng chăm sóc	Khả năng của gia đình trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng.	Dùng làm căn cứ xem xét thôi	KhaNangChamSocDT	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00159				hưởng trợ cấp, đưa đối tượng trở về gia đình.					của Cục Bảo trợ xã hội	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI / 7. Danh sách dịch vụ cơ bản										
BYT-BTXH-00160		Dịch vụ cơ bản	Các dịch vụ xã hội cơ bản mà đối tượng được tiếp cận.	Dùng để đánh giá mức độ tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của đối tượng.	DichVuCoBan	Decimal	1	Danh mục gồm 6 giá trị, quy định tại QĐ 408/QĐ-BTXH; ví dụ: 1: Trợ cấp hàng tháng; 2: Y tế	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00161		Nhu cầu hỗ trợ	Các nhu cầu cần hỗ trợ của đối tượng, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên.	Dùng để xây dựng kế hoạch chăm sóc, trợ giúp đối tượng.	NhuCauHoTro	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI / 8. Thông tin cơ bản của người giám hộ										
	CDE-CN-001	Số định danh	Dãy 12 chữ số được Bộ Công an cấp cho mỗi công dân Việt Nam, là định danh duy nhất và bất biến của người đó trong suốt cuộc đời; dùng làm khóa liên kết chính giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia.	Sử dụng làm khóa định danh người giám hộ, liên kết hồ sơ với CSDL quốc gia về dân cư và tránh trùng lặp hồ sơ.	SoDinhDanh	String	12	12 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00002		Họ và tên	Họ, chữ đệm và tên khai sinh của cá nhân theo giấy khai sinh hoặc giấy tờ định danh.	Dùng để nhận diện người giám hộ trên hồ sơ, giấy tờ; đối chiếu với CSDL quốc gia về dân cư.	HoVaTen	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00162		Quan hệ với đối tượng	Mối quan hệ của người giám hộ với đối tượng.	Dùng để xác định tư cách pháp lý của người giám hộ khi đại diện, nhận trợ cấp thay đối tượng.	QuanHe	Decimal	1	Danh mục giá trị: 00: Chưa có thông tin; 01: Ông; 02: Bà; 03: Cha; 04: Mẹ; 05:	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
								Vợ; 06: Chồng; 07: Con; 08: Anh; 09: Chị; 10: Em; 11: Cháu ruột; 99: Khác		
BYT-BTXH-00147		Vị thế việc làm	Vị thế việc làm của cá nhân theo quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-BLĐTBXH.	Ghi nhận vị thế việc làm của người giám hộ. Dùng để đánh giá khả năng kinh tế của người giám hộ trong việc chăm sóc, hỗ trợ đối tượng được nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội.	ViTheVL	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh; 2: Tự làm; 3: Lao động gia đình; 4: Làm công ăn lương	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI / 9. Thông tin y tế ban đầu										
BYT-BTXH-00023		Dạng tật	Dạng khuyết tật của đối tượng theo Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH.	Dùng để đánh giá tình trạng sức khỏe ban đầu, làm căn cứ lập kế hoạch chăm sóc, phục hồi chức năng cho đối tượng.	DangTat	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Khuyết tật vận động; 2: Khuyết tật nghe, nói; 3: Khuyết tật nhìn; 4: Khuyết tật thần kinh, tâm thần; 5: Khuyết tật trí tuệ; 6: Khuyết tật khác	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00066		Mức độ khuyết tật	Mức độ khuyết tật của đối tượng theo Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH.	Dùng làm căn cứ xác định mức hỗ trợ, chế độ chăm sóc cho đối	MucDoKT	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Người khuyết tật	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				tượng.				đặc biệt nặng; 2: Người khuyết tật nặng; 3: Người khuyết tật nhẹ		
BYT-BTXH-00163		Nguyên nhân bệnh tật/khuyết tật	Nguyên nhân dẫn đến bệnh tật hoặc khuyết tật của đối tượng.	Dùng để đánh giá tình trạng sức khỏe ban đầu của đối tượng.	NguyenNhanKT	String	250		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00164		Hiện trạng thể chất	Tình trạng thể chất, tinh thần, tâm lý của đối tượng tại thời điểm đánh giá.	Dùng để đánh giá sức khỏe ban đầu khi tiếp nhận, làm căn cứ lập kế hoạch chăm sóc đối tượng.	HienTrangTheChat	String	250		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00063		Khả năng lao động	Khả năng tham gia lao động của đối tượng.	Dùng để xác định nhu cầu hỗ trợ việc làm, dạy nghề cho đối tượng.	KhaNangLaoDong	String	250		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00064		Khả năng tự phục vụ	Mức độ đối tượng tự thực hiện các hoạt động sinh hoạt cá nhân hằng ngày theo Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH.	Dùng để xác định mức độ chăm sóc cần thiết cho đối tượng.	KhaNangTuPhucVu	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Thực hiện được; 2: Thực hiện được nhưng cần sự trợ giúp; 3: Không thực hiện được	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00165		Hồ sơ khám chưa bệnh	Hồ sơ khám bệnh, chữa bệnh của đối tượng trước khi vào cơ sở.	Dùng để theo dõi tiền sử bệnh, phục vụ chăm sóc y tế cho đối tượng.	HoSoKCB	String	2000		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI / 9. Nhu cầu của đối tượng										

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-BTXH-00207		Lĩnh vực đánh giá	Lĩnh vực được đánh giá nhu cầu chăm sóc, trợ giúp của đối tượng.	Dùng để xác định lĩnh vực cần can thiệp khi lập kế hoạch chăm sóc đối tượng.	LinhVucDanhGia	String	1		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày đánh giá	Ngày thực hiện đánh giá nhu cầu của đối tượng.	Dùng để theo dõi thời điểm đánh giá nhu cầu của đối tượng.	NgayDanhGia	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày kết luận	Ngày đưa ra kết luận về nhu cầu chăm sóc, trợ giúp của đối tượng.	Dùng để xác định thời điểm có kết luận nhu cầu, làm căn cứ lập kế hoạch chăm sóc đối tượng.	NgayKetLuan	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00208		Người đánh giá	Người thực hiện việc đánh giá nhu cầu của đối tượng.	Dùng để xác định trách nhiệm đánh giá nhu cầu của đối tượng.	NguoiDanhGia	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI / 9. Thông tin quyết định rời trung tâm										
BYT-BTXH-00124		Số quyết định	Số, ký hiệu của quyết định.	Dùng để tra cứu, đối chiếu quyết định cho đối tượng rời cơ sở.	SoQD	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày quyết định	Ngày ký ban hành quyết định.	Dùng để xác định thời điểm ban hành quyết định cho đối tượng rời cơ sở.	NgayQD	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00125		Cơ quan ra quyết định	Cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định.	Dùng để xác định cơ quan ban hành quyết định cho đối tượng rời cơ sở.	CoQuanQD	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00126		Người ra quyết định	Họ, tên người ký quyết định.	Thuộc tính của quyết định cho đối tượng rời cơ sở; ghi nhận	NguoiRaQD	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				người có thẩm quyền ký.						
BYT-BTXH-00127		Chức danh	Chức danh của người ký quyết định.	Thuộc tính của quyết định cho đối tượng rời cơ sở; ghi nhận thẩm quyền của người ký.	ChucDanhNguoiRaQD	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày hiệu lực	Ngày quyết định bắt đầu có hiệu lực thi hành.	Dùng để xác định thời điểm quyết định cho đối tượng rời cơ sở có hiệu lực.	NgayHieuLucQD	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00166		Lý do	Lý do kết thúc việc quản lý đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội.	Dùng làm căn cứ ra quyết định cho đối tượng rời cơ sở.	LyDoRoiTrungTam	String	500		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00167		Ý kiến của đối tượng/ người giám hộ	Ý kiến của đối tượng hoặc người giám hộ, người chăm sóc về việc đối tượng rời cơ sở.	Dùng làm căn cứ xem xét quyết định cho đối tượng rời cơ sở.	YKienDoiTuongHoacDaiDien	String	500		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00168		Ý kiến của người quản lý đối tượng	Ý kiến của người trực tiếp quản lý đối tượng về việc đối tượng rời cơ sở.	Dùng làm căn cứ xem xét quyết định cho đối tượng rời cơ sở.	YKienNguoiQuanLy	String	500		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00169		Ý kiến của người đứng đầu cơ sở trợ giúp	Ý kiến của người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội về việc đối tượng rời cơ sở.	Dùng làm căn cứ ra quyết định cho đối tượng rời cơ sở.	YKienNguoiDungDau	String	500		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00170		Đề xuất, kiến nghị	Các đề xuất, kiến nghị liên quan đến việc đối tượng rời cơ sở.	Dùng làm căn cứ xem xét quyết định cho đối tượng rời cơ sở.	DeXuatKienNghi	String	500		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI / 9. Thông tin chung										
BYT-BTXH-00124		Số quyết định	Số, ký hiệu của quyết định.	Dùng để tra cứu, đối chiếu quyết định.	SoQD	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	CDE-TG-001	Ngày ban hành	Ngày ban hành quyết định chuyển giao đối tượng.	Dùng để xác định thời điểm chuyển giao đối tượng giữa các cơ sở.	NgayBanHanh	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00210		Người ký	Người ký quyết định chuyển giao đối tượng.	Thuộc tính của quyết định chuyển giao; ghi nhận người có thẩm quyền ký.	NguoiKy	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00211		Cơ sở hiện tại	Tên cơ sở trợ giúp xã hội đang quản lý đối tượng trước khi chuyển giao.	Dùng để xác định cơ sở bàn giao khi chuyển giao đối tượng.	CoSoHienTai	String	50		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00212		Cơ sở tiếp nhận	Tên cơ sở trợ giúp xã hội tiếp nhận đối tượng được chuyển giao.	Dùng để xác định cơ sở tiếp nhận khi chuyển giao đối tượng.	CoSoTiepNhan	String	50		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI / 9. Đại diện bên giao										
BYT-BTXH-00002		Họ và tên	Họ, chữ đệm và tên khai sinh của cá nhân theo giấy khai sinh hoặc giấy tờ định danh.	Dùng để nhận diện đại diện bên giao trên hồ sơ, giấy tờ; đối chiếu với CSDL quốc gia về dân cư.	HoVaTen	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày sinh	Ngày, tháng, năm sinh của cá nhân theo thông tin khai sinh.	Dùng để xác định tuổi của đại diện bên giao; đối chiếu, xác thực nhân thân với CSDL quốc gia về dân cư.	NgayThangNamSinh	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00213		Chức vụ	Chức vụ của người đại diện tham gia bàn giao, tiếp nhận đối tượng.	Thuộc tính của đại diện bên giao; ghi nhận thẩm quyền của người đại diện khi chuyển giao đối tượng.	ChucVu	String	30		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-BTXH-00214		Địa chỉ liên lạc	Địa chỉ liên lạc của người đại diện tham gia bàn giao, tiếp nhận đối tượng.	Dùng để liên hệ với đại diện bên giao trong quá trình chuyển giao đối tượng.	DiaChiLienLac	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-LL-001	Điện thoại	Số điện thoại liên lạc của cá nhân hoặc tổ chức, bao gồm cả số di động và số cố định.	Dùng để liên hệ với đại diện bên giao.	DienThoai	String	15		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI / 9. Đại diện bên nhận										
BYT-BTXH-00002		Họ và tên	Họ, chữ đệm và tên khai sinh của cá nhân theo giấy khai sinh hoặc giấy tờ định danh.	Dùng để nhận diện đại diện bên nhận trên hồ sơ, giấy tờ; đối chiếu với CSDL quốc gia về dân cư.	HoVaTen	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày sinh	Ngày, tháng, năm sinh của cá nhân theo thông tin khai sinh.	Dùng để xác định tuổi của đại diện bên nhận; đối chiếu, xác thực nhân thân với CSDL quốc gia về dân cư.	NgayThangNamSinh	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00213		Chức vụ	Chức vụ của người đại diện tham gia bàn giao, tiếp nhận đối tượng.	Thuộc tính của đại diện bên nhận; ghi nhận thẩm quyền của người đại diện khi chuyển giao đối tượng.	ChucVu	String	30		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00214		Địa chỉ liên lạc	Địa chỉ liên lạc của người đại diện tham gia bàn giao, tiếp nhận đối tượng.	Dùng để liên hệ với đại diện bên nhận trong quá trình chuyển giao đối tượng.	DiaChiLienLac	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-LL-001	Điện thoại	Số điện thoại liên lạc của cá nhân hoặc tổ chức, bao gồm cả số di động và số cố định.	Dùng để liên hệ với đại diện bên nhận.	DienThoai	String	15		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI / 9. Thông tin về đối tượng										

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-BTXH-00002		Họ và tên	Họ, chữ đệm và tên khai sinh của cá nhân theo giấy khai sinh hoặc giấy tờ định danh.	Dùng để nhận diện đối tượng trên hồ sơ, giấy tờ; đối chiếu với CSDL quốc gia về dân cư.	HoVaTen	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày sinh	Ngày, tháng, năm sinh của cá nhân theo thông tin khai sinh.	Dùng để xác định tuổi của đối tượng; đối chiếu, xác thực nhân thân với CSDL quốc gia về dân cư.	NgayThangNamSinh	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00215		Tình trạng sức khỏe	Tình trạng sức khỏe của đối tượng tại thời điểm chuyển giao.	Dùng làm căn cứ tiếp tục chăm sóc đối tượng tại cơ sở tiếp nhận.	TinhTrangSucKhoe	String	2000		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
III. Hoạt động chăm sóc, trợ giúp đối tượng / 1. Thông tin chung										
BYT-BTXH-00133		Loại công dân	Phân loại giám đốc cơ sở theo quốc tịch, làm căn cứ xác định nhóm thông tin nhân thân cần thu thập.	Dùng để xác định nhóm thông tin nhân thân cần thu thập cho đối tượng.	CongDan	Decimal	1	Danh mục giá trị: 1: Người Việt Nam; 2: Công dân nước ngoài	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
III. Hoạt động chăm sóc, trợ giúp đối tượng / 1.1. Thông tin người Việt Nam										
	CDE-CN-001	Số định danh	Dãy 12 chữ số được Bộ Công an cấp cho mỗi công dân Việt Nam, là định danh duy nhất và bất biến của người đó trong suốt cuộc đời; dùng làm khóa liên kết chính giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia.	Sử dụng làm khóa định danh đối tượng, liên kết hồ sơ với CSDL quốc gia về dân cư và tránh trùng lặp hồ sơ.	SoDinhDanh	String	12	12 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00002		Họ và tên	Họ, chữ đệm và tên khai sinh của cá nhân theo giấy khai sinh hoặc giấy tờ định danh.	Dùng để nhận diện đối tượng trên hồ sơ, giấy tờ; đối chiếu với CSDL quốc gia	HoVaTen	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				về dân cư.						
III. Hoạt động chăm sóc, trợ giúp đối tượng / 1.2. Công dân nước ngoài										
	CDE-CN-001	Số định danh	Dãy 12 chữ số được Bộ Công an cấp cho mỗi công dân Việt Nam, là định danh duy nhất và bất biến của người đó trong suốt cuộc đời; dùng làm khóa liên kết chính giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia.	Sử dụng làm khóa định danh đối tượng, liên kết hồ sơ với CSDL quốc gia về dân cư và tránh trùng lặp hồ sơ.	SoDinhDanh	String	12	12 ký tự số	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00071		Số giấy tờ Xuất nhập cảnh	Số hiệu của hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế mà người nước ngoài sử dụng để nhập cảnh Việt Nam.	Sử dụng làm thông tin định danh đối tượng khi không có số định danh cá nhân Việt Nam.	SoGiayToXNC	String	50		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00096		Họ và tên	Họ, chữ đệm và tên của người nước ngoài theo hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh.	Dùng để nhận diện đối tượng trên hồ sơ; đối chiếu với giấy tờ xuất nhập cảnh.	HoTenNN	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
III. Hoạt động chăm sóc, trợ giúp đối tượng / 2. Thông tin quyết định tiếp nhận đối tượng vào trung tâm										
BYT-BTXH-00124		Số quyết định	Số, ký hiệu của quyết định.	Dùng để tra cứu, đối chiếu quyết định tiếp nhận đối tượng.	SoQD	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày quyết định	Ngày ký ban hành quyết định.	Dùng để xác định thời điểm ban hành quyết định tiếp nhận đối tượng.	NgayQD	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày vào trung tâm	Ngày đối tượng được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội.	Dùng để xác định thời điểm bắt đầu quản lý, chăm sóc đối tượng tại cơ sở.	NgayVaoTrungTam	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-		Kế hoạch	Kế hoạch chăm sóc, trợ giúp đối tượng	Dùng để tổ chức, theo dõi việc	KHChamSocTroGiu	String			Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00171		chăm sóc	do cơ sở xây dựng.	chăm sóc, trợ giúp đối tượng tại cơ sở.	p				của Cục Bảo trợ xã hội	
III. Hoạt động chăm sóc, trợ giúp đối tượng / 3. Thông tin quyết định chăm sóc, trợ giúp										
BYT-BTXH-00124		Số quyết định	Số, ký hiệu của quyết định.	Dùng để tra cứu, đối chiếu quyết định chăm sóc, trợ giúp.	SoQD	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày quyết định	Ngày ký ban hành quyết định.	Dùng để xác định thời điểm ban hành quyết định chăm sóc, trợ giúp.	NgayQD	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00125		Cơ quan ra quyết định	Cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định.	Dùng để xác định cơ quan ban hành quyết định chăm sóc, trợ giúp.	CoQuanQD	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00126		Người ra quyết định	Họ, tên người ký quyết định.	Thuộc tính của quyết định chăm sóc, trợ giúp; ghi nhận người có thẩm quyền ký.	NguoiRaQD	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00127		Chức danh	Chức danh của người ký quyết định.	Thuộc tính của quyết định chăm sóc, trợ giúp; ghi nhận thẩm quyền của người ký.	ChucDanhNguoiRaQD	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày hiệu lực	Ngày quyết định bắt đầu có hiệu lực thi hành.	Dùng để xác định thời điểm quyết định chăm sóc, trợ giúp có hiệu lực.	NgayHieuLucQD	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00172		Lý do	Mục tiêu cụ thể cần đạt được của hoạt động chăm sóc, trợ giúp đối tượng.	Dùng để đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch chăm sóc đối tượng.	MucTieuCanDat	String	500		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-		Hoạt động can	Hoạt động can thiệp, trợ giúp cụ thể thực	Dùng để theo dõi các hoạt động đã,	HoatDongTroGiup	String	250		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00173		thiệp	hiện cho đối tượng.	đang thực hiện cho đối tượng.					của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Từ gày	Ngày bắt đầu thực hiện hoạt động chăm sóc, trợ giúp.	Dùng để theo dõi tiến độ thực hiện kế hoạch chăm sóc đối tượng.	ThoiGianThucHien	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00175		Trạng thái	Tình trạng thực hiện hoạt động chăm sóc, trợ giúp so với kế hoạch.	Dùng để theo dõi tiến độ, phát hiện hoạt động chậm trễ trong kế hoạch chăm sóc đối tượng.	TrangThaiThucHien	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Đang thực hiện; 2: Trậm trễ; 3: Qúa hạn; 4: Hoàn thành; 5: Tạm dừng	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00176		Nguồn lực kinh phí	Nguồn lực, kinh phí bảo đảm thực hiện hoạt động chăm sóc, trợ giúp.	Dùng để quản lý nguồn lực thực hiện kế hoạch chăm sóc đối tượng.	NguonLucKinhPhi	String	50		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00177		Trách nhiện của tổ chức	Trách nhiệm của tổ chức, gia đình, cá nhân và đối tượng khi tham gia hoạt động chăm sóc, trợ giúp.	Dùng để phân công trách nhiệm thực hiện kế hoạch chăm sóc đối tượng.	TrachNhiemThamGia	String	255		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày phê duyệt	Ngày kế hoạch chăm sóc, trợ giúp được phê duyệt.	Dùng để xác định thời điểm kế hoạch chăm sóc đối tượng có hiệu lực thực hiện.	NgayPheDuyet	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Thời gian thực hiện dự kiến (từ ngày)	Ngày dự kiến bắt đầu thực hiện hoạt động chăm sóc, trợ giúp.	Dùng để lập, theo dõi tiến độ kế hoạch chăm sóc đối tượng.	ThoiGianThucHienDuKienTuNgay	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Thời gian thực hiện dự kiến (đến ngày)	Ngày dự kiến kết thúc hoạt động chăm sóc, trợ giúp.	Dùng để lập, theo dõi tiến độ kế hoạch chăm sóc đối tượng.	ThoiGianThucHienDuKienDenNgay	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-	Thời gian thực	Ngày thực tế bắt đầu thực hiện hoạt động	Dùng để so sánh	ThoiGianThucHien	String	10	YYYY-MM-	Quyết định số 408/QĐ-	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	TG-001	tế (từ ngày)	chăm sóc, trợ giúp.	với kế hoạch, đánh giá tiến độ chăm sóc đối tượng.	TuNgay			DD	BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Thời gian thực tế (đến ngày)	Ngày thực tế kết thúc hoạt động chăm sóc, trợ giúp.	Dùng để so sánh với kế hoạch, đánh giá tiến độ chăm sóc đối tượng.	ThoiGianThucHienDenNgay	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00209		Nhận xét thực hiện	Nhận xét, đánh giá về kết quả thực hiện hoạt động chăm sóc, trợ giúp.	Dùng để đánh giá hiệu quả, điều chỉnh kế hoạch chăm sóc đối tượng.	NhanXetThucHien	String	500		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
III. Hoạt động chăm sóc, trợ giúp đối tượng / 4. Danh sách đơn vị cung cấp dịch vụ										
BYT-BTXH-00178		Đơn vị cung cấp dịch vụ	Đơn vị trực tiếp cung cấp dịch vụ chăm sóc, trợ giúp cho đối tượng.	Dùng để xác định đơn vị chịu trách nhiệm cung cấp dịch vụ cho đối tượng.	DonViCungCapDichVu	String	50		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00179		Điều kiện hỗ trợ	Các điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất bảo đảm cung cấp dịch vụ trợ giúp.	Dùng để đánh giá khả năng đáp ứng dịch vụ cho đối tượng.	DieuKienHoTro	String	50		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00180		Người quản lý	Người phụ trách quản lý đối tượng trong quá trình cung cấp dịch vụ.	Dùng để xác định người chịu trách nhiệm theo dõi đối tượng.	NguoiQuanLyDoiTuong	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00181		Tên đối tượng, gia đình, người giám hộ/chăm sóc đối tượng	Tên đối tượng, gia đình, người giám hộ hoặc người chăm sóc nhận dịch vụ trợ giúp.	Dùng để xác định người thụ hưởng, ký xác nhận kế hoạch trợ giúp đối tượng.	DoiTuongHoacKyThayDoiTuong	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00182		Tên người đứng đầu cơ sở/Chủ tịch UBND xã	Họ tên người đứng đầu cơ sở hoặc Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt kế hoạch trợ giúp.	Dùng để xác định người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch trợ giúp đối tượng.	LanhDaoCoSoHoacDiaPhuong	String	150		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	CDE-TG-001	Ngày xem xét và điều chỉnh kế hoạch	Ngày xem xét, điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, trợ giúp.	Dùng để theo dõi việc rà soát, điều chỉnh kế hoạch chăm sóc đối tượng.	NgayXemXetVaDieuChinh	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
	CDE-TG-001	Ngày lập kế hoạch	Ngày lập kế hoạch chăm sóc, trợ giúp.	Dùng để xác định thời điểm xây dựng kế hoạch chăm sóc đối tượng.	NgayLapKeHoach	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	
BYT-BTXH-00183		Rủi ro và phương pháp giải quyết của hoạt động trợ giúp	Các rủi ro có thể phát sinh trong hoạt động trợ giúp đối tượng và phương án xử lý.	Dùng để chủ động phòng ngừa, xử lý rủi ro khi trợ giúp đối tượng.	RuiRoVaPhuongPhap	String	500		Quyết định số 408/QĐ-BTXH ngày 27/10/2026 của Cục Bảo trợ xã hội	

2. Lĩnh vực Phòng bệnh

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Cơ sở dữ liệu lĩnh vực HIV/AIDS										
I Thông tin cá nhân										
	CDE-CN-001	Số định danh cá nhân/CCCD	Định danh cá nhân phục vụ đối soát hồ sơ người bệnh; quản lý giá trị chưa có/chưa xác thực và nguồn kiểm chứng. Không coi số CMND 9 chữ số tương đương CCCD 12 chữ số.	HMED/HIV: xác thực và đối soát thông tin người bệnh tại cơ sở điều trị; quản lý dữ liệu nhạy cảm, không công khai danh sách.	SoDinhDanh	String	12	12 ký tự số	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00072		Mã thẻ bảo hiểm y tế	Mã số ghi trên thẻ bảo hiểm y tế của người bệnh do cơ quan bảo hiểm xã hội cấp, theo định dạng mã thẻ hiện hành; khác với mã số bảo hiểm xã hội.	HMED/HIV: xác thực và đối soát thông tin người bệnh tại cơ sở điều trị; quản lý dữ liệu nhạy cảm, không công khai danh sách.	MA_THE_BHYT	String	20	String; mã thẻ BHYT hoặc định danh BHYT theo phiên bản do BHXH quy	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
								định; KHÔNG mặc định 10 chữ số		
BYT-CB-00002		Họ và tên	Trường thông tin "Họ và tên" (HoVaTen) được cơ sở nghiệp vụ lập, cập nhật và xác nhận; phải quy định rõ nguồn, thời điểm hiệu lực và ý nghĩa sử dụng.	HMED/HIV: xác thực và đối soát thông tin người bệnh tại cơ sở điều trị; quản lý dữ liệu nhạy cảm, không công khai danh sách.	HoVaTen	String	255		QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00001		Tên gọi khác	Trường thông tin "Tên gọi khác" (TenKhac) được cơ sở nghiệp vụ lập, cập nhật và xác nhận; phải quy định rõ nguồn, thời điểm hiệu lực và ý nghĩa sử dụng.	HMED/HIV: xác thực và đối soát thông tin người bệnh tại cơ sở điều trị; quản lý dữ liệu nhạy cảm, không công khai danh sách.	TenKhac	String	255		QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
	CDE-CN-004	Mã dân tộc	Mã hoặc số định danh cho "Mã dân tộc"; phải xác định hệ thống cấp, phiên bản danh mục, điều kiện hợp lệ và khả năng kiểm chứng.	HMED/HIV: xác thực và đối soát thông tin người bệnh tại cơ sở điều trị; quản lý dữ liệu nhạy cảm, không công khai danh sách.	Ma_dan_toc	String	2	2 ký tự số	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
	CDE-CN-003	Quốc gia	Trường thông tin "Quốc gia" (QuocTich) được cơ sở nghiệp vụ lập, cập nhật và xác nhận; phải quy định rõ nguồn, thời điểm hiệu lực và ý nghĩa sử dụng.	HMED/HIV: xác thực và đối soát thông tin người bệnh tại cơ sở điều trị; quản lý dữ liệu nhạy cảm, không công khai danh sách.	QuocTich	String	2	2 ký tự chữ hoa (alpha-2)	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
	CDE-TG-001	Ngày sinh	Thời điểm lịch được ghi nhận cho sự kiện "Ngày sinh"; lưu ISO 8601, xác định cơ sở nguồn và không suy diễn khi thiếu ngày.	HMED/HIV: xác thực và đối soát thông tin người bệnh tại cơ sở điều trị; quản lý dữ liệu nhạy cảm, không công khai danh sách.	NgayThangNamSinh	String	10	YYYY-MM-DD	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00002		Nhóm máu	Trạng thái/phân loại nghiệp vụ "Nhóm máu"; mã hóa theo bảng giá trị hợp lệ, có hiệu lực theo thời điểm và không dùng văn bản tự do thay mã.	HMED/HIV: xác thực và đối soát thông tin người bệnh tại cơ sở điều trị; quản lý dữ liệu nhạy cảm, không công khai danh sách.	NhomMau	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Nhóm máu A; 2: Nhóm máu B; 3: Nhóm máu AB; 4: Nhóm máu O	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	CDE-DC-001	Mã tỉnh	Mã hoặc số định danh cho "Mã tỉnh"; phải xác định hệ thống cấp, phiên bản danh mục, điều kiện hợp lệ và khả năng kiểm chứng.	HMED/HIV: xác thực và đối soát thông tin người bệnh tại cơ sở điều trị; quản lý dữ liệu nhạy cảm, không công khai danh sách.	MATINH_CU_TRU	String	2	2 ký tự số	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
	CDE-DC-003	Mã xã	Mã hoặc số định danh cho "Mã xã"; phải xác định hệ thống cấp, phiên bản danh mục, điều kiện hợp lệ và khả năng kiểm chứng.	HMED/HIV: xác thực và đối soát thông tin người bệnh tại cơ sở điều trị; quản lý dữ liệu nhạy cảm, không công khai danh sách.	MAXA_CU_TRU	String	5	5 ký tự số	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
II Thông tin nhiễm HIV										
	CDE-TG-001	Ngày khẳng định HIV	Ngày cơ sở được phép khẳng định nhiễm HIV có kết quả khẳng định; không đồng nghĩa ngày lấy mẫu hoặc ngày trả kết quả.	HMED/HIV: theo dõi xác nhận nhiễm, điều trị ARV, lao/HIV và xét nghiệm; chỉ nhân sự có thẩm quyền được truy cập định danh.	NgayKDHIV	String	10	YYYY-MM-DD	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00003		Nơi khẳng định HIV	Mã cơ sở đủ thẩm quyền thực hiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính; tham chiếu danh mục cơ sở có hiệu lực tại thời điểm xác nhận.	HMED/HIV: theo dõi xác nhận nhiễm, điều trị ARV, lao/HIV và xét nghiệm; chỉ nhân sự có thẩm quyền được truy cập định danh.	NoiXNKD	String	5		QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00004		Cơ sở điều trị ARV lần đầu	Mã cơ sở bắt đầu điều trị ARV lần đầu; không ghi đè khi chuyển cơ sở điều trị.	HMED/HIV: theo dõi xác nhận nhiễm, điều trị ARV, lao/HIV và xét nghiệm; chỉ nhân sự có thẩm quyền được truy cập định danh.	NoiBDDTARV	String	5		QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
	CDE-TG-001	Ngày bắt đầu ĐT thuốc kháng HIV	Ngày thực tế bắt đầu điều trị thuốc kháng HIV lần đầu, không dùng ngày đăng ký khám.	HMED/HIV: theo dõi xác nhận nhiễm, điều trị ARV, lao/HIV và xét nghiệm; chỉ nhân sự có thẩm quyền được truy cập định danh.	BDDTARV	String	10	YYYY-MM-DD	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00005		Phác đồ ban đầu	Mã phác đồ ARV tại thời điểm khởi trị; sử dụng danh mục được phê duyệt và lưu phiên bản.	HMED/HIV: theo dõi xác nhận nhiễm, điều trị ARV, lao/HIV và xét nghiệm; chỉ nhân sự có thẩm quyền được truy cập định danh.	MaPhacDoDieuTriBD	String	255		QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00006		Bậc phác đồ ban đầu	Thông tin "Bậc phác đồ ban đầu" trong một giai đoạn điều	HMED/HIV: theo dõi xác nhận nhiễm, điều trị ARV,	MaBacPhacDoBD	String	1	Danh mục giá trị: 1: Phác đồ	QĐ 3936/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			trị; theo danh mục chuyên môn có hiệu lực, lưu vết thay đổi.	lao/HIV và xét nghiệm; chỉ nhân sự có thẩm quyền được truy cập định danh.				bậc 1; 2: Phác đồ bậc 2; 3: Phác đồ bậc 3	(23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00007		Loại bệnh nhân	Trạng thái/phân loại nghiệp vụ "Loại bệnh nhân"; mã hóa theo bảng giá trị hợp lệ, có hiệu lực theo thời điểm và không dùng văn bản tự do thay mã.	HMED/HIV: theo dõi xác nhận nhiễm, điều trị ARV, lao/HIV và xét nghiệm; chỉ nhân sự có thẩm quyền được truy cập định danh.	MaLyDoDieuTri	String	1	Danh mục giá trị: 1: Bệnh nhân HIV mới đăng ký lần đầu; 2: Bệnh nhân HIV chưa điều trị ARV chuyển tới; 3: Bệnh nhân HIV đã điều trị ARV chuyển tới; 4: Bệnh nhân HIV đã điều trị ARV nay điều trị lại; 5: Bệnh nhân HIV chưa điều trị ARV đăng ký lại	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00008		Loại điều trị lao	Trạng thái/phân loại nghiệp vụ "Loại điều trị lao"; mã hóa theo bảng giá trị hợp lệ, có hiệu lực theo thời điểm và không dùng văn bản tự do thay mã.	HMED/HIV: theo dõi xác nhận nhiễm, điều trị ARV, lao/HIV và xét nghiệm; chỉ nhân sự có thẩm quyền được truy cập định danh.	LoaiDieuTriLao	Integer	1	Danh mục giá trị: 0: Không điều trị lao; 1: Điều trị lao tiềm ẩn; 2: Điều trị lao; 3: Điều trị lao kháng thuốc	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00009		Sàng lọc lao	Trường thông tin "Sàng lọc lao" (SangLocLao) được cơ sở nghiệp vụ lập, cập nhật và xác nhận; phải quy định rõ nguồn, thời điểm hiệu lực và ý nghĩa sử dụng.	HMED/HIV: theo dõi xác nhận nhiễm, điều trị ARV, lao/HIV và xét nghiệm; chỉ nhân sự có thẩm quyền được truy cập định danh.	SangLocLao	Integer	1	Danh mục giá trị: 0: Không sàng lọc; 1: Có sàng lọc	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00010		Phương pháp sàng lọc lao	Trường thông tin "Phương pháp sàng lọc lao" (PP_SANG_LOC_LAO) được cơ sở nghiệp vụ lập, cập nhật và xác nhận; phải quy định rõ nguồn, thời điểm hiệu lực và ý	HMED/HIV: theo dõi xác nhận nhiễm, điều trị ARV, lao/HIV và xét nghiệm; chỉ nhân sự có thẩm quyền được truy cập định danh.	PP_SANG_LOC_LAO	Integer	1	Danh mục giá trị: 0: Sàng lọc triệu chứng; 1: Chụp X-quang phổi; 2: XN Protein phản	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			nghĩa sử dụng.					ứng C; 3: Phương pháp khác (ghi rõ)		
BYT-PB-00011		Kết quả sàng lọc lao	Trạng thái/phân loại nghiệp vụ "Kết quả sàng lọc lao"; mã hóa theo bảng giá trị hợp lệ, có hiệu lực theo thời điểm và không dùng văn bản tự do thay mã.	HMED/HIV: theo dõi xác nhận nhiễm, điều trị ARV, lao/HIV và xét nghiệm; chỉ nhân sự có thẩm quyền được truy cập định danh.	KQ_SANG_LOC_LAO	Integer	1	Danh mục giá trị: 0: Âm tính; 1: Dương tính	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00012		Xét nghiệm chẩn đoán lao	Thông tin "Xét nghiệm chẩn đoán lao" của một lần xét nghiệm có thể kiểm chứng, gắn với phiếu/kết quả, thời điểm và cơ sở cung cấp.	HMED/HIV: theo dõi xác nhận nhiễm, điều trị ARV, lao/HIV và xét nghiệm; chỉ nhân sự có thẩm quyền được truy cập định danh.	XET_NGHIEM_CHAN_DOAN_LAO	Integer	1	Danh mục gồm 6 giá trị, quy định tại QĐ 259/QĐ-PB; ví dụ: 0: XN LF-Lam; 1: Soi trực tiếp	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00013		Chẩn đoán lao	Trường thông tin "Chẩn đoán lao" (CHAN_DOAN_LAO) được cơ sở nghiệp vụ lập, cập nhật và xác nhận; phải quy định rõ nguồn, thời điểm hiệu lực và ý nghĩa sử dụng.	HMED/HIV: theo dõi xác nhận nhiễm, điều trị ARV, lao/HIV và xét nghiệm; chỉ nhân sự có thẩm quyền được truy cập định danh.	CHAN_DOAN_LAO	Integer	1	Danh mục giá trị: 0: Không mắc lao; 1: Mắc Lao	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
	CDE-TG-001	Ngày chẩn đoán lao	Thời điểm lịch được ghi nhận cho sự kiện "Ngày chẩn đoán lao"; lưu ISO 8601, xác định cơ sở nguồn và không suy diễn khi thiếu ngày.	HMED/HIV: theo dõi xác nhận nhiễm, điều trị ARV, lao/HIV và xét nghiệm; chỉ nhân sự có thẩm quyền được truy cập định danh.	NGAY_CHAN_DOAN_LAO	String	10	YYYY-MM-DD	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00014		Nơi điều trị lao	Trường thông tin "Nơi điều trị lao" (NOI_DIEU_TRI_LAO) được cơ sở nghiệp vụ lập, cập nhật và xác nhận; phải quy định rõ nguồn, thời điểm hiệu lực và ý nghĩa sử dụng.	HMED/HIV: theo dõi xác nhận nhiễm, điều trị ARV, lao/HIV và xét nghiệm; chỉ nhân sự có thẩm quyền được truy cập định danh.	NOI_DIEU_TRI_LAO	String	5		QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00015		Điều trị lao tiềm ẩn	Trường thông tin "Điều trị lao tiềm ẩn" (DIEU_TRI_LTA) được cơ sở nghiệp vụ lập, cập nhật và xác nhận; phải quy định rõ nguồn, thời điểm hiệu lực và ý nghĩa sử dụng.	HMED/HIV: theo dõi xác nhận nhiễm, điều trị ARV, lao/HIV và xét nghiệm; chỉ nhân sự có thẩm quyền được truy cập định danh.	DIEU_TRI_LTA	Integer	1	Danh mục giá trị: 0: Không hoàn thành; 1: Hoàn thành; 2: Đang điều trị	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-PB-00016		Phác đồ điều trị Lao tiềm ẩn	Thông tin "Phác đồ điều trị Lao tiềm ẩn" trong một giai đoạn điều trị; theo danh mục chuyên môn có hiệu lực, lưu vết thay đổi.	HMED/HIV: theo dõi xác nhận nhiễm, điều trị ARV, lao/HIV và xét nghiệm; chỉ nhân sự có thẩm quyền được truy cập định danh.	PhacDoDieuTriLaoTiemAn	Integer	1	Danh mục gồm 8 giá trị, quy định tại QĐ 259/QĐ-PB; ví dụ: 1: 1HP(H300)/(P150); 2: 3HP(H150)/(P150)	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00017		Nơi điều trị lao tiềm ẩn	Trường thông tin "Nơi điều trị lao tiềm ẩn" (NOI_DIEU_TRI_LTA) được cơ sở nghiệp vụ lập, cập nhật và xác nhận; phải quy định rõ nguồn, thời điểm hiệu lực và ý nghĩa sử dụng.	HMED/HIV: theo dõi xác nhận nhiễm, điều trị ARV, lao/HIV và xét nghiệm; chỉ nhân sự có thẩm quyền được truy cập định danh.	NOI_DIEU_TRI_LTA	String	5		QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00018		Lý do không hoàn thành điều trị lao tiềm ẩn	Trường thông tin "Lý do không hoàn thành điều trị lao tiềm ẩn" (LY_DO_KHONG_HOAN_THANH_DTRI_LTA) được cơ sở nghiệp vụ lập, cập nhật và xác nhận; phải quy định rõ nguồn, thời điểm hiệu lực và ý nghĩa sử dụng.	HMED/HIV: theo dõi xác nhận nhiễm, điều trị ARV, lao/HIV và xét nghiệm; chỉ nhân sự có thẩm quyền được truy cập định danh.	LY_DO_KHONG_HOAN_THANH_DTRI_LTA	Integer	1	Danh mục gồm 6 giá trị, quy định tại QĐ 259/QĐ-PB; ví dụ: 0: Tử vong; 1: Bỏ trị	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00019		Phác đồ điều trị Lao	Thông tin "Phác đồ điều trị Lao" trong một giai đoạn điều trị; theo danh mục chuyên môn có hiệu lực, lưu vết thay đổi.	HMED/HIV: theo dõi xác nhận nhiễm, điều trị ARV, lao/HIV và xét nghiệm; chỉ nhân sự có thẩm quyền được truy cập định danh.	PhacDoDieuTriLao	Integer	2	Danh mục gồm 10 giá trị, quy định tại QĐ 259/QĐ-PB; ví dụ: 1: 2HRZE/4RHE (phác đồ 06 tháng - điều trị lao cho người lớn); 2: 2HRZE/4RH (phác đồ 06 tháng - điều trị lao cho trẻ em)	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
	CDE-	Ngày bắt đầu	Thời điểm lịch được ghi nhận cho sự kiện "Ngày bắt đầu điều	HMED/HIV: theo dõi xác nhận nhiễm, điều trị ARV,	NgayBDDieuTriLao	String	10	YYYY-MM-	QĐ 3936/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	TG-001	điều trị lao	trị lao"; lưu ISO 8601, xác định cơ sở nguồn và không suy diễn khi thiếu ngày.	lao/HIV và xét nghiệm; chỉ nhân sự có thẩm quyền được truy cập định danh.				DD	(23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
	CDE-TG-001	Ngày kết thúc điều trị	Thời điểm lịch được ghi nhận cho sự kiện "Ngày kết thúc điều trị"; lưu ISO 8601, xác định cơ sở nguồn và không suy diễn khi thiếu ngày.	HMED/HIV: theo dõi xác nhận nhiễm, điều trị ARV, lao/HIV và xét nghiệm; chỉ nhân sự có thẩm quyền được truy cập định danh.	NgayKTDieuTriLao	String	10	YYYY-MM-DD	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00020		Đã hoàn thành điều trị	Kết quả điều trị lao đối với người bệnh đồng nhiễm HIV; phải phân biệt hoàn thành, không hoàn thành, tử vong/chuyển tuyến theo danh mục.	HMED/HIV: theo dõi xác nhận nhiễm, điều trị ARV, lao/HIV và xét nghiệm; chỉ nhân sự có thẩm quyền được truy cập định danh.	KQDieuTriLao	Integer	1	Danh mục giá trị: 0: Không hoàn thành; 1: Hoàn thành; 2: Đang điều trị	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
	CDE-TG-001	Ngày chẩn đoán VGB	Thời điểm lịch được ghi nhận cho sự kiện "Ngày chẩn đoán VGB"; lưu ISO 8601, xác định cơ sở nguồn và không suy diễn khi thiếu ngày.	HMED/HIV: theo dõi xác nhận nhiễm, điều trị ARV, lao/HIV và xét nghiệm; chỉ nhân sự có thẩm quyền được truy cập định danh.	NGAY_CHAN_DOAN_VGB	String	10	YYYY-MM-DD	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
	CDE-TG-001	Ngày chẩn đoán VGC	Thời điểm lịch được ghi nhận cho sự kiện "Ngày chẩn đoán VGC"; lưu ISO 8601, xác định cơ sở nguồn và không suy diễn khi thiếu ngày.	HMED/HIV: theo dõi xác nhận nhiễm, điều trị ARV, lao/HIV và xét nghiệm; chỉ nhân sự có thẩm quyền được truy cập định danh.	NGAY_CHAN_DOAN_VGC	String	10	YYYY-MM-DD	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00021		Lý do chỉ định xét nghiệm	Thông tin "Lý do chỉ định xét nghiệm" của một lần xét nghiệm có thể kiểm chứng, gắn với phiếu/kết quả, thời điểm và cơ sở cung cấp.	HMED/HIV: theo dõi xác nhận nhiễm, điều trị ARV, lao/HIV và xét nghiệm; chỉ nhân sự có thẩm quyền được truy cập định danh.	MaLyDoXNTLVR	String	1	Danh mục giá trị: 1: Thường quy; 2: Nghi ngờ thất bại điều trị; 3: Khác	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
	CDE-TG-001	Ngày xét nghiệm	Thời điểm lịch được ghi nhận cho sự kiện "Ngày xét nghiệm"; lưu ISO 8601, xác định cơ sở nguồn và không suy diễn khi thiếu ngày.	HMED/HIV: theo dõi xác nhận nhiễm, điều trị ARV, lao/HIV và xét nghiệm; chỉ nhân sự có thẩm quyền được truy cập định danh.	NgayXNTLVR	String	10	YYYY-MM-DD	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00022		Kết quả xét nghiệm	Mã phân loại kết quả xét nghiệm tải lượng HIV theo danh mục; phải gắn với lần xét nghiệm, ngày lấy mẫu, đơn vị	HMED/HIV: theo dõi xác nhận nhiễm, điều trị ARV, lao/HIV và xét nghiệm; chỉ nhân sự có thẩm quyền	KQXNTLVR	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Không phát hiện; 2: Dưới 50 bản	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			xét nghiệm và giới hạn phát hiện.	được truy cập định danh.				sao/ml; 3: Từ 50 đến dưới 200 bản sao/ml; 4: Từ 200 đến 1000 bản sao/ml; 5: Trên 1000 bản sao/ml	(23/12/2025)	
	CDE-TG-001	Ngày có kết quả xét nghiệm	Thời điểm lịch được ghi nhận cho sự kiện "Ngày có kết quả xét nghiệm"; lưu ISO 8601, xác định cơ sở nguồn và không suy diễn khi thiếu ngày.	HMED/HIV: theo dõi xác nhận nhiễm, điều trị ARV, lao/HIV và xét nghiệm; chỉ nhân sự có thẩm quyền được truy cập định danh.	NgayKQXNTLVR	String	10	YYYY-MM-DD	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00023		Giai đoạn lâm sàng	Trạng thái/phân loại nghiệp vụ "Giai đoạn lâm sàng"; mã hóa theo bảng giá trị hợp lệ, có hiệu lực theo thời điểm và không dùng văn bản tự do thay mã.	HMED/HIV: theo dõi xác nhận nhiễm, điều trị ARV, lao/HIV và xét nghiệm; chỉ nhân sự có thẩm quyền được truy cập định danh.	GiaiDoanLamSang	Integer	1	Danh mục giá trị: 0: Giai đoạn I; 1: Giai đoạn II; 2: Giai đoạn III; 3: Giai đoạn IV	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00024		Nhóm đối tượng	Trạng thái/phân loại nghiệp vụ "Nhóm đối tượng"; mã hóa theo bảng giá trị hợp lệ, có hiệu lực theo thời điểm và không dùng văn bản tự do thay mã.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	NhomDoiTuong	Decimal	2	Danh mục gồm 12 giá trị, quy định tại QĐ 259/QĐ-PB; ví dụ: 0: Người sử dụng ma túy; 1: Người bán dâm	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00025		Tình trạng đăng ký điều trị HIV lần đầu	Trạng thái/phân loại nghiệp vụ "Tình trạng đăng ký điều trị HIV lần đầu"; mã hóa theo bảng giá trị hợp lệ, có hiệu lực theo thời điểm và không dùng văn bản tự do thay mã.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	MaTinhTrangDK	String	20	Danh mục gồm 9 giá trị, quy định tại QĐ 259/QĐ-PB; ví dụ: 1: Trẻ dưới 18 tháng sinh ra từ mẹ nhiễm HIV; 2: Phơi nhiễm	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00026		Lần xét nghiệm PCR	Thông tin "Lần xét nghiệm PCR" của một lần xét nghiệm có thể kiểm chứng, gắn với phiếu/kết quả, thời điểm và cơ	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo	LAN_XN_PCR	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: lần 1; 2: lần 2; 3: lần 3 (chỉ áp dụng	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			sở cung cấp.	đúng mục đích.				trong lần 1 âm tính và lần 2 dương tính)	(23/12/2025)	
	CDE-TG-001	Ngày xét nghiệm PCR	Thời điểm lịch được ghi nhận cho sự kiện "Ngày xét nghiệm PCR"; lưu ISO 8601, xác định cơ sở nguồn và không suy diễn khi thiếu ngày.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	NGAY_XN_PCR	String	10	YYYY-MM-DD	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
	CDE-TG-001	Ngày có kết quả xét nghiệm PCR	Thời điểm lịch được ghi nhận cho sự kiện "Ngày có kết quả xét nghiệm PCR"; lưu ISO 8601, xác định cơ sở nguồn và không suy diễn khi thiếu ngày.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	NGAY_KQ_XN_PCR	String	10	YYYY-MM-DD	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00027		Kết quả xét nghiệm PCR	Thông tin "Kết quả xét nghiệm PCR" của một lần xét nghiệm có thể kiểm chứng, gắn với phiếu/kết quả, thời điểm và cơ sở cung cấp.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	MA_KQ_XN_PCR	String	1	Danh mục giá trị: 0: Âm tính; 1: Dương tính	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
	CDE-TG-001	Ngày nhận thông tin mang thai	Thời điểm lịch được ghi nhận cho sự kiện "Ngày nhận thông tin mang thai"; lưu ISO 8601, xác định cơ sở nguồn và không suy diễn khi thiếu ngày.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	NGAY_NHAN_TT_MANG_THAI	String	10	YYYY-MM-DD	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
	CDE-TG-001	Ngày sinh con	Ngày sinh của trẻ trong thông tin theo dõi dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con; cần định danh mẹ-trẻ và phân quyền chặt chẽ.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	NGAY_SINH_CON	String	10	YYYY-MM-DD	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00028		Mã bệnh chính	Mã bệnh chính trong lần khám/điều trị, lấy từ danh mục ICD-10 hiện hành; cần ghi lại bản danh mục và ngày chẩn đoán.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	MA_BENH_CHINH	String	7	Mã ICD-10 theo Quyết định số 4469/QĐ-BYT ngày 28/10/2020	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00029		Mã bệnh kèm theo	Một hoặc nhiều mã bệnh kèm theo; nếu nhiều mã cần cấu trúc danh sách hoặc bảng quan hệ 1-n.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	MA_BENH_KT	String	100	Mã ICD-10 theo Quyết định số 4469/QĐ-BYT ngày 28/10/2020	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-PB-00030		Mã xử trí	Mã hoặc số định danh cho "Mã xử trí"; phải xác định hệ thống cấp, phiên bản danh mục, điều kiện hợp lệ và khả năng kiểm chứng.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	MA_XU_TRI	String	1	Danh mục gồm 7 giá trị, quy định tại QĐ 259/QĐ-PB; ví dụ: 1: Điều trị ARV; 2: Điều trị lao	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00031		Mã nơi đi	Mã cơ sở chuyển người bệnh đi trong giao dịch chuyển tuyến; mô tả cũ về nơi đi/nơi đến chưa nhất quán, cần xác nhận với QĐ 259/QĐ-PB.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	MA_NOI_DI	String	5	Mã cơ sở chuyển đi (đề xuất); xác nhận quy tắc với phụ lục QĐ 259/QĐ-PB	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00032		Mã nơi đến	Mã cơ sở tiếp nhận người bệnh trong giao dịch chuyển tuyến; phải đối chiếu cùng mã nơi đi và ngày chuyển.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	MA_NOI_DEN	String	5	Mã cơ sở tiếp nhận (đề xuất); xác nhận quy tắc với phụ lục QĐ 259/QĐ-PB	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
	CDE-TG-001	Ngày vào	Thời điểm lịch được ghi nhận cho sự kiện "Ngày vào"; lưu ISO 8601, xác định cơ sở nguồn và không suy diễn khi thiếu ngày.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	NGAY_VAO	String	10	YYYY-MM-DD	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
	CDE-TG-001	Ngày tái khám	Thời điểm lịch được ghi nhận cho sự kiện "Ngày tái khám"; lưu ISO 8601, xác định cơ sở nguồn và không suy diễn khi thiếu ngày.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	NGAY_TAI_KHAM	String	10	YYYY-MM-DD	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00033		Mã hồ sơ bệnh án	Mã hồ sơ bệnh án hoặc đợt điều trị tại cơ sở nguồn; không sử dụng thay định danh cá nhân.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	MA_HSBA	String	100		QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
	CDE-TG-001	Ngày bắt đầu xử trí	Thời điểm lịch được ghi nhận cho sự kiện "Ngày bắt đầu xử trí"; lưu ISO 8601, xác định cơ sở nguồn và không suy diễn khi thiếu ngày.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	NGAY_BAT_DAU_XU_TRI	String	10	YYYY-MM-DD	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	CDE-TG-001	Ngày kết thúc xử trí	Thời điểm lịch được ghi nhận cho sự kiện "Ngày kết thúc xử trí"; lưu ISO 8601, xác định cơ sở nguồn và không suy diễn khi thiếu ngày.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	NGAY_KET_THUC_XU_TRI	String	10	YYYY-MM-DD	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00034		Phác đồ ban đầu	Mã phác đồ ARV trong đợt điều trị hiện hành; lưu lịch sử các lần thay đổi phác đồ.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	MaPhacDoDieuTri	String	255		QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00035		Bậc phác đồ ban đầu	Thông tin "Bậc phác đồ ban đầu" trong một giai đoạn điều trị; theo danh mục chuyên môn có hiệu lực, lưu vết thay đổi.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	MaBacPhacDo	String	1	Danh mục giá trị: 1: Phác đồ bậc 1; 2: Phác đồ bậc 2; 3: Phác đồ bậc 3	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00036		Số ngày nhận thuốc	Mã hoặc số định danh cho "Số ngày nhận thuốc"; phải xác định hệ thống cấp, phiên bản danh mục, điều kiện hợp lệ và khả năng kiểm chứng.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	SoNgayCapThuocARV	Integer	3		QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
	CDE-TG-001	Ngày chuyển phác đồ	Thời điểm lịch được ghi nhận cho sự kiện "Ngày chuyển phác đồ"; lưu ISO 8601, xác định cơ sở nguồn và không suy diễn khi thiếu ngày.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	NgayChuyenPhacDo	String	10	YYYY-MM-DD	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00037		Lý do thay đổi	Trường thông tin "Lý do thay đổi" (LyDoChuyenPhacDo) được cơ sở nghiệp vụ lập, cập nhật và xác nhận; phải quy định rõ nguồn, thời điểm hiệu lực và ý nghĩa sử dụng.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	LyDoChuyenPhacDo	Integer	1	Danh mục gồm 7 giá trị, quy định tại QĐ 259/QĐ-PB; ví dụ: 0: Thiếu thuốc; 1: Tác dụng phụ	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00038		Tên thuốc	Thông tin "Tên thuốc" trong một giai đoạn điều trị; theo danh mục chuyên môn có hiệu lực, lưu vết thay đổi.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	TEN_THUOC	String	1024		QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-		Đơn vị tính	Tên/mã đơn vị tính của thuốc,	HMED/HIV: đợt điều trị/xét	DON_VI_TINH	String	50	Mã đơn vị + tên	QĐ 3936/QĐ-	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00039			vật tư được cấp; là dữ liệu phân loại dạng chuỗi, không phải số thập phân.	nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.				hiển thị; đối chiếu danh mục dùng chung, không lưu số thập phân	BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00040		Hàm lượng	Trường thông tin "Hàm lượng" (HAM_LUONG) được cơ sở nghiệp vụ lập, cập nhật và xác nhận; phải quy định rõ nguồn, thời điểm hiệu lực và ý nghĩa sử dụng.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	HAM_LUONG	String	1024		QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00041		Đường dùng	Trường thông tin "Đường dùng" (DUONG_DUNG) được cơ sở nghiệp vụ lập, cập nhật và xác nhận; phải quy định rõ nguồn, thời điểm hiệu lực và ý nghĩa sử dụng.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	DUONG_DUNG	String	4		QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00042		Dạng bào chế	Trường thông tin "Dạng bào chế" (DANG_BAO_CHE) được cơ sở nghiệp vụ lập, cập nhật và xác nhận; phải quy định rõ nguồn, thời điểm hiệu lực và ý nghĩa sử dụng.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	DANG_BAO_CHE	String	1024		QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00043		Liều dùng	Trường thông tin "Liều dùng" (LIEU_DUNG) được cơ sở nghiệp vụ lập, cập nhật và xác nhận; phải quy định rõ nguồn, thời điểm hiệu lực và ý nghĩa sử dụng.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	LIEU_DUNG	String	1024		QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00044		Số lượng	Mã hoặc số định danh cho "Số lượng"; phải xác định hệ thống cấp, phiên bản danh mục, điều kiện hợp lệ và khả năng kiểm chứng.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	SO_LUONG	Decimal	10		QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00045		Mã dịch vụ	Mã hoặc số định danh cho "Mã dịch vụ"; phải xác định hệ thống cấp, phiên bản danh mục, điều kiện hợp lệ và khả năng kiểm chứng.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	MA_DICH_VU	String	15		QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-PB-00046		Mã chỉ số	Mã hoặc số định danh cho "Mã chỉ số"; phải xác định hệ thống cấp, phiên bản danh mục, điều kiện hợp lệ và khả năng kiểm chứng.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	MA_CHI_SO	String	50		QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00047		Tên chỉ số	Trường thông tin "Tên chỉ số" (TEN_CHI_SO) được cơ sở nghiệp vụ lập, cập nhật và xác nhận; phải quy định rõ nguồn, thời điểm hiệu lực và ý nghĩa sử dụng.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	TEN_CHI_SO	String	255		QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00048		Giá trị	Giá trị kết quả chỉ số; có thể là số hoặc chuỗi như "<50"/"Không phát hiện", cần thêm kiểu giá trị và giới hạn định lượng.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	GIA_TRI	String	50		QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00049		Đơn vị đo	Tên/mã đơn vị đo của kết quả xét nghiệm/chỉ số (ví dụ: bản sao/mL); không phải số thập phân.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	DON_VI_DO	String	50	Mã đơn vị + tên hiển thị; đối chiếu danh mục dùng chung, không lưu số thập phân	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00050		Mô tả	Trường thông tin "Mô tả" (MO_TA) được cơ sở nghiệp vụ lập, cập nhật và xác nhận; phải quy định rõ nguồn, thời điểm hiệu lực và ý nghĩa sử dụng.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	MO_TA	String			QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
BYT-PB-00051		Kết luận	Trường thông tin "Kết luận" (KET_LUAN) được cơ sở nghiệp vụ lập, cập nhật và xác nhận; phải quy định rõ nguồn, thời điểm hiệu lực và ý nghĩa sử dụng.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	KET_LUAN	String			QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
	CDE-TG-001	Ngày có kết quả	Thời điểm lịch được ghi nhận cho sự kiện "Ngày có kết quả"; lưu ISO 8601, xác định cơ sở nguồn và không suy diễn khi thiếu ngày.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	NGAY_KQ	String	10	YYYY-MM-DD	QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-CB-00003		Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phát sinh dữ liệu; cần gắn danh mục mã cơ sở dùng chung theo thời điểm.	HMED/HIV: đợt điều trị/xét nghiệm/chuyển tuyến; đối chiếu hồ sơ nguồn và lưu vết thay đổi; chia sẻ theo đúng mục đích.	MaCSKCB	String	5		QĐ 3936/QĐ-BYT (23/12/2025); QĐ 259/QĐ-PB (23/12/2025)	
Hệ thống thông tin tiêm chủng quốc gia										
I THÔNG TIN HÀNH CHÍNH ĐỐI TƯỢNG TIÊM CHỦNG										
	CDE-CN-001	Mã số định danh đối tượng	Mã số định danh cá nhân của đối tượng tiêm chủng. Với trẻ chưa có định danh, dùng ID tạm liên kết người giám hộ và bảo đảm quy trình ghép sau đối soát.	NIIS: ghi nhận tại cơ sở tiêm chủng hoặc hệ thống liên thông; phục vụ theo dõi lịch sử mũi tiêm, quản lý đối tượng và báo cáo tiêm chủng.	SoDinhDanh	String	12	12 ký tự số	QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
BYT-CB-00002		Họ và tên	Trường thông tin "Họ và tên" (HoVaTen) được cơ sở nghiệp vụ lập, cập nhật và xác nhận; phải quy định rõ nguồn, thời điểm hiệu lực và ý nghĩa sử dụng.	NIIS: ghi nhận tại cơ sở tiêm chủng hoặc hệ thống liên thông; phục vụ theo dõi lịch sử mũi tiêm, quản lý đối tượng và báo cáo tiêm chủng.	HoVaTen	String	255		QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
BYT-PB-00001		Tên gọi khác	Trường thông tin "Tên gọi khác" (TenKhac) được cơ sở nghiệp vụ lập, cập nhật và xác nhận; phải quy định rõ nguồn, thời điểm hiệu lực và ý nghĩa sử dụng.	NIIS: ghi nhận tại cơ sở tiêm chủng hoặc hệ thống liên thông; phục vụ theo dõi lịch sử mũi tiêm, quản lý đối tượng và báo cáo tiêm chủng.	TenKhac	String	255		QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
	CDE-TG-001	Ngày, tháng, năm sinh đối tượng	Thời điểm lịch được ghi nhận cho sự kiện "Ngày, tháng, năm sinh đối tượng"; lưu ISO 8601, xác định cơ sở nguồn và không suy diễn khi thiếu ngày.	NIIS: ghi nhận tại cơ sở tiêm chủng hoặc hệ thống liên thông; phục vụ theo dõi lịch sử mũi tiêm, quản lý đối tượng và báo cáo tiêm chủng.	NgayThangNamSinh	String	10	YYYY-MM-DD	QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
	CDE-CN-002	Giới tính đối tượng	Trường thông tin "Giới tính đối tượng" (GioiTinh) được cơ sở nghiệp vụ lập, cập nhật và xác nhận; phải quy định rõ nguồn, thời điểm hiệu lực và ý nghĩa sử dụng.	NIIS: ghi nhận tại cơ sở tiêm chủng hoặc hệ thống liên thông; phục vụ theo dõi lịch sử mũi tiêm, quản lý đối tượng và báo cáo tiêm chủng.	GioiTinh	String	1	1 ký tự số	QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
	CDE-	Mã dân tộc	Mã hoặc số định danh cho "Mã	NIIS: ghi nhận tại cơ sở	MaDanToc	String	2	2 ký tự số	QĐ 3891/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	CN-004		dân tộc"; phải xác định hệ thống cấp, phiên bản danh mục, điều kiện hợp lệ và khả năng kiểm chứng.	tiêm chủng hoặc hệ thống liên thông; phục vụ theo dõi lịch sử mũi tiêm, quản lý đối tượng và báo cáo tiêm chủng.					(18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
	CDE-CN-005	Tôn giáo	Trường thông tin "Tôn giáo" (TonGiao) được cơ sở nghiệp vụ lập, cập nhật và xác nhận; phải quy định rõ nguồn, thời điểm hiệu lực và ý nghĩa sử dụng.	NIIS: ghi nhận tại cơ sở tiêm chủng hoặc hệ thống liên thông; phục vụ theo dõi lịch sử mũi tiêm, quản lý đối tượng và báo cáo tiêm chủng.	TonGiao	String	5	5 ký tự	QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
BYT-PB-00052		Nhóm máu	Nhóm máu do cơ sở chuyên môn xác định khi có căn cứ; không nên bắt buộc để đăng ký đối tượng tiêm chủng.	NIIS: ghi nhận tại cơ sở tiêm chủng hoặc hệ thống liên thông; phục vụ theo dõi lịch sử mũi tiêm, quản lý đối tượng và báo cáo tiêm chủng.	NhomMau	String	5		QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
BYT-PB-00053		Địa chỉ chi tiết nơi sinh	Địa chỉ "Địa chỉ chi tiết nơi sinh" theo đơn vị hành chính và thời điểm phù hợp; tách số nhà/đường và mã tỉnh, xã để có thể đối soát.	NIIS: ghi nhận tại cơ sở tiêm chủng hoặc hệ thống liên thông; phục vụ theo dõi lịch sử mũi tiêm, quản lý đối tượng và báo cáo tiêm chủng.	DiaChiChiTietNoiSinh	String	500		QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
	CDE-DC-001	Mã tỉnh nơi sinh	Mã hoặc số định danh cho "Mã tỉnh nơi sinh"; phải xác định hệ thống cấp, phiên bản danh mục, điều kiện hợp lệ và khả năng kiểm chứng.	NIIS: ghi nhận tại cơ sở tiêm chủng hoặc hệ thống liên thông; phục vụ theo dõi lịch sử mũi tiêm, quản lý đối tượng và báo cáo tiêm chủng.	MaTinhNoiSinh	String	2	2 ký tự số	QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
	CDE-DC-003	Mã xã nơi sinh	Mã hoặc số định danh cho "Mã xã nơi sinh"; phải xác định hệ thống cấp, phiên bản danh mục, điều kiện hợp lệ và khả năng kiểm chứng.	NIIS: ghi nhận tại cơ sở tiêm chủng hoặc hệ thống liên thông; phục vụ theo dõi lịch sử mũi tiêm, quản lý đối tượng và báo cáo tiêm chủng.	MaXaNoiSinh	String	5	5 ký tự số	QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
BYT-PB-00054		Địa chỉ chi tiết nơi khai sinh	Địa chỉ "Địa chỉ chi tiết nơi khai sinh" theo đơn vị hành chính và thời điểm phù hợp; tách số nhà/đường và mã tỉnh,	NIIS: ghi nhận tại cơ sở tiêm chủng hoặc hệ thống liên thông; phục vụ theo dõi lịch sử mũi tiêm, quản lý đối	DiaChiChiTietNoiDKKhaiSinh	String	500		QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			xã để có thể đối soát.	tượng và báo cáo tiêm chủng.					96/QĐ-PB (30/06/2026)	
	CDE-DC-001	Mã tỉnh nơi khai sinh	Mã hoặc số định danh cho "Mã tỉnh nơi khai sinh"; phải xác định hệ thống cấp, phiên bản danh mục, điều kiện hợp lệ và khả năng kiểm chứng.	NIIS: ghi nhận tại cơ sở tiêm chủng hoặc hệ thống liên thông; phục vụ theo dõi lịch sử mũi tiêm, quản lý đối tượng và báo cáo tiêm chủng.	MaTinhNoiDKKhaiSinh	String	2	2 ký tự số	QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
	CDE-DC-003	Mã xã nơi khai sinh	Mã hoặc số định danh cho "Mã xã nơi khai sinh"; phải xác định hệ thống cấp, phiên bản danh mục, điều kiện hợp lệ và khả năng kiểm chứng.	NIIS: ghi nhận tại cơ sở tiêm chủng hoặc hệ thống liên thông; phục vụ theo dõi lịch sử mũi tiêm, quản lý đối tượng và báo cáo tiêm chủng.	MaXaNoiDKKhaiSinh	String	5	5 ký tự số	QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
BYT-PB-00055		Địa chỉ chi tiết quê quán	Địa chỉ "Địa chỉ chi tiết quê quán" theo đơn vị hành chính và thời điểm phù hợp; tách số nhà/đường và mã tỉnh, xã để có thể đối soát.	NIIS: ghi nhận tại cơ sở tiêm chủng hoặc hệ thống liên thông; phục vụ theo dõi lịch sử mũi tiêm, quản lý đối tượng và báo cáo tiêm chủng.	QueQuanNoiDKKhaiSinh	String	500		QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
	CDE-DC-001	Mã tỉnh quê quán	Mã hoặc số định danh cho "Mã tỉnh quê quán"; phải xác định hệ thống cấp, phiên bản danh mục, điều kiện hợp lệ và khả năng kiểm chứng.	NIIS: ghi nhận tại cơ sở tiêm chủng hoặc hệ thống liên thông; phục vụ theo dõi lịch sử mũi tiêm, quản lý đối tượng và báo cáo tiêm chủng.	MaTinhQueQuan	String	2	2 ký tự số	QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
	CDE-DC-003	Mã xã quê quán	Mã hoặc số định danh cho "Mã xã quê quán"; phải xác định hệ thống cấp, phiên bản danh mục, điều kiện hợp lệ và khả năng kiểm chứng.	NIIS: ghi nhận tại cơ sở tiêm chủng hoặc hệ thống liên thông; phục vụ theo dõi lịch sử mũi tiêm, quản lý đối tượng và báo cáo tiêm chủng.	MaXaQueQuan	String	5	5 ký tự số	QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
BYT-PB-00056		Địa chỉ chi tiết nơi thường trú	Địa chỉ "Địa chỉ chi tiết nơi thường trú" theo đơn vị hành chính và thời điểm phù hợp; tách số nhà/đường và mã tỉnh, xã để có thể đối soát.	NIIS: ghi nhận tại cơ sở tiêm chủng hoặc hệ thống liên thông; phục vụ theo dõi lịch sử mũi tiêm, quản lý đối tượng và báo cáo tiêm chủng.	DiaChiChiTietNoiThuongTru	String	500		QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	CDE-DC-001	Mã tỉnh nơi thường trú	Mã hoặc số định danh cho "Mã tỉnh nơi thường trú"; phải xác định hệ thống cấp, phiên bản danh mục, điều kiện hợp lệ và khả năng kiểm chứng.	NIIS: ghi nhận tại cơ sở tiêm chủng hoặc hệ thống liên thông; phục vụ theo dõi lịch sử mũi tiêm, quản lý đối tượng và báo cáo tiêm chủng.	MaTinhNoiThuongTru	String	2	2 ký tự số	QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
	CDE-DC-003	Mã xã nơi thường trú	Mã hoặc số định danh cho "Mã xã nơi thường trú"; phải xác định hệ thống cấp, phiên bản danh mục, điều kiện hợp lệ và khả năng kiểm chứng.	NIIS: ghi nhận tại cơ sở tiêm chủng hoặc hệ thống liên thông; phục vụ theo dõi lịch sử mũi tiêm, quản lý đối tượng và báo cáo tiêm chủng.	MaXaNoiThuongTru	String	5	5 ký tự số	QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
BYT-PB-00057		Địa chỉ chi tiết nơi ở hiện tại	Địa chỉ "Địa chỉ chi tiết nơi ở hiện tại" theo đơn vị hành chính và thời điểm phù hợp; tách số nhà/đường và mã tỉnh, xã để có thể đối soát.	NIIS: ghi nhận tại cơ sở tiêm chủng hoặc hệ thống liên thông; phục vụ theo dõi lịch sử mũi tiêm, quản lý đối tượng và báo cáo tiêm chủng.	DiaChiChiTietNoiOHienTai	String	500		QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
	CDE-DC-001	Mã tỉnh nơi ở hiện tại	Mã hoặc số định danh cho "Mã tỉnh nơi ở hiện tại"; phải xác định hệ thống cấp, phiên bản danh mục, điều kiện hợp lệ và khả năng kiểm chứng.	NIIS: ghi nhận tại cơ sở tiêm chủng hoặc hệ thống liên thông; phục vụ theo dõi lịch sử mũi tiêm, quản lý đối tượng và báo cáo tiêm chủng.	MaTinhNoiOHienTai	String	2	2 ký tự số	QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
	CDE-DC-003	Mã xã nơi ở hiện tại	Mã hoặc số định danh cho "Mã xã nơi ở hiện tại"; phải xác định hệ thống cấp, phiên bản danh mục, điều kiện hợp lệ và khả năng kiểm chứng.	NIIS: ghi nhận tại cơ sở tiêm chủng hoặc hệ thống liên thông; phục vụ theo dõi lịch sử mũi tiêm, quản lý đối tượng và báo cáo tiêm chủng.	MaXaNoiOHienTai	String	5	5 ký tự số	QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
BYT-PB-00058		Tình trạng đối tượng tiêm chủng	Trạng thái quản lý đối tượng tiêm chủng theo danh mục thống nhất; ghi rõ thời điểm, cơ sở và lý do thay đổi trạng thái.	NIIS: ghi nhận tại cơ sở tiêm chủng hoặc hệ thống liên thông; phục vụ theo dõi lịch sử mũi tiêm, quản lý đối tượng và báo cáo tiêm chủng.	LoaiTrangThai	String	4	Danh mục giá trị: 0: Chưa có thông tin; 1: Đang sống; 2: Đã chết; 3: Đã mất tích	QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
	CDE-GT-001	Giấy tờ định danh cá nhân	Loại giấy tờ được dùng xác minh đối tượng khi chưa thể đối soát mã số định danh; đi kèm	NIIS: ghi nhận tại cơ sở tiêm chủng hoặc hệ thống liên thông; phục vụ theo dõi	LoaiGiayTo	String	2	2 ký tự số	QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			loại và giá trị giấy tờ.	lịch sử mũi tiêm, quản lý đối tượng và báo cáo tiêm chủng.					(23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
BYT-PB-00059		Số giấy tờ xuất nhập cảnh	Mã hoặc số định danh cho "Số giấy tờ xuất nhập cảnh"; phải xác định hệ thống cấp, phiên bản danh mục, điều kiện hợp lệ và khả năng kiểm chứng.	NIIS: ghi nhận tại cơ sở tiêm chủng hoặc hệ thống liên thông; phục vụ theo dõi lịch sử mũi tiêm, quản lý đối tượng và báo cáo tiêm chủng.	SoGiayToXNC	String	100		QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
	CDE-GT-002	Giấy tờ định danh cá nhân	Loại giấy tờ xuất nhập cảnh của đối tượng không mang quốc tịch Việt Nam; kiểm tra theo danh mục pháp lý hiện hành.	NIIS: ghi nhận tại cơ sở tiêm chủng hoặc hệ thống liên thông; phục vụ theo dõi lịch sử mũi tiêm, quản lý đối tượng và báo cáo tiêm chủng.	LoaiGiayToXNC	String	2	2 ký tự chữ hoa	QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
BYT-PB-00060		Tên bố đối tượng tiêm chủng	Trường thông tin "Tên bố đối tượng tiêm chủng" (TenBo) được cơ sở nghiệp vụ lập, cập nhật và xác nhận; phải quy định rõ nguồn, thời điểm hiệu lực và ý nghĩa sử dụng.	NIIS: quản lý quan hệ đối tượng - bố/mẹ/người giám hộ, phục vụ xác minh trẻ chưa có định danh và mời tiêm.	TenBo	String	255		QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
	CDE-TG-003	Năm sinh bố đối tượng tiêm chủng	Năm dương lịch của thông tin "Năm sinh bố đối tượng tiêm chủng"; chỉ thu thập khi có nguồn hợp lệ, bảo toàn dữ liệu không đầy đủ.	NIIS: quản lý quan hệ đối tượng - bố/mẹ/người giám hộ, phục vụ xác minh trẻ chưa có định danh và mời tiêm.	NamSinhBo	String	4	YYYY	QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
BYT-PB-00061		Căn cước công dân/Mã số định danh bố đối tượng tiêm chủng	Số giấy tờ định danh của bố; phân biệt CMND cũ, CCCD và mã số định danh, không chỉ kiểm tra bằng độ dài.	NIIS: quản lý quan hệ đối tượng - bố/mẹ/người giám hộ, phục vụ xác minh trẻ chưa có định danh và mời tiêm.	CMTBo	String	15	Giá trị giấy tờ dạng chuỗi; kiểm tra theo loại giấy tờ (CMND/CCCD/mã định danh); không ép 12 ký tự	QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
BYT-PB-00062		Tên mẹ đối tượng tiêm chủng	Trường thông tin "Tên mẹ đối tượng tiêm chủng" (TenMe) được cơ sở nghiệp vụ lập, cập nhật và xác nhận; phải quy định	NIIS: quản lý quan hệ đối tượng - bố/mẹ/người giám hộ, phục vụ xác minh trẻ chưa có định danh và mời	TenMe	String	255		QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			rõ nguồn, thời điểm hiệu lực và ý nghĩa sử dụng.	tiêm.					96/QĐ-PB (30/06/2026)	
	CDE-TG-003	Năm sinh mẹ đối tượng tiêm chủng	Năm dương lịch của thông tin "Năm sinh mẹ đối tượng tiêm chủng"; chỉ thu thập khi có nguồn hợp lệ, bảo toàn dữ liệu không đầy đủ.	NIIS: quản lý quan hệ đối tượng - bố/mẹ/người giám hộ, phục vụ xác minh trẻ chưa có định danh và mời tiêm.	NamSinhMe	String	4	YYYY	QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
BYT-PB-00063		Căn cước công dân/Mã số định danh mẹ đối tượng tiêm chủng	Số giấy tờ định danh của mẹ; bảo đảm liên kết người giám hộ và trẻ mới sinh, có quy trình đối soát.	NIIS: quản lý quan hệ đối tượng - bố/mẹ/người giám hộ, phục vụ xác minh trẻ chưa có định danh và mời tiêm.	CMTMe	String	15	Giá trị giấy tờ dạng chuỗi; kiểm tra theo loại giấy tờ (CMND/CCCD/mã định danh); không ép 12 ký tự	QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
BYT-PB-00064		Tên người bảo hộ đối tượng tiêm chủng	Trường thông tin "Tên người bảo hộ đối tượng tiêm chủng" (TenNguoiBaoHo) được cơ sở nghiệp vụ lập, cập nhật và xác nhận; phải quy định rõ nguồn, thời điểm hiệu lực và ý nghĩa sử dụng.	NIIS: quản lý quan hệ đối tượng - bố/mẹ/người giám hộ, phục vụ xác minh trẻ chưa có định danh và mời tiêm.	TenNguoiBaoHo	String	255		QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
	CDE-TG-003	Năm sinh người bảo hộ đối tượng tiêm chủng	Năm dương lịch của thông tin "Năm sinh người bảo hộ đối tượng tiêm chủng"; chỉ thu thập khi có nguồn hợp lệ, bảo toàn dữ liệu không đầy đủ.	NIIS: quản lý quan hệ đối tượng - bố/mẹ/người giám hộ, phục vụ xác minh trẻ chưa có định danh và mời tiêm.	NamSinhNguoiBaoHo	String	4	YYYY	QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
BYT-PB-00065		Căn cước công dân/Mã số định danh người bảo hộ đối tượng tiêm chủng	Số giấy tờ định danh người giám hộ; xác thực quan hệ pháp lý và phân quyền xem dữ liệu trẻ.	NIIS: quản lý quan hệ đối tượng - bố/mẹ/người giám hộ, phục vụ xác minh trẻ chưa có định danh và mời tiêm.	CMTNguoiBaoHo	String	15	Giá trị giấy tờ dạng chuỗi; kiểm tra theo loại giấy tờ (CMND/CCCD/mã định danh); không ép 12 ký tự	QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
	CDE-CN-003	Quốc tịch đối tượng tiêm	Trường thông tin "Quốc tịch đối tượng tiêm" (QuocTich)	NIIS: quản lý quan hệ đối tượng - bố/mẹ/người giám	QuocTich	String	2	2 ký tự chữ hoa (alpha-2)	QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			được cơ sở nghiệp vụ lập, cập nhật và xác nhận; phải quy định rõ nguồn, thời điểm hiệu lực và ý nghĩa sử dụng.	hộ, phục vụ xác minh trẻ chưa có định danh và mời tiêm.					260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
II THÔNG TIN MŨI TIÊM										
BYT-PB-00066		Vắc xin tiêm	Tên hoặc mã vắc xin được sử dụng ở một lần tiêm; nên chuẩn hóa sang mã danh mục vắc xin và giữ tên hiển thị.	NIIS: một lần tiêm/vắc xin/kháng nguyên; phục vụ đối soát lô, mũi, ngày tiêm, cơ sở và theo dõi an toàn sau tiêm.	TenVacXin	String	150		QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026); QĐ 94/QĐ-PB (30/06/2026)	
	CDE-TG-001	Ngày tiêm	Ngày đối tượng thực tế được tiêm mũi vắc xin tại cơ sở tiêm chủng; không phải ngày hẹn tiêm hay ngày nhập dữ liệu vào hệ thống.	NIIS: một lần tiêm/vắc xin/kháng nguyên; phục vụ đối soát lô, mũi, ngày tiêm, cơ sở và theo dõi an toàn sau tiêm.	NgayTiem	String	10	YYYY-MM-DD	QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026); QĐ 95/QĐ-PB (30/06/2026) và QĐ 126/QĐ-PB (12/08/2026)	
BYT-PB-00067		Thứ tự mũi tiêm	Số thứ tự liều trong lịch tiêm tương ứng kháng nguyên/chương trình; phải kiểm tra cùng tiền sử tiêm.	NIIS: một lần tiêm/vắc xin/kháng nguyên; phục vụ đối soát lô, mũi, ngày tiêm, cơ sở và theo dõi an toàn sau tiêm.	ThuTuMuiTiem	Integer	1		QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026); QĐ 94/QĐ-PB (30/06/2026)	
BYT-PB-00068		Số lô vắc xin tiêm	Mã số lô vắc xin đã sử dụng; kiểm tra theo nhà sản xuất, hạn dùng và mã vắc xin nếu có.	NIIS: một lần tiêm/vắc xin/kháng nguyên; phục vụ đối soát lô, mũi, ngày tiêm, cơ sở và theo dõi an toàn sau tiêm.	SoLo	String	20		QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
BYT-PB-00069		Cơ sở tiêm chủng	Tên/mã cơ sở thực hiện tiêm chủng; đề nghị liên kết mã cơ	NIIS: một lần tiêm/vắc xin/kháng nguyên; phục vụ	CoSoTiem	String	255		QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			sở duy nhất, không chỉ để chuỗi tự do.	đối soát lô, mũi, ngày tiêm, cơ sở và theo dõi an toàn sau tiêm.					260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	
BYT-PB-00070		Phản ứng sau tiêm	Thông tin phản ứng sau tiêm, phân biệt phản ứng thông thường, tai biến nặng/A EFI và trạng thái xử lý; không thay thế hồ sơ giám sát chuyên môn.	NIIS: một lần tiêm/vắc xin/kháng nguyên; phục vụ đối soát lô, mũi, ngày tiêm, cơ sở và theo dõi an toàn sau tiêm.	PhanUngSauTiem	String	255		QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026); QĐ 95/QĐ-PB (30/06/2026) và QĐ 126/QĐ-PB (12/08/2026)	
BYT-PB-00071		Kháng nguyên	Danh mục kháng nguyên mà vắc xin có tác dụng phòng ngừa; một sản phẩm có thể tương ứng nhiều kháng nguyên.	NIIS: một lần tiêm/vắc xin/kháng nguyên; phục vụ đối soát lô, mũi, ngày tiêm, cơ sở và theo dõi an toàn sau tiêm.	KhangNguyen	String	255		QĐ 3891/QĐ-BYT (18/12/2025); QĐ 260/QĐ-PB (23/12/2025); QĐ 96/QĐ-PB (30/06/2026)	

3. Lĩnh vực Bà mẹ - Trẻ em

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Hệ thống thông tin lĩnh vực sức khỏe bà mẹ – trẻ em, sức khỏe sinh sản										
I THÔNG TIN HÀNH CHÍNH										
BYT-BMTE-00134		Số định danh cá nhân đối tượng	Số của giấy tờ định danh mà người được chăm sóc (thai phụ, bà mẹ hoặc trẻ em) xuất trình: số định danh cá nhân (số căn cước), số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu; trường hợp không có các giấy tờ này thì là mã tài khoản định danh điện tử.	Định danh người được chăm sóc khi tiếp nhận tại cơ sở y tế; đối chiếu với dữ liệu dân cư (đối với số định danh cá nhân) và liên thông hồ sơ của cùng một người giữa các cơ sở y tế.	SO_CCCD	String	15	Chuỗi tối đa 15 ký tự; ưu tiên số định danh cá nhân 12 chữ số; kiểm tra theo loại giấy tờ; không ép 12 ký tự	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00001		Họ và tên đối tượng	Họ, chữ đệm và tên đầy đủ của người được chăm sóc (thai phụ, bà mẹ hoặc trẻ em), ghi theo giấy tờ pháp lý hoặc nguồn dữ liệu chính thức do cơ quan có thẩm quyền ghi nhận.	Ghi tên người được chăm sóc trên hồ sơ khám thai, sinh đẻ, khám trẻ em; in trên phiếu khám, sổ theo dõi và giấy tờ cấp cho người dân.	HO_TEN	String	255		Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày, tháng, năm sinh đối tượng	Ngày, tháng, năm sinh của người được chăm sóc (thai phụ, bà mẹ hoặc trẻ em), ghi theo giấy tờ định danh cá nhân.	Tính tuổi người được chăm sóc để áp dụng hướng dẫn chuyên môn theo độ tuổi (vị thành niên, thai phụ lớn tuổi, trẻ em) và báo cáo số liệu theo nhóm tuổi.	NGAY_SINH	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-002	Giới tính đối tượng	Giới tính sinh học của người được chăm sóc (thai phụ, bà mẹ hoặc trẻ em), được mã hóa thống nhất theo chuẩn quốc tế ISO/IEC 5218 nhằm bảo đảm thông tin giới tính được hiểu như nhau khi trao đổi, liên thông dữ liệu giữa các hệ thống.	Xác định giới tính của người được chăm sóc; là căn cứ cung cấp dịch vụ sức khỏe sinh sản phù hợp và tổng hợp số liệu sức khỏe sinh sản theo giới tính.	GIOI_TINH	String	1	Danh mục giá trị: 0: Không xác định; 1: Nam; 2: Nữ; 9: Không áp dụng	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-006	Mã thẻ bảo hiểm y tế	Mã số ghi trên thẻ bảo hiểm y tế của người được chăm sóc (thai phụ, bà mẹ hoặc trẻ em), do cơ quan bảo hiểm xã hội cấp, xác định quyền lợi khám bệnh, chữa bệnh theo chế độ bảo hiểm y tế.	Xác định quyền lợi bảo hiểm y tế của người được chăm sóc; là căn cứ để cơ sở y tế đề nghị thanh toán chi phí theo chế độ bảo hiểm y tế.	MA_THE_BHYT	String	10	10 ký tự số	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-BMTE-00002		Địa chỉ đối tượng	Địa chỉ nơi người được chăm sóc (thai phụ, bà mẹ hoặc trẻ em) đang thực tế sinh sống (số nhà, thôn, xóm, đường phố), có thể khác với nơi thường trú.	Liên hệ, theo dõi người được chăm sóc tại nơi đang sinh sống; là căn cứ để cơ sở y tế thăm khám tại nhà sau sinh.	DIA_CHI	String	1024		Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
	CDE-DC-001	Mã tỉnh	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi người được chăm sóc (thai phụ, bà mẹ hoặc trẻ em) đang cư trú, theo danh mục đơn vị hành chính ban hành kèm Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg.	Xác định tỉnh, thành phố nơi người được chăm sóc đang cư trú; tổng hợp, báo cáo số liệu sức khỏe bà mẹ – trẻ em theo từng tỉnh, thành phố.	MATINH_CU_TRU	String	2	2 ký tự số	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
	CDE-DC-003	Mã xã	Mã đơn vị hành chính cấp xã, phường nơi người được chăm sóc (thai phụ, bà mẹ hoặc trẻ em) đang cư trú, theo danh mục đơn vị hành chính ban hành kèm Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg.	Xác định xã, phường nơi người được chăm sóc đang cư trú; là căn cứ giao trạm y tế xã, phường theo dõi thai phụ, bà mẹ sau sinh và trẻ em trên địa bàn.	MAXA_CU_TRU	String	5	5 ký tự số	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-007	Mã nghề nghiệp	Mã số đại diện cho nghề nghiệp hiện tại hoặc nghề nghiệp được ghi nhận của người được chăm sóc (thai phụ, bà mẹ hoặc trẻ em).	Giúp cán bộ y tế đánh giá yếu tố nghề nghiệp có thể ảnh hưởng đến thai kỳ và sức khỏe sinh sản.	MA_NGHE_NGHIEP	String	5	5 ký tự	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-004	Mã dân tộc	Thành phần dân tộc của người được chăm sóc (thai phụ, bà mẹ hoặc trẻ em), được xác định theo giấy khai sinh hoặc giấy tờ định danh cá nhân, là một trong 54 dân tộc của Việt Nam.	Xác định dân tộc của người được chăm sóc; là căn cứ tổng hợp số liệu sức khỏe bà mẹ – trẻ em theo dân tộc và thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số.	MA_DAN_TOC	String	2	2 ký tự số; theo Danh mục các dân tộc Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
II THÔNG TIN KHÁM, CHỮA BỆNH / 1. Thông tin chung về cơ sở khám bệnh, chữa bệnh										
BYT-CB-00003		Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Mã do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ – trẻ em, có giá trị định danh duy nhất cơ sở.	Xác định cơ sở y tế đã cung cấp dịch vụ; tổng hợp số liệu theo cơ sở và liên thông dữ liệu với các hệ thống liên quan.	MA_CSKCB	String	5	5 ký tự	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày khám	Ngày người được chăm sóc đến cơ sở để khám, điều trị hoặc sử dụng	Ghi nhận thời điểm người dân đến khám hoặc sử dụng dịch	NGAY_KHAM	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 3412/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			dịch vụ (khám thai, sinh đẻ, khám phụ khoa, thực hiện biện pháp tránh thai, phá thai, khám trẻ em…).	vụ; sắp xếp lịch sử chăm sóc theo thời gian và tính các mốc theo dõi thai kỳ.					ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00004		Họ và tên thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Họ, chữ đệm, tên của người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc người được người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ủy quyền ký Giấy chứng sinh.	Xác định người đứng đầu cơ sở y tế (hoặc người được ủy quyền) ký Giấy chứng sinh; là căn cứ xác nhận giá trị pháp lý của giấy.	THU_TRUONG_DVI	String	255		Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00005		Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Tên chính thức và đầy đủ của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực tiếp cung cấp các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em.	Hiển thị tên cơ sở y tế cung cấp dịch vụ trên phiếu khám, sổ theo dõi và Giấy chứng sinh.	TEN_CSKCB	String	255		Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
II THÔNG TIN KHÁM, CHỮA BỆNH / 2. Thông tin về khám thai										
BYT-BMTE-00006		Tiền sử nội khoa	Bệnh lý nội khoa mà thai phụ đã mắc trước hoặc trong thai kỳ, được khai thác khi khám thai.	Khai thác bệnh mạn tính trước đây của thai phụ (tim mạch, tăng huyết áp, đái tháo đường…); nhận biết thai phụ có nguy cơ cao để theo dõi chặt chẽ hoặc chuyển tuyến.	TIEN_SU_NOI_KHOA	String	50	Danh mục gồm 7 giá trị, quy định tại QĐ 3412/QĐ-BYT; ví dụ: 0: Bình thường; 1: Bệnh tim	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày đầu kỳ kinh cuối cùng của thai phụ	Ngày bắt đầu của kỳ kinh nguyệt cuối cùng trước khi mang thai của thai phụ, là mốc để tính tuổi thai và ngày dự kiến sinh.	Tính tuổi thai và ngày dự kiến sinh; là căn cứ hẹn lịch khám thai theo từng giai đoạn thai kỳ.	NGAY_DAU_KY_KINH_CUOI	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00007		Tuổi thai	Tuổi thai của thai phụ tại lần khám, tính theo số tuần kể từ ngày đầu kỳ kinh cuối cùng.	Theo dõi thai đã được bao nhiêu tuần; là căn cứ chỉ định xét nghiệm, siêu âm và tư vấn phù hợp với giai đoạn thai kỳ.	TUOI_THAI	Integer	2	Giá trị từ 1 đến 42 (tuần)	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày dự kiến sinh	Ngày dự kiến thai phụ sinh con, được tính từ ngày đầu kỳ kinh cuối cùng hoặc theo kết quả siêu âm.	Dự kiến thời điểm sinh, giúp thai phụ và cơ sở y tế chuẩn bị cho cuộc sinh và theo dõi trường hợp quá ngày dự sinh.	NGAY_DU_KIEN_SINH	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-		Lần có thai	Số thứ tự của lần mang thai hiện tại của thai phụ, tính cả các lần đẻ,	Xác định đây là lần mang thai thứ mấy; giúp đánh giá nguy	LAN_CO_THAI	Integer	2		Quyết định số 3412/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00008			phá thai, sẩy thai trước đây.	cơ khi sinh và tư vấn kế hoạch hóa gia đình.					ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00009		Cân nặng thai phụ	Khối lượng cơ thể của thai phụ cân được tại lần khám thai, phản ánh mức tăng cân trong thai kỳ.	Theo dõi mức tăng cân của thai phụ qua các lần khám; phát hiện sớm tăng cân bất thường hoặc thiếu dinh dưỡng.	CAN_NANG	String	6	Đơn vị tính: kg	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00010		Chiều cao thai phụ	Chiều cao đứng của thai phụ đo tại lần khám thai, phản ánh thể trạng của thai phụ.	Đánh giá thể trạng thai phụ; tiên lượng nguy cơ đẻ khó ở thai phụ có chiều cao thấp.	CHIEU_CAO	String	6	Đơn vị tính: cm	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00011		Huyết áp tâm thu	Trị số huyết áp tâm thu (áp lực máu khi tim co bóp) của thai phụ đo được tại lần khám thai.	Phát hiện sớm tăng huyết áp, tiền sản giật qua chỉ số huyết áp tâm thu; là căn cứ theo dõi hoặc chuyển tuyến kịp thời.	HA_TAM_THU	String	6	Đơn vị tính: mmHg	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00012		Huyết áp tâm trương	Trị số huyết áp tâm trương (áp lực máu khi tim giãn ra) của thai phụ đo được tại lần khám thai.	Phát hiện sớm tăng huyết áp, tiền sản giật qua chỉ số huyết áp tâm trương; là căn cứ theo dõi hoặc chuyển tuyến kịp thời.	HA_TAM_TRUONG	String	6	Đơn vị tính: mmHg	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00013		Chiều cao tử cung	Khoảng cách từ bờ trên xương mu đến đáy tử cung của thai phụ đo được tại lần khám thai, phản ánh sự phát triển của thai.	Đánh giá thai có phát triển phù hợp với tuổi thai không; phát hiện thai chậm phát triển, đa ối, song thai.	CAO_TC	String	6	Đơn vị tính: cm	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00014		Kích thước vòng bụng	Chu vi vòng bụng của thai phụ đo ngang qua rốn tại lần khám thai.	Theo dõi sự phát triển của thai qua các lần khám.	VONG_BUNG	String	6	Đơn vị tính: cm	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00015		Kích thước khung chậu	Kết quả đánh giá kích thước và hình dạng khung xương chậu của thai phụ khi khám thai.	Tiên lượng khả năng sinh thường dựa trên khung chậu của thai phụ; là căn cứ tư vấn nơi sinh phù hợp.	KHUNG_CHAU	Integer	2	Danh mục giá trị: 1: Bình thường; 2: Bất thường	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-BMTE-00016		Xét nghiệm thiếu máu	Kết quả xét nghiệm phát hiện tình trạng thiếu máu của thai phụ trong lần khám thai.	Phát hiện thai phụ thiếu máu; là căn cứ bổ sung sắt, axit folic và theo dõi điều trị.	THIEU_MAU	Integer	2	Danh mục giá trị: 0: Không xét nghiệm; 1: Có xét nghiệm, kết quả không thiếu máu; 2: Có xét nghiệm, kết quả có thiếu máu; 99: Không có thông tin	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00017		Xét nghiệm Protein niệu	Kết quả xét nghiệm tìm protein trong nước tiểu của thai phụ trong lần khám thai.	Phát hiện sớm tiền sản giật qua xét nghiệm protein trong nước tiểu.	PROTEIN_NIEU	Integer	2	Danh mục giá trị: 0: Không xét nghiệm; 1: Có xét nghiệm, kết quả không có protein niệu; 2: Có xét nghiệm, kết quả có protein niệu; 99: Không có thông tin	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00018		Xét nghiệm HIV	Kết quả xét nghiệm sàng lọc nhiễm HIV của thai phụ trong lần khám thai.	Phát hiện thai phụ nhiễm HIV; là căn cứ điều trị dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con.	XN_HIV	Integer	2	Danh mục giá trị: 0: Không xét nghiệm; 1: Có xét nghiệm; 99: Không có thông tin	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00019		Xét nghiệm viêm gan B	Kết quả xét nghiệm sàng lọc nhiễm vi rút viêm gan B của thai phụ trong lần khám thai.	Phát hiện thai phụ nhiễm viêm gan B; là căn cứ tiêm phòng cho trẻ ngay sau sinh để phòng lây truyền từ mẹ sang con.	XN_VGB	Integer	2	Danh mục giá trị: 0: Không xét nghiệm; 1: Có xét nghiệm, kết quả âm tính; 2: Có xét nghiệm, kết quả dương tính; 99: Không có thông tin	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00020		Xét nghiệm giang mai	Kết quả xét nghiệm sàng lọc bệnh giang mai của thai phụ trong lần khám thai.	Phát hiện thai phụ mắc giang mai; là căn cứ điều trị kịp thời, phòng giang mai bẩm sinh cho trẻ.	XN_GIANG_MAI	Integer	2	Danh mục giá trị: 0: Không xét nghiệm; 1: Có xét nghiệm, kết quả âm tính; 2: Có xét nghiệm, kết quả	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
								dương tính; 99: Không có thông tin		
BYT-BMTE-00021		Xét nghiệm đường huyết	Kết quả xét nghiệm đường huyết để sàng lọc đái tháo đường thai kỳ của thai phụ trong lần khám thai.	Sàng lọc đái tháo đường thai kỳ qua xét nghiệm đường huyết; là căn cứ theo dõi, điều trị.	XN_DUONG_HUYET	Decimal	2	Danh mục giá trị: 0: Không xét nghiệm; 1: Có xét nghiệm, giá trị bình thường; 2: Có xét nghiệm, giá trị cao hơn bình thường; 99: Không có thông tin	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00022		Sàng lọc trước sinh	Thông tin xác định thai phụ đã được thực hiện các kỹ thuật sàng lọc trước sinh để phát hiện dị tật bẩm sinh của thai hay chưa.	Ghi nhận thai phụ đã được sàng lọc trước sinh hay chưa; phát hiện sớm dị tật bẩm sinh để tư vấn cho gia đình.	SANG_LOC_TRUOC_SINH	Integer	2	Danh mục giá trị: 0: Không được sàng lọc trước sinh; 1: Được sàng lọc trước sinh; 99: Không có thông tin	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00023		Tim thai	Kết quả kiểm tra hoạt động của tim thai khi khám thai, xác định có tim thai hay không.	Xác định thai còn sống qua tim thai; phát hiện thai lưu để xử trí kịp thời.	TIM_THAI	Integer	1	Danh mục giá trị: 0: Không có tim thai; 1: Có tim thai	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00024		Ngôi thai	Kết quả xác định tư thế của thai trong tử cung (phần thai nhi trình diện trước eo trên khung chậu) khi khám thai.	Xác định tư thế của thai trong tử cung; là căn cứ tiên lượng cuộc sinh và tư vấn phương pháp sinh phù hợp.	NGOI_THAI	Integer	2	Danh mục giá trị: 0: Bình thường; 1: Bất thường; 99: Không có thông tin	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00025		Tiên lượng đẻ	Nhận định của người khám thai về khả năng diễn biến của cuộc đẻ sắp tới, trên cơ sở kết quả khám thai.	Tiên lượng cuộc sinh bình thường, có nguy cơ hay cần mổ lấy thai; là căn cứ tư vấn nơi sinh và chuyển tuyến.	TIEN_LUONG_DE	Integer	1	Danh mục giá trị: 0: Tiên lượng cuộc đẻ thường; 1: Tiên lượng cuộc đẻ có nguy cơ; 2: Chỉ định mổ lấy thai	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-		Chuyên môn người khám	Trình độ chuyên môn y tế của người trực tiếp thực hiện khám	Báo cáo tỷ lệ thai phụ được cán bộ y tế có chuyên môn	NGUOI_KHAM	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Bác sĩ; 2: Y sĩ;	Quyết định số 3412/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00026		thai	thai cho thai phụ.	khám thai.				3: Hộ sinh; 4: Cô đỡ thôn bản; 9: Khác	ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
II THÔNG TIN KHÁM, CHỮA BỆNH / 3. Thông tin về lần sinh										
BYT-BMTE-00027		Tuần thai khi sinh	Tuổi thai tính theo số tuần, kể từ ngày đầu kỳ kinh cuối cùng đến thời điểm sinh.	Xác định trẻ sinh non, đủ tháng hay già tháng dựa trên tuổi thai lúc sinh; là căn cứ chăm sóc trẻ phù hợp.	TUAN_THAI	Integer	2		Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày đẻ	Ngày sản phụ sinh con trong lần đẻ, tính theo thời điểm trẻ được sinh ra hoàn toàn khỏi cơ thể mẹ.	Ghi nhận ngày sản phụ sinh con; là căn cứ cấp Giấy chứng sinh và tính các mốc chăm sóc sau sinh.	NGAY_DE	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00028		Nơi đẻ	Nơi sản phụ sinh con, phân loại theo loại hình cơ sở y tế hoặc địa điểm ngoài cơ sở y tế.	Phân loại nơi sinh (tại cơ sở y tế, tại nhà…); báo cáo tỷ lệ sinh tại cơ sở y tế.	NOI_DE	Integer	1	Danh mục gồm 8 giá trị, quy định tại QĐ 3412/QĐ-BYT; ví dụ: 1: Trạm y tế/Điểm trạm y tế; 2: Phòng khám/Nhà hộ sinh	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00029		Địa chỉ nơi đẻ	Địa chỉ đầy đủ nơi trẻ được sinh ra (cơ sở y tế, nhà riêng hoặc nơi khác), gồm tỉnh, xã và địa chỉ chi tiết.	In địa chỉ nơi trẻ được sinh ra trên Giấy chứng sinh; gia đình sử dụng khi đăng ký khai sinh cho trẻ.	DIA_CHI_NOI_SINH_CON	String	1024		Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00030		Lần sinh con	Xác định tổng số lần sinh con (sinh đủ tháng hoặc sinh non, bao gồm cả trường hợp sinh sống và sinh chết) mà sản phụ đã trải qua tính đến thời điểm cuộc đẻ hiện tại, trong đó bao gồm cả lần sinh này.	Xác định đây là lần sinh thứ mấy của sản phụ; giúp đánh giá nguy cơ khi sinh và báo cáo số liệu sinh đẻ.	LAN_SINH	Integer	2		Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00031		Sản phụ khám thai 4 lần	Thông tin xác định sản phụ đã được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ của thai kỳ hay chưa.	Đánh giá chất lượng chăm sóc trước sinh qua việc sản phụ được khám thai đủ 4 lần trong thai kỳ.	KHAM_THAI_4_LAN	Integer	1	Danh mục giá trị: 0: Không được khám thai ít nhất 4 lần/3 thời kỳ; 1: Được khám thai ít	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
								nhất 4 lần/3 thời kỳ		
BYT-BMTE-00032		Sản phụ xét nghiệm HIV khi mang thai	Kết quả xét nghiệm HIV của sản phụ trong thời gian mang thai của lần đẻ này.	Kiểm tra sản phụ đã được xét nghiệm HIV trong thai kỳ hay chưa; là căn cứ dự phòng lây truyền HIV cho trẻ khi sinh.	XN_HIV_MT	Integer	2	Danh mục giá trị: 0: Không xét nghiệm; 1: Có xét nghiệm; 99: Không có thông tin	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00033		Sản phụ xét nghiệm HIV khi chuyển dạ	Kết quả xét nghiệm HIV của sản phụ tại thời điểm chuyển dạ, áp dụng với sản phụ chưa được xét nghiệm khi mang thai.	Bổ sung xét nghiệm HIV khi sản phụ chuyển dạ mà chưa được xét nghiệm; là căn cứ dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con.	XN_HIV_CD	Integer	2	Danh mục giá trị: 0: Không xét nghiệm; 1: Có xét nghiệm; 99: Không có thông tin	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00034		Sản phụ xét nghiệm giang mai khi mang thai	Kết quả xét nghiệm giang mai của sản phụ trước và trong thời gian mang thai của lần đẻ này.	Kiểm tra sản phụ đã được xét nghiệm giang mai trong thai kỳ hay chưa; là căn cứ phòng giang mai bẩm sinh cho trẻ.	XN_GM_MT	Integer	2	Danh mục giá trị: 0: Không xét nghiệm; 1: Có xét nghiệm, kết quả âm tính; 2: Có xét nghiệm, kết quả dương tính; 99: Không có thông tin	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00035		Sản phụ xét nghiệm giang mai khi chuyển dạ	Kết quả xét nghiệm giang mai của sản phụ tại thời điểm chuyển dạ.	Bổ sung xét nghiệm giang mai khi sản phụ chuyển dạ mà chưa được xét nghiệm; là căn cứ phòng giang mai bẩm sinh cho trẻ.	XN_GM_CD	Integer	2	Danh mục giá trị: 0: Không xét nghiệm; 1: Có xét nghiệm, kết quả âm tính; 2: Có xét nghiệm, kết quả dương tính; 99: Không có thông tin	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00036		Sản phụ xét nghiệm viêm gan B khi mang thai	Kết quả xét nghiệm viêm gan B của sản phụ trước và trong thời gian mang thai của lần đẻ này.	Kiểm tra sản phụ đã được xét nghiệm viêm gan B trong thai kỳ hay chưa; là căn cứ tiêm phòng cho trẻ ngay sau sinh.	XN_VGB_MT	Integer	2	Danh mục giá trị: 0: Không xét nghiệm; 1: Có xét nghiệm, kết quả âm tính; 2: Có xét nghiệm, kết quả dương tính; 99:	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
								Không có thông tin		
BYT-BMTE-00037		Sản phụ xét nghiệm viêm gan B khi chuyển dạ	Kết quả xét nghiệm viêm gan B của sản phụ tại thời điểm chuyển dạ.	Bổ sung xét nghiệm viêm gan B khi sản phụ chuyển dạ mà chưa được xét nghiệm; là căn cứ tiêm phòng cho trẻ ngay sau sinh.	XN_VGB_CD	Integer	2	Danh mục giá trị: 0: Không xét nghiệm; 1: Có xét nghiệm, kết quả âm tính; 2: Có xét nghiệm, kết quả dương tính; 99: Không có thông tin	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00038		Sản phụ xét nghiệm đường huyết khi chuyển dạ	Kết quả xét nghiệm đường huyết của sản phụ tại thời điểm chuyển dạ so với giá trị bình thường.	Theo dõi nguy cơ hạ đường huyết ở trẻ sau sinh dựa trên kết quả đường huyết của mẹ khi chuyển dạ.	XN_DUONG_HUYET_CD	Decimal	2	Danh mục giá trị: 0: Không xét nghiệm; 1: Có xét nghiệm, kết quả không vượt quá giá trị bình thường; 2: Có xét nghiệm, giá trị cao hơn bình thường; 99: Không có thông tin	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00039		Sản phụ được chẩn đoán đái tháo đường thai kỳ	Kết quả chẩn đoán đái tháo đường thai kỳ đối với sản phụ trong lần đẻ này.	Ghi nhận sản phụ mắc đái tháo đường thai kỳ; giúp theo dõi sức khỏe của mẹ và trẻ sau sinh.	CHAN_DOAN_DTD	Integer	1	Danh mục giá trị: 0: Bình thường; 1: Được chẩn đoán đái tháo đường thai kỳ; 2: Được chẩn đoán đái tháo đường khi mang thai	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00040		Sản phụ được tiêm uốn ván đủ mũi	Thông tin xác định sản phụ đã được tiêm đủ số mũi vắc xin phòng uốn ván theo quy định trước khi sinh hay chưa.	Kiểm tra sản phụ đã tiêm phòng uốn ván đủ mũi hay chưa; là căn cứ phòng uốn ván cho trẻ sơ sinh.	TIEM_UV_DU_MUI	Integer	2	Danh mục giá trị: 0: Không được tiêm uốn ván đủ mũi; 1: Được tiêm uốn ván đủ mũi; 99: Không có thông tin	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-		Số lần sản	Tổng số lần sinh con ở tuổi thai đủ	Đánh giá tiền sử sinh đủ tháng	DE_DU_THANG	Integer	2		Quyết định số	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BMTE-00041		phụ đẻ đủ tháng	tháng (từ đủ 37 tuần đến dưới 42 tuần tính theo tuổi thai) mà sản phụ đã trải qua trong các lần sinh trước đó, không tính lần đẻ hiện tại.	của sản phụ; là căn cứ tiên lượng cuộc sinh.					3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00042		Số lần sản phụ đẻ non	Tổng số lần sản phụ đã sinh con ở tuổi thai non tháng (từ đủ 22 tuần đến dưới 37 tuần) trong các lần sinh trước đó, không tính lần đẻ hiện tại.	Nhận biết nguy cơ sinh non lặp lại từ tiền sử sinh non; là căn cứ theo dõi thai kỳ chặt chẽ.	DE_NON	Integer	2		Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00043		Số lần sản phụ sảy, phá thai	Tổng số lần mang thai trước đây của sản phụ chấm dứt trước khi thai nhi có khả năng sống độc lập ngoài tử cung (sảy thai tự nhiên, thai lưu, phá thai nội khoa hoặc ngoại khoa), không tính lần mang thai hiện tại.	Đánh giá tiền sử sảy thai, phá thai của sản phụ; giúp tiên lượng nguy cơ và tư vấn kế hoạch hóa gia đình.	SAY_THAI	Integer	2		Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00044		Tổng số con hiện có	Tổng số lượng con đẻ (bao gồm con chung, con riêng) hiện đang còn sống tính đến thời điểm hiện tại, không tính số trẻ sinh ra trong lần đẻ này.	Tư vấn kế hoạch hóa gia đình dựa trên số con hiện có; phục vụ thống kê dân số.	SO_CON	Integer	2		Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00045		Cách đẻ	Phương thức sản phụ sinh con trong lần đẻ, phản ánh mức độ can thiệp y tế vào cuộc đẻ.	Phân loại cách sinh (sinh thường, mổ lấy thai, có can thiệp thủ thuật); báo cáo tỷ lệ mổ lấy thai.	CACH_DE	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Đẻ thường; 2: Mổ lấy thai; 3: Giác hút; 4: Fooc xép	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00046		Tai biến sản khoa	Các biến chứng sản khoa xảy ra với sản phụ hoặc trẻ sơ sinh trong khi đẻ và trong vòng 42 ngày sau đẻ; một lần đẻ có thể có nhiều tai biến.	Theo dõi tai biến của mẹ và trẻ trong khi sinh và 42 ngày sau sinh; là căn cứ xử trí và báo cáo tai biến sản khoa.	TAI_BIEN_SK	String	50	Danh mục gồm 9 giá trị, quy định tại QĐ 3412/QĐ-BYT; ví dụ: 1: Băng huyết; 2: Tiền sản giật	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00047		Số con sinh ra lần này	Số lượng trẻ thực tế chào đời (tính cả trẻ sinh đủ tháng, sinh non, trẻ sống hoặc sinh chết) phát sinh từ lần sinh hoặc cuộc đẻ đang được ghi nhận trong hồ sơ.	Xác định số trẻ sinh ra trong lần sinh (sinh một, sinh đôi…); là căn cứ cấp Giấy chứng sinh cho từng trẻ.	SO_CON_SINH_RA	Integer	1		Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-BMTE-00048		Số trẻ đẻ ra sống	Số lượng trẻ sơ sinh thực tế chào đời còn sống và có phản ứng sự sống tại thời điểm sinh ra trong lần đẻ này (áp dụng cho cả trường hợp đơn thai hoặc đa thai).	Xác định số trẻ sinh ra còn sống; là căn cứ cấp Giấy chứng sinh và báo cáo số liệu tử vong sơ sinh.	TRE_DE_RA_SONG	Integer	1		Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00049		Tình trạng con	Tình trạng sức khỏe của trẻ ngay sau khi sinh, đánh giá có ngạt, dị tật bẩm sinh hay bất thường khác.	Ghi nhận tình trạng của trẻ khi sinh (sống, chết…); là căn cứ cấp Giấy chứng sinh hoặc giấy báo tử.	TINH_TRANG_CON	Integer	15	Danh mục giá trị: 1: Bình thường; 2: Ngạt; 3: Dị tật bẩm sinh; 9: Khác	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00050		Chăm sóc sau sinh tuần đầu	Thông tin xác định sản phụ được nhân viên y tế thăm khám, chăm sóc trong tuần đầu sau sinh hay không.	Đánh giá việc chăm sóc mẹ trong tuần đầu sau sinh.	CS_TUAN_DAU	Integer	2	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có; 99: Không có thông tin	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00051		Chăm sóc sau sinh từ 2 đến 6 tuần	Thông tin xác định sản phụ được nhân viên y tế thăm khám tại nhà trong khoảng từ tuần thứ 2 đến hết tuần thứ 6 sau sinh hay không.	Theo dõi sản phụ được thăm khám từ tuần thứ 2 đến tuần thứ 6 sau sinh; phát hiện sớm các biến chứng sau sinh.	CS_TUAN_2_DEN_6	Integer	2	Danh mục giá trị: 1: nếu sản phụ và/hoặc sơ sinh được khám tại nhà từ tuần thứ 2 sau khi rời cơ sở y ; 0: Không; 1: Có; 99: Không có thông tin	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00052		Chuyên môn người đỡ đẻ	Trình độ chuyên môn y tế của người trực tiếp đỡ đẻ, mổ lấy thai hoặc thực hiện thủ thuật hỗ trợ đẻ cho sản phụ.	Báo cáo tỷ lệ sinh có cán bộ y tế có chuyên môn hỗ trợ.	NGUOI_DO_DE	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Bác sĩ; 2: Y sĩ; 3: Hộ sinh; 4: Cô đỡ thôn bản; 9: Khác	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00053		Tử vong mẹ	Thông tin xác định sản phụ tử vong trong thời kỳ mang thai, khi đẻ hoặc trong vòng 42 ngày sau đẻ do nguyên nhân liên quan đến thai sản hay không.	Ghi nhận trường hợp mẹ tử vong liên quan đến thai sản; là căn cứ báo cáo và xem xét nguyên nhân tử vong mẹ.	TU_VONG_ME	Integer	1	Danh mục giá trị: 0: Không tử vong; 1: Tử vong	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00054		Mã nhóm ICD	Mã nhóm nguyên nhân tử vong mẹ theo Bảng phân loại quốc tế bệnh tật, sử dụng trong Sổ theo dõi tử vong (A6) của hệ thống thống kê y tế.	Mã hóa nguyên nhân tử vong mẹ theo bảng phân loại bệnh tật; thống kê, so sánh nguyên nhân tử vong mẹ giữa các địa phương.	MA_NHOM_ICD	String	200	Mã ICD-10 theo Quyết định số 4469/QĐ-BYT ngày 28/10/2020	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-BMTE-00055		Nguyên nhân tử vong mẹ	Xác định rõ nhóm nguyên nhân và bệnh lý cụ thể gây ra tử vong cho bà mẹ trong thời kỳ mang thai, trong khi chuyển dạ hoặc trong vòng 42 ngày sau khi kết thúc thai kỳ.	Phân tích nguyên nhân tử vong mẹ; là căn cứ rút kinh nghiệm chuyên môn và xây dựng giải pháp phòng ngừa.	NGUYEN_NHAN_TU_VONG_ME	String	1000		Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
II THÔNG TIN KHÁM, CHỮA BỆNH / 4. Thông tin trẻ sơ sinh										
BYT-BMTE-00056		Tử vong thai nhi	Thông tin xác định thai nhi tử vong trong tử cung hoặc trong khi đẻ hay không.	Báo cáo tử vong chu sinh đối với trường hợp thai chết trong tử cung hoặc chết khi sinh.	TV_THAI_NHI	Integer	1	Danh mục giá trị: 0: Không tử vong; 1: Tử vong Nếu TV_THAI_NHI = "Mã 1" trên hệ thống HIS sẽ disable các trường còn lại	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00057		Trẻ sơ sinh bị bỏ rơi	Thông tin xác định trẻ sơ sinh bị cha mẹ hoặc người thân bỏ lại, không có người nhận nuôi dưỡng hay không.	Ghi nhận trẻ sơ sinh bị bỏ rơi; là căn cứ để cơ sở y tế thông báo chính quyền, làm thủ tục khai sinh và bố trí người chăm sóc cho trẻ.	BI_BO_ROI	Integer	1		Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00058		Nơi tìm thấy trẻ	Địa điểm phát hiện trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, phân loại theo loại hình cơ sở y tế hoặc địa điểm ngoài cơ sở y tế.	Lập biên bản về nơi tìm thấy trẻ bị bỏ rơi; là căn cứ đăng ký khai sinh cho trẻ.	NOI_TIM_THAY_TRE	Integer	1	Danh mục gồm 8 giá trị, quy định tại QĐ 3412/QĐ-BYT; ví dụ: 1: Trạm y tế/Điểm trạm y tế; 2: Phòng khám/Nhà hộ sinh	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00134		Số định danh cá nhân người nuôi dưỡng	Số của giấy tờ định danh (số định danh cá nhân, số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu) của mẹ hoặc người nuôi dưỡng trẻ sơ sinh.	Liên kết thông tin của trẻ sơ sinh với hồ sơ của mẹ hoặc người nuôi dưỡng.	SO_CCCD_NDD	String	15	Chuỗi tối đa 15 ký tự; ưu tiên số định danh cá nhân 12 chữ số; kiểm tra theo loại giấy tờ; không ép 12 ký tự	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00048		Số trẻ đẻ ra sống	Tổng số trẻ được sinh ra có dấu hiệu sống (thở, tim đập…) trong lần đẻ của sản phụ.	Xác định số trẻ sinh ra còn sống trong lần sinh; là căn cứ cấp Giấy chứng sinh cho từng trẻ.	TRE_DE_RA_SONG	Integer	1		Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-BMTE-00049		Tình trạng con	Tình trạng sức khỏe của trẻ sơ sinh ngay sau khi sinh, đánh giá có ngạt, dị tật bẩm sinh hay bất thường khác.	Theo dõi tình trạng của trẻ sơ sinh; là căn cứ chăm sóc trẻ sau sinh.	TINH_TRANG_CON	Integer	15	Danh mục giá trị: 1: Bình thường; 2: Ngạt; 3: Dị tật bẩm sinh; 9: Khác	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00059		Tên con	Tên dự định đặt cho con (Tên dự kiến này có thể thay đổi khi đăng ký khai sinh).	In tên dự kiến của trẻ trên Giấy chứng sinh; gia đình sử dụng khi đăng ký khai sinh.	HO_TEN_CON	String	255		Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-002	Giới tính con	Giới tính sinh học của trẻ sơ sinh, được mã hóa thống nhất theo chuẩn quốc tế ISO/IEC 5218 nhằm bảo đảm thông tin giới tính được hiểu như nhau khi trao đổi, liên thông dữ liệu giữa các hệ thống.	Xác định giới tính của trẻ sơ sinh, in trên Giấy chứng sinh; là căn cứ đăng ký khai sinh và báo cáo tỷ số giới tính khi sinh.	GIOI_TINH_CON	String	1	Danh mục giá trị: 0: Không xác định; 1: Nam; 2: Nữ; 9: Không áp dụng	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00060		Cân nặng con	Khối lượng cơ thể của trẻ sơ sinh cân được ngay sau khi sinh.	Phát hiện trẻ nhẹ cân để chăm sóc đặc biệt; báo cáo tỷ lệ trẻ sơ sinh nhẹ cân.	CAN_NANG_CON	String	10	Đơn vị tính: gram	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00061		Chiều dài con	Chiều dài cơ thể của trẻ sơ sinh đo ở tư thế nằm, từ đỉnh đầu đến gót chân, ngay sau khi sinh.	Làm mốc ban đầu để theo dõi sự phát triển chiều dài của trẻ.	CHIEU_DAI_CON	String	10	Đơn vị tính: cm	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00062		Vòng đầu con	Chu vi vòng đầu của trẻ sơ sinh đo qua phần lớn nhất của hộp sọ ngay sau khi sinh.	Phát hiện bất thường về kích thước đầu của trẻ khi sinh để theo dõi.	VONG_DAU_CON	String	6	Đơn vị tính: cm	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00063		Sàng lọc sơ sinh	Thông tin xác định trẻ sơ sinh đã được lấy máu gót chân để sàng lọc một số bệnh rối loạn chuyển hóa, nội tiết bẩm sinh hay chưa.	Kiểm tra trẻ đã được lấy máu sàng lọc sơ sinh hay chưa; phát hiện sớm một số bệnh bẩm sinh để điều trị kịp thời.	SANG_LOC_SS	Integer	2	Danh mục giá trị: 0: Trẻ không được sàng lọc sơ sinh; 1: Trẻ được sàng lọc sơ sinh; 99: Không có thông tin	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-BMTE-00064		Chăm sóc sơ sinh thiết yếu	Thông tin xác định bà mẹ và trẻ sơ sinh được thực hiện các bước chăm sóc thiết yếu trong và ngay sau đẻ hoặc sau mổ lấy thai hay không.	Đánh giá chất lượng chăm sóc thiết yếu cho trẻ trong và ngay sau sinh.	CS_SO_SINH_TYS	Integer	2	Danh mục giá trị: 0: Bà mẹ và trẻ sơ sinh không được chăm sóc thiết yếu trong và ngay sau đẻ/sau mổ l; 1: Bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc thiết yếu trong và ngay sau đẻ/sau mổ lấy tha; 99: Không có thông tin	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00065		Thực hiện da kề da	Thông tin xác định trẻ sơ sinh được đặt nằm tiếp xúc da trực tiếp trên ngực mẹ ngay sau sinh hay không.	Đánh giá việc thực hiện đặt trẻ da kề da với mẹ ngay sau sinh.	DA_KE_DA	Integer	2	Danh mục giá trị: 0: Trẻ không được thực hiện da kề da ngay sau sinh; 1: Trẻ được thực hiện da kề da trong vòng 30 phút; 2: Trẻ được thực hiện da kề da từ trên 30 phút đến dưới 90 phút; 3: Trẻ được thực hiện da kề da từ 90 phút trở lên; 99: Không có thông tin	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00066		Cho trẻ bú mẹ sớm	Thông tin xác định trẻ sơ sinh được cho bú mẹ trong vòng 1 giờ đầu sau sinh hay không.	Đánh giá việc nuôi con bằng sữa mẹ qua việc cho trẻ bú trong giờ đầu sau sinh.	BU_ME_SOM	Integer	2	Danh mục giá trị: 0: Trẻ không được bú mẹ trong vòng 1 giờ đầu sau sinh; 1: Trẻ được bú mẹ trong vòng 1 giờ đầu sau sinh; 99: Không có thông tin	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-		Tiêm vắc xin	Thông tin xác định trẻ sơ sinh	Ghi nhận trẻ đã được tiêm vắc	TIEM_VACXIN_	Integer	2	Danh mục giá trị:	Quyết định số	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BMTE-00067		viêm gan bên sơ sinh	được tiêm vắc xin viêm gan B liều sơ sinh và thời điểm tiêm so với giờ sinh.	xin viêm gan B sơ sinh; đối chiếu với Hệ thống thông tin tiêm chủng quốc gia.	VGB			0: Trẻ không được tiêm vắc xin VGB; 1: Trẻ được tiêm vắc xin VGB trong 24 giờ đầu sau sinh; 2: Trẻ được tiêm vắc xin VGB sau 24 giờ đầu sau sinh; 99: Không có thông tin	3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00068		Tiêm vitamin K1 sơ sinh	Thông tin xác định trẻ sơ sinh được tiêm vitamin K1 để phòng xuất huyết do thiếu vitamin K hay không.	Ghi nhận trẻ đã được tiêm vitamin K1 sau sinh để phòng xuất huyết ở trẻ sơ sinh.	TIEM_VITAMIN_K1	Integer	2	Danh mục giá trị: 0: Trẻ sinh ra không được tiêm Vitamin K1; 1: Trẻ sinh ra được tiêm Vitamin K1; 99: Không có thông tin	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00069		Chăm sóc theo phương pháp Kangaroo	Thông tin xác định trẻ sơ sinh (thường là trẻ non tháng, nhẹ cân) được chăm sóc bằng phương pháp Kangaroo – ủ ấm bằng tiếp xúc da kề da liên tục với mẹ – hay không.	Đánh giá việc chăm sóc trẻ sinh non, nhẹ cân bằng phương pháp Kangaroo (ủ ấm da kề da).	CS_KMC	Integer	2	Danh mục giá trị: 0: Trẻ không được chăm sóc theo phương pháp Kangaroo; 1: Trẻ được chăm sóc theo phương pháp Kangaroo ngắt quãng; 2: Trẻ được chăm sóc theo phương pháp Kangaroo trên 20 giờ; 99: Không có thông tin	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00070		Cấp giấy chứng sinh	Tình trạng cấp Giấy chứng sinh cho trẻ, trong đó phân biệt trường hợp mang thai hộ.	Theo dõi việc cấp Giấy chứng sinh và đăng ký khai sinh cho trẻ.	GIAY_CHUNG_SINH	Integer	1	Danh mục giá trị: 0: Chưa được cấp giấy chứng sinh; 1: Đã được cấp giấy chứng sinh; 2: Đã được cấp giấy chứng sinh	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
								trong trường hợp mang thai hộ		
BYT-BMTE-00071		Mã giấy chứng sinh	Mã số của Giấy chứng sinh do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp theo quy định của Bộ Y tế, có giá trị định danh duy nhất từng Giấy chứng sinh.	Tra cứu, xác thực Giấy chứng sinh; liên thông với cơ quan đăng ký hộ tịch khi làm thủ tục khai sinh.	MA_GCS	String	18	18 ký tự; XXXXX.GCS.ZZZZZ.YY	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00072		Lần cấp	Thông tin xác định Giấy chứng sinh được cấp lần đầu hay cấp lại.	Phân biệt Giấy chứng sinh cấp lần đầu hay cấp lại; tránh cấp trùng.	LAN_CAP	Integer	1	Danh mục giá trị: 0: Cấp lần đầu; 1: Cấp lại	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày cấp giấy chứng sinh	Ngày người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (hoặc người được ủy quyền) ký cấp Giấy chứng sinh cho trẻ.	Xác thực Giấy chứng sinh và theo dõi thời hạn đăng ký khai sinh.	NGAY_CHUNG_SINH	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày sinh con	Ngày, tháng, năm sinh của trẻ sơ sinh được ghi trên Giấy chứng sinh.	In ngày, giờ sinh của trẻ trên Giấy chứng sinh; gia đình sử dụng khi đăng ký khai sinh.	NGAY_SINH_CON	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00029		Địa chỉ nơi đẻ	Địa chỉ đầy đủ nơi trẻ được sinh ra (cơ sở y tế, nhà riêng hoặc nơi khác), gồm tỉnh, xã và địa chỉ chi tiết, được ghi trên Giấy chứng sinh.	In địa chỉ nơi trẻ được sinh ra trên Giấy chứng sinh; gia đình sử dụng khi đăng ký khai sinh.	DIA_CHI_NOI_SINH_CON	String	1024		Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-006	Mã thẻ BHYT tạm thời	Mã thẻ bảo hiểm y tế tạm thời cấp cho trẻ sơ sinh chưa được cơ quan bảo hiểm xã hội cấp thẻ chính thức.	Thanh toán chi phí khám, chữa bệnh theo chế độ bảo hiểm y tế cho trẻ sơ sinh chưa được cấp thẻ.	MA_THE_TAM	String	10	10 ký tự số	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00073		Họ và tên người đỡ đẻ	Họ, chữ đệm và tên của nhân viên y tế trực tiếp đỡ đẻ cho sản phụ, được ghi trên Giấy chứng sinh.	Xác định người đỡ đẻ chịu trách nhiệm chuyên môn; in trên Giấy chứng sinh.	HO_TEN_NGUOI_DO_DE	String	255		Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
	CDE-	Dân tộc con	Thành phần dân tộc của trẻ sơ	Xác định dân tộc của trẻ sơ	DAN_TOC_CON	String	2	2 ký tự số; theo	Quyết định số	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	CN-004		sinh, được xác định theo giấy khai sinh hoặc giấy tờ định danh cá nhân, là một trong 54 dân tộc của Việt Nam.	sinh; gia đình sử dụng khi đăng ký khai sinh, đồng thời là căn cứ báo cáo số liệu theo dân tộc.				Danh mục các dân tộc Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ	3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00050		Chăm sóc sau sinh tuần đầu	Thông tin xác định trẻ sơ sinh được nhân viên y tế thăm khám, chăm sóc trong tuần đầu sau sinh hay không.	Theo dõi trẻ sơ sinh được chăm sóc trong tuần đầu sau sinh; phát hiện sớm bệnh lý ở trẻ.	CS_TUAN_DAU	Integer	2	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có; 99: Không có thông tin	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00051		Chăm sóc sau sinh từ 2 đến 6 tuần	Thông tin xác định trẻ sơ sinh được nhân viên y tế thăm khám tại nhà trong khoảng từ tuần thứ 2 đến hết tuần thứ 6 sau sinh hay không.	Theo dõi trẻ sơ sinh được thăm khám từ tuần thứ 2 đến tuần thứ 6 sau sinh; phát hiện sớm vàng da, nhiễm khuẩn.	CS_TUAN_2_DEN_6	Integer	2	Danh mục giá trị: 1: nếu sản phụ và/hoặc sơ sinh được khám tại nhà từ tuần thứ 2 sau khi rời cơ sở y ; 0: Không; 1: Có; 99: Không có thông tin	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
II THÔNG TIN KHÁM, CHỮA BỆNH / 5. Thông tin về biện pháp tránh thai										
BYT-BMTE-00074		Biện pháp tránh thai	Biện pháp tránh thai mà người sử dụng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình được cung cấp tại lần sử dụng dịch vụ.	Báo cáo tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai; là căn cứ lập kế hoạch cung ứng phương tiện tránh thai.	BIEN_PHAP_TRANH_THAI	Integer	1	Danh mục gồm 7 giá trị, quy định tại QĐ 3412/QĐ-BYT; ví dụ: 1: Đặt DCTC; 2: Bao cao su	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00075		Tai biến tránh thai	Biến chứng xảy ra với người sử dụng do thực hiện biện pháp tránh thai.	Ghi nhận tai biến khi thực hiện biện pháp tránh thai; là căn cứ xử trí và báo cáo an toàn dịch vụ.	TAI_BIEN_TRANH_THAI	Integer	1	Danh mục gồm 6 giá trị, quy định tại QĐ 3412/QĐ-BYT; ví dụ: 0: Không bị tai biến; 1: Chảy máu	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00076		Chuyên môn người thực hiện biện pháp tránh thai	Trình độ chuyên môn y tế của người trực tiếp cung cấp biện pháp tránh thai.	Đánh giá chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình theo trình độ người cung cấp.	NGUOI_THUC_HIEN	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Bác sĩ; 2: Y sĩ; 3: Hộ sinh; 9: Khác	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
II THÔNG TIN KHÁM, CHỮA BỆNH / 6. Thông tin về phá thai										
BYT-BMTE-00077		Tuần tuổi thai khi phá thai	Tuổi thai thực tế của người phá thai tại thời điểm thực hiện phá thai, tính theo số tuần.	Lựa chọn phương pháp phá thai phù hợp với tuổi thai; báo cáo số liệu phá thai.	PT_TUAN_THAI	Integer	2	Giá trị lớn hơn hoặc bằng 1 (tuần)	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00078		Phương pháp phá thai	Phương pháp được sử dụng để chấm dứt thai kỳ (phá thai bằng thuốc hoặc bằng thủ thuật).	Theo dõi và đánh giá an toàn dịch vụ theo phương pháp phá thai (dùng thuốc, hút thai…).	PHUONG_PHAP_PHA_THAI	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Phá thai bằng thuốc; 2: Phá thai bằng phương pháp hút chân không; 3: Phá thai bằng phương pháp nong và gắp; 4: Phá thai ngoài cơ sở y tế; 9: Khác	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00079		Kết quả soi mô	Kết quả kiểm tra mô lấy ra sau thủ thuật phá thai, xác định có tổ chức mô thai hay không.	Kiểm tra mô sau phá thai; xác nhận đã lấy hết thai và phát hiện bất thường cần xử trí.	KET_QUA_SOI_MO	Integer	1	Danh mục giá trị: 0: Không soi mô; 1: Soi mô và không thấy tổ chức mô thai; 2: Soi mô và thấy có tổ chức mô thai	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00080		Tai biến phá thai	Biến chứng xảy ra với người phá thai trong hoặc sau khi thực hiện phá thai.	Ghi nhận tai biến sau phá thai; là căn cứ xử trí và báo cáo an toàn dịch vụ.	TAI_BIEN_PHA_THAI	Integer	1	Danh mục gồm 8 giá trị, quy định tại QĐ 3412/QĐ-BYT; ví dụ: 0: Không bị tai biến; 1: Ứ máu trong buồng tử cung	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00133		Chuyên môn người thực hiện pháp thai	Trình độ chuyên môn y tế của người trực tiếp thực hiện phá thai.	Kiểm tra việc phá thai được thực hiện đúng phân tuyến kỹ thuật theo trình độ người thực hiện.	NGUOI_THUC_HIEN	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Bác sĩ; 2: Y sĩ; 3: Hộ sinh; 9: Khác	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
II THÔNG TIN KHÁM, CHỮA BỆNH / 7. Thông tin về khám phụ khoa, sàng lọc ung thư cổ tử cung										
BYT-BMTE-		Mục đích khám phụ	Mục đích của lần khám phụ khoa: khám để chẩn đoán, điều trị bệnh	Phân loại lần khám phụ khoa (khám bệnh, khám sàng	MUC_DICH_KHAM	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Khám bệnh; 2:	Quyết định số 3412/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00081		khoa	hay khám sàng lọc.	lọc…); báo cáo số lượt khám phụ khoa.				Khám sàng lọc	ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00082		Điều trị phụ khoa	Thông tin xác định người khám phụ khoa có được chỉ định và thực hiện điều trị bệnh phụ khoa ngay tại lần khám hay không.	Theo dõi kết quả điều trị bệnh phụ khoa.	DIEU_TRI_PK	Integer	1	Danh mục giá trị: 0: Không điều trị; 1: Có điều trị	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00083		Chẩn đoán ung thư cổ tử cung	Kết quả chẩn đoán tổn thương tiền ung thư hoặc ung thư cổ tử cung của người khám phụ khoa.	Ghi nhận kết quả chẩn đoán ung thư cổ tử cung; là căn cứ chuyển điều trị và báo cáo số liệu ung thư.	CD_UTCTC	Integer	2	Danh mục giá trị: 0: Chưa chẩn đoán; 1: Tiền ung thư cổ tử cung; 2: Ung thư cổ tử cung; 3: Bình thường; 99: Không có thông tin	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00084		Điều trị tiền ung thư cổ tử cung	Phương pháp điều trị được áp dụng đối với tổn thương tiền ung thư cổ tử cung của người khám phụ khoa.	Theo dõi điều trị tổn thương tiền ung thư cổ tử cung; phòng tiến triển thành ung thư.	DIEU_TRI_TIEN_UTCTC	Integer	2	Danh mục giá trị: 1: Đốt điện/đốt laser/áp lạnh cổ tử cung; 2: LEEP cổ tử cung; 3: Khoét chóp cổ tử cung; 9: Khác; 99: Không có thông tin	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00085		Nghiệm pháp VIA	Kết quả quan sát cổ tử cung sau khi bôi dung dịch axit axetic (VIA) hoặc dung dịch lugol (VILI) để sàng lọc ung thư cổ tử cung.	Sàng lọc ung thư cổ tử cung bằng quan sát cổ tử cung với axit axetic/lugol (VIA/VILI); kết quả bất thường là căn cứ điều trị hoặc chuyển tuyến.	NGHIEM_PHAP_VIA_VILI	Integer	2	Danh mục giá trị: 0: Không thực hiện; 1: Có thực hiện, VIA/VILI (-); 2: Có thực hiện, VIA/VILI (+); 3: Có thực hiện, VIA/VILI nghi ngờ ung thư; 99: Không có thông tin	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-		Xét nghiệm tế bào học	Kết quả xét nghiệm tế bào cổ tử cung để sàng lọc ung thư cổ tử	Sàng lọc ung thư cổ tử cung bằng xét nghiệm tế bào; phát	XN_TE_BAO_HOC	Integer	2	Danh mục giá trị: 0: Không thực	Quyết định số 3412/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00086			cung.	hiện sớm để điều trị kịp thời.				hiện; 1: Có thực hiện, kết quả bình thường; 2: Có thực hiện, kết quả bất thường; 99: Không có thông tin	ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00087		Xét nghiệm HPV	Kết quả xét nghiệm phát hiện vi rút gây u nhú ở người (HPV) nhóm nguy cơ cao gây ung thư cổ tử cung.	Sàng lọc nhiễm vi rút HPV; xác định người cần theo dõi để phát hiện sớm ung thư cổ tử cung.	XN_HPV	Integer	2	Danh mục giá trị: 0: Không thực hiện; 1: Có thực hiện, HPV (-); 2: Có thực hiện, HPV (+); 99: Không có thông tin	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00088		Khám vú	Kết quả khám lâm sàng tuyến vú để sàng lọc, phát hiện sớm ung thư vú.	Sàng lọc ung thư vú bằng khám vú; kết quả bất thường là căn cứ chỉ định siêu âm hoặc chụp X-quang vú.	KHAM_VU	Integer	2	Danh mục giá trị: 0: Không thực hiện; 1: Có thực hiện, kết quả bình thường; 2: Có thực hiện, phát hiện u, cục; 99: Không có thông tin	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00089		Siêu âm vú	Kết quả siêu âm tuyến vú của người khám phụ khoa, cho biết có thực hiện siêu âm và có phát hiện tổn thương bất thường ở tuyến vú hay không.	Phát hiện sớm tổn thương nghi ung thư vú qua siêu âm tuyến vú.	SIEU_AM_TUYEN_VU	Integer	2	Danh mục giá trị: 0: Không thực hiện; 1: Có thực hiện, kết quả bình thường; 2: Có thực hiện, kết quả bất thường; 99: Không có thông tin	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00090		X.quang vú	Kết quả chụp X-quang tuyến vú để phát hiện tổn thương nghi ngờ ung thư vú.	Phát hiện sớm tổn thương nghi ung thư vú qua chụp X-quang tuyến vú.	CHUP_XQUANG_TUYEN_VU	Integer	2	Danh mục giá trị: 0: Không thực hiện; 1: Có thực hiện, kết quả bình thường; 2: Có thực hiện, kết quả bất thường; 99:	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
								Không có thông tin		
II THÔNG TIN KHÁM, CHỮA BỆNH / 8. Thông tin về khám sức khỏe định kỳ trẻ em đến 6 tuổi										
BYT-BMTE-00134		Số CCCD người nuôi dưỡng trẻ	Số của giấy tờ định danh (số định danh cá nhân, số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu) của người nuôi dưỡng hoặc người giám hộ đưa trẻ đến khám, áp dụng khi trẻ không có giấy tờ định danh, thẻ bảo hiểm y tế hoặc mã tài khoản định danh.	Xác định trẻ hoặc người giám hộ khi trẻ đến khám mà chưa có giấy tờ tùy thân; liên kết kết quả khám với đúng hồ sơ của trẻ.	SO_CCCD_NND_TRE	String	15	Chuỗi tối đa 15 ký tự; ưu tiên số định danh cá nhân 12 chữ số; kiểm tra theo loại giấy tờ; không ép 12 ký tự	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00091		Phát triển tinh thần trẻ khám sức khỏe	Kết quả đánh giá mức độ phát triển tinh thần (nhận thức, ngôn ngữ, giao tiếp) của trẻ so với mốc phát triển theo tuổi khi khám sức khỏe.	Đánh giá phát triển tinh thần của trẻ đến 6 tuổi khi khám sức khỏe định kỳ; phát hiện sớm trẻ chậm phát triển để can thiệp.	PT_TINH_THAN	Integer	2	Danh mục giá trị: 1: Bình thường; 2: Có nguy cơ; 3: Bất thường; 99: Không có thông tin	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00092		Phát triển vận động trẻ khám sức khỏe	Kết quả đánh giá mức độ phát triển vận động của trẻ so với mốc phát triển theo tuổi khi khám sức khỏe.	Đánh giá phát triển vận động của trẻ đến 6 tuổi khi khám sức khỏe định kỳ; phát hiện sớm trẻ chậm phát triển để can thiệp.	PT_VAN_DONG	Integer	2	Danh mục giá trị: 1: Bình thường; 2: Có nguy cơ; 3: Bất thường; 99: Không có thông tin	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00093		Cân nặng trẻ khám sức khỏe	Khối lượng cơ thể của trẻ cân được tại lần khám sức khỏe định kỳ.	Theo dõi cân nặng của trẻ khi khám sức khỏe định kỳ; phát hiện suy dinh dưỡng, thừa cân.	CAN_NANG_TRE	Decimal	10	Đơn vị tính: gram	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00094		Chiều cao trẻ khám sức khỏe	Chiều cao (hoặc chiều dài nằm đối với trẻ nhỏ) của trẻ đo được tại lần khám sức khỏe định kỳ.	Theo dõi chiều cao của trẻ khi khám sức khỏe định kỳ; phát hiện trẻ thấp còi.	CHIEU_CAO_TRE	Decimal	10	Đơn vị tính: cm	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00095		Vòng đầu trẻ khám sức khỏe	Chu vi vòng đầu của trẻ đo qua phần lớn nhất của hộp sọ tại lần khám sức khỏe định kỳ.	Theo dõi vòng đầu của trẻ khi khám sức khỏe định kỳ; phát hiện bất thường về phát triển.	VONG_DAU_TRE	Decimal	6	Đơn vị tính: cm	Quyết định số 3412/QĐ-BYT ngày 03/11/2025 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Hệ thống quản lý thông tin trẻ em										
I. THÔNG TIN CHUNG / 1. Thông tin trẻ em										
	CDE-CN-001	Số định danh	Số định danh cá nhân do Bộ Công an cấp cho trẻ em, có giá trị định danh duy nhất trẻ trong Hệ thống quản lý thông tin trẻ em.	Định danh duy nhất trẻ em trong Hệ thống quản lý thông tin trẻ em; đối chiếu với dữ liệu dân cư và tránh trùng lặp hồ sơ.	SoDinhDanh	String	12	12 ký tự số	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-CB-00002		Họ và tên	Họ, chữ đệm và tên khai sinh của trẻ em, ghi đúng theo giấy khai sinh.	Tra cứu hồ sơ trẻ em tại xã, phường; đối chiếu với giấy khai sinh khi rà soát, cập nhật.	HoVaTen	String	500		Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-002	Giới tính	Giới tính sinh học của trẻ em, được mã hóa thống nhất theo chuẩn quốc tế ISO/IEC 5218 nhằm bảo đảm thông tin giới tính được hiểu như nhau khi trao đổi, liên thông dữ liệu giữa các hệ thống.	Xác định giới tính của trẻ em trong hồ sơ quản lý; là căn cứ tổng hợp số liệu trẻ em theo giới tính, phục vụ xây dựng chính sách bảo vệ, chăm sóc trẻ em.	GioiTinh	String	1	Danh mục giá trị: 0: Không xác định; 1: Nam; 2: Nữ; 9: Không áp dụng	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày, tháng, năm sinh	Ngày, tháng, năm sinh của trẻ em được ghi trên giấy khai sinh và trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.	Tính tuổi của trẻ; là căn cứ áp dụng chính sách theo độ tuổi và báo cáo số liệu trẻ em theo nhóm tuổi.	NgayThangNamSinh	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-004	Mã Dân tộc	Thành phần dân tộc của trẻ em, được xác định theo giấy khai sinh hoặc giấy tờ định danh cá nhân, là một trong 54 dân tộc của Việt Nam.	Xác định dân tộc của trẻ em; là căn cứ tổng hợp số liệu trẻ em theo dân tộc và thực hiện chính sách đối với trẻ em dân tộc thiểu số.	DanToc	String	2	2 ký tự số; theo Danh mục các dân tộc Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-003	Quốc tịch	Quốc gia mà trẻ em mang quốc tịch, theo bộ mã quốc gia ISO 3166-1.	Phân biệt trẻ em Việt Nam và trẻ em nước ngoài khi quản lý trẻ em di cư.	QuocTich	String	2	2 ký tự chữ hoa (alpha-2)	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-		Nơi ở hiện tại	Địa chỉ nơi trẻ em đang thực tế sinh sống, có thể khác với nơi	Xác định nơi trẻ đang sinh sống; là căn cứ để chính	NoiOHienTai	String	1024		Quyết định số 3955/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00096			thường trú.	quyền, cán bộ phụ trách trẻ em thăm hỏi và hỗ trợ tại địa bàn.					ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-CB-00001		Địa chỉ chi tiết	Phần địa chỉ chi tiết nơi trẻ em sinh sống (số nhà, ngõ, ngách, tên đường, phố), bổ sung cho mã tỉnh, xã.	Tìm đến hộ gia đình của trẻ khi rà soát, hỗ trợ.	DiaChiChiTiet	String	1024		Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00097		Tình trạng học tập	Tình trạng tham gia học tập hiện tại của trẻ em: đang đi học hay đã ngừng học.	Phát hiện trẻ bỏ học để hỗ trợ kịp thời.	TinhTrangHocTap	String	255	Danh mục giá trị: 0: Đang học; 1: Ngừng học, không đi học	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00098		Thôn xóm	Tên Thôn/làng/bản/ấp/tổ dân phố… theo quy định chính quyền địa phương.	Phân công người theo dõi, hỗ trợ trẻ theo thôn, xóm, tổ dân phố.	ThonXom	String	255		Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
	CDE-DC-003	Mã xã	Mã đơn vị hành chính cấp xã, phường nơi trẻ em đang cư trú, theo danh mục đơn vị hành chính ban hành kèm Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg.	Xác định xã, phường nơi trẻ sinh sống; là căn cứ để cấp xã cập nhật dữ liệu và tổ chức hỗ trợ trẻ em.	MaXa	String	5	5 ký tự số	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
	CDE-DC-001	Mã tỉnh	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi trẻ em đang cư trú, theo danh mục đơn vị hành chính ban hành kèm Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg.	Tổng hợp, báo cáo số liệu trẻ em theo tỉnh, thành phố.	MaTinh	String	2	2 ký tự số	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
I. THÔNG TIN CHUNG / 2. Thông tin người nuôi dưỡng										
	CDE-CN-001	Số định danh	Số định danh cá nhân do Bộ Công an cấp cho người đang trực tiếp nuôi dưỡng trẻ em.	Định danh người đang nuôi dưỡng trẻ; liên hệ, xác minh thông tin khi tổ chức hỗ trợ cho trẻ.	SoDinhDanh	String	12	12 ký tự số	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00099		Họ tên mẹ	Họ, chữ đệm và tên khai sinh của mẹ đẻ hoặc mẹ nuôi hợp pháp của trẻ em.	Liên hệ mẹ của trẻ và xác minh hoàn cảnh gia đình khi rà soát, hỗ trợ.	HoTenMe	String	255		Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
									Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00100		Họ tên cha	Họ, chữ đệm và tên khai sinh của cha đẻ hoặc cha nuôi hợp pháp của trẻ em.	Liên hệ cha của trẻ và xác minh hoàn cảnh gia đình khi rà soát, hỗ trợ.	HoTenCha	String	255		Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00101		Họ tên người nuôi dưỡng	Họ, chữ đệm và tên khai sinh của người trực tiếp nuôi dưỡng trẻ em khi trẻ không sống cùng cha, mẹ.	Liên hệ người trực tiếp nuôi dưỡng trẻ khi trẻ không sống cùng cha mẹ.	HoTenNND	String	255		Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
II. THÔNG TIN NHÓM TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT										
BYT-BMTE-00102		Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ	Tình trạng chăm sóc hiện tại của trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, phân loại theo nơi và hình thức trẻ được chăm sóc.	Xác định trẻ mồ côi cả cha và mẹ cùng hoàn cảnh chăm sóc hiện tại; là căn cứ xét hưởng trợ cấp và bố trí chăm sóc thay thế.	MoCoi	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Không có người chăm sóc; 2: Được nuôi dưỡng trong cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em hoặc cơ sở trợ giúp x; 3: Sống với người thân thích; 4: Được nhận chăm sóc thay thế bởi cá nhân, gia đình không phải người thân thích (t	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00103		Trẻ em bị bỏ rơi	Tình trạng chăm sóc của trẻ em bị bỏ rơi, phân biệt theo nơi trẻ đang được chăm sóc.	Xác định trẻ bị bỏ rơi và nơi đang chăm sóc trẻ; là căn cứ bố trí chăm sóc thay thế và trợ giúp xã hội.	BoRoi	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Trẻ em bị bỏ rơi được chăm sóc tại cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em hoặc cơ ; 2: Trẻ em bị bỏ rơi được chăm sóc thay thế bởi cá nhân, gia đình	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-		Trẻ em	Nhóm hoàn cảnh khiến trẻ em rơi	Xác định trẻ không nơi nương	KhongNoiNuongT	Integer	2	Danh mục gồm	Quyết định số	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BMTE-00104		không nơi nương tựa	vào tình trạng không nơi nương tựa, theo phân loại tại Quyết định số 3955/QĐ-BYT.	tựa; là căn cứ xét hưởng trợ cấp xã hội và bố trí chăm sóc thay thế.	ua			12 giá trị, quy định tại QĐ 3955/QĐ-BYT; ví dụ: 1: Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật; 2: Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡn	3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00105		Trẻ em khuyết tật	Thông tin xác định trẻ em có khuyết tật (bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể, suy giảm chức năng) hay không.	Xác định trẻ có khuyết tật hay không; là căn cứ ghi nhận dạng tật, mức độ khuyết tật để hưởng chính sách hỗ trợ.	KhuyetTat	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Bị Khuyết tật; 2: Không bị khuyết tật	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00106		Khuyết tật vận động	Mức độ khuyết tật vận động của trẻ em (khiếm khuyết về cử động đầu, cổ, chân, tay, thân mình…) theo kết luận xác định mức độ khuyết tật.	Xét hưởng trợ cấp và phục hồi chức năng theo mức độ khuyết tật vận động của trẻ.	KhuyetTatVanDong	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Khuyết tật đặc biệt nặng; 2: Khuyết tật nặng; 3: Khuyết tật nhẹ	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00107		Khuyết tật nghe, nói	Mức độ khuyết tật nghe, nói của trẻ em (suy giảm khả năng nghe, nói hoặc cả hai) theo kết luận xác định mức độ khuyết tật.	Xét hưởng trợ cấp, can thiệp sớm và hỗ trợ học hòa nhập theo mức độ khuyết tật nghe, nói của trẻ.	KhuyetTatNgheNoi	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Khuyết tật đặc biệt nặng; 2: Khuyết tật nặng; 3: Khuyết tật nhẹ	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00108		Khuyết tật nhìn	Mức độ khuyết tật nhìn của trẻ em (suy giảm khả năng nhìn, cảm nhận ánh sáng, màu sắc, hình ảnh) theo kết luận xác định mức độ khuyết tật.	Xét hưởng trợ cấp và hỗ trợ học tập theo mức độ khuyết tật nhìn của trẻ.	KhuyetTatNhin	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Khuyết tật đặc biệt nặng; 2: Khuyết tật nặng; 3: Khuyết tật nhẹ	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00109		Khuyết tật thần kinh tâm thần	Mức độ khuyết tật thần kinh, tâm thần của trẻ em (rối loạn tri giác, trí nhớ, cảm xúc, hành vi, suy nghĩ) theo kết luận xác định mức độ khuyết tật.	Xét hưởng trợ cấp và chăm sóc, điều trị theo mức độ khuyết tật thần kinh, tâm thần của trẻ.	KhuyetTatTKTT	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Khuyết tật đặc biệt nặng; 2: Khuyết tật nặng; 3: Khuyết tật nhẹ	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-BMTE-00110		Khuyết tật trí tuệ	Mức độ khuyết tật trí tuệ của trẻ em (suy giảm khả năng nhận thức, tư duy) theo kết luận xác định mức độ khuyết tật.	Xét hưởng trợ cấp và can thiệp, giáo dục phù hợp theo mức độ khuyết tật trí tuệ của trẻ.	KhuyetTatTriTue	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Khuyết tật đặc biệt nặng; 2: Khuyết tật nặng; 3: Khuyết tật nhẹ	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00111		Trẻ em khuyết tật khác (các dạng tật không thuộc các dạng vận động, nghe nói, nhìn, thần kinh tâm thần, trí tuệ (tự kỷ, bệnh nội tạng, bệnh hiểm nghèo…).	Mức độ khuyết tật của trẻ em có dạng tật không thuộc các dạng vận động, nghe nói, nhìn, thần kinh tâm thần, trí tuệ (tự kỷ, bệnh nội tạng, bệnh hiểm nghèo…).	Xét hưởng trợ cấp và can thiệp phù hợp theo mức độ các dạng khuyết tật khác của trẻ (tự kỷ, bệnh nội tạng…).	KhuyetTatKhac	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Khuyết tật đặc biệt nặng; 2: Khuyết tật nặng; 3: Khuyết tật nhẹ	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00112		Trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS	Tình trạng chăm sóc của trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS, phân loại theo nơi và hình thức trẻ được chăm sóc.	Xác định trẻ nhiễm HIV/AIDS và nơi đang chăm sóc trẻ; là căn cứ hỗ trợ điều trị, chăm sóc. Thông tin cần được bảo mật.	NhiemHIVAIDS	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Sống với cha mẹ, với người thân thích; 2: Được nhận chăm sóc thay thế tại cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em hoặc cá nhâ	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00113		Trẻ em nghiện ma túy	Tình trạng cai nghiện của trẻ em nghiện ma túy, phân loại theo nơi trẻ đang cai nghiện.	Hỗ trợ cai nghiện và tái hòa nhập cộng đồng đối với trẻ nghiện ma túy theo hình thức cai nghiện đang áp dụng.	NghienMaTuy	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Đang ở trong cơ sở cai nghiện (trường hợp này được theo dõi, quản lý tại các cơ ; 2: Đang áp dụng biện pháp cai nghiện, điều trị nghiện tại gia đình, cộng đồng	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00114		Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo	Tình trạng của trẻ em phải bỏ học để lao động kiếm sống khi chưa hoàn thành chương trình phổ cập giáo dục trung học cơ sở.	Phát hiện trẻ phải bỏ học đi kiếm sống; là căn cứ hỗ trợ trẻ quay lại trường học.	BoHocKiemSong	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		dục trung học cơ sở						học cơ sở không có ; 2: Phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở sống cùng	Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00115		Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất	Thông tin xác định trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực hay không.	Can thiệp, hỗ trợ y tế, tâm lý và pháp lý cho trẻ bị tổn hại nghiêm trọng do bạo lực.	TonHaiTheChatTinhThan	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Có; 2: Không	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00116		Trẻ em vi phạm pháp luật	Biện pháp xử lý đang áp dụng đối với trẻ em vi phạm pháp luật (biện pháp xử lý hành chính hoặc biện pháp tư pháp).	Hỗ trợ giáo dục, giúp trẻ vi phạm pháp luật tái hòa nhập theo biện pháp đang áp dụng.	ViPhamPhapLuat	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Trẻ em vi phạm pháp luật đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, giáo dục tạ; 2: Trẻ em vi phạm pháp luật chưa xác định được nơi cư trú ổn định đang chấp hành bi; 3: Trẻ em vi phạm pháp luật đang bị áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại xã/phườn; 4: Trẻ em chấp hành xong hình phạt tù có thời hạn hoặc chấp hành xong biện pháp đưa	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00117		Trẻ em bị bóc lột	Hình thức bóc lột mà trẻ em phải chịu, theo phân loại tại Quyết định số 3955/QĐ-BYT.	Nhận diện hình thức trẻ bị bóc lột; là căn cứ can thiệp, xử lý vi phạm và hỗ trợ trẻ.	BocLot	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Trẻ em bị tham gia lao động trái quy định của pháp luật về lao động; 2: Trẻ em bị tham gia lao động trái	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
								quy định của pháp luật về lao động; 3: Trẻ em bị rủ rê, xúi dục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc tham gia ; 4: Trẻ em bị rủ rê, xúi dục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc tham gia ; 5: Trẻ em bị rủ rê, xúi dục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc tham gia		
BYT-BMTE-00118		Trẻ em bị tham gia lao động trái quy định	Nhóm độ tuổi của trẻ em bị buộc tham gia lao động trái quy định của pháp luật về lao động.	Phân loại trẻ bị buộc lao động trái quy định theo nhóm tuổi; là căn cứ can thiệp và xử lý vi phạm.	LaoDongTraiQD	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Chưa đủ 13 tuổi; 2: Từ đủ 13 đến chưa đủ 15 tuổi; 3: Từ đủ 15 đến chưa đủ 18 tuổi	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00119		Trẻ em bị xâm hại tình dục	Hình thức xâm hại tình dục mà trẻ em phải chịu, theo phân loại tại Quyết định số 3955/QĐ-BYT.	Nhận diện hình thức trẻ bị xâm hại tình dục; là căn cứ can thiệp khẩn cấp, hỗ trợ y tế, tâm lý, pháp lý. Thông tin cần được bảo mật.	XamHaiTinhDuc	Integer	1	Danh mục gồm 6 giá trị, quy định tại QĐ 3955/QĐ-BYT; ví dụ: 1: Trẻ em bị hiếp dâm; 2: Trẻ em bị cưỡng dâm	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00120		Trẻ em bị mua bán	Tình trạng chăm sóc của trẻ em bị mua bán sau khi trở về, phân biệt theo nơi và người chăm sóc trẻ.	Hỗ trợ tái hòa nhập đối với trẻ bị mua bán, theo nơi trẻ đang được chăm sóc sau khi trở về.	MuaBan	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Trở về sống với cha, mẹ hoặc được người thân thích chăm sóc; 2: Trở về được nhận chăm sóc thay thế bởi cá nhân, gia đình không phải	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
								người thân t		
BYT-BMTE-00121		Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo	Tình trạng của trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày, phân biệt thuộc hộ nghèo hay hộ cận nghèo.	Xác định trẻ mắc bệnh hiểm nghèo thuộc hộ nghèo, cận nghèo; là căn cứ hỗ trợ chi phí điều trị.	MacBenhHiemNgheo	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Trẻ em thuộc hộ nghèo mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo ; 2: Trẻ em thuộc hộ cận nghèo mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày t	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00122		Trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc	Nhóm trẻ em di cư, lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc, phân biệt theo quốc tịch và nơi di cư.	Bố trí chăm sóc thay thế và xác minh nhân thân đối với trẻ di cư, lánh nạn không có người chăm sóc.	DiCu	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Trẻ em là công dân Việt Nam di cư, lánh nạn trong nước chưa xác định được cha mẹ; 2: Trẻ em có quốc tịch nước ngoài di cư, lánh nạn, tị nạn không có người chăm sóc; 3: Trẻ em chưa xác định được quốc tịch, chưa xác định được cha mẹ hoặc không có ngư	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
III. THÔNG TIN VỀ NHÓM TRẺ EM CÓ NGUY CƠ RƠI VÀO HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT										
BYT-BMTE-00123		Trẻ em có nguy cơ rơi vào HCĐB	Nhóm hoàn cảnh khiến trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt, theo phân loại tại Quyết định số 3955/QĐ-BYT.	Nhận diện trẻ có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt; là căn cứ theo dõi và hỗ trợ sớm.	NguyCo	Integer	1	Danh mục gồm 6 giá trị, quy định tại QĐ 3955/QĐ-BYT; ví dụ: 1: Trẻ em sống trong gia đình nghèo, cận nghèo; 2: Trẻ em bỏ học	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-BMTE-00124		Trẻ em sống trong gia đình nghèo, cận nghèo	Thông tin xác định trẻ em sống trong hộ gia đình nghèo hay hộ gia đình cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều.	Đối chiếu danh sách hộ nghèo, cận nghèo; là căn cứ ưu tiên hỗ trợ trẻ.	NgheoCanNgheo	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Trẻ em sống trong gia đình nghèo; 2: Trẻ em sống trong gia đình cận nghèo	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
IV. THÔNG TIN VỀ NHÓM TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT KHÁC										
BYT-BMTE-00125		Trẻ em bị bắt cóc, chiếm đoạt, đánh tráo	Thông tin xác định trẻ em đã từng bị bắt cóc, chiếm đoạt hoặc đánh tráo hay không.	Phối hợp tìm kiếm, hỗ trợ và báo cáo các trường hợp trẻ bị bắt cóc, chiếm đoạt, đánh tráo.	BatCocChiemDoatDanhTrao	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Có; 2: Không	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00126		Trẻ em bị tử vong do tai nạn thương tích	Nguyên nhân tử vong của trẻ em do tai nạn thương tích, phân biệt tử vong do đuối nước hay do tai nạn thương tích khác.	Báo cáo trẻ tử vong do tai nạn, đuối nước; là căn cứ xây dựng giải pháp phòng ngừa.	TuVongTNTT	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Tử vong do đuối nước; 2: Tử vong do tai nạn thương tích	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00127		Trẻ em bị thương tích	Thông tin xác định trẻ em đã từng bị thương tích do tai nạn hay không.	Báo cáo tai nạn thương tích ở trẻ em; là căn cứ tổ chức phòng ngừa.	TaiNanThuongTich	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Có; 2: Không	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
V. THÔNG TIN VỀ HÌNH THỨC TRỢ GIÚP										
BYT-BMTE-00128		Trợ giúp y tế cho trẻ em có HCĐBKK	Hình thức trợ giúp y tế mà trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được nhận theo chính sách của Nhà nước.	Theo dõi hình thức hỗ trợ y tế trẻ đã nhận (thẻ bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh miễn phí…); tránh hỗ trợ trùng lặp.	TroGiupYTe	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Được cấp thẻ bảo hiểm y tế; 2: Được khám chữa bệnh miễn phí; 3: Được chỉnh hình, phục hồi chức năng tại trung tâm và cộng đồng; 4: Được hỗ trợ điều trị HIV/AIDS; 5: Được trợ giúp y tế khác	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-		Trợ giúp giáo dục đào tạo	Hình thức trợ giúp về giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp mà trẻ	Theo dõi việc thực hiện chính sách hỗ trợ học tập (miễn học	TroGiupGiaoDuc	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Được miễn học	Quyết định số 3955/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00129		và giáo dục nghề	em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được nhận theo chính sách của Nhà nước.	phí, trợ cấp học tập…) đối với trẻ.				phí; 2: Được trợ cấp học bổng; 3: Được đào tạo và giáo dục nghề nghiệp; 4: Được trợ giúp giáo dục khác	ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00130		Trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn cho trẻ em có HCĐBKK	Hình thức trợ giúp pháp lý, tư vấn tâm lý mà trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được nhận.	Theo dõi công tác bảo vệ trẻ em qua các hình thức trợ giúp pháp lý, tư vấn tâm lý trẻ đã nhận.	TroGiupPhapLy	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Được trợ giúp tư vấn tâm lý; 2: Được hỗ trợ pháp lý; 3: Được trợ giúp, tư vấn pháp lý khác	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00131		Trợ giúp xã hội	Hình thức trợ giúp xã hội mà trẻ em được nhận, phân loại theo tính chất đột xuất hay thường xuyên của trợ giúp.	Theo dõi việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội (đột xuất hoặc thường xuyên) đối với trẻ.	TroGiupXaHoi	Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Trợ giúp đột xuất; 2: Trợ giúp thường xuyên tại cộng đồng	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-BMTE-00132		Trợ giúp thường xuyên	Hình thức trợ giúp thường xuyên mà trẻ em được nhận, phân loại theo nơi trẻ được trợ giúp, nuôi dưỡng.	Phân loại trẻ được trợ giúp thường xuyên tại cộng đồng hay nuôi dưỡng tập trung; là căn cứ quản lý trẻ hưởng trợ cấp.	TroGiupThuongXuyen	Decimal	1	Danh mục giá trị: 1: Trợ giúp tại cộng đồng; 2: Nuôi dưỡng tập trung tại các trung tâm/ cơ sở nuôi dưỡng	Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế	

4. Lĩnh vực Tổ chức cán bộ

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
CSDL Nhân lực y tế										
Thông tin cơ bản										

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	CDE-CN-001	Số CCCD	Số định danh cá nhân do Bộ Công an cấp cho cán bộ, công chức, viên chức, đồng thời là số thẻ căn cước công dân.	Định danh duy nhất cán bộ, công chức, viên chức; đối chiếu với dữ liệu dân cư và liên thông hồ sơ cán bộ giữa các hệ thống quản lý.	SoCCCD	String	12	12 ký tự số	Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-TCCB-00001		Đơn vị sử dụng	Mã của cơ quan, đơn vị đang trực tiếp quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức.	Xác định đơn vị đang quản lý, sử dụng cán bộ; là căn cứ phân quyền cập nhật hồ sơ và tổng hợp số liệu nhân lực theo đơn vị.	DonViSuDung	String			Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-TCCB-00002		Số hiệu CBCCVC	Số hiệu do cơ quan, đơn vị quản lý cấp cho từng cán bộ, công chức, viên chức để phân biệt trong hồ sơ cán bộ của đơn vị.	Tra cứu hồ sơ cán bộ trong nội bộ đơn vị quản lý; tìm đúng hồ sơ khi điều động, luân chuyển.	SoHieuCBCCVC	String			Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-TCCB-00003		Ảnh cá nhân	Ảnh chân dung của cán bộ, công chức, viên chức được lưu trong sơ yếu lý lịch.	Hiển thị ảnh của cán bộ trên sơ yếu lý lịch và khi tra cứu hồ sơ.	AnhCaNhan	Image			Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-TCCB-00004		Họ và tên khai sinh	Họ, chữ đệm và tên của cán bộ, công chức, viên chức ghi đúng theo giấy khai sinh.	Ghi họ tên cán bộ trên hồ sơ và các quyết định nhân sự; đối chiếu với giấy tờ tùy thân, văn bằng.	HoVaTen	String			Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-TCCB-00005		Các tên gọi khác	Các tên gọi khác ngoài tên khai sinh (tên thường gọi, bí danh…) của cán bộ, công chức, viên chức, được kê khai trong sơ yếu lý lịch.	Tra cứu hồ sơ khi cán bộ có tên gọi khác ngoài tên khai sinh.	TenGoiKhac	String			Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-002	Giới tính	Giới tính sinh học của cán bộ, công chức, viên chức, được mã hóa thống nhất theo chuẩn quốc tế ISO/IEC 5218 nhằm bảo đảm thông tin giới tính được hiểu như nhau khi trao đổi, liên thông dữ liệu giữa các hệ thống.	Xác định giới tính của cán bộ, công chức, viên chức trong hồ sơ; là căn cứ áp dụng chế độ, chính sách liên quan đến giới tính (tuổi nghỉ hưu, chế độ thai sản…) và báo cáo cơ cấu nhân lực theo giới tính.	GioiTinh	String	1	Danh mục giá trị: 0: Không xác định; 1: Nam; 2: Nữ; 9: Không áp dụng	Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	CDE-TG-001	Ngày sinh	Ngày, tháng, năm sinh của cán bộ, công chức, viên chức, ghi theo giấy khai sinh hoặc giấy tờ định danh cá nhân.	Tính tuổi của cán bộ; là căn cứ xem xét quy hoạch, bổ nhiệm và xác định thời điểm nghỉ hưu.	NgaySinh	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-TCCB-00006		Quê quán (Tỉnh/Thành phố)	Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là quê quán của cán bộ, công chức, viên chức, ghi theo giấy khai sinh.	Ghi tỉnh, thành phố quê quán khi lập, cập nhật sơ yếu lý lịch; tổng hợp số liệu nhân lực theo quê quán khi cần.	QueQuanDonViHanhChinhTinh	String		Lấy theo danh mục Đơn vị hành chính (mã DM_TINH); mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg	Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-TCCB-00007		Quê quán (Xã/Phường)	Xã, phường là quê quán của cán bộ, công chức, viên chức, ghi theo giấy khai sinh.	Ghi xã, phường quê quán của cán bộ khi lập, cập nhật sơ yếu lý lịch.	QueQuanDonViHanhChinhXa	String		Lấy theo danh mục Đơn vị hành chính (mã DM_XA); mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg	Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-TCCB-00008		Quê quán (Địa chỉ chi tiết)	Địa chỉ chi tiết của quê quán (thôn, xóm, buôn, làng, tổ dân phố hoặc số nhà, tên đường phố) của cán bộ, công chức, viên chức, ghi theo giấy khai sinh hoặc giấy tờ pháp lý.	Ghi đầy đủ địa chỉ quê quán (thôn, xóm, số nhà…) của cán bộ trong sơ yếu lý lịch.	QueQuanDiaChi	String			Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-004	Dân tộc	Thành phần dân tộc của cán bộ, công chức, viên chức, được xác định theo giấy khai sinh hoặc giấy tờ định danh cá nhân, là một trong 54 dân tộc của Việt Nam.	Xác định dân tộc của cán bộ, công chức, viên chức; là căn cứ báo cáo số lượng cán bộ người dân tộc thiểu số và thực hiện chính sách cán bộ dân	DanToc	String	2	2 ký tự số; lấy theo danh mục Dân tộc (mã	Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				tộc.				DM_DANTOC)		
	CDE-CN-005	Tôn giáo	Tôn giáo mà cán bộ, công chức, viên chức theo, được kê khai trong sơ yếu lý lịch.	Ghi tôn giáo của cán bộ trong sơ yếu lý lịch theo quy định về hồ sơ cán bộ.	TonGiao	String	5	5 ký tự; lấy theo danh mục Tôn giáo (mã DM_TONGIAO)	Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-TCCB-00009		Nơi cấp CCCD	Cơ quan có thẩm quyền đã cấp thẻ căn cước công dân cho cán bộ, công chức, viên chức.	Kiểm tra thông tin giấy tờ tùy thân của cán bộ khi cần, dựa trên cơ quan cấp thẻ căn cước công dân.	NoiCapCCCD	String			Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày cấp CCCD	Ngày cơ quan có thẩm quyền cấp thẻ căn cước công dân cho cán bộ, công chức, viên chức.	Kiểm tra thông tin giấy tờ tùy thân của cán bộ khi cần, dựa trên ngày cấp thẻ căn cước công dân.	NgayCapCCCD	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	
	CDE-LL-001	SĐT liên hệ	Số điện thoại liên lạc (di động hoặc cố định) mà cán bộ, công chức, viên chức đăng ký với cơ quan, đơn vị quản lý.	Liên hệ với cán bộ khi cần trao đổi công việc hoặc thông báo các quyết định liên quan.	SoDienThoai	String	15		Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-006	Số BHXH	Số sổ bảo hiểm xã hội do cơ quan bảo hiểm xã hội cấp cho cán bộ, công chức, viên chức, dùng làm mã định danh tham gia bảo hiểm xã hội.	Liên thông hồ sơ cán bộ với dữ liệu bảo hiểm xã hội; là căn cứ giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội, nghỉ hưu.	SoBHXH	String	10	10 ký tự số	Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-TCCB-00010		Nơi ở hiện nay (Tỉnh/Thành phố)	Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi cán bộ, công chức, viên chức đang thực tế sinh sống.	Tổng hợp số liệu nhân lực theo tỉnh, thành phố nơi cán bộ đang sinh sống.	NoioDonViHanhChinhTinh	String		Lấy theo danh mục Đơn vị hành chính (mã DM_TINH); mã đơn vị hành chính theo Quyết định số	Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
								19/2025/QĐ-TTg		
BYT-TCCB-00011		Nơi ở hiện nay (Xã/Phường)	Xã, phường nơi cán bộ, công chức, viên chức đang thực tế sinh sống.	Xác định xã, phường nơi cán bộ đang sinh sống.	NoioDonViHanhChinhXa	String		Lấy theo danh mục Đơn vị hành chính (mã DM_XA); mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg	Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-TCCB-00012		Nơi ở hiện nay (Địa chỉ chi tiết)	Địa chỉ chi tiết nơi cán bộ, công chức, viên chức đang thực tế sinh sống (thôn, xóm, buôn, làng, tổ dân phố hoặc số nhà, tên đường phố).	Liên hệ, gửi văn bản đến địa chỉ nơi cán bộ đang sinh sống khi cần.	NoioDiaChi	String			Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày vào cơ quan hiện đang công tác	Ngày cán bộ, công chức, viên chức bắt đầu làm việc tại cơ quan, đơn vị hiện đang công tác, theo quyết định tuyển dụng, tiếp nhận hoặc điều động.	Tính thời gian công tác tại cơ quan hiện nay; là căn cứ xét nâng lương, khen thưởng.	NgayVaoCoQuanHienNay	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-TCCB-00013		Chức vụ hiện tại	Chức vụ lãnh đạo, quản lý mà cán bộ, công chức, viên chức đang đảm nhiệm tại cơ quan, đơn vị.	Quản lý đội ngũ lãnh đạo, quản lý theo chức vụ hiện giữ; báo cáo số liệu cán bộ theo chức vụ.	ChucVu	String		Lấy theo danh mục Chức vụ (mã DM_CHUCVU)	Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-TCCB-00014		Chức vụ kiêm nhiệm	Các chức vụ, chức danh mà cán bộ, công chức, viên chức đảm nhiệm thêm ngoài chức vụ chính tại cơ quan, đơn vị.	Tính phụ cấp kiêm nhiệm và quản lý cơ cấu lãnh đạo theo các chức vụ cán bộ đang kiêm nhiệm.	ChucVuKiemNhiem	Array		Danh sách nhiều mã, lấy theo danh mục Chức vụ (mã	Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
								DM_CHUCVU)		
Trình độ chuyên môn (từ trung cấp trở lên cả trong nước và nước ngoài)										
BYT-TCCB-00015		Cơ sở đào tạo	Cơ sở giáo dục đã đào tạo và cấp văn bằng chuyên môn cho cán bộ, công chức, viên chức.	Xác định nơi cán bộ được đào tạo khi cập nhật trình độ chuyên môn; giúp thống nhất cách ghi tên cơ sở đào tạo giữa các đơn vị, phục vụ tra cứu, xác minh văn bằng và tổng hợp nhân lực theo nơi đào tạo.	CoSoDaoTao	String		Lấy theo danh mục Cơ sở đào tạo (mã DM_COSODAOTAO)	Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-TCCB-00016		Tên cơ sở đào tạo	Tên cơ sở giáo dục đã đào tạo và cấp văn bằng cho cán bộ, công chức, viên chức, được ghi khi không chọn được tại trường "Cơ sở đào tạo".	Ghi tên cơ sở đào tạo khi không chọn được tại trường "Cơ sở đào tạo" (ví dụ cơ sở đào tạo ở nước ngoài); bảo đảm ghi nhận đầy đủ nơi cấp văn bằng của cán bộ.	TenCoSoDaoTao	String			Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-TCCB-00017		Chuyên ngành đào tạo	Chuyên ngành mà cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, ghi theo văn bằng được cấp.	Xác định chuyên ngành cán bộ được đào tạo khi cập nhật trình độ chuyên môn; là căn cứ bố trí công việc phù hợp chuyên môn và tổng hợp nhân lực theo chuyên ngành.	ChuyenNganhDaoTao	String		Lấy theo danh mục Chuyên ngành đào tạo (mã DM_CHUYENNGANHDAOTAO)	Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-TCCB-00018		Tên chuyên ngành đào tạo	Tên chuyên ngành đào tạo của cán bộ, công chức, viên chức, được ghi khi không chọn được tại trường "Chuyên ngành đào tạo".	Ghi tên chuyên ngành đào tạo khi không chọn được tại trường "Chuyên ngành đào tạo"; bảo đảm ghi nhận đầy đủ chuyên môn được đào tạo của cán bộ.	TenChuyenNganhDaoTao	String			Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-TCCB-00019		Văn bằng, trình độ	Loại văn bằng, chứng chỉ chuyên môn mà cán bộ, công chức, viên chức được cấp sau khi hoàn thành chương trình đào tạo (bằng tốt nghiệp, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ…).	Xếp ngạch, chức danh nghề nghiệp theo văn bằng được cấp; là căn cứ xác minh văn bằng.	VanBangDuocCap	String			Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-TCCB-00020		Trình độ đào tạo	Bậc trình độ đào tạo chuyên môn mà cán bộ, công chức, viên chức đạt được, ghi theo văn bằng được cấp.	Báo cáo chất lượng nhân lực y tế theo trình độ đào tạo (trung cấp, đại học, sau đại học…).	TrinhDoDaoTao	String		Lấy theo danh mục Trình độ đào tạo (mã DM_TRINHDODAOTAO)	Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-TCCB-00021		Trình độ cao nhất	Dấu hiệu xác định bản ghi trình độ đào tạo là trình độ cao nhất của cán bộ, công chức, viên chức; mỗi người chỉ có một bản ghi được đánh dấu.	Đánh dấu văn bằng có trình độ cao nhất của cán bộ; giúp báo cáo trình độ nhân lực chính xác, không tính trùng khi một người có nhiều văn bằng.	TrinhDoCaoNhat	Boolean		Boolean: True (trình độ cao nhất); False (không phải trình độ cao nhất)	Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	
Quá trình công tác										
	CDE-TG-004	Từ ngày	Thời điểm bắt đầu của từng giai đoạn trong quá trình công tác của cán bộ, công chức, viên chức.	Tính thời gian công tác, thâm niên từ ngày bắt đầu của từng giai đoạn công tác.	TuNgay	String	19	YYYY-MM-DDTHH:mm:ss	Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-004	Đến ngày	Thời điểm kết thúc của từng giai đoạn trong quá trình công tác của cán bộ, công chức, viên chức.	Tính thời gian công tác, thâm niên đến ngày kết thúc của từng giai đoạn công tác.	DenNgay	String	19	YYYY-MM-DDTHH:mm:ss	Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-TCCB-00022		Đơn vị công tác	Cơ quan, đơn vị nơi cán bộ, công chức, viên chức đã làm việc trong từng giai đoạn của quá trình công tác.	Xác định các đơn vị cán bộ đã công tác khi cập nhật quá trình công tác; là căn cứ xem xét kinh nghiệm khi quy hoạch, bổ nhiệm.	DonViCongTac	String			Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	
BYT-TCCB-00023		Tên đơn vị công tác	Tên cơ quan, đơn vị nơi cán bộ, công chức, viên chức đã công tác, được ghi khi không chọn được tại trường "Đơn vị công tác".	Ghi tên đơn vị cán bộ đã công tác khi không chọn được tại trường "Đơn vị công tác"; bảo đảm ghi nhận đầy đủ quá trình công tác.	TenDonViCongTac	String			Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-TCCB-00024		Chức danh	Chức vụ, chức danh mà cán bộ, công chức, viên chức đảm nhiệm trong từng giai đoạn của quá trình công tác.	Xem xét quá trình công tác khi quy hoạch, bổ nhiệm dựa trên chức danh đã đảm nhiệm qua từng giai đoạn.	ChucDanh	String		Lấy theo danh mục Chức vụ (mã DM_CHUCVU)	Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	
Quan hệ gia đình										
BYT-TCCB-00025		Mối quan hệ	Quan hệ gia đình giữa người thân được kê khai trong sơ yếu lý lịch và cán bộ, công chức, viên chức.	Xác định quan hệ của người thân với cán bộ (cha, mẹ, vợ, chồng, con…); là căn cứ giải quyết các chế độ liên quan đến thân nhân.	MoiQuanHe	String		Lấy theo danh mục Mối quan hệ (mã DM_MOIQUANHE)	Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-003	Năm sinh	Năm sinh của người thân được kê khai trong phần quan hệ gia đình của sơ yếu lý lịch cán bộ, công chức, viên chức.	Ghi năm sinh của người thân trong sơ yếu lý lịch; là căn cứ giải quyết các chế độ liên quan đến thân nhân.	NamSinh	String	4	YYYY	Quyết định số 4052/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế	

5. Lĩnh vực Thiết bị y tế

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Cơ sở dữ liệu về thiết bị y tế										
I Nhóm dữ liệu chung / I.1 Nhóm dữ liệu thiết bị y tế										
BYT-TBYT-00001		Mã định danh đơn nhất thiết bị y tế	Mã định danh thiết bị y tế (Unique Device Identifier - UDI) là mã định danh được sử dụng để nhận diện một chủng loại thiết bị y tế và các thông tin sản xuất của thiết bị y tế. Mã định danh thiết bị y tế gồm hai thành phần: a) Mã định danh thiết bị y tế	Mã định danh thiết bị y tế (Unique Device Identifier - UDI) là mã định danh được sử dụng để nhận diện chủng loại hoặc mã sản phẩm của thiết bị y tế và thông tin sản xuất của thiết bị trong quá trình sản xuất, lưu thông, phân phối, sử dụng, truy xuất nguồn gốc và quản lý thiết bị y tế. Mã UDI hiện tại chưa chính thức	ma_udi	String	50		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			(UDI-DI - Device Identifier): là mã định danh riêng biệt, gồm thông tin về chủ sở hữu, chủng loại hoặc mã sản phẩm của thiết bị y tế; b) Mã định danh sản xuất (UDI-PI - Production Identifier): là mã chứa thông tin liên quan đến quá trình sản xuất của thiết bị y tế, bao gồm một hoặc một số thông tin như số lô, ngày sản xuất, hạn sử dụng, số sê-ri hoặc thông tin sản xuất khác theo quy định. Trường này chỉ lưu thành phần UDI-DI (mục a); UDI-PI (mục b) không thuộc trường này.	đưa vào nhận diện thiết bị y tế. Nội dung này hiện tại chưa bắt buộc phải kê khai.						
BYT-TBYT-00002		Tên thiết bị y tế	Tên gọi được sử dụng để hỗ trợ việc nhận dạng thiết bị y tế được quản lý.	Tên thiết bị y tế phải phù hợp với mục đích sử dụng, công dụng, cấu tạo của thiết bị y tế. Tên thiết bị y tế kê khai tại văn bản đề nghị dùng để đăng ký số lưu hành thiết bị y tế.	ten_thiet_bi	String	1000		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	Định nghĩa nghiệp vụ theo International Medical Device Regulators Forum 2016 https://www.imdrf.org/sites/default/files/docs/imdrf/final/technical/imdrf-tech-rps-common-data-elements.pdf
BYT-TBYT-00003		Mã GMDN	Mã Global Medical Device Nomenclature (nếu có)	Thông tin về mã GMDN là không bắt buộc, nếu kê khai thì thông tin phải phù hợp với thông tin trong Giấy lưu hành thiết bị y tế hoặc nhãn sản phẩm hoặc tài liệu chứng minh về mã GMDN.	ma_gmdn	String	50		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-		Phân loại thiết bị y tế	Việc phân loại một hoặc một nhóm thiết bị y tế phải dựa trên	Thiết bị y tế được phân loại theo một hoặc một nhóm để xác định mức độ	loai_tbyt	String	50		Quyết định số 1018/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00004			cơ sở quy tắc phân loại về mức độ rủi ro A, B, C, D	rủi ro và cấp số lưu hành thiết bị y tế.					ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00005		Chủng loại	Chủng loại do Chủ sở hữu/nhà sản xuất đưa ra để đại diện cho một thiết bị y tế hoặc một nhóm các thiết bị y tế, nhằm nhóm nhiều biến thể có chung đặc điểm.	Kê khai chủng loại trên văn bản đề nghị phải phù hợp với thông tin trên Giấy lưu hành thiết bị y tế và một số tài liệu kỹ thuật như: Hướng dẫn sử dụng, nhãn sản phẩm; Sử dụng để đăng ký số lưu hành thiết bị y tế.	chung_loai	String	500		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	Định nghĩa nghiệp vụ theo International Medical Device Regulators Forum 2016 https://www.imdrf.org/sites/default/files/docs/imdrf/final/technical/imdrf-tech-rps-common-data-elements.pdf
BYT-TBYT-00006		Mã sản phẩm	Mã sản phẩm do Chủ sở hữu/nhà sản xuất đưa ra để xác định thiết bị y tế cụ thể liên quan đến hình thức/kích thước, chức năng và quy trình của nó (tức là các quy trình sản xuất yêu cầu phân biệt để kiểm soát phân phối (ví dụ: khử trùng, vật liệu cấu thành, xử lý lại, v.v.)).	Kê khai mã sản phẩm trên văn bản đề nghị phải phù hợp với thông tin trên Giấy lưu hành thiết bị y tế và một số tài liệu kỹ thuật như: Hướng dẫn sử dụng, nhãn sản phẩm; Đối với sản phẩm không có mã sản phẩm thì không cần thiết phải kê khai. Sử dụng để đăng ký số lưu hành thiết bị y tế.	ma_san_pham	String	255		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	Định nghĩa nghiệp vụ theo International Medical Device Regulators Forum 2016 https://www.imdrf.org/sites/default/files/docs/imdrf/final/technical/imdrf-tech-rps-common-data-elements.pdf
BYT-TBYT-00007		Tên chủ sở hữu thiết bị y tế	Chủ sở hữu thiết bị y tế (Product owner) gồm tổ chức, cá nhân thực hiện việc: a) Cung cấp thiết bị y tế bằng tên riêng của mình hoặc bằng bất kỳ nhãn hiệu, thiết kế, tên thương mại hoặc tên khác hoặc mã hiệu khác thuộc sở hữu hay kiểm soát của cá nhân, tổ chức đó; b) Chịu trách nhiệm về việc thiết	Thông tin về chủ sở hữu thiết bị y tế kê khai trên văn bản đề nghị phải phù hợp với nội dung trên Giấy lưu hành thiết bị y tế và Giấy ủy quyền của chủ sở hữu thiết bị y tế; Sử dụng để đăng ký số lưu hành thiết bị y tế.	ten_chu_so_huu	String	500		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	Định nghĩa nghiệp vụ theo Khoản 5 Điều 2 Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ.

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			kế, sản xuất, lắp ráp, xử lý, nhãn mác, bao bì hoặc sửa chữa thiết bị y tế hoặc xác định mục đích sử dụng của thiết bị y tế đó.							
BYT-TBYT-00008		Địa chỉ chủ sở hữu thiết bị y tế	Địa chỉ chủ sở hữu thiết bị y tế, bao gồm đầy đủ thông tin địa chỉ và quốc gia.	Thông tin về địa chỉ chủ sở hữu thiết bị y tế kê khai trên văn bản đề nghị phải phù hợp với nội dung trên Giấy lưu hành thiết bị y tế và Giấy ủy quyền của chủ sở hữu thiết bị y tế; Sử dụng để đăng ký số lưu hành thiết bị y tế.	dia_chi_chu_so_huu	String			Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00009		Tên cơ sở sản xuất thiết bị y tế	Cơ sở sản xuất thiết bị y tế (physical manufacturer) là tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện hoạt động sản xuất.	Thông tin về cơ sở sản xuất kê khai trên văn bản đề nghị phải phù hợp với nội dung trên Giấy chứng nhận tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485 và Giấy lưu hành thiết bị y tế; Trong đó "Sản xuất" (manufacture) liên quan đến thiết bị y tế, có nghĩa là chế tạo, gia công, sản xuất hoặc xử lý thiết bị y tế và bao gồm: (i) bất kỳ quy trình nào được thực hiện trong quá trình chế tạo, gia công, sản xuất hoặc xử lý thiết bị y tế; và/hoặc (ii) việc đóng gói và dán nhãn thiết bị y tế trước khi cung cấp.	ten_cssx	String	500		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	Định nghĩa nghiệp vụ theo ASEAN Medical Device Directive 2015. https://asean.org/wp-content/uploads/2016/06/22.-September-2015-ASEAN-Medical-Device-Directive.pdf
BYT-TBYT-00010		Địa chỉ cơ sở sản xuất thiết bị y tế	Địa chỉ cơ sở sản xuất thiết bị y tế (trường hợp có nhiều cơ sở: cơ sở 1, cơ sở 2…), bao gồm đầy đủ thông tin địa chỉ và quốc gia.	Thông tin về địa chỉ cơ sở sản xuất kê khai trên văn bản đề nghị phải phù hợp với nội dung trên Giấy chứng nhận tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485 và Giấy lưu hành thiết bị y tế.	dia_chi_cssx	String			Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
I Nhóm dữ liệu chung / I.2.1 Định danh tổ chức, pháp nhân										
	CDE-TC-001	Mã số thuế tổ chức, pháp nhân	Mã số thuế là dãy số hoặc dãy số kèm ký tự được cơ quan thuế xác định cho từng người nộp thuế dùng để quản lý thuế.	Mã số thuế của tổ chức/pháp nhân. Trường hợp cá nhân đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu thì sử dụng số căn cước hoặc số hộ chiếu thay cho mã số thuế.	ma_so_thue	String	13	10 hoặc 13 ký tự số	Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	Định nghĩa nghiệp vụ theo Điều 4 Luật quản lý Thuế 2025
BYT-		Tên tổ	Tên đầy đủ của tổ chức/pháp	Chủ sở hữu số lưu hành là tổ chức	ten_co_so	String	500		Quyết định số	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
TBYT-00011		chức, pháp nhân (tiếng việt)	nhân bằng tiếng Việt đăng ký là chủ sở hữu số lưu hành.	công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế hoặc tổ chức được cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với thiết bị y tế theo quy định của pháp luật chuyên ngành.					1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
I Nhóm dữ liệu chung / I.2.2 Thông tin địa chỉ tổ chức, pháp nhân										
BYT-TBYT-00012		Địa chỉ trụ sở tổ chức, pháp nhân	Địa chỉ trụ sở của tổ chức/pháp nhân, bao gồm đầy đủ thông tin gồm: số nhà, đường/phố, xã/phường, tỉnh/thành phố và quốc gia.	Địa chỉ của chủ sở hữu số lưu hành.	dia_chi_tru_so	String	500		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-LL-001	Điện thoại liên hệ	Điện thoại liên hệ của tổ chức, pháp nhân	Sử dụng trong quản lý tổ chức, pháp nhân thực hiện thủ tục hành chính về lĩnh vực thiết bị y tế	dien_thoai	String	15		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-LL-002	Địa chỉ gửi thư điện tử	Địa chỉ gửi thư điện tử của tổ chức, pháp nhân	Sử dụng trong quản lý tổ chức, pháp nhân thực hiện thủ tục hành chính về lĩnh vực thiết bị y tế	email	String	255		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
II Nhóm dữ liệu riêng / II.1.1 Nhóm dữ liệu chung cho công bố										
BYT-TBYT-00013		Phân loại công bố	Phân loại công bố (bao gồm: công bố tiêu chuẩn áp dụng của thiết bị y tế thuộc loại A, B; công bố đủ điều kiện sản xuất thiết bị y tế; công bố đủ điều kiện mua bán thiết bị y tế thuộc loại B, C, D; công bố nồng độ, hàm lượng trong nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất).	Sử dụng để phân biệt 03 thủ tục hành chính về Công bố trong quản lý nhà nước lĩnh vực thiết bị y tế.	loai_thu_tuc	String	200		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00014		Mã hồ sơ	Mã số hồ sơ của thủ tục hành chính được cấp có thẩm quyền giao xây dựng giải pháp cung cấp dịch vụ công tập trung trên toàn quốc gồm các ký tự chữ và số, có cấu trúc như sau: MX1X2.Y1Y2Y3.Z1Z2-	Mã hồ sơ là một chuỗi ký tự gồm chữ và số được hệ thống dịch vụ công tự động cấp ngay sau khi nộp hồ sơ trực tuyến thành công; sử dụng để tra cứu, theo dõi tiến độ xử lý hồ sơ (đã tiếp nhận, đang giải quyết hay đã có kết quả).	id_ban_ghi	String	100		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	Định nghĩa nghiệp vụ tại Điều 13 Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			YYMMDD-AAXXXX							năm 2025 của Văn phòng Chính phủ; được bổ sung bởi Khoản 2 Điều 23 Thông tư 4/2025/TT-VPCP.
BYT-TBYT-00015		Số công bố	Số công bố là một chuỗi ký tự gồm chữ và số thể hiện trên biểu mẫu về công bố, được hệ thống dịch vụ công tự động cấp ngay sau khi hồ sơ được tiếp nhận thành công.	Khi nhận hồ sơ công bố (bao gồm cả giấy tờ xác nhận đã nộp phí theo quy định của Bộ Tài chính), Sở Y tế đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử về quản lý thiết bị y tế các thông tin và hồ sơ công bố.	so_giay_phep	String	50		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày công bố	Ngày Sở Y tế đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử về quản lý thiết bị y tế các thông tin và hồ sơ công bố.	Ngày Sở Y tế đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử về quản lý thiết bị y tế các thông tin và hồ sơ công bố.	ngay_cap	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00016		Cơ quan tiếp nhận	Tên cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ công bố	Sử dụng để phân biệt Sở Y tế nơi tiếp nhận và xử lý hồ sơ công bố	co_quan_cap	String	200		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00017		Trạng thái số công bố	Tình trạng hiệu lực của số công bố (còn hiệu lực hoặc đã bị thu hồi)	Sử dụng để theo dõi tình trạng hiệu lực của hồ sơ công bố.	hieu_luc	Boolean			Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
II Nhóm dữ liệu riêng / II.1.2 Nhóm dữ liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế thuộc loại A, B										
BYT-TBYT-00018		Tên thương mại thiết bị y tế	Tên thương mại do Chủ sở hữu thiết bị y tế cung cấp.	Việc kê khai tên thương mại là không bắt buộc, trường hợp kê khai thì phải phù hợp với thông tin thể hiện trên Giấy lưu hành thiết bị y tế hoặc mẫu nhãn hoặc hướng dẫn sử dụng hoặc tài liệu kỹ thuật do chủ sở hữu thiết bị y tế ban hành.	cbab_ten_thuong_mai	String	1000		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00019		Quy cách đóng gói	Quy cách đóng gói thiết bị y tế	Việc kê khai thông tin là không bắt buộc. Trường hợp kê khai thì phải phù hợp với thông tin thể hiện trên	cbab_quy_cach	String	500		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Giấy lưu hành thiết bị y tế hoặc mẫu nhãn hoặc hướng dẫn sử dụng hoặc tài liệu kỹ thuật do chủ sở hữu thiết bị y tế ban hành. Sử dụng để đăng ký số lưu hành thiết bị y tế.					của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00020		Mục đích sử dụng	"Mục đích sử dụng" có nghĩa là mục đích sử dụng mà thiết bị y tế được thiết kế theo các thông số kỹ thuật của chủ sở hữu sản phẩm được nêu trên bất kỳ tài liệu: nhãn của thiết bị y tế; hướng dẫn sử dụng thiết bị y tế; tài liệu quảng cáo liên quan đến thiết bị y tế.	Mục đích sử dụng thiết bị y tế kê khai tại Phiếu công bố tiêu chuẩn áp dụng phải thống nhất giữa các tài liệu sau đây: Hướng dẫn sử dụng thiết bị y tế; Nhãn thiết bị y tế (nếu có); Tài liệu quảng cáo thiết bị y tế (nếu có); Giấy lưu hành thiết bị y tế (nếu có).	cbab_muc_dich	String			Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	Định nghĩa nghiệp vụ theo ASEAN Medical Device Directive 2015. https://asean.org/wp-content/uploads/2016/06/22.-September-2015-ASEAN-Medical-Device-Directive.pdf.
BYT-TBYT-00021		Tiêu chuẩn áp dụng	Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm áp dụng	Giấy chứng nhận hợp chuẩn theo quy định hoặc bản tiêu chuẩn sản phẩm do chủ sở hữu thiết bị y tế công bố. Riêng đối với thiết bị y tế sản xuất trong nước bổ sung kết quả đánh giá các thông số hóa, lý, vi sinh và các thông số khác do cơ sở đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đánh giá sự phù hợp cấp hoặc Giấy chứng nhận đánh giá chất lượng do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với thiết bị y tế chẩn đoán in vitro. Kết quả đánh giá phải phù hợp với tiêu chuẩn mà chủ sở hữu thiết bị y tế công bố.	cbab_tieu_chuan	String	500		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00022		Thiết bị y tế chứa chất ma túy, tiền chất	Xác định thiết bị có chứa chất ma túy hoặc tiền chất hay không	Sử dụng để kê khai thông tin về ma túy, tiền chất trong hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của thiết bị y tế thuộc loại A, B (nếu có).	cbab_co_ma_tuy	Boolean			Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-TBYT-00023		Tên chất ma túy, tiền chất	Tên chất ma túy hoặc tiền chất có trong thiết bị y tế (nếu có)	Sử dụng để kê khai thông tin về ma túy, tiền chất trong hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của thiết bị y tế thuộc loại A, B (nếu có).	cbab_ten_ma_tuy	String	300		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00024		Tên khoa học của chất ma túy, tiền chất	Tên khoa học chất ma túy hoặc tiền chất có trong thiết bị y tế (nếu có)	Sử dụng để kê khai thông tin về ma túy, tiền chất trong hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của thiết bị y tế thuộc loại A, B (nếu có).	cbab_ten_khoa_hoc	String	200		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00025		Mã thông tin CAS	Mã số định danh duy nhất cho từng chất hóa học do tổ chức Chemical Abstracts Service (CAS) cấp (nếu có)	Sử dụng để kê khai thông tin về ma túy, tiền chất trong hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của thiết bị y tế thuộc loại A, B (nếu có).	cbab_ma_cas	String	100		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00026		Nồng độ, hàm lượng chất ma túy, tiền chất	Nồng độ hoặc hàm lượng của chất ma túy hoặc tiền chất (nếu có)	Sử dụng để kê khai thông tin về ma túy, tiền chất trong hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của thiết bị y tế thuộc loại A, B (nếu có).	cbab_nong_do	String	200		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00027		Tổng hàm lượng chất ma túy, tiền chất trong một đơn vị đóng gói nhỏ nhất	Tổng hàm lượng chất ma tuý, tiền chất trong một đơn vị đóng gói nhỏ nhất (nếu có)	Sử dụng để kê khai thông tin về ma túy, tiền chất trong hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của thiết bị y tế thuộc loại A, B (nếu có).	cbab_tong_ham_luong	String	200		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00028		Tên cơ sở bảo hành thiết bị y tế	Tên cơ sở bảo hành thiết bị y tế (trường hợp có nhiều cơ sở: cơ sở 1, cơ sở 2…)	Sử dụng để kê khai thông tin về cơ sở bảo hành trong hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của thiết bị y tế thuộc loại A, B (nếu có).	cbab_ten_bao_hanh	String	500		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00029		Địa chỉ cơ sở bảo hành thiết bị y tế	Địa chỉ cơ sở bảo hành (trường hợp có nhiều cơ sở: cơ sở 1, cơ sở 2…), bao gồm đầy đủ thông tin gồm: số nhà, đường/phố, xã/phường, tỉnh/thành phố và quốc gia	Sử dụng để kê khai thông tin về cơ sở bảo hành trong hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của thiết bị y tế thuộc loại A, B (nếu có).	cbab_dia_chi_bao_hanh	String			Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-LL-001	Điện thoại cố định cơ sở bảo	Điện thoại cố định cơ sở bảo hành thiết bị y tế	Sử dụng để kê khai thông tin về cơ sở bảo hành trong hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của thiết bị y tế thuộc	cbab_dt_bao_hanh_cd	String	15		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		hành thiết bị y tế		loại A, B (nếu có).					của Bộ Y tế	
	CDE-LL-001	Điện thoại di động cơ sở bảo hành thiết bị y tế	Điện thoại di động cơ sở bảo hành thiết bị y tế	Sử dụng để kê khai thông tin về cơ sở bảo hành trong hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của thiết bị y tế thuộc loại A, B (nếu có).	cbab_dt_bao_hanh_dd	String	15		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00030		Số công bố đủ điều kiện sản xuất đối với thiết bị y tế sản xuất trong nước	Số công bố đủ điều kiện sản xuất đối với thiết bị y tế sản xuất trong nước	Trước khi thực hiện sản xuất thiết bị y tế, cơ sở sản xuất thiết bị y tế có trách nhiệm nộp hồ sơ công bố về Sở Y tế nơi đặt địa điểm sản xuất (việc xác định địa điểm sản xuất được dựa vào địa điểm ghi trong giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng ISO 13485). Trường hợp có nhiều địa điểm sản xuất tại nhiều tỉnh khác nhau thì phải thực hiện việc công bố theo từng tỉnh.	cbab_so_cb_dksx	String	50		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00031		Thiết bị y tế chẩn đoán in vitro hoặc thiết bị y tế không phải là thiết bị y tế chẩn đoán in-vitro	Xác định thiết bị y tế chẩn đoán in vitro hoặc thiết bị y tế không phải là thiết bị y tế chẩn đoán in-vitro	Sử dụng trong thống kê và áp dụng biện pháp quản lý phù hợp.	cbab_ivd	String	50		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00032		Thiết bị y tế sản xuất trong nước hoặc thiết bị y tế nhập khẩu	Xác định thiết bị y tế sản xuất trong nước hoặc thiết bị y tế nhập khẩu	Sử dụng trong thống kê và áp dụng biện pháp quản lý phù hợp.	cbab_nguon_goc	String	50		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
II Nhóm dữ liệu riêng / II.1.3 Nhóm dữ liệu công bố đủ điều kiện sản xuất thiết bị y tế										
BYT-TBYT-00033		Tên thiết bị y tế cơ sở công bố sản xuất	Tên tiếng Việt các thiết bị y tế do cơ sở sản xuất	Sử dụng trong hồ sơ công bố đủ điều kiện sản xuất thiết bị y tế; theo dõi và áp dụng biện pháp quản lý phù hợp.	cbsx_ten_tbyt	String			Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
II Nhóm dữ liệu riêng / II.1.4 Nhóm dữ liệu công bố đủ điều kiện mua bán thiết bị y tế thuộc loại B, C, D										
BYT-TBYT-00034		Họ và tên cán bộ kỹ thuật của cơ sở mua bán	Họ và tên cán bộ kỹ thuật của cơ sở mua bán thiết bị y tế	Sử dụng để kê khai trong Hồ sơ công bố đủ điều kiện mua bán thiết bị y tế thuộc loại B, C, D.	cbmb_ho_ten	String	200		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-001	Số căn cước/hộ chiếu của cán bộ kỹ thuật của cơ sở mua bán	Số căn cước/hộ chiếu của cán bộ kỹ thuật của cơ sở mua bán	Sử dụng để kê khai trong Hồ sơ công bố đủ điều kiện mua bán thiết bị y tế thuộc loại B, C, D.	cbmb_so_giay_to	String	12	12 ký tự số	Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày cấp số căn cước/hộ chiếu của cán bộ kỹ thuật của cơ sở mua bán	Ngày cấp số căn cước/hộ chiếu của cán bộ kỹ thuật của cơ sở mua bán	Sử dụng để kê khai trong Hồ sơ công bố đủ điều kiện mua bán thiết bị y tế thuộc loại B, C, D.	cbmb_ngay_cap	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00071		Nơi cấp số căn cước/hộ chiếu	Nơi cấp số căn cước/hộ chiếu	Sử dụng để kê khai trong Hồ sơ công bố đủ điều kiện mua bán thiết bị y tế thuộc loại B, C, D.	cbmb_noi_cap	String	200		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00035		Trình độ chuyên môn của cán bộ kỹ thuật của cơ sở mua bán	Trình độ chuyên môn của cán bộ kỹ thuật của cơ sở mua bán thiết bị y tế	Sử dụng để kê khai trong Hồ sơ công bố đủ điều kiện mua bán thiết bị y tế thuộc loại B, C, D.	cbmb_trinh_do	String	500		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00036		Danh mục thiết bị y tế/nhóm thiết bị y tế do cơ sở thực hiện mua bán	Tên tiếng Việt các thiết bị y tế/nhóm thiết bị y tế do cơ sở mua bán thiết bị y tế	Sử dụng để kê khai trong Hồ sơ công bố đủ điều kiện mua bán thiết bị y tế thuộc loại B, C, D; theo dõi và áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp.	cbmb_ds_tbyt	String	1000		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
II Nhóm dữ liệu riêng / II.1.5 Nhóm dữ liệu công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất										
BYT-TBYT-00037		Văn phòng giao dịch (nếu có)	Tên, địa chỉ văn phòng giao dịch (nếu có)	Sử dụng để kê khai thông tin trong hồ sơ công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	nlmt_van_phong	String	500		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00038		Họ tên người đại diện hợp pháp của cơ sở	Họ tên người đại diện hợp pháp của cơ sở	Sử dụng để kê khai thông tin trong hồ sơ công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	dd_ho_ten	String	200		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-001	Số căn cước/hộ chiếu	Số căn cước/hộ chiếu của người đại diện hợp pháp của cơ sở	Sử dụng để kê khai thông tin người đại diện trong hồ sơ công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	dd_so_giay_to	String	12	12 ký tự số	Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày cấp giấy tờ	Ngày cấp Số căn cước/hộ chiếu của người đại diện hợp pháp của cơ sở	Sử dụng để kê khai thông tin người đại diện trong hồ sơ công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	dd_ngay_cap	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00071		Nơi cấp số căn cước/hộ chiếu	Cơ quan cấp căn cước hoặc hộ chiếu	Sử dụng để kê khai thông tin người đại diện trong hồ sơ công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	dd_noi_cap	String	200		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-LL-001	Điện thoại cố định của người đại diện hợp pháp của cơ sở	Điện thoại cố định của người đại diện hợp pháp của cơ sở	Sử dụng để liên lạc với người đại diện hợp pháp của cơ sở	dd_dt_co_dinh	String	15		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-LL-001	Điện thoại di động của người đại diện hợp pháp của cơ sở	Điện thoại di động của người đại diện hợp pháp của cơ sở	Sử dụng để liên lạc với người đại diện hợp pháp của cơ sở	dd_dt_di_dong	String	15		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-		Tên sản	Tên sản phẩm là nguyên liệu sản	Sử dụng để kê khai thông tin trong	nlmt_ten_sp	String	500		Quyết định số	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
TBYT-00039		phẩm	xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	hồ sơ công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất					1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00005		Chủng loại	Tên chủng loại là nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	Sử dụng để kê khai thông tin trong hồ sơ công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	nlmt_chung_loai	String	500		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00006		Mã sản phẩm	Mã nhận diện sản phẩm là nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	Sử dụng để kê khai thông tin trong hồ sơ công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	nlmt_ma_sp	String	255		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00019		Quy cách đóng gói	Quy cách đóng gói và đơn vị đóng gói của sản phẩm là nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	Sử dụng để kê khai thông tin trong hồ sơ công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	nlmt_quy_cach	String	500		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00020		Mục đích sử dụng	Mục đích sử dụng của sản phẩm là nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	Sử dụng để kê khai thông tin trong hồ sơ công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	nlmt_muc_dich	String			Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00021		Tiêu chuẩn áp dụng	Tên và ký hiệu tiêu chuẩn kỹ thuật mà sản phẩm áp dụng	Sử dụng để kê khai thông tin trong hồ sơ công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	nlmt_tieu_chuan	String	500		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00023		Tên chất ma túy, tiền chất	Tên chất ma túy, tiền chất trong nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm	Sử dụng để kê khai thông tin trong hồ sơ công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	nlmt_ten_ma_tuy	String	300		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00040		Tên khoa học	Tên khoa học của chất ma túy, tiền chất theo quy định	Sử dụng để kê khai thông tin trong hồ sơ công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	nlmt_ten_khoa_hoc	String	300		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00041		Mã CAS	Mã định danh hóa chất quốc tế CAS của ma túy, tiền chất	Sử dụng để kê khai thông tin trong hồ sơ công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	nlmt_ma_cas	String	200		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-		Nồng độ,	Nồng độ, hàm lượng ma túy,	Sử dụng để kê khai thông tin trong hồ sơ công bố đối với nguyên liệu	nlmt_nong_do	String	300		Quyết định số 1018/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00042		hàm lượng	tiền chất trong sản phẩm	sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất					ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00043		Tổng hàm lượng trong một đơn vị đóng gói nhỏ nhất	Tổng hàm lượng ma túy, tiền chất trong một đơn vị đóng gói nhỏ nhất	Sử dụng để kê khai thông tin trong hồ sơ công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	nlmt_tong_ham_luong	String	300		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
II Nhóm dữ liệu riêng / II.2 Nhóm dữ liệu về giấy phép nhập khẩu thiết bị y tế										
BYT-TBYT-00014		Mã hồ sơ	Mã số hồ sơ của thủ tục hành chính được cấp có thẩm quyền giao xây dựng giải pháp cung cấp dịch vụ công tập trung trên toàn quốc gồm các ký tự chữ và số, có cấu trúc như sau: MX1X2.Y1Y2Y3.Z1Z2-YYMMDD-AAXXXX	Mã hồ sơ là một chuỗi ký tự gồm chữ và số được hệ thống dịch vụ công tự động cấp ngay sau khi nộp hồ sơ trực tuyến thành công; sử dụng để tra cứu, theo dõi tiến độ xử lý hồ sơ (đã tiếp nhận, đang giải quyết hay đã có kết quả).	id_ban_ghi	String	100		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	Định nghĩa nghiệp vụ tại Điều 13 Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ; được bổ sung bởi Khoản 2 Điều 23 Thông tư 4/2025/TT-VPCP.
BYT-TBYT-00044		Số giấy phép nhập khẩu thiết bị y tế	Số giấy phép nhập khẩu được cơ quan có thẩm quyền cấp	Sử dụng để quản lý, theo dõi giấy phép nhập khẩu thiết bị y tế.	so_giay_phep	String	50		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày cấp số giấy phép nhập khẩu thiết bị y tế	Ngày cấp số giấy phép nhập khẩu thiết bị y tế	Sử dụng để quản lý, theo dõi giấy phép nhập khẩu thiết bị y tế.	ngay_cap	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00045		Cơ quan cấp phép	Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép nhập khẩu	Sử dụng để quản lý, theo dõi giấy phép nhập khẩu thiết bị y tế.	co_quan_cap	String	200		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-		Mục đích nhập khẩu	Thuộc các trường hợp chưa có số lưu hành thiết bị y tế phục vụ	Để phục vụ nghiên cứu khoa học, kiểm định, kiểm nghiệm, khảo	nk_muc_dich	String	200		Quyết định số 1018/QĐ-BYT	Định nghĩa nghiệp vụ tại

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00047			mục đích nhập khẩu theo quy định pháp luật chuyên ngành quản lý về thiết bị y tế	nghiệm, đánh giá chất lượng hoặc đào tạo hướng dẫn việc sử dụng, hướng dẫn sửa chữa thiết bị y tế; đáp ứng nhu cầu cấp bách phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa; để phục vụ mục đích viện trợ, viện trợ nhân đạo; quà tặng, quà biếu cho cơ sở y tế; phục vụ hội chợ, triển lãm, trưng bày hoặc giới thiệu sản phẩm; để phục vụ hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo; để sử dụng cho mục đích chữa bệnh cá nhân; theo nhu cầu chẩn đoán đặc biệt của cơ sở y tế; để sử dụng tại cơ sở y tế được mua sắm từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi, viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức.					ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	Điều 48 Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ.
BYT-TBYT-00048		Tên cơ sở phân phối	Tên cơ sở phân phối thiết bị y tế (nếu có)	Sử dụng kê khai, theo dõi cơ sở phân phối thiết bị y tế được phép nhập khẩu.	nk_ten_cs_phan_phoi	String	500		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-DC-004	Quốc gia cơ sở phân phối	Tên quốc gia cơ sở phân phối (nếu có)	Tên quốc gia cơ sở phân phối (nếu có)	nk_quoc_gia_phan_phoi	String	3	3 ký tự chữ hoa (alpha-3)	Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00049		Số lượng	Số lượng thiết bị y tế được cấp phép	Sử dụng kê khai, theo dõi số lượng thiết bị y tế được phép nhập khẩu.	nk_so_luong	String	50		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00050		Đơn vị tính	Đơn vị tính của thiết bị y tế	Sử dụng kê khai, theo dõi số lượng thiết bị y tế được phép nhập khẩu.	nk_don_vi_tinh	String	50		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
II Nhóm dữ liệu riêng / II.3 Nhóm dữ liệu về giấy chứng nhận đăng ký lưu hành thiết bị y tế										
BYT-TBYT-00051		Phân loại thủ tục cấp số giấy	Phân loại bao gồm 05 loại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành thiết bị y tế: cấp mới số lưu hành	Phân loại thủ tục cấp số giấy chứng nhận đăng ký lưu hành thiết bị y tế (bao gồm: cấp mới số lưu hành đối	dklh_loai_tt	String	200		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		chứng nhận đăng ký lưu hành thiết bị y tế	đối với thiết bị y tế có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng; cấp mới số lưu hành đối với thiết bị y tế là phương tiện đo phải phê duyệt mẫu theo quy định của pháp luật về đo lường; cấp mới số lưu hành đối với thiết bị y tế thuộc trường hợp cấp nhanh; cấp mới số lưu hành đối với thiết bị y tế thuộc trường hợp cấp khẩn cấp; cấp mới số lưu hành đối với thiết bị y tế khác	với thiết bị y tế có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng; cấp mới số lưu hành đối với thiết bị y tế là phương tiện đo phải phê duyệt mẫu theo quy định của pháp luật về đo lường; cấp mới số lưu hành đối với thiết bị y tế thuộc trường hợp cấp nhanh; cấp mới số lưu hành đối với thiết bị y tế thuộc trường hợp cấp khẩn cấp; cấp mới số lưu hành đối với thiết bị y tế khác)					của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00014		Mã hồ sơ	Mã số hồ sơ của thủ tục hành chính được cấp có thẩm quyền giao xây dựng giải pháp cung cấp dịch vụ công tập trung trên toàn quốc gồm các ký tự chữ và số, có cấu trúc như sau: MX1X2.Y1Y2Y3.Z1Z2-YYMMDD-AAXXXX	Mã hồ sơ là một chuỗi ký tự gồm chữ và số được hệ thống dịch vụ công tự động cấp ngay sau khi nộp hồ sơ trực tuyến thành công; sử dụng để tra cứu, theo dõi tiến độ xử lý hồ sơ (đã tiếp nhận, đang giải quyết hay đã có kết quả).	id_ban_ghi	String	100		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	Định nghĩa nghiệp vụ tại Điều 13 Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ; được bổ sung bởi Khoản 2 Điều 23 Thông tư 4/2025/TT-VPCP.
BYT-TBYT-00052		Số giấy chứng nhận đăng ký lưu hành thiết bị y tế	Số giấy chứng nhận đăng ký lưu hành thiết bị y tế được cơ quan có thẩm quyền cấp	Số giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với thiết bị y tế thuộc loại C, D do Cục Hạ tầng và Thiết bị y tế cấp.	so_giay_phep	String	50		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày cấp số giấy chứng nhận đăng ký lưu hành thiết bị y tế	Ngày cấp số giấy chứng nhận đăng ký lưu hành thiết bị y tế	Ngày cấp số giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với thiết bị y tế thuộc loại C, D do Cục Hạ tầng và Thiết bị y tế cấp.	ngay_cap	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-		Cơ quan cấp phép	Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu	Sử dụng để quản lý, theo dõi giấy chứng nhận đăng ký lưu hành thiết bị	co_quan_cap	String	200		Quyết định số 1018/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00045			hành	y tế.					ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00018		Tên thương mại thiết bị y tế	Tên thương mại do Chủ sở hữu thiết bị y tế cung cấp.	Việc kê khai tên thương mại là không bắt buộc, trường hợp kê khai thì phải phù hợp với thông tin thể hiện trên Giấy lưu hành thiết bị y tế hoặc mẫu nhãn hoặc hướng dẫn sử dụng hoặc tài liệu kỹ thuật do chủ sở hữu thiết bị y tế ban hành.	dklh_ten_thuong_mai	String	1000		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00019		Quy cách đóng gói	Quy cách đóng gói thiết bị y tế	Việc kê khai thông tin là không bắt buộc. Trường hợp kê khai thì phải phù hợp với thông tin thể hiện trên Giấy lưu hành thiết bị y tế hoặc mẫu nhãn hoặc hướng dẫn sử dụng hoặc tài liệu kỹ thuật do chủ sở hữu thiết bị y tế ban hành. Sử dụng để đăng ký số lưu hành thiết bị y tế.	dklh_quy_cach	String	500		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00020		Mục đích sử dụng	"Mục đích sử dụng" có nghĩa là mục đích sử dụng mà thiết bị y tế được thiết kế theo các thông số kỹ thuật của chủ sở hữu sản phẩm được nêu trên bất kỳ tài liệu: nhãn của thiết bị y tế; hướng dẫn sử dụng thiết bị y tế; tài liệu quảng cáo liên quan đến thiết bị y tế.	Mục đích sử dụng thiết bị y tế kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành thiết bị y tế thuộc loại C, D phải thống nhất giữa các tài liệu sau đây: Hướng dẫn sử dụng thiết bị y tế; Nhãn thiết bị y tế (nếu có); Tài liệu quảng cáo thiết bị y tế (nếu có); Giấy lưu hành thiết bị y tế (nếu có).	dklh_muc_dich	String			Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	Định nghĩa nghiệp vụ theo ASEAN Medical Device Directive 2015. https://asean.org/wp-content/uploads/2016/06/22.-September-2015-ASEAN-Medical-Device-Directive.pdf
BYT-TBYT-00028		Tên cơ sở bảo hành thiết bị y tế	Tên cơ sở bảo hành thiết bị y tế (trường hợp có nhiều cơ sở: cơ sở 1, cơ sở 2…)	Sử dụng để kê khai thông tin về cơ sở bảo hành trong hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành thiết bị y tế thuộc loại C, D (nếu có).	dklh_ten_bao_hanh	String	500		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00029		Địa chỉ cơ sở bảo hành thiết	Địa chỉ cơ sở bảo hành (trường hợp có nhiều cơ sở: cơ sở 1, cơ sở 2…), bao gồm đầy đủ thông	Sử dụng để kê khai thông tin về cơ sở bảo hành trong hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành	dklh_dia_chi_bao_hanh	String			Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		bị y tế	tin gồm: số nhà, đường/phố, xã/phường, tỉnh/thành phố và quốc gia	thiết bị y tế thuộc loại C, D (nếu có).					của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00053		Thiết bị y tế chẩn đoán in vitro hoặc thiết bị y tế không phải là thiết bị y tế chẩn đoán in-vitro	Xác định thiết bị y tế chẩn đoán in vitro hoặc thiết bị y tế không phải là thiết bị y tế chẩn đoán in-vitro	Sử dụng trong thống kê và áp dụng biện pháp quản lý phù hợp.	dklh_ivd	String	50		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00032		Thiết bị y tế sản xuất trong nước hoặc thiết bị y tế nhập khẩu	Xác định thiết bị y tế sản xuất trong nước hoặc thiết bị y tế nhập khẩu	Sử dụng trong thống kê và áp dụng biện pháp quản lý phù hợp.	dklh_nguon_goc	String	50		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00054		Trạng thái số giấy chứng nhận đăng ký lưu hành	Tình trạng hiệu lực của số lưu hành (còn hiệu lực hoặc đã bị thu hồi).	Sử dụng để theo dõi tình trạng hiệu lực của số lưu hành thiết bị y tế.	hieu_luc	Boolean			Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
II Nhóm dữ liệu riêng / II.4 Nhóm dữ liệu về tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế										
BYT-TBYT-00055		Phân loại thủ tục tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế	Phân loại 02 thủ tục tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế loại A, B tại Sở Y tế thuộc UBND cấp tỉnh/thành phố và loại C, D tại Cục Hạ tầng và Thiết bị y tế thuộc Bộ Y tế.	Phân loại thủ tục tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế (bao gồm: tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế loại A,B; tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế C,D).	ttlh_loai_tt	String	200		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-TBYT-00014		Mã hồ sơ	Mã số hồ sơ của thủ tục hành chính được cấp có thẩm quyền giao xây dựng giải pháp cung cấp dịch vụ công tập trung trên toàn quốc gồm các ký tự chữ và số, có cấu trúc như sau: MX1X2.Y1Y2Y3.Z1Z2-YYMMDD-AAXXXX	Mã hồ sơ là một chuỗi ký tự gồm chữ và số được hệ thống dịch vụ công tự động cấp ngay sau khi nộp hồ sơ trực tuyến thành công; sử dụng để tra cứu, theo dõi tiến độ xử lý hồ sơ (đã tiếp nhận, đang giải quyết hay đã có kết quả).	id_ban_ghi	String	100		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	Định nghĩa nghiệp vụ tại Điều 13 Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ; được bổ sung bởi Khoản 2 Điều 23 Thông tư 4/2025/TT-VPCP.
BYT-TBYT-00056		Số văn bản đồng ý tiếp tục lưu hành	Số văn bản đồng ý tiếp tục lưu hành được cơ quan có thẩm quyền cấp	Sử dụng để theo dõi, quản lý trong văn bản tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế	so_giay_phep	String	50		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày cấp văn bản đồng ý tiếp tục lưu hành	Ngày văn bản đồng ý tiếp tục lưu hành được cấp	Sử dụng để theo dõi, quản lý trong văn bản tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế	ngay_cap	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00057		Cơ quan cấp văn bản đồng ý tiếp tục lưu hành	Cơ quan cấp văn bản đồng ý tiếp tục lưu hành a) Sở Y tế tỉnh/thành phố b) Cục Hạ tầng và Thiết bị y tế	a) Sở Y tế tỉnh/thành phố đối với Số công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế thuộc loại A, B; b) Cục Hạ tầng và Thiết bị y tế đối với Số giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với thiết bị y tế thuộc loại C, D.	co_quan_cap	String	200		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00058		Số lưu hành của thiết bị y tế	Số lưu hành của thiết bị y tế là: a) Số công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế thuộc loại A, B; b) Số giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với thiết bị y tế	Sử dụng để theo dõi, quản lý trong văn bản tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị	ttlh_so_lh_goc	String	50		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	Định nghĩa nghiệp vụ theo Điều 21 Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 08

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			thuộc loại C, D.	y tế						tháng 11 năm 2021 của Chính Phủ
	CDE-TG-001	Ngày cấp số lưu hành	Ngày số lưu hành được cấp	Sử dụng để theo dõi, quản lý trong văn bản tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế	ttlh_ngay_cap_lh_goc	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày hết hạn của sản phẩm được lưu hành	Ngày hết hạn của sản phẩm được đồng ý tiếp tục lưu hành	Sử dụng để theo dõi, quản lý trong văn bản tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế	ttlh_ngay_het_han	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
II Nhóm dữ liệu riêng / II.5 Nhóm dữ liệu về giấy chứng nhận lưu hành tự do										
BYT-TBYT-00059		Phân loại thủ tục chứng nhận lưu hành tự do	Phân loại 02 loại Giấy chứng nhận lưu hành tự do cấp cho thiết bị y tế loại A,B do Sở Y tế thuộc UBND cấp và Giấy chứng nhận lưu hành tự do cấp cho thiết bị y tế loại C, D do Cục Hạ tầng và Thiết bị y tế thuộc Bộ Y tế.	Phân loại thủ tục cấp chứng nhận lưu hành tự do (bao gồm: cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do thiết bị y tế thuộc loại A, B; cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do thiết bị y tế thuộc loại C, D).	cfs_loai_tt	String	200		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00014		Mã hồ sơ	Mã số hồ sơ của thủ tục hành chính được cấp có thẩm quyền giao xây dựng giải pháp cung cấp dịch vụ công tập trung trên toàn quốc gồm các ký tự chữ và số, có cấu trúc như sau: MX1X2.Y1Y2Y3.Z1Z2-YYMMDD-AAXXXX	Mã hồ sơ là một chuỗi ký tự gồm chữ và số được hệ thống dịch vụ công tự động cấp ngay sau khi nộp hồ sơ trực tuyến thành công; sử dụng để tra cứu, theo dõi tiến độ xử lý hồ sơ (đã tiếp nhận, đang giải quyết hay đã có kết quả).	id_ban_ghi	String	100		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	Định nghĩa nghiệp vụ tại Điều 13 Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ; được bổ sung bởi Khoản 2 Điều 23 Thông tư 4/2025/TT-VPCP.

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-TBYT-00060		Số giấy chứng nhận lưu hành tự do	Số giấy chứng nhận được cơ quan có thẩm quyền cấp	Số giấy chứng nhận lưu hành tự do thiết bị y tế được Sở Y tế tỉnh/thành phố cấp kể từ ngày 05/9/2026.	so_giay_phep	String	50		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do	Ngày cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do	Thông tin về ngày cấp thể hiện trên Giấy chứng nhận lưu hành tự do thiết bị y tế.	ngay_cap	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00045		Cơ quan cấp phép	Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do	Sử dụng để quản lý, theo dõi giấy chứng nhận lưu hành tự do.	co_quan_cap	String	200		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00061		Tên chủ sở hữu thiết bị y tế bằng tiếng Anh	Tên chủ sở hữu thiết bị y tế bằng tiếng Anh	Thông tin về tên Chủ sở hữu thiết bị y tế bằng tiếng Anh thể hiện trên Giấy chứng nhận lưu hành tự do thiết bị y tế.	cfs_ten_chu_so_huu_en	String	500		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00062		Địa chỉ chủ sở hữu thiết bị y tế bằng tiếng Anh	Địa chỉ chủ sở hữu thiết bị y tế bằng tiếng Anh, bao gồm đầy đủ thông tin địa chỉ và quốc gia.	Thông tin về địa chỉ Chủ sở hữu thiết bị y tế bằng tiếng Anh thể hiện trên Giấy chứng nhận lưu hành tự do thiết bị y tế.	cfs_dia_chi_chu_so_huu_en	String			Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00063		Tên thiết bị y tế tiếng Anh	Tên thiết bị y tế bằng tiếng Anh	Thông tin về tên thiết bị y tế bằng tiếng Anh thể hiện trên Giấy chứng nhận lưu hành tự do thiết bị y tế.	cfs_ten_tb_en	String	1000		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00064		Số lưu hành tại Việt Nam	Số lưu hành thiết bị y tế tại Việt Nam	Số lưu hành của thiết bị y tế là: a) Số công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế thuộc loại A, B; b) Số giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với thiết bị y tế thuộc loại C, D.	cfs_so_lh_vn	String	200		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00065		Tên cơ sở sản xuất thiết bị y tế bằng tiếng Anh	Tên cơ sở sản xuất thiết bị y tế bằng tiếng Anh (trường hợp có nhiều cơ sở: cơ sở 1, cơ sở 2…), bao gồm đầy đủ thông tin địa chỉ và quốc gia.	Sử dụng để đăng ký cơ sở sản xuất thiết bị y tế trên Giấy chứng nhận lưu hành tự do thiết bị y tế.	cfs_ten_cssx_en	String	500		Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00066		Địa chỉ cơ sở sản xuất thiết bị y tế	Địa chỉ cơ sở sản xuất thiết bị y tế bằng tiếng Anh (trường hợp có nhiều cơ sở: cơ sở 1, cơ sở	Sử dụng để đăng ký địa chỉ cơ sở sản xuất thiết bị y tế trên Giấy chứng nhận lưu hành tự do thiết bị y tế.	cfs_dia_chi_cssx_en	String			Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		bằng tiếng Anh	2…), bao gồm đầy đủ thông tin địa chỉ và quốc gia.						của Bộ Y tế	
BYT-TBYT-00067		Trạng thái số giấy chứng nhận lưu hành tự do	Số giấy chứng nhận lưu hành tự do còn hiệu lực hoặc thu hồi hoặc hết hiệu lực.	Sử dụng để theo dõi tình trạng hiệu lực của chứng nhận lưu hành tự do thiết bị y tế.	hieu_luc	Boolean			Quyết định số 1018/QĐ-BYT ngày 14/4/2026 của Bộ Y tế	

6. Lĩnh vực An toàn thực phẩm

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Cơ sở dữ liệu về an toàn thực phẩm										
Cơ sở thực phẩm trong nước										
BYT-ATTP-00002		Tên cơ sở	Tên hiển thị nhanh của cơ sở, dùng để tìm kiếm và hiển thị mà không cần tra cứu danh mục liên kết.	Tìm kiếm và nhận diện cơ sở trong cấp phép, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và cảnh báo.	ten_co_so	String	255		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00003		Mã định danh pháp nhân quốc gia	Mã định danh do cơ sở dữ liệu pháp nhân quốc gia cấp cho cơ sở thực phẩm với tư cách pháp nhân, dùng để nhận diện thống nhất cơ sở giữa các hệ thống.	Liên thông với cơ sở dữ liệu pháp nhân quốc gia và khớp dữ liệu giữa các bộ, ngành.	id_phap_nhan_quoc_gia	String	36		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TC-001	Mã số thuế	Mã số thuế của cơ sở, tối đa 20 ký tự; hỗ trợ cả hộ kinh doanh (không cố định 10 hay 13 chữ số).	Đối chiếu danh tính cơ sở với dữ liệu thuế khi cấp phép, công bố và thanh tra; phát hiện cơ sở trùng lặp.	ma_so_thue	String	13	10 hoặc 13 ký tự số	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00004		Mã ngành quản lý	Mã ngành (bộ, ngành) được giao quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với cơ sở, xác định cơ quan chịu trách nhiệm quản lý cơ sở.	Xác định cơ quan và quy trình quản lý áp dụng cho cơ sở; phân công thanh tra và kiểm tra theo ngành.	ma_nganh_quan_ly	String	2	Danh mục ngành quản lý (bảng dm_nganh_quan_ly, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-		Mã phân loại	Mã phân loại lĩnh vực hoạt động	Phân loại cơ sở khi cấp phép và	ma_phan_loai_co_so	String	2	Danh mục phân	Quyết định số	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
ATTP-00005		cơ sở	chính của cơ sở thực phẩm (sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ăn uống…), làm cơ sở áp dụng điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tương ứng.	công bố; xác định tần suất thanh tra và lập danh sách cơ sở theo nhóm.				loại cơ sở (bảng dm_phan_loai_co_so, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00006		Mã quy mô cơ sở	Mã phân loại quy mô của cơ sở thực phẩm, phản ánh mức độ hoạt động của cơ sở theo năng lực sản xuất, kinh doanh.	Làm căn cứ phân loại rủi ro cơ sở và áp dụng điều kiện quản lý; thống kê báo cáo theo quy mô.	ma_quy_mo	String	2	Danh mục quy mô cơ sở (bảng dm_quy_mo, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-DC-001	Mã tỉnh/thành phố	Mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chuẩn theo Quyết định 19/2025/QĐ-TTg.	Xác định địa bàn quản lý của cơ sở; tổng hợp dữ liệu và báo cáo theo tỉnh, thành sau sắp xếp đơn vị hành chính.	ma_tinh_chuan	String	2	2 ký tự số	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-DC-003	Mã xã/phường/thị trấn	Mã xã, phường hoặc thị trấn chuẩn theo Quyết định 19/2025/QĐ-TTg.	Xác định địa chỉ hành chính cấp xã của cơ sở để giao nhiệm vụ thanh tra và kiểm tra.	ma_xa_chuan	String	5	5 ký tự số	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00007		Địa chỉ chi tiết	Địa chỉ chi tiết của cơ sở: số nhà, đường, thôn/xóm.	Phục vụ kiểm tra thực tế, gửi thông báo và xác định nơi thanh tra; kết hợp tọa độ GPS để định vị.	dia_chi_chi_tiet	String	500		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-LL-001	Số điện thoại	Số điện thoại liên hệ của cơ sở, theo định dạng E.164 (có thể có dấu +).	Liên hệ cơ sở khi cảnh báo, thu hồi, yêu cầu bổ sung hồ sơ hoặc thông báo kiểm tra.	so_dien_thoai	String	15		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-LL-002	Thư điện tử của cơ sở	Email chính thức của cơ sở.	Gửi thông báo cấp phép, kết quả xử lý hồ sơ, cảnh báo và yêu cầu khắc phục.	email_co_so	String	255		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày thành lập	Ngày thành lập của cơ sở theo đăng ký kinh doanh.	Xác định thâm niên hoạt động, dùng khi phân loại rủi ro và đối chiếu hồ sơ pháp lý.	ngay_thanh_lap	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00008		Vốn điều lệ	Vốn điều lệ đăng ký của doanh nghiệp, đơn vị triệu đồng.	Đối chiếu năng lực tài chính khi cấp phép và phân loại quy mô cơ sở.	von_dieu_le	Decimal	18,0		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-ATTP-00009		Số lao động	Tổng số lao động của cơ sở.	Phân loại quy mô cơ sở, tính tần suất kiểm tra và đánh giá nguồn lực quản lý.	so_lao_dong	Integer			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00010		Điểm nguy cơ	Điểm nguy cơ của cơ sở, thang 0 đến 100, được tính định kỳ theo bộ tiêu chí đánh giá rủi ro.	Đánh giá mức độ rủi ro để xếp mức nguy cơ và ưu tiên thanh tra, kiểm tra.	diem_nguy_co	Decimal	7,2		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00011		Mã mức nguy cơ	Mã mức nguy cơ về an toàn thực phẩm của cơ sở, xác định theo kết quả đánh giá nguy cơ định kỳ.	Quyết định tần suất thanh tra và danh sách cơ sở cần giám sát trọng điểm.	ma_muc_nguy_co	String	2	Danh mục mức nguy cơ (bảng dm_muc_nguy_co, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00012		Trạng thái cấp phép	Tình trạng của cơ sở đối với yêu cầu cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định.	Kiểm tra cơ sở có đủ điều kiện hoạt động trước khi thanh tra, cấp mới hoặc gia hạn.	trang_thai_cap_phep	String	2	Danh mục trạng thái cấp phép (bảng dm_trang_thai_cap_phep, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00013		Lý do miễn cấp phép	Lý do cơ sở thuộc trường hợp được miễn cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định.	Ghi nhận căn cứ miễn cấp phép, tránh yêu cầu hồ sơ không cần thiết và phục vụ thanh tra.	ly_do_mien_cap_phep	String	2	Danh mục lý do miễn cấp phép (bảng dm_ly_do_mien_cap_phep, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00014		Tình trạng hoạt động	Tình trạng hoạt động hiện tại của cơ sở thực phẩm, cho biết cơ sở đang hoạt động, đã ngừng hay tạm dừng hoạt động.	Cập nhật danh bạ cơ sở; loại trừ cơ sở đã ngừng hoạt động khi kiểm tra và thống kê.	tinh_trang_hoat_dong	String	2	Danh mục tình trạng hoạt động (bảng dm_tinh_trang_hoat_dong, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00015		Tọa độ GPS	Vị trí địa lý của cơ sở thực phẩm trên bản đồ, xác định bằng kinh độ và vĩ độ.	Hiển thị vị trí trên bản đồ, lập lộ trình thanh tra và phân tích không gian vùng nguy cơ.	toa_do_gps	Geometry		POINT(kinh_độ vĩ_độ), hệ quy chiếu VN2000	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-ATTP-00016		Trạng thái dữ liệu	Mức độ hoàn thiện, chuẩn hóa của bản ghi thông tin cơ sở so với yêu cầu dữ liệu chuẩn của hệ thống.	Kiểm soát chất lượng dữ liệu; chỉ đưa bản ghi đã chuẩn hóa vào báo cáo và liên thông.	trang_thai_du_lieu	String	2	Danh mục trạng thái dữ liệu (bảng dm_trang_thai_du_lieu, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-004	Ngày đồng bộ dữ liệu quốc gia	Thời điểm gần nhất dữ liệu của cơ sở được đồng bộ thành công lên Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia.	Theo dõi độ mới của dữ liệu liên thông với Trung tâm Dữ liệu quốc gia và xử lý sai lệch.	ngay_dong_bo_qg	String	19	YYYY-MM-DDTHH:mm:ss	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Cơ sở sản xuất thực phẩm nước ngoài										
BYT-ATTP-00018		Tên cơ sở bằng tiếng Việt	Tên dịch sang tiếng Việt của cơ sở nước ngoài, nếu có.	Hiển thị và tìm kiếm cơ sở nước ngoài bằng tiếng Việt khi tên gốc là tiếng Anh hoặc tiếng bản địa.	ten_co_so_tieng_viet	String	255		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00019		Địa chỉ tại nước ngoài	Địa chỉ đầy đủ của cơ sở tại nước ngoài.	Xác minh nguồn gốc và địa điểm sản xuất khi thẩm định hồ sơ nhập khẩu và kiểm tra truy xuất.	dia_chi	String	500		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-DC-004	Mã quốc gia	Mã quốc gia nơi cơ sở sản xuất thực phẩm nước ngoài đặt trụ sở, hoạt động.	Chuẩn hóa thông tin quốc gia trong hồ sơ nhập khẩu, truy xuất nguồn gốc và báo cáo quốc tế.	ma_quoc_gia	String	3	3 ký tự chữ hoa (alpha-3)	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00020		Mã số thuế nước ngoài	Mã số thuế hoặc mã đăng ký kinh doanh của cơ sở tại nước ngoài.	Xác định cơ sở nước ngoài trong hồ sơ thương mại; đối chiếu với dữ liệu xuất nhập khẩu.	ma_so_thue_nuoc_ngoai	String	50		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00021		Người đại diện theo pháp luật	Tên người đại diện của cơ sở nước ngoài.	Xác định người đầu mối khi làm việc với cơ sở nước ngoài và nhận thông báo.	nguoi_dai_dien	String	255		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00022		Thông tin liên hệ	Thông tin liên hệ của cơ sở nước ngoài: điện thoại, email, fax (kèm mã quốc gia).	Liên lạc với cơ sở nước ngoài khi thẩm định hồ sơ, cảnh báo quốc tế hoặc thu hồi.	thong_tin_lien_he	String	500		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-		Nguồn dữ liệu	Nguồn cung cấp thông tin về cơ sở sản xuất thực phẩm nước	Truy vết nguồn thông tin và đánh giá độ tin cậy của dữ liệu	nguon_du_lieu	String	2	Danh mục nguồn dữ liệu (bảng	Quyết định số 1661/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00023			ngoài (nhà nhập khẩu kê khai, cơ quan nước ngoài chứng nhận, cảnh báo quốc tế…), phản ánh độ tin cậy của dữ liệu.	cơ sở nước ngoài.				dm_nguon_du_lieu, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00024		Trạng thái cơ sở nước ngoài	Tình trạng được phép xuất khẩu thực phẩm vào Việt Nam của cơ sở sản xuất nước ngoài tại thời điểm ghi nhận.	Quyết định lô hàng từ cơ sở nước ngoài có được thông quan hay không.	trang_thai	String	2	Danh mục trạng thái cơ sở nước ngoài (bảng dm_trang_thai_co_so_nuoc_ngoai, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00025		Lý do thay đổi trạng thái	Ghi chú lý do khi thay đổi trạng thái của cơ sở nước ngoài.	Giải thích việc tạm dừng hoặc cấm nhập khẩu để phục vụ thanh tra và khiếu nại.	ly_do_thay_doi_trang_thai	String	500		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Lịch sử thay đổi trạng thái cơ sở										
BYT-ATTP-00026		Trạng thái trước khi thay đổi	Tình trạng hoạt động của cơ sở thực phẩm ngay trước lần thay đổi trạng thái được ghi nhận trong lịch sử.	Lưu lịch sử thay đổi trạng thái để đối chiếu khi có tranh chấp hoặc kiểm toán.	trang_thai_cu	String	2	Danh mục trạng thái trước khi thay đổi (bảng dm_tinh_trang_hoat_dong, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00027		Trạng thái mới	Tình trạng hoạt động của cơ sở thực phẩm sau lần thay đổi trạng thái được ghi nhận trong lịch sử.	Cập nhật trạng thái hiện hành để tra cứu và thống kê dùng đúng.	trang_thai_moi	String	2	Danh mục trạng thái mới (bảng dm_tinh_trang_hoat_dong, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00028		Lý do thay đổi trạng thái cơ sở	Lý do thay đổi trạng thái hoạt động của cơ sở.	Giải trình biến động trạng thái cơ sở trong nhật ký thay đổi.	ly_do	String	500		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Người đại diện cơ sở										
BYT-ATTP-00030		Mã định danh người đại diện	Mã định danh của người đại diện cơ sở, dùng để liên kết với bảng người đại diện.	Liên kết hồ sơ người đại diện với cơ sở và các văn bản đã ký.	id_nguoi_dai_dien	String	36		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	CDE-GT-001	Loại giấy tờ tùy thân	Loại giấy tờ tùy thân (căn cước, hộ chiếu…) của người đại diện cơ sở, dùng để xác minh người đại diện khi không đối chiếu được qua định danh điện tử.	Xác minh danh tính người đại diện khi đăng ký và ký hồ sơ.	loai_giay_to_tuy_than	String	2	2 ký tự số	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00031		Số giấy tờ tùy thân	Số giấy tờ tùy thân của người đại diện, là CCCD hoặc hộ chiếu.	Xác minh danh tính; thông tin nhạy cảm nên chỉ hiển thị ở dạng đã che theo phân cấp bảo mật.	so_giay_to_tuy_than	String	50		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00032		Loại đại diện	Vai trò của người đại diện đối với cơ sở thực phẩm trong quan hệ với cơ quan quản lý.	Xác định người chịu trách nhiệm cho từng nghiệp vụ như ký hồ sơ, nhận thông báo, bảo đảm chất lượng.	loai_dai_dien	String	2	Danh mục loại đại diện (bảng dm_loai_dai_dien, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày bắt đầu vai trò	Ngày bắt đầu vai trò của người đại diện.	Xác định người có thẩm quyền tại thời điểm ký hoặc xử lý văn bản.	ngay_ap_dung	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày kết thúc vai trò	Ngày kết thúc vai trò của người đại diện; để trống nếu còn hiệu lực.	Loại trừ người không còn thẩm quyền khi gửi thông báo và ký hồ sơ.	ngay_het_hieu_luc	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Sản phẩm										
BYT-ATTP-00034		Mã GTIN	Mã GTIN-13 hoặc GTIN-14 gắn trên bao bì sản phẩm, dùng để nhận diện sản phẩm thương mại.	Đối chiếu sản phẩm trên nhãn với hồ sơ công bố; quét mã khi truy xuất và thu hồi.	ma_gtin	String	14		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00035		Tên sản phẩm tiếng Việt	Tên sản phẩm bằng tiếng Việt.	Nhận diện sản phẩm trong công bố, quảng cáo, cảnh báo và thu hồi.	ten_san_pham_tieng_viet	String	500		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00036		Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm bằng tiếng Anh, nếu có.	Đối chiếu hồ sơ xuất nhập khẩu và chứng nhận xuất khẩu với tên quốc tế.	ten_san_pham_tieng_anh	String	500		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-		Mã nhóm sản phẩm	Mã nhóm sản phẩm thực phẩm mà sản phẩm thuộc về, dùng để	Phân nhóm sản phẩm để áp dụng quy chuẩn, yêu cầu công	ma_nhom_san_pham	String	10	Danh mục nhóm sản phẩm (bảng	Quyết định số 1661/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00037			áp dụng quy chuẩn, yêu cầu quản lý theo nhóm.	bố và tần suất kiểm nghiệm.				dm_nhom_san_pham, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 10 ký tự	ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00038		Mã HS	Mã số hàng hóa theo Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS) của sản phẩm, dùng thống nhất trong quản lý xuất khẩu, nhập khẩu.	Phân loại hàng hóa khi làm thủ tục hải quan và kiểm tra chuyên ngành nhập khẩu.	ma_hs_code	String	12	Danh mục hS (bảng dm_ma_hs_code, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 12 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00039		Quy chuẩn áp dụng	Quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn áp dụng cho sản phẩm. Không bắt buộc với hàng nhập khẩu chưa rõ quy chuẩn.	Làm căn cứ đánh giá sản phẩm khi công bố, kiểm nghiệm và xử lý vi phạm.	quy_chuan_ap_dung	String	500		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00040		Quy cách đóng gói	Mô tả quy cách đóng gói của sản phẩm (khối lượng, loại bao bì, số đơn vị trong gói).	Đối chiếu nhãn và lô hàng thực tế; kiểm tra ghi nhãn và định lượng.	quy_cach_dong_goi	String	500		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00041		Thời hạn sử dụng mặc định	Thời hạn sử dụng mặc định do doanh nghiệp công bố cho sản phẩm, dùng làm giá trị gốc khi lô hàng không ghi thời hạn riêng.	Làm căn cứ tính hạn sử dụng cho lô hàng và cảnh báo sản phẩm hết hạn.	thoi_han_su_dung_mac_dinh	String	50		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00042		Nguồn gốc sản phẩm	Nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm thực phẩm: sản xuất trong nước hay nhập khẩu.	Phân loại sản phẩm để áp dụng thủ tục cấp phép, kiểm tra nhập khẩu và truy xuất.	nguon_goc_san_pham	String	2	Danh mục nguồn gốc sản phẩm (bảng dm_nguon_goc_san_ph, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00043		Loại cơ sở sản xuất sản phẩm	Loại cơ sở đã sản xuất ra sản phẩm, phân biệt cơ sở sản xuất trong nước hay cơ sở sản xuất ở nước ngoài.	Xác định cơ sở chịu trách nhiệm chất lượng khi công bố và truy xuất nguồn gốc.	loai_co_so_san_xuat_sp	String	2	Danh mục loại cơ sở sản xuất sản phẩm (bảng dm_loai_co_so_san_xu, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-		Tên cơ sở sản	Tên cơ sở sản xuất ghi dạng văn	Đối chiếu nhãn sản phẩm với cơ	ten_co_so_san_xuat_va	String	255		Quyết định số	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
ATTP-00044		xuất (dạng văn bản)	bản như trên nhãn, dùng khi chưa có mã cơ sở.	sở sản xuất thực tế khi kiểm tra và truy xuất.	n_ban				1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-DC-004	Nước sản xuất	Mã quốc gia nơi sản phẩm thực phẩm được sản xuất, áp dụng đối với sản phẩm nhập khẩu.	Ghi nhận xuất xứ, kiểm tra nhập khẩu và áp dụng biện pháp theo quốc gia.	nuoc_san_xuat	String	3	3 ký tự chữ hoa (alpha-3)	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00045		Mã hồ sơ dịch vụ công	Mã hồ sơ trên Cổng dịch vụ công, liên kết với thủ tục hành chính đã nộp.	Liên thông hồ sơ với Cổng dịch vụ công và theo dõi tiến độ xử lý.	ma_ho_so_dich_vu_cong	String	50		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Lô hàng										
BYT-ATTP-00046		Mã hiển thị lô hàng	Mã hiển thị của lô hàng để tra cứu và truy xuất.	Truy xuất nguồn gốc và xác định phạm vi thu hồi theo lô hàng.	ma_hien_thi	String	36		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00047		Loại cơ sở sản xuất	Loại cơ sở đã sản xuất ra lô hàng, phân biệt cơ sở sản xuất trong nước hay cơ sở sản xuất ở nước ngoài.	Xác định trách nhiệm khi lô hàng không đạt và phân loại kiểm tra.	loai_co_so_san_xuat	String	2	Danh mục loại cơ sở sản xuất (bảng dm_loai_co_so_san_xua, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00048		Số lô sản xuất	Số lô do nhà sản xuất ghi, dùng để phân biệt các mẻ sản xuất.	Truy xuất và thu hồi đúng mẻ sản xuất khi có sự cố.	so_lot_san_xuat	String	50		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày sản xuất	Ngày sản xuất của lô hàng.	Kiểm tra hạn sử dụng và truy xuất lô hàng theo thời gian.	ngay_san_xuat	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày hết hạn	Ngày hết hạn sử dụng của lô hàng.	Cảnh báo lô hàng sắp hết hạn; loại bỏ lô hết hạn khỏi lưu thông.	ngay_het_han	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00049		Số lượng ban đầu	Số lượng hàng hóa của lô hàng tại thời điểm lô hàng được đưa vào lưu thông hoặc nhập khẩu.	Làm căn cứ đối chiếu tồn kho và xác định phạm vi thu hồi.	so_luong	Decimal	18,2		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
									của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00050		Số lượng tồn kho	Số lượng hàng hóa hiện còn của lô hàng, được cập nhật theo các sự kiện truy xuất nguồn gốc phát sinh.	Xác định lượng hàng còn lưu thông khi thu hồi hoặc cảnh báo.	so_luong_ton_kho	Decimal	18,2		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00051		Đơn vị tính	Đơn vị đo lường dùng để tính số lượng hàng hóa của lô hàng (kg, thùng, hộp…).	Quy đổi và thống nhất số lượng khi báo cáo, thu hồi và xuất nhập khẩu.	don_vi_tinh	String	20	Danh mục đơn vị tính (bảng dm_don_vi_tinh, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 20 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00052		Nhiệt độ bảo quản thực tế	Nhiệt độ bảo quản thực tế ghi nhận của lô hàng trong lưu kho hoặc vận chuyển.	Đánh giá điều kiện bảo quản khi kiểm tra và xác định nguyên nhân hư hỏng.	nhiet_do_bao_quan_thuc_te	String	50		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00053		Mã QR	Mã QR gắn trên bao bì hoặc chứng từ của lô hàng để truy xuất nguồn gốc.	Quét mã để tra cứu thông tin lô hàng và xác thực truy xuất.	ma_qr	String	255		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00054		Trạng thái lô hàng	Tình trạng hiện tại của lô hàng trong vòng đời lưu thông, từ khi còn hạn sử dụng, lưu kho, xuất kho đến khi bị thu hồi hoặc tiêu hủy.	Quyết định lô hàng được phép lưu thông hay phải xử lý.	trang_thai_lo_hang	String	2	Danh mục trạng thái lô hàng (bảng dm_trang_thai_lo_hang, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Đơn vị hành chính										
BYT-ATTP-00055		Mã đơn vị	Mã đơn vị hành chính theo Quyết định 19/2025/QĐ-TTg.	Liên kết dữ liệu địa giới hành chính giữa các hệ thống; thống kê theo đơn vị.	ma_don_vi	String	10		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00056		Tên đơn vị hành chính	Tên đầy đủ của đơn vị hành chính theo danh mục hiện hành.	Hiển thị tên địa bàn trong báo cáo và văn bản.	ten_don_vi	String	255	Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00057		Cấp hành chính	Cấp của đơn vị hành chính trong hệ thống hành chính hai cấp (cấp tỉnh, cấp xã).	Phân loại đơn vị khi tổng hợp và phân quyền quản lý.	cap_hanh_chinh	String	2	Danh mục cấp hành chính (bảng dm_cap_hanh_chinh, QĐ	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
								1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00058		Mã đơn vị cấp trên	Mã đơn vị hành chính cấp trên trực tiếp (ví dụ mã tỉnh của một xã).	Xây dựng cây phân cấp hành chính để tổng hợp báo cáo.	ma_don_vi_cha	String	10		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-DC-001	Mã tỉnh/thành phố	Mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương của đơn vị hành chính, chuẩn theo Quyết định 19/2025/QĐ-TTg.	Xác định tỉnh, thành quản lý đơn vị hành chính; tổng hợp dữ liệu và báo cáo theo tỉnh, thành.	ma_tinh_chuan	String	2	2 ký tự số	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-DC-003	Mã xã/phường/thị trấn	Mã xã, phường hoặc thị trấn của đơn vị hành chính, chuẩn theo Quyết định 19/2025/QĐ-TTg.	Chuẩn hóa mã địa bàn cấp xã khi liên kết dữ liệu địa giới hành chính giữa các hệ thống.	ma_xa_chuan	String	5	5 ký tự số	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00059		Trạng thái hoạt động	Trạng thái hoạt động của đơn vị hành chính: còn hiệu lực hay đã sáp nhập, giải thể.	Loại trừ đơn vị đã sáp nhập khỏi danh sách địa bàn quản lý.	trang_thai_hoat_dong	Boolean			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Cơ sở kiểm nghiệm được chỉ định										
BYT-ATTP-00060		Loại cơ sở kiểm nghiệm	Loại hình tổ chức của cơ sở kiểm nghiệm được chỉ định, phân theo hình thức sở hữu và loại đơn vị.	Phân loại cơ sở kiểm nghiệm để xác định thẩm quyền chỉ định và công nhận kết quả.	loai_co_so	String	2	Danh mục loại cơ sở kiểm nghiệm (bảng dm_loai_co_so_kiem_nghiem, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00061		Số giấy chứng nhận VILAS	Số giấy chứng nhận VILAS của cơ sở kiểm nghiệm, nếu có.	Xác minh năng lực kỹ thuật của phòng kiểm nghiệm trước khi chấp nhận kết quả.	so_gcn_vilas	String	50		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00062		Số giấy chứng nhận VIMCEL	Số giấy chứng nhận VIMCEL của cơ sở kiểm nghiệm, nếu có.	Đối chiếu năng lực phòng kiểm nghiệm khi chỉ định và thẩm định kết quả.	so_gcn_vimcel	String	50		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày cấp giấy chứng nhận	Ngày cấp giấy chứng nhận của cơ sở kiểm nghiệm.	Kiểm tra chứng nhận còn hiệu lực khi chỉ định và sử dụng kết quả.	ngay_cap_gcn	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
									của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày hết hạn giấy chứng nhận	Ngày hết hạn giấy chứng nhận của cơ sở kiểm nghiệm.	Cảnh báo gia hạn và loại trừ phòng hết hiệu lực khỏi danh sách được chỉ định.	ngay_het_han_gcn	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00059		Trạng thái hoạt động	Trạng thái hoạt động của cơ sở kiểm nghiệm: đang hoạt động hay đã ngừng hoạt động (đúng/sai).	Loại trừ cơ sở kiểm nghiệm đã ngừng hoạt động khỏi danh sách được chỉ định.	trang_thai_hoat_dong	String	2	01: Hoạt động; 02: Ngừng hoạt động; 03: Tạm dừng (theo dm_tinh_trang_hoat_dong)	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Lĩnh vực kiểm nghiệm của cơ sở kiểm nghiệm										
BYT-ATTP-00063		Mã lĩnh vực kiểm nghiệm	Mã lĩnh vực kiểm nghiệm thực phẩm (vi sinh vật, hóa học, dư lượng…) mà cơ sở kiểm nghiệm được công nhận năng lực thực hiện.	Xác định phòng có năng lực cho từng loại chỉ tiêu cần kiểm nghiệm.	ma_linh_vuc	String	2	Danh mục lĩnh vực kiểm nghiệm (bảng dm_linh_vuc_kiem_nghiem, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày bắt đầu vai trò	Ngày bắt đầu áp dụng lĩnh vực kiểm nghiệm được công nhận cho cơ sở kiểm nghiệm.	Xác định thời điểm cơ sở được phép kiểm nghiệm theo từng lĩnh vực.	ngay_ap_dung	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày kết thúc vai trò	Ngày hết hiệu lực của lĩnh vực kiểm nghiệm được công nhận; để trống nếu còn hiệu lực.	Loại trừ lĩnh vực đã hết hiệu lực khi chỉ định và chấp nhận kết quả kiểm nghiệm.	ngay_het_hieu_luc	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00059		Trạng thái hoạt động	Trạng thái áp dụng lĩnh vực kiểm nghiệm của cơ sở: còn hiệu lực hay đã dừng (đúng/sai).	Xác định lĩnh vực kiểm nghiệm mà cơ sở còn được thực hiện.	trang_thai_hoat_dong	String	2	01: Hoạt động; 02: Ngừng hoạt động; 03: Tạm dừng (theo dm_tinh_trang_hoat_dong)	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Tài liệu đính kèm tập trung										
BYT-ATTP-00064		Bảng nghiệp vụ tham chiếu	Tên bảng nghiệp vụ sở hữu tài liệu đính kèm.	Liên kết tài liệu đính kèm với hồ sơ hoặc sự kiện gốc.	bang_tham_chieu	String	50		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
									của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00065		Loại tài liệu	Loại văn bản, tài liệu được đính kèm vào hồ sơ (quyết định, giấy chứng nhận, biên bản, hồ sơ…).	Phân loại tài liệu để tìm kiếm và kiểm soát hồ sơ.	loai_tai_lieu	String	2	Danh mục loại tài liệu (bảng dm_loai_tai_lieu, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00066		Tên tệp gốc	Tên file gốc khi tải lên.	Hiển thị và nhận diện tài liệu đã nộp.	ten_file	String	255		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00067		Đường dẫn lưu trữ	Đường dẫn nội bộ hoặc URL của tệp trên kho lưu trữ.	Truy cập tệp khi cần đối chiếu hồ sơ; không công khai ra bên ngoài.	duong_dan_luu_tru	String	500		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00068		Kích thước tệp (byte)	Kích thước tệp, tính theo byte.	Kiểm soát giới hạn tải lên và kiểm tra tính toàn vẹn của tệp.	kich_thuoc_byte	Integer			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Hồ sơ công bố sản phẩm										
BYT-ATTP-00072		Loại hình công bố	Hình thức thực hiện công bố sản phẩm thực phẩm theo quy định: tự công bố sản phẩm hoặc đăng ký bản công bố sản phẩm.	Xác định thủ tục và hồ sơ cần nộp cho từng sản phẩm.	loai_hinh_cong_bo	String	2	Danh mục loại hình công bố (bảng dm_loai_hinh_cong_bo, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00073		Số giấy tiếp nhận đăng ký công bố	Số giấy tiếp nhận đăng ký công bố do cơ quan quản lý cấp.	Chứng minh hồ sơ đã được tiếp nhận khi lưu thông và kiểm tra.	so_giay_tiep_nhan	String	50		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận hồ sơ công bố.	Tính thời hạn xử lý hồ sơ và theo dõi tiến độ.	ngay_tiep_nhan	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00074		Kênh tiếp nhận	Hình thức cơ sở nộp hồ sơ công bố sản phẩm đến cơ quan có thẩm quyền: nộp trực tuyến hoặc	Thống kê hồ sơ theo kênh, phục vụ cải cách thủ tục hành chính.	kenh_tiep_nhan	String	2	Danh mục kênh tiếp nhận (bảng dm_kenh_tiep_nhan, QĐ	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			nộp bản giấy.					1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00075		Cơ quan giải quyết	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết hồ sơ công bố sản phẩm thực phẩm.	Xác định đơn vị xử lý và trách nhiệm trong quy trình công bố.	co_quan_giai_quyet	String	2	Danh mục cơ quan giải quyết (bảng dm_co_quan_giai_quyet, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-DC-001	Mã tỉnh cấp phép	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi đặt cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết hồ sơ.	Phân địa bàn cấp phép và tổng hợp báo cáo theo tỉnh, thành.	id_tinh_cap_phep	String	2	2 ký tự số	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00076		Kết quả xử lý hồ sơ	Kết quả giải quyết hồ sơ công bố sản phẩm của cơ quan có thẩm quyền.	Thông báo kết quả cho doanh nghiệp và lưu hồ sơ.	ket_qua_xu_ly	String	2	Danh mục kết quả xử lý hồ sơ (bảng dm_ket_qua_xu_ly, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00077		Trạng thái hồ sơ công bố sản phẩm	Tình trạng hiện tại của hồ sơ công bố sản phẩm trong quá trình tiếp nhận, giải quyết và hiệu lực sau khi được chấp thuận.	Theo dõi tiến độ và xác định sản phẩm được phép lưu thông.	trang_thai	String	2	Danh mục trạng thái hồ sơ công bố sản phẩm (bảng dm_trang_thai_cong_bo, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày công bố sản phẩm	Ngày công bố sản phẩm, có hiệu lực từ ngày này.	Xác định thời điểm sản phẩm được phép lưu thông hợp pháp.	ngay_cong_bo	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày kết thúc vai trò	Ngày hết hiệu lực của hồ sơ công bố sản phẩm; để trống nếu còn hiệu lực.	Xác định thời điểm sản phẩm không còn được lưu thông theo hồ sơ công bố.	ngay_het_hieu_luc	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00078		Số lần sửa đổi hồ sơ	Số lần sửa đổi hồ sơ; 0 nếu chưa sửa đổi.	Theo dõi mức độ thay đổi hồ sơ, phát hiện sửa đổi bất thường.	so_lan_sua_doi	Integer			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-		Lý do sửa đổi	Lý do sửa đổi hồ sơ công bố.	Giải trình thay đổi khi thẩm định	ly_do_sua_doi	String			Quyết định số	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
ATTP-00079		hồ sơ		hoặc thanh tra.					1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Chi tiết sản phẩm công bố										
BYT-ATTP-00080		Thành phần cấu tạo	Thành phần cấu tạo của sản phẩm theo hồ sơ công bố.	Đối chiếu với nhãn và kết quả kiểm nghiệm; đánh giá phụ gia và chất gây dị ứng.	thanh_phan_cau_tao	String			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00081		Chỉ tiêu chất lượng	Các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu do doanh nghiệp công bố.	Làm căn cứ kiểm nghiệm và đánh giá sự phù hợp của sản phẩm.	chi_tieu_chat_luong	String			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00082		Thời hạn sử dụng cụ thể	Thời hạn sử dụng cụ thể của sản phẩm, chỉ nhập khi khác với thời hạn mặc định.	Đối chiếu với hạn sử dụng trên nhãn và trên lô hàng.	thoi_han_su_dung_cu_the	String	50		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Xác nhận quảng cáo										
BYT-ATTP-00084		Số giấy xác nhận nội dung quảng cáo	Số giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm.	Kiểm tra quảng cáo đã được xác nhận trước khi phát hành.	so_giay_xac_nhan	String	50		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00085		Phương tiện quảng cáo	Phương tiện quảng cáo được xác nhận, ví dụ truyền hình, internet, báo chí.	Đối chiếu nội dung quảng cáo thực tế với phạm vi đã xác nhận.	phuong_tien_quang_cao	String	255		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00075		Cơ quan giải quyết	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm.	Xác định đơn vị xử lý và trách nhiệm trong quy trình xác nhận nội dung quảng cáo.	co_quan_giai_quyet	String	2	Danh mục cơ quan giải quyết (bảng dm_co_quan_giai_quyet, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày cấp xác nhận quảng cáo	Ngày cấp xác nhận nội dung quảng cáo.	Kiểm tra hiệu lực xác nhận khi xử lý vi phạm quảng cáo.	ngay_cap	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-	Ngày hết hạn	Ngày hết hạn của giấy xác nhận	Kiểm tra hiệu lực xác nhận trước	ngay_het_han	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	TG-001		nội dung quảng cáo.	khi phát hành quảng cáo.					1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00086		Trạng thái xác nhận quảng cáo	Tình trạng hiệu lực hiện tại của giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm.	Quyết định quảng cáo có được tiếp tục phát hành hay không.	trang_thai	String	2	Danh mục trạng thái xác nhận quảng cáo (bảng dm_trang_thai_chung_nhan, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00087		Số giấy tiếp nhận bản công bố sản phẩm	Số giấy tiếp nhận bản công bố sản phẩm mà quảng cáo liên kết tới.	Đối chiếu quảng cáo với sản phẩm đã công bố.	so_giay_tiep_nhan_cong_bo	String	50		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Chứng nhận cơ sở										
BYT-ATTP-00089		Loại chứng nhận cơ sở	Loại giấy chứng nhận về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm hoặc hệ thống quản lý chất lượng mà cơ sở được cấp (GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP, GMP, HACCP, ISO 22000…).	Xác định điều kiện mà cơ sở đã được chứng nhận.	loai_chung_nhan	String	2	Danh mục loại chứng nhận cơ sở (bảng dm_loai_chung_nhan_co_so, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00090		Số chứng nhận	Số chứng nhận do cơ quan cấp.	Tra cứu và xác minh chứng nhận.	so_chung_nhan	String	50		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00091		Dạng sản phẩm áp dụng	Dạng sản phẩm mà chứng nhận áp dụng, nếu có.	Xác định phạm vi sản phẩm được phép theo chứng nhận.	dang_san_pham_ap_dung	String			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày cấp chứng nhận cơ sở	Ngày cấp giấy chứng nhận cơ sở.	Kiểm tra hiệu lực và thời điểm chứng nhận bắt đầu có giá trị.	ngay_cap	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày hết hạn	Ngày hết hạn giấy chứng nhận cơ sở.	Cảnh báo gia hạn và xác định cơ sở còn đủ điều kiện hoạt động.	ngay_het_han	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-ATTP-00092		Tên cơ quan cấp chứng nhận	Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận.	Xác minh tính hợp pháp của chứng nhận.	co_quan_cap	String	255		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00053		Mã QR	Mã QR in trên giấy chứng nhận cơ sở để tra cứu, xác thực chứng nhận.	Quét mã để tra cứu và xác thực giấy chứng nhận cơ sở khi kiểm tra.	ma_qr	String	255		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00093		Trạng thái chứng nhận cơ sở	Tình trạng hiệu lực hiện tại của giấy chứng nhận cơ sở.	Quyết định cơ sở có đủ điều kiện để tiếp tục hoạt động hay không.	trang_thai	String	2	Danh mục trạng thái chứng nhận cơ sở (bảng dm_trang_thai_chung_nhan, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Chuỗi cung ứng thực phẩm										
BYT-ATTP-00094		Loại quan hệ	Vai trò của cơ sở đối tác trong chuỗi cung ứng thực phẩm (cung cấp nguyên liệu, gia công, đóng gói, phân phối…).	Truy vết đường đi của thực phẩm từ nguồn cung đến người tiêu dùng.	loai_quan_he	String	2	Danh mục loại quan hệ (bảng dm_loai_quan_he_chuoi_cung_ung, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày bắt đầu hợp tác	Ngày bắt đầu hợp tác giữa cơ sở nguồn và cơ sở đích.	Xác định khoảng thời gian liên quan khi truy vết lô hàng.	ngay_bat_dau_hop_tac	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày kết thúc hợp tác	Ngày kết thúc hợp tác, nếu có.	Loại trừ quan hệ đã chấm dứt khi truy xuất theo thời gian.	ngay_ket_thuc_hop_tac	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00095		Số hợp đồng	Số hợp đồng cung ứng giữa các bên, nếu có.	Đối chiếu nguồn cung khi truy vết và xác định trách nhiệm.	so_hop_dong	String	50		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00096		Trạng thái hợp tác	Tình trạng quan hệ hợp tác hiện tại giữa các cơ sở trong chuỗi cung ứng thực phẩm.	Xác định các đối tác còn tham gia chuỗi khi thu hồi.	trang_thai_hop_tac	String	2	Danh mục trạng thái hợp tác (bảng dm_trang_thai_hop_tac, QĐ	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
								1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự		
Lô hàng xuất nhập khẩu.										
BYT-ATTP-00098		Loại hình xuất nhập khẩu	Hình thức đưa hàng hóa thực phẩm của lô hàng qua biên giới Việt Nam.	Xác định thủ tục kiểm tra và yêu cầu hồ sơ theo loại hình.	loai_hinh_xuat_nhap_khau	String	2	Danh mục loại hình xuất nhập khẩu (bảng dm_loai_hinh_xnk, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00099		Số tờ khai hải quan	Số tờ khai hải quan của lô hàng.	Liên kết lô hàng với dữ liệu hải quan để đối chiếu và kiểm tra.	so_to_khai	String	50		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày đăng ký	Ngày đăng ký tờ khai hải quan.	Xác định thời điểm làm thủ tục kiểm tra chuyên ngành.	ngay_dang_ky	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00100		Loại cơ sở sản xuất hàng xuất nhập khẩu	Loại cơ sở đã sản xuất hàng hóa thuộc lô xuất khẩu, nhập khẩu, phân biệt cơ sở trong nước hay cơ sở nước ngoài.	Phân loại nguồn gốc hàng để áp dụng biện pháp kiểm tra.	loai_co_so_san_xuat_xnk	String	2	Danh mục loại cơ sở sản xuất hàng xuất nhập khẩu (bảng dm_loai_co_so_san_xuat, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-DC-004	Mã quốc gia xuất xứ	Mã quốc gia nơi hàng hóa thực phẩm của lô xuất khẩu, nhập khẩu được sản xuất (xuất xứ).	Áp dụng biện pháp kiểm tra và ghi nhận nguồn gốc theo quốc gia.	ma_quoc_gia_xuat_xu	String	3	3 ký tự chữ hoa (alpha-3)	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-DC-004	Mã quốc gia nhập khẩu	Mã quốc gia tiếp nhận hàng hóa thực phẩm của lô xuất khẩu, nhập khẩu.	Thống kê hàng nhập khẩu và đối chiếu thủ tục.	ma_quoc_gia_nhap_khau	String	3	3 ký tự chữ hoa (alpha-3)	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00038		Mã HS	Mã số hàng hóa theo Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS) của hàng hóa trong lô xuất khẩu, nhập khẩu.	Phân loại hàng hóa khi khai báo hải quan và kiểm tra chuyên ngành lô hàng xuất nhập khẩu.	ma_hs_code	String	12	Danh mục hS (bảng dm_ma_hs_code, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 12 ký	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
								tự		
BYT-ATTP-00049		Số lượng ban đầu	Số lượng hàng hóa của lô hàng xuất nhập khẩu theo khai báo.	Đối chiếu số lượng thực tế với tờ khai hải quan khi kiểm tra.	so_luong	Decimal	18,2		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00051		Đơn vị tính	Đơn vị đo lường dùng để tính số lượng hàng hóa trong lô xuất khẩu, nhập khẩu.	Quy đổi và thống nhất số lượng khi khai báo, kiểm tra và thống kê xuất nhập khẩu.	don_vi_tinh	String	20	Danh mục đơn vị tính (bảng dm_don_vi_tinh, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 20 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00101		Trọng lượng (kg)	Trọng lượng tịnh của lô hàng thực phẩm xuất khẩu, nhập khẩu.	Đối chiếu với tờ khai và biên bản kiểm tra.	trong_luong_kg	Decimal	18,2	Đơn vị tính: kg	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00102		Cửa khẩu	Tên cửa khẩu nơi hàng hóa xuất nhập.	Xác định địa điểm kiểm tra chuyên ngành.	cua_khau	String	255		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00103		Hình thức kiểm tra	Phương thức kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm được áp dụng đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu.	Quyết định mức độ kiểm tra cho từng lô hàng.	hinh_thuc_kiem_tra	String	2	Danh mục hình thức kiểm tra (bảng dm_hinh_thuc_kiem_tra_xn, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00104		Kết quả kiểm tra	Kết luận của cơ quan kiểm tra về việc lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu đạt hay không đạt yêu cầu an toàn thực phẩm.	Quyết định cho phép thông quan hoặc xử lý vi phạm.	ket_qua_kiem_tra	String	2	Danh mục kết quả kiểm tra (bảng dm_ket_qua_kiem_tra_xnk, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày kiểm tra	Ngày thực hiện kiểm tra.	Theo dõi thời hạn kiểm tra và kết quả.	ngay_kiem_tra	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-		Cán bộ kiểm tra	Tên hoặc mã định danh cán bộ thực hiện kiểm tra.	Truy vết trách nhiệm kiểm tra.	can_bo_kiem_tra	String	36		Quyết định số 1661/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00105									ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00106		Mã tham chiếu nước ngoài	Mã tham chiếu của lô hàng do cơ quan nước ngoài cấp, nếu có.	Đối chiếu hồ sơ với cơ quan nước xuất khẩu.	ma_tham_chieu_nuoc_ngoai	String	50		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00107		Số giấy chứng nhận của nước xuất khẩu	Số giấy chứng nhận do cơ quan nước xuất khẩu cấp.	Kiểm tra tính hợp lệ của chứng nhận nước ngoài.	so_giay_chung_nhan_xuat_khau	String	50		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày hết hạn giấy chứng nhận	Ngày hết hạn giấy chứng nhận của nước xuất khẩu.	Loại trừ chứng nhận đã hết hạn khi thông quan.	ngay_het_han_giay_chung_nhan	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00108		Kết quả lấy mẫu	Kết quả kiểm nghiệm mẫu lấy từ lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu.	Theo dõi quá trình lấy mẫu phục vụ kiểm nghiệm.	ket_qua_lay_mau	String	2	Danh mục kết quả lấy mẫu (bảng dm_ket_qua_lay_mau, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Giá trị thương mại										
BYT-ATTP-00109		Trị giá CIF	Trị giá CIF của hàng hóa (giá, bảo hiểm và cước phí đến cửa khẩu nhập).	Đối chiếu trị giá với hồ sơ thuế và thống kê thương mại.	tri_gia_cif	Decimal	18,2		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00110		Trị giá FOB	Trị giá FOB của hàng hóa (giá tại cửa khẩu xuất).	Thống kê trị giá xuất khẩu và đối chiếu.	tri_gia_fob	Decimal	18,2		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00111		Thuế nhập khẩu	Số tiền thuế nhập khẩu, nếu có.	Đối chiếu nghĩa vụ thuế với dữ liệu hải quan.	thue_nhap_khau	Decimal	18,2		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00112		Thuế xuất khẩu	Số tiền thuế xuất khẩu, nếu có.	Đối chiếu nghĩa vụ thuế khi xuất khẩu.	thue_xuat_khau	Decimal	18,2		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-ATTP-00113		Thuế giá trị gia tăng	Số thuế giá trị gia tăng, nếu có.	Đối chiếu nghĩa vụ thuế trong thống kê thương mại.	thue_gia_tri_gia_tang	Decimal	18,2		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00114		Tổng giá trị	Tổng giá trị thương mại của lô hàng.	Thống kê giá trị giao dịch và phân tích thương mại.	tong_gia_tri	Decimal	18,2		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00115		Loại ngoại tệ	Loại tiền tệ nước ngoài dùng để ghi nhận giá trị thương mại của lô hàng.	Quy đổi giá trị giao dịch về một đơn vị tiền tệ khi thống kê.	ngoai_te	String	3	Mã tiền tệ theo ISO 4217, 3 ký tự chữ hoa	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00116		Tỷ giá	Tỷ giá quy đổi tại thời điểm giao dịch.	Quy đổi trị giá sang VND để tổng hợp và báo cáo.	ty_gia	Decimal	10,2		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Sự kiện truy xuất nguồn gốc										
BYT-ATTP-00117		Loại sự kiện	Loại hoạt động phát sinh đối với lô hàng tại một khâu trong chuỗi truy xuất nguồn gốc.	Ghi nhận từng bước vận động của lô hàng để truy vết.	loai_su_kien	String	2	Danh mục loại sự kiện (bảng dm_loai_su_kien_truy_xuat, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00118		Loại giao dịch	Loại giao dịch thương mại hoặc vận chuyển gắn với sự kiện truy xuất nguồn gốc của lô hàng.	Phân loại giao dịch để phân tích dòng hàng.	loai_giao_dich	String	2	Danh mục loại giao dịch (bảng dm_loai_giao_dich_truy_xuat, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-004	Thời gian xảy ra sự kiện	Thời điểm xảy ra sự kiện truy xuất.	Sắp xếp trình tự sự kiện khi truy vết theo thời gian.	thoi_gian_su_kien	String	19	YYYY-MM-DDTHH:mm:ss	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00119		Số lượng thay đổi trong sự kiện	Số lượng hàng hóa tăng thêm hoặc giảm đi của lô hàng phát sinh trong một sự kiện truy xuất nguồn gốc.	Đối chiếu biến động tồn kho qua từng sự kiện.	so_luong_thay_doi	Decimal	18,2		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-ATTP-00120		Số lượng thực tế sau sự kiện	Số lượng thực tế sau sự kiện, nếu ghi nhận.	Đối soát với tồn kho để phát hiện chênh lệch.	so_luong_thuc_te	Decimal	18,2		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00121		Lý do chênh lệch	Lý do chênh lệch giữa số lượng ghi nhận và số lượng thực tế, nếu có.	Xử lý chênh lệch tồn kho và đề xuất xử lý vi phạm nếu có.	ly_do_sai_lech	String			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00015		Tọa độ GPS	Vị trí địa lý nơi xảy ra sự kiện truy xuất nguồn gốc, xác định bằng kinh độ và vĩ độ.	Xác định vị trí phát sinh sự kiện khi truy vết đường đi của lô hàng.	toa_do_gps	Geometry		POINT(kinh_độ vĩ_độ), hệ quy chiếu VN2000	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00122		Số hóa đơn	Số hóa đơn liên quan đến sự kiện, nếu có.	Đối chiếu sự kiện với chứng từ kế toán khi truy vết.	so_hoa_don	String	50		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày hóa đơn	Ngày hóa đơn, nếu có.	Xác định thời điểm giao dịch khi thanh tra.	ngay_hoa_don	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00123		Tệp chứng từ	Đường dẫn đến chứng từ đính kèm sự kiện (hóa đơn, phiếu xuất kho), nếu có.	Lưu bằng chứng cho sự kiện truy xuất và phục vụ thanh tra.	chung_tu_file	String	255		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Chứng nhận xuất khẩu										
BYT-ATTP-00125		Loại thủ tục	Loại thủ tục hành chính mà cơ sở thực hiện để đề nghị cấp chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu.	Xác định hồ sơ và thời hạn xử lý thủ tục.	loai_thu_tuc	String	2	Danh mục loại thủ tục (bảng dm_loai_thu_tuc_xk, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00126		Số lô	Số lô của hàng xuất khẩu được chứng nhận.	Đối chiếu lô được chứng nhận với lô thực tế xuất khẩu.	so_lot	String	100		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-		Số kiện	Số kiện hàng trong lô xuất khẩu.	Đối chiếu số lượng kiện khi kiểm tra và thông quan.	so_kien	Integer			Quyết định số 1661/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00127									ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00128		Trọng lượng cả bì	Tổng trọng lượng của lô hàng được chứng nhận xuất khẩu, bao gồm cả bao bì.	Đối chiếu với vận đơn và chứng từ vận tải.	trong_luong_gross	Decimal	12,2		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00129		Trọng lượng tịnh	Trọng lượng của riêng hàng hóa thực phẩm trong lô hàng được chứng nhận xuất khẩu, không bao gồm bao bì.	Đối chiếu với chứng nhận và tờ khai.	trong_luong_net	Decimal	12,2		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-DC-004	Mã quốc gia nhập khẩu	Mã quốc gia nhập khẩu lô hàng được cấp chứng nhận xuất khẩu.	Xác định quốc gia tiếp nhận để áp dụng yêu cầu chứng nhận của nước nhập khẩu.	ma_quoc_gia_nhap_khau	String	3	3 ký tự chữ hoa (alpha-3)	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00130		Số phiếu kiểm nghiệm	Số phiếu kết quả kiểm nghiệm của lô hàng, để đối chiếu với bản giấy.	Đính kèm bằng chứng kiểm nghiệm khi cấp chứng nhận xuất khẩu.	so_phieu_kiem_nghiem	String	100		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00131		Kết quả kiểm nghiệm	Kết quả kiểm nghiệm đạt hoặc không đạt (đúng/sai).	Làm căn cứ cấp chứng nhận xuất khẩu hoặc xử lý lô hàng.	ket_qua_kiem_nghiem	Boolean			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00132		Tiêu chuẩn kiểm nghiệm	Tiêu chuẩn phương pháp kiểm nghiệm đã áp dụng.	Bảo đảm kết quả kiểm nghiệm có thể so sánh và được công nhận.	tieu_chuan_kiem_nghiem	String	255		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00053		Mã QR	Mã QR in trên chứng nhận xuất khẩu để tra cứu, xác thực chứng nhận.	Cho phép cơ quan nước nhập khẩu và đối tác quét mã để xác thực chứng nhận.	ma_qr	String	255		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00133		Xác nhận đóng phí	Xác nhận đã đóng phí cấp chứng nhận (đúng/sai).	Điều kiện để cấp chứng nhận xuất khẩu.	xac_nhan_dong_phi	Boolean			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00134		Số giấy được cấp	Số giấy chứng nhận đã được cấp.	Tra cứu và đối chiếu chứng nhận đã cấp.	so_giay_duoc_cap	String	50		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
									của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày cấp chứng nhận	Ngày cấp chứng nhận xuất khẩu.	Xác định hiệu lực của chứng nhận khi thông quan.	ngay_cap_chung_nhan	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00135		Trạng thái chứng nhận	Tình trạng hiện tại của giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu.	Quyết định hàng có được xuất khẩu theo chứng nhận hay không.	trang_thai_chung_nhan	String	2	Danh mục trạng thái chứng nhận (bảng dm_trang_thai_chung_nhan_xuat_khau, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Đợt kiểm tra										
BYT-ATTP-00137		Tên đợt kiểm tra	Tên đợt kiểm tra.	Phân nhóm kết quả theo đợt và báo cáo.	ten_kiem_tra	String	255		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00138		Mã đơn vị thực hiện	Mã đơn vị hành chính của đơn vị thực hiện kiểm tra.	Xác định địa bàn và đơn vị chịu trách nhiệm kiểm tra.	id_don_vi_thuc_hien	String	10	Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00139		Số quyết định kiểm tra	Số quyết định kiểm tra.	Làm căn cứ pháp lý cho hoạt động kiểm tra.	so_quyet_dinh_kiem_tra	String	50		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày bắt đầu đợt kiểm tra	Ngày bắt đầu kiểm tra, tính từ ngày thông báo hoặc công bố quyết định kiểm tra.	Theo dõi tiến độ đợt kiểm tra.	ngay_bat_dau	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày kết thúc đợt kiểm tra	Ngày kết thúc kiểm tra.	Tổng hợp kết quả đợt kiểm tra.	ngay_ket_thuc	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00140		Loại hình kiểm tra	Hình thức tổ chức đợt kiểm tra an toàn thực phẩm theo kế hoạch hoặc theo yêu cầu phát sinh.	Xác định căn cứ và quy trình kiểm tra.	loai_hinh_kiem_tra	String	2	Danh mục loại hình kiểm tra (bảng dm_loai_hinh_ki	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
								em_tra, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00141		Kết luận đợt kiểm tra	Kết luận chung của đoàn kiểm tra về việc cơ sở đạt yêu cầu hay có vi phạm quy định an toàn thực phẩm.	Làm căn cứ xử lý vi phạm và quyết định tiếp theo.	ket_luan	String	2	Danh mục kết luận đợt kiểm tra (bảng dm_ket_luan_kiem_tra, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00142		Số mẫu xét nghiệm	Tổng số mẫu lấy để xét nghiệm trong đợt kiểm tra.	Tổng hợp quy mô kiểm nghiệm.	so_mau_xet_nghiem	Integer			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00143		Số mẫu đạt	Số mẫu đạt yêu cầu.	Tính tỷ lệ mẫu đạt trong báo cáo.	so_mau_dat	Integer			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00144		Số mẫu không đạt	Số mẫu không đạt yêu cầu.	Xác định cơ sở và sản phẩm cần xử lý.	so_mau_khong_dat	Integer			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Kết quả kiểm nghiệm										
BYT-ATTP-00130		Số phiếu kiểm nghiệm	Số phiếu kết quả kiểm nghiệm do phòng kiểm nghiệm cấp, để đối chiếu với bản giấy.	Tra cứu và đối chiếu kết quả kiểm nghiệm với phiếu kết quả bản giấy.	so_phieu_kiem_nghiem	String	100		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00146		Mã chỉ tiêu kiểm nghiệm	Mã của chỉ tiêu (vi sinh, hóa học, dư lượng…) được kiểm nghiệm trong mẫu thực phẩm.	Chuẩn hóa tên chỉ tiêu khi nhập và so sánh kết quả giữa các phòng.	ma_chi_tieu	String	10	Danh mục chỉ tiêu kiểm nghiệm (bảng dm_chi_tieu_kiem_nghiem, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 10 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00147		Tên chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu được kiểm nghiệm.	Hiển thị tên chỉ tiêu trong phiếu kết quả.	ten_chi_tieu	String	255		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-ATTP-00148		Kết quả kiểm nghiệm	Giá trị đo được của chỉ tiêu trong mẫu thực phẩm theo kết quả kiểm nghiệm.	So sánh với ngưỡng giới hạn để kết luận.	ket_qua	Decimal	18,4		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00051		Đơn vị tính	Đơn vị đo lường của kết quả kiểm nghiệm và ngưỡng giới hạn cho phép của chỉ tiêu.	Bảo đảm kết quả và ngưỡng giới hạn được so sánh trên cùng đơn vị.	don_vi_tinh	String	20	Danh mục đơn vị tính (bảng dm_don_vi_tinh, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 20 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00149		Ngưỡng giới hạn	Giá trị giới hạn cho phép của chỉ tiêu theo quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng.	Làm căn cứ kết luận đạt hay không đạt.	nguong_gioi_han	Decimal	18,4		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00150		Mức kết luận	Mức đánh giá kết quả kiểm nghiệm của chỉ tiêu so với ngưỡng giới hạn cho phép (đạt, không đạt…).	Kết luận và ra quyết định xử lý.	muc_ket_luan	String	2	Danh mục mức kết luận (bảng dm_muc_ket_luan_kiem_nghiem, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày kiểm nghiệm	Ngày thực hiện kiểm nghiệm.	Theo dõi thời hạn trả kết quả.	ngay_kiem_nghiem	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Kiểm soát dư lượng & chất ô nhiễm										
BYT-ATTP-00151		Loại chất	Nhóm chất được kiểm soát trong thực phẩm theo bản chất và nguồn gốc của chất.	Phân nhóm chất để kiểm soát và giám sát.	loai_chat	String	2	Danh mục loại chất (bảng dm_loai_chat_kiem_soat, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00152		Tên chất	Tên cụ thể của chất được kiểm soát.	Xác định chất cần đo và so sánh với mức giới hạn.	ten_chat	String	255		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00153		Mức giới hạn tối đa	Hàm lượng tối đa cho phép của chất trong thực phẩm theo quy định.	Làm căn cứ đánh giá dư lượng và ô nhiễm.	muc_gioi_han_toi_da	Decimal	18,4		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
									của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00154		Kết quả phát hiện	Hàm lượng của chất được phát hiện trong mẫu thực phẩm theo kết quả kiểm nghiệm.	So sánh với mức giới hạn tối đa.	ket_qua_phat_hien	Decimal	18,4		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00051		Đơn vị tính	Đơn vị đo lường của mức giới hạn tối đa cho phép và của kết quả phát hiện.	So sánh kết quả phát hiện với mức giới hạn trên cùng đơn vị.	don_vi_tinh	String	20	Danh mục đơn vị tính (bảng dm_don_vi_tinh, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 20 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày lấy mẫu	Ngày lấy mẫu kiểm soát dư lượng.	Đối chiếu thời điểm lấy mẫu với kết quả.	ngay_lay_mau	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày có kết quả	Ngày có kết quả phân tích.	Theo dõi thời gian xử lý mẫu.	ngay_co_ket_qua	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00155		Phòng kiểm nghiệm	Tên phòng kiểm nghiệm thực hiện phân tích.	Truy vết nơi thực hiện phân tích khi có tranh chấp.	phong_kiem_nghiem	String	255		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00156		Kết luận dư lượng	Kết luận về việc hàm lượng dư lượng hoặc chất ô nhiễm trong mẫu có vượt mức giới hạn tối đa cho phép hay không.	Làm căn cứ xử lý lô hàng hoặc cơ sở.	ket_luan_du_luong	String	2	Danh mục kết luận dư lượng (bảng dm_ket_luan_du_luong, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00157		Biện pháp xử lý	Biện pháp xử lý áp dụng đối với sản phẩm, lô hàng có dư lượng hoặc chất ô nhiễm vượt giới hạn cho phép.	Ra quyết định xử lý theo kết luận dư lượng.	bien_phap_xu_ly	String	2	Danh mục biện pháp xử lý (bảng dm_bien_phap_xu_ly_du_luong, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Vi phạm và xử phạt										

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	CDE-TG-001	Ngày phát hiện vi phạm	Ngày phát hiện vi phạm; là mốc xác định thời hiệu xử phạt.	Xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu xử phạt.	ngay_phat_hien	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00159		Mã nhóm vi phạm	Mã nhóm hành vi vi phạm quy định về an toàn thực phẩm (công bố, chất lượng, quảng cáo, điều kiện sản xuất kinh doanh…).	Phân loại vi phạm để áp dụng mức xử phạt.	ma_nhom_vi_pham	String	2	Danh mục nhóm vi phạm (bảng dm_nhom_vi_pham, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00160		Nội dung vi phạm cụ thể	Mô tả cụ thể hành vi vi phạm.	Làm căn cứ lập biên bản và quyết định xử phạt.	noi_dung_vi_pham	String			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00161		Mức độ nghiêm trọng	Mức độ nghiêm trọng của hành vi vi phạm, làm căn cứ xác định hình thức và mức xử phạt.	Quyết định mức phạt và biện pháp xử lý.	muc_do_nghiem_trong	String	2	Danh mục mức độ nghiêm trọng (bảng dm_muc_do_nghiem_trong, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00162		Tiền phạt chính	Số tiền phạt chính áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm.	Theo dõi việc thu nộp tiền phạt.	phat_chinh	Decimal	18,0	Đơn vị tính: đồng (VNĐ)	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00163		Tiền phạt bổ sung	Tiền phạt bổ sung, nếu có, đơn vị đồng (VNĐ).	Theo dõi xử phạt bổ sung.	phat_bo_sung	Decimal	18,0		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00164		Biện pháp khắc phục hậu quả	Biện pháp khắc phục hậu quả bắt buộc áp dụng đối với hành vi vi phạm (thu hồi, tiêu hủy, tái xuất…).	Theo dõi việc thực hiện khắc phục.	bien_phap_khac_phuc	String	2	Danh mục biện pháp khắc phục hậu quả (bảng dm_bien_phap_khac_phuc, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-		Hình thức xử lý	Hình thức xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm	Xác định thẩm quyền và hình thức xử lý.	hinh_thuc_xu_ly	String	2	Danh mục hình thức xử lý (bảng	Quyết định số 1661/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00165			được áp dụng (cảnh cáo, phạt tiền, hình thức xử phạt bổ sung…).					dm_hinh_thuc_xu_ly, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00166		Số quyết định vi phạm và xử phạt	Số quyết định xử phạt vi phạm hành chính.	Làm căn cứ pháp lý và tra cứu quyết định.	so_quyet_dinh	String	50		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00167		Tình trạng nộp phạt	Tình trạng thực hiện nghĩa vụ nộp tiền phạt của tổ chức, cá nhân vi phạm.	Theo dõi nghĩa vụ tài chính của vi phạm.	tinh_trang_nop_phat	String	2	Danh mục tình trạng nộp phạt (bảng dm_tinh_trang_nop_phat, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00168		Tình trạng khắc phục	Mức độ thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả của tổ chức, cá nhân vi phạm.	Đôn đốc và kiểm tra việc khắc phục.	tinh_trang_khac_phuc	String	2	Danh mục tình trạng khắc phục (bảng dm_tinh_trang_khac_phuc, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00169		Trạng thái xử lý	Tình trạng xử lý hiện tại của hồ sơ vi phạm về an toàn thực phẩm.	Theo dõi tiến độ xử lý vi phạm.	trang_thai_xu_ly	String	2	Danh mục trạng thái xử lý (bảng dm_trang_thai_xu_ly, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày hiệu lực vi phạm và xử phạt	Ngày quyết định xử phạt có hiệu lực.	Xác định thời điểm thi hành quyết định.	ngay_hieu_luc	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày thi hành xong quyết định	Ngày hoàn thành thi hành quyết định xử phạt.	Đóng hồ sơ khi đã thi hành xong.	ngay_thi_hanh_xong	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-		Số biên bản vi phạm	Số biên bản vi phạm hành chính.	Liên kết biên bản với quyết định xử phạt.	so_bien_ban	String	50		Quyết định số 1661/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00170									ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Vụ ngộ độc thực phẩm										
BYT-ATTP-00173		Tên vụ ngộ độc	Tên vụ ngộ độc.	Nhận diện vụ việc khi báo cáo và điều tra.	ten_vu_ngo_doc	String	255		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-004	Thời gian xảy ra	Thời điểm xảy ra vụ ngộ độc.	Xác định khoảng thời gian tiếp xúc thực phẩm để điều tra nguyên nhân.	thoi_gian_xay_ra	String	19	YYYY-MM-DDTHH:mm:ss	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00174		Địa điểm xảy ra	Địa điểm xảy ra vụ ngộ độc.	Khoanh vùng điều tra và xác định cơ sở liên quan.	dia_diem	String	255		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00175		Số người mắc	Tổng số người mắc.	Đánh giá quy mô vụ việc và báo cáo.	so_nguoi_mac	Integer			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00176		Số người nhập viện	Số người phải nhập viện điều trị.	Đánh giá mức độ nghiêm trọng.	so_nguoi_nhap_vien	Integer			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00177		Số người tử vong	Số người tử vong do vụ việc.	Đánh giá mức độ nghiêm trọng và báo cáo khẩn cấp.	so_nguoi_tu_vong	Integer			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00142		Số mẫu xét nghiệm	Tổng số mẫu lấy để xét nghiệm trong quá trình điều tra vụ ngộ độc thực phẩm.	Tổng hợp quy mô xét nghiệm phục vụ xác định nguyên nhân ngộ độc.	so_mau_xet_nghiem	Integer			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00178		Kết quả xét nghiệm chính	Kết quả xét nghiệm chính, xác định tác nhân nếu có.	Xác định nguyên nhân ngộ độc.	ket_qua_xet_nghiem_chinh	String			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-		Tác nhân gây ngộ độc	Tác nhân được xác định là nguyên nhân gây ra vụ ngộ độc	Xác định nguyên nhân để kiểm soát và cảnh báo.	tac_nhan_ngo_doc	String	2	Danh mục tác nhân gây ngộ độc	Quyết định số 1661/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00179			thực phẩm.					(bảng dm_tac_nhan_ngo_doc, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00180		Loại hình ngộ độc	Loại hình nơi xảy ra hoặc nguồn bữa ăn gây ra vụ ngộ độc thực phẩm.	Phân loại vụ việc để áp dụng quy trình xử lý.	loai_hinh_ngo_doc	String	2	Danh mục loại hình ngộ độc (bảng dm_loai_hinh_ngo_doc, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00181		Kết luận nguyên nhân chính thức	Kết luận nguyên nhân chính thức sau điều tra, nếu có.	Làm căn cứ xử lý cơ sở và ban hành cảnh báo.	ket_luan_nguyen_nhan	String			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00182		Trạng thái vụ ngộ độc thực phẩm	Tình trạng điều tra, xử lý hiện tại của vụ ngộ độc thực phẩm.	Theo dõi tiến độ điều tra.	trang_thai	String	2	Danh mục trạng thái vụ ngộ độc thực phẩm (bảng dm_trang_thai_vu_ngo_doc, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày bắt đầu điều tra	Ngày bắt đầu điều tra vụ việc.	Theo dõi thời gian xử lý.	ngay_bat_dau_dieu_tra	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Cảnh báo an toàn thực phẩm										
BYT-ATTP-00183		Tiêu đề cảnh báo	Tiêu đề cảnh báo an toàn thực phẩm.	Hiển thị cảnh báo trên hệ thống và trong truyền thông.	tieu_de	String	255		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00184		Nội dung cảnh báo an toàn thực phẩm	Nội dung chi tiết của cảnh báo: sản phẩm, rủi ro và khuyến cáo người tiêu dùng.	Truyền thông đến người tiêu dùng và cơ sở liên quan.	noi_dung	String			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-		Loại cảnh báo	Cấp phạm vi phát hành của cảnh báo an toàn thực phẩm.	Phân loại cảnh báo để phát hành đúng kênh.	loai_canh_bao	String	2	Danh mục loại cảnh báo (bảng	Quyết định số 1661/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00185								dm_loai_canh_bao, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00186		Nguồn cảnh báo	Tổ chức, hệ thống hoặc đối tượng cung cấp thông tin dẫn đến cảnh báo an toàn thực phẩm (mạng cảnh báo quốc tế, cơ quan quản lý, doanh nghiệp, người tiêu dùng).	Truy vết căn cứ và nguồn của cảnh báo.	nguon_canh_bao	String	2	Danh mục nguồn cảnh báo (bảng dm_nguon_canh_bao, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00187		Mức độ cảnh báo an toàn thực phẩm	Mức độ nguy hiểm đối với sức khỏe người tiêu dùng của nguy cơ được cảnh báo.	Quyết định mức độ ưu tiên và hình thức truyền thông.	muc_do	String	2	Danh mục mức độ cảnh báo an toàn thực phẩm (bảng dm_muc_do_canh_bao, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00188		Phạm vi cảnh báo an toàn thực phẩm	Phạm vi đối tượng chịu tác động của cảnh báo an toàn thực phẩm.	Xác định đối tượng nhận cảnh báo.	pham_vi	String	2	Danh mục phạm vi cảnh báo an toàn thực phẩm (bảng dm_pham_vi_canh_bao, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày cảnh báo	Ngày cảnh báo, và ngày hết hiệu lực nếu có.	Theo dõi thời điểm cảnh báo có hiệu lực.	ngay_canh_bao	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày kết thúc vai trò	Ngày hết hiệu lực của cảnh báo an toàn thực phẩm; để trống nếu còn hiệu lực.	Xác định thời điểm gỡ hoặc kết thúc hiệu lực của cảnh báo.	ngay_het_hieu_luc	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00157		Biện pháp xử lý	Biện pháp xử lý được khuyến cáo hoặc áp dụng đối với sản phẩm, cơ sở liên quan đến cảnh báo.	Định hướng hành động của cơ quan quản lý, cơ sở và người tiêu dùng khi phát hành cảnh báo.	bien_phap_xu_ly	String	2	Danh mục biện pháp xử lý (bảng dm_bien_phap_xu_ly_du_luong, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-ATTP-00189		Trạng thái cảnh báo an toàn thực phẩm	Tình trạng hiệu lực hiện tại của cảnh báo an toàn thực phẩm.	Quyết định cảnh báo còn hiển thị hay không.	trang_thai	String	2	Danh mục trạng thái cảnh báo an toàn thực phẩm (bảng dm_trang_thai_canh_bao, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Đánh giá rủi ro sản phẩm										
	CDE-TG-001	Ngày đánh giá	Ngày thực hiện đánh giá rủi ro.	Xác định thời điểm dữ liệu đánh giá.	ngay_danh_gia	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00191		Điểm số tổng hợp	Tổng điểm của sản phẩm sau khi đánh giá theo các nhóm tiêu chí rủi ro, làm căn cứ xác định mức độ rủi ro.	So sánh mức rủi ro giữa các sản phẩm.	diem_so_tong_hop	Decimal	10,2		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00192		Mức độ rủi ro	Mức độ rủi ro về an toàn thực phẩm của sản phẩm, xác định theo kết quả đánh giá rủi ro.	Quyết định tần suất kiểm tra và giám sát.	muc_do_rui_ro	String	2	Danh mục mức độ rủi ro (bảng dm_muc_do_rui_ro, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00193		Yêu cầu chứng nhận	Mức độ bắt buộc của yêu cầu cơ sở phải có chứng nhận đối với sản phẩm được đánh giá rủi ro.	Xác định giấy chứng nhận cơ sở cần có.	yeu_cau_chung_nhan	String	2	Danh mục yêu cầu chứng nhận (bảng dm_yeu_cau_chung_nhan_bat_buoc, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00194		Tần suất kiểm tra gợi ý	Tần suất kiểm tra gợi ý theo kết quả đánh giá.	Lập kế hoạch kiểm tra định kỳ.	tan_suat_kiem_tra_goi_y	String	50		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Phân loại rủi ro cơ sở										
	CDE-TG-003	Năm phân loại	Năm thực hiện việc phân loại rủi ro đối với cơ sở thực phẩm.	Tổng hợp phân loại theo năm.	nam_phan_loai	String	4	YYYY	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-ATTP-00197		Tổng điểm nguy cơ	Tổng điểm nguy cơ của cơ sở sau khi phân loại.	Xếp hạng cơ sở theo nguy cơ.	tong_diem_nguy_co	Decimal	5,2		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00198		Xếp hạng nguy cơ	Mức xếp hạng nguy cơ về an toàn thực phẩm của cơ sở, xác định theo kết quả phân loại rủi ro cơ sở.	Ưu tiên cơ sở để thanh tra.	xep_hang_nguy_co	String	2	Danh mục xếp hạng nguy cơ (bảng dm_muc_nguy_co, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00199		Tần suất kiểm tra dự kiến	Tần suất kiểm tra dự kiến cho cơ sở trong kỳ kế hoạch.	Lập kế hoạch thanh tra năm.	tan_suat_kiem_tra_du_kien	String	50		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày phân loại	Ngày thực hiện phân loại.	Xác định thời điểm kết quả phân loại có hiệu lực.	ngay_phan_loai	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00200		Người phân loại	Mã định danh người thực hiện phân loại.	Truy vết trách nhiệm phân loại.	nguoi_phan_loai	String	36		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Nguồn lực công tác quản lý an toàn thực phẩm										
BYT-ATTP-00055		Mã đơn vị	Mã đơn vị hành chính nơi ghi nhận nguồn lực, theo Quyết định 19/2025/QĐ-TTg.	Tổng hợp và so sánh nguồn lực quản lý an toàn thực phẩm theo địa bàn.	ma_don_vi	String	10		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00202		Số lượng cán bộ	Số lượng cán bộ thực hiện công tác quản lý ATTP.	Đánh giá năng lực đáp ứng nhiệm vụ.	so_luong_can_bo	Integer			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00203		Kinh phí trung bình năm	Kinh phí bình quân mỗi năm dành cho công tác quản lý ATTP, đơn vị đồng (VNĐ).	Đánh giá đầu tư và phân bổ nguồn lực.	kinh_phi_trung_binh_nam	Decimal	18,0		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-003	Năm ghi nhận	Năm ghi nhận số liệu nguồn lực.	Tổng hợp dữ liệu theo năm.	nam_ghi_nhan	String	4	YYYY	Quyết định số 1661/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
									ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00204		Ghi chú nguồn lực công tác quản lý an toàn thực phẩm	Ghi chú bổ sung về nguồn lực quản lý ATTP.	Giải trình số liệu nguồn lực.	ghi_chu	String			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Hệ thống liên quan										
BYT-ATTP-00206		Tên hệ thống	Tên hệ thống liên quan.	Nhận diện hệ thống trong danh mục liên thông.	ten_he_thong	String	255		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00207		Mã hệ thống quốc gia	Mã hệ thống trong Khung kiến trúc chính phủ điện tử, nếu có.	Liên thông và đồng bộ dữ liệu với hệ thống quốc gia.	ma_he_thong_quoc_gia	String	20		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00208		Địa chỉ điểm kết nối	Địa chỉ kết nối (API) của hệ thống.	Cấu hình liên thông kỹ thuật.	dia_chi_endpoint	String	500		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00209		Mô tả hệ thống liên quan	Mô tả chức năng và phạm vi dữ liệu của hệ thống liên quan.	Làm rõ mục đích kết nối.	mo_ta	String			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00210		Trạng thái kết nối với hệ thống	Trạng thái kết nối với hệ thống (đúng/sai).	Theo dõi tình trạng liên thông.	trang_thai_ket_noi	Boolean			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Nhóm tiêu chí đánh giá rủi ro										
BYT-ATTP-00211		Mã nhóm tiêu chí	Mã nhóm tiêu chí đánh giá rủi ro.	Phân nhóm tiêu chí trong bộ đánh giá.	id_nhom_tieu_chi	String	10		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00212		Tên nhóm tiêu chí	Tên nhóm tiêu chí: Vi sinh, Hóa học, Vật lý, Dịch tễ.	Hiển thị nhóm tiêu chí trong biểu mẫu đánh giá.	ten_nhom	String	255		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-ATTP-00213		Mô tả nhóm tiêu chí đánh giá rủi ro	Mô tả phạm vi và nội dung nhóm tiêu chí.	Hướng dẫn chấm điểm.	mo_ta	String			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00214		Hệ số trọng số	Mức độ quan trọng của nhóm tiêu chí khi tính điểm tổng hợp đánh giá rủi ro.	Tính điểm tổng hợp đánh giá rủi ro.	he_so_trong_so	Decimal	5,2		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Tiêu chí đánh giá chi tiết										
BYT-ATTP-00215		Mã tiêu chí	Mã tiêu chí đánh giá chi tiết.	Định danh tiêu chí khi chấm điểm.	id_tieu_chi	String	10		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00216		Tên tiêu chí	Tên tiêu chí đánh giá chi tiết.	Hiển thị khi chấm điểm.	ten_tieu_chi	String	255		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00217		Mô tả chi tiết	Mô tả chi tiết nội dung cần đánh giá của tiêu chí.	Hướng dẫn người đánh giá thống nhất cách chấm.	mo_ta_chi_tiet	String			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00218		Điểm tối đa	Số điểm cao nhất có thể đạt được của một tiêu chí đánh giá rủi ro.	Giới hạn điểm khi chấm.	diem_toi_da	Decimal	5,2		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00219		Cách tính điểm	Quy tắc tính điểm cho tiêu chí.	Bảo đảm chấm điểm thống nhất giữa các đơn vị.	cach_tinh_diem	String			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Yêu cầu chứng nhận bắt buộc theo sản phẩm										
BYT-ATTP-00037		Mã nhóm sản phẩm	Mã nhóm sản phẩm thực phẩm thuộc diện yêu cầu cơ sở phải có chứng nhận bắt buộc.	Xác định nhóm sản phẩm phải có chứng nhận cơ sở tương ứng.	ma_nhom_san_pham	String	10	Danh mục nhóm sản phẩm (bảng dm_nhom_san_pham, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 10 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-		Loại chứng	Loại giấy chứng nhận mà cơ sở	Xác định chứng nhận cơ sở cần	loai_chung_nhan_yeu_	String	2	Danh mục loại	Quyết định số	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
ATTP-00221		nhận yêu cầu	bắt buộc phải có đối với nhóm sản phẩm tương ứng.	có.	cau			chứng nhận yêu cầu (bảng dm_loai_chung_nhan_co_so, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00222		Bắt buộc	Yêu cầu có bắt buộc hay không (đúng/sai).	Kiểm tra điều kiện bắt buộc trước khi cấp phép.	bat_buoc	Boolean			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00223		Ghi chú yêu cầu chứng nhận bắt buộc theo sản phẩm	Ghi chú về điều kiện áp dụng yêu cầu chứng nhận.	Giải thích phạm vi áp dụng.	ghi_chu	String			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Truyền thông cảnh báo										
	CDE-TG-004	Thời gian truyền thông	Thời điểm phát truyền thông.	Theo dõi thời gian truyền thông.	thoi_gian_truyen_thong	String	19	YYYY-MM-DDTHH:mm:ss	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00225		Hình thức truyền thông	Hình thức truyền thông, ví dụ thông cáo báo chí, bản tin, mạng xã hội.	Lựa chọn kênh phù hợp với mức độ cảnh báo.	hinh_thuc_truyen_thong	String	255		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00226		Kênh truyền thông cụ thể	Kênh truyền thông cụ thể đã sử dụng.	Đánh giá phạm vi tiếp cận.	kenh_truyen_thong	String	255		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00227		Phạm vi truyền thông	Phạm vi truyền thông: địa bàn hoặc đối tượng nhận thông tin.	Bảo đảm truyền thông đúng đối tượng.	pham_vi_truyen_thong	String	255		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00228		Kết quả truyền thông cảnh báo	Kết quả truyền thông cảnh báo.	Đánh giá hiệu quả truyền thông.	ket_qua	String			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm										

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-ATTP-00230		Số quyết định quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm	Số quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm.	Làm căn cứ pháp lý cho hoạt động kiểm nghiệm của cơ sở.	so_quyet_dinh	String	50		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày ký quyết định	Ngày ký quyết định chỉ định.	Xác định thời điểm chỉ định.	ngay_quyet_dinh	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00231		Cơ quan ban hành	Cơ quan ban hành quyết định chỉ định, ví dụ Bộ Y tế, Sở Y tế, Cục An toàn thực phẩm.	Xác minh thẩm quyền ban hành.	co_quan_ban_hanh	String	255		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00232		Phạm vi chỉ định	Phạm vi chỉ định: lĩnh vực, chỉ tiêu, loại thực phẩm được phép kiểm nghiệm.	Xác định phạm vi kiểm nghiệm được công nhận.	noi_dung_chi_dinh	String			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày hiệu lực quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm	Ngày quyết định chỉ định có hiệu lực.	Xác định thời điểm cơ sở được phép kiểm nghiệm.	ngay_hieu_luc	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày kết thúc vai trò	Ngày hết hiệu lực của quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm; để trống nếu còn hiệu lực.	Xác định thời hạn cơ sở được phép kiểm nghiệm theo quyết định chỉ định.	ngay_het_hieu_luc	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00233		Trạng thái quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm	Trạng thái quyết định chỉ định (hiệu lực, hết hạn, thu hồi).	Quyết định cơ sở còn được phép kiểm nghiệm hay không.	trang_thai	String	2	Danh mục trạng thái quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm (bảng dm_trang_thai_chi_dinh, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Vi phạm trên mạng xã hội và nền tảng trực tuyến										
BYT-ATTP-00235		Loại nền tảng	Loại nền tảng trực tuyến nơi phát hiện vi phạm (mạng xã hội, nền tảng chia sẻ video, phát trực tiếp, sàn thương mại điện tử…).	Phân loại kênh vi phạm để phối hợp xử lý.	loai_nen_tang	String	2	Danh mục loại nền tảng (bảng dm_loai_nen_tang_mang, QĐ	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
								1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự		
BYT-ATTP-00236		Đường dẫn bài viết	Đường dẫn đến bài viết hoặc quảng cáo vi phạm.	Lưu bằng chứng và yêu cầu gỡ bỏ.	url_bai_viet	String	500		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00237		Hình thức vi phạm	Dạng hành vi vi phạm quy định về an toàn thực phẩm và quảng cáo thực phẩm trên môi trường mạng.	Xác định hành vi để xử lý.	hinh_thuc_vi_pham	String	2	Danh mục hình thức vi phạm (bảng dm_loai_vi_pham_mang_xa_hoi, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00160		Nội dung vi phạm cụ thể	Mô tả cụ thể hành vi vi phạm trên mạng xã hội hoặc nền tảng trực tuyến.	Làm căn cứ yêu cầu gỡ bỏ nội dung và xử phạt vi phạm.	noi_dung_vi_pham	String			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày phát hiện vi phạm	Ngày phát hiện vi phạm trên mạng xã hội hoặc nền tảng trực tuyến; là mốc xác định thời hiệu xử phạt.	Xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu xử phạt.	ngay_phat_hien	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00157		Biện pháp xử lý	Biện pháp xử lý áp dụng đối với vi phạm trên mạng xã hội và nền tảng trực tuyến.	Ra quyết định xử lý và theo dõi việc thực hiện đối với vi phạm trên không gian mạng.	bien_phap_xu_ly	String	2	Danh mục biện pháp xử lý (bảng dm_bien_phap_xu_ly_du_luong, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00239		Số quyết định xử phạt	Số quyết định xử phạt đối với vi phạm trên mạng.	Làm căn cứ pháp lý xử lý vi phạm.	so_quyet_dinh_xu_phat	String	50		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày xử lý	Ngày xử lý vi phạm trên mạng.	Theo dõi tiến độ xử lý.	ngay_xu_ly	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00240		Trạng thái vi phạm trên mạng xã hội	Tình trạng xử lý hiện tại của vụ vi phạm trên mạng xã hội và nền tảng trực tuyến.	Theo dõi kết quả xử lý.	trang_thai	String	2	Danh mục trạng thái vi phạm trên mạng xã hội và	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		và nền tảng trực tuyến						nền tảng trực tuyến (bảng dm_trang_thai_xu_ly, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	của Bộ Y tế	
Thu hồi sản phẩm										
BYT-ATTP-00242		Loại thu hồi	Phạm vi thực hiện thu hồi sản phẩm thực phẩm không bảo đảm an toàn.	Xác định phạm vi và thẩm quyền thu hồi.	loai_thu_hoi	String	2	Danh mục loại thu hồi (bảng dm_loai_thu_hoi, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00243		Mức độ thu hồi	Mức độ khẩn cấp hoặc căn cứ của việc thu hồi sản phẩm thực phẩm.	Quyết định phạm vi và tốc độ thu hồi.	muc_do_thu_hoi	String	2	Danh mục mức độ thu hồi (bảng dm_muc_do_thu_hoi, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00244		Lý do thu hồi	Lý do thu hồi sản phẩm.	Làm căn cứ thông báo thu hồi.	ly_do_thu_hoi	String			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày ký quyết định	Ngày ký quyết định thu hồi sản phẩm.	Xác định thời điểm quyết định thu hồi có giá trị.	ngay_quyet_dinh	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00245		Số quyết định thu hồi sản phẩm	Số quyết định thu hồi sản phẩm.	Làm căn cứ pháp lý thu hồi.	so_quyet_dinh	String	50		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00231		Cơ quan ban hành	Cơ quan ban hành quyết định thu hồi sản phẩm, ví dụ Bộ Y tế, Sở Y tế, Cục An toàn thực phẩm.	Xác minh thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi.	co_quan_ban_hanh	String	255		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày bắt đầu thu hồi	Ngày bắt đầu thu hồi.	Theo dõi tiến độ thu hồi.	ngay_bat_dau_thu_hoi	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	CDE-TG-001	Ngày kết thúc thu hồi	Ngày kết thúc thu hồi.	Đóng hồ sơ thu hồi.	ngay_ket_thuc_thu_hoi	String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00246		Kết quả thu hồi	Mức độ hoàn thành việc thu hồi sản phẩm so với số lượng cần thu hồi.	Đánh giá hiệu quả thu hồi.	ket_qua_thu_hoi	String	2	Danh mục kết quả thu hồi (bảng dm_ket_qua_thu_hoi, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00247		Tỷ lệ thu hồi	Tỷ lệ số lượng sản phẩm đã thu hồi được so với tổng số lượng sản phẩm phải thu hồi.	Đánh giá mức độ thu hồi thực tế.	ty_le_thu_hoi	Decimal	5,2	Đơn vị tính: %	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00248		Hình thức xử lý sau thu hồi	Biện pháp xử lý sản phẩm thực phẩm sau khi đã được thu hồi.	Bảo đảm sản phẩm thu hồi không quay lại lưu thông.	hinh_thuc_xu_ly_sau_thu_hoi	String	2	Danh mục hình thức xử lý sau thu hồi (bảng dm_hinh_thuc_xu_ly_sau_thu_ho, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00249		Trạng thái thu hồi sản phẩm	Tình trạng thực hiện hiện tại của đợt thu hồi sản phẩm.	Theo dõi tiến độ thu hồi.	trang_thai	String	2	Danh mục trạng thái thu hồi sản phẩm (bảng dm_trang_thai_thu_hoi, QĐ 1661/QĐ-BYT); mã 2 ký tự	Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Thu hồi lô hàng										
BYT-ATTP-00250		Số lượng thu hồi	Số lượng sản phẩm thực phẩm đã thu hồi được trong đợt thu hồi.	Đối chiếu với số lượng lô.	so_luong_thu_hoi	Decimal	18,4		Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
BYT-ATTP-00251		Ghi chú thu hồi lô hàng	Ghi chú bổ sung về thu hồi lô hàng.	Giải trình kết quả thu hồi.	ghi_chu	String			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	
Nhật ký thay đổi dữ liệu										

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-ATTP-00252		Ghi chú nhật ký thay đổi dữ liệu	Ghi chú bổ sung cho bản ghi nhật ký thay đổi dữ liệu.	Giải trình các thay đổi được ghi nhận. Bảng audit_log chỉ ghi, không sửa, không xóa; lưu trữ tối thiểu 3 năm.	ghi_chu	String			Quyết định số 1661/QĐ-BYT ngày 09/6/2026 của Bộ Y tế	

7. Lĩnh vực Khám, chữa bệnh

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Cơ sở dữ liệu về hoạt động khám bệnh, chữa bệnh										
I.1. Thông tin về khám bệnh, chữa bệnh										
BYT-KCB-00002		Mã loại khám chữa bệnh	Mã phân loại hình thức khám bệnh, chữa bệnh của lượt điều trị (ngoại trú, nội trú…).	Phân biệt lượt điều trị ngoại trú, nội trú… để áp dụng đúng mẫu tóm tắt bệnh án, cách tính ngày điều trị và thống kê lượt khám, chữa bệnh theo hình thức.		Integer		Danh mục gồm 7 giá trị, quy định tại QĐ 2682/QĐ-BYT; ví dụ: 02: Điều trị ngoại trú; 03: Điều trị nội trú	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00003		Họ tên cha	Họ, chữ đệm và tên của cha đẻ hoặc cha nuôi hợp pháp của người bệnh, ghi trong tóm tắt hồ sơ bệnh án.	Liên hệ, xác nhận thông tin với người thân có quan hệ là cha đối với người bệnh là trẻ em hoặc người không tự khai được.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00004		Họ tên mẹ	Họ, chữ đệm và tên của mẹ đẻ hoặc mẹ nuôi hợp pháp của người bệnh, ghi trong tóm tắt hồ sơ bệnh án.	Liên hệ, xác nhận thông tin với người thân có quan hệ là mẹ đối với người bệnh là trẻ em hoặc người không tự khai được; đối chiếu khi cấp giấy chứng sinh.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00005		Người giám hộ	Họ, chữ đệm và tên của cá nhân hoặc tên tổ chức được pháp luật giao giám hộ người bệnh là trẻ em, người mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.	Liên hệ, xác nhận thông tin và ký giấy tờ thay người bệnh với người giám hộ hợp pháp, khi người bệnh là trẻ em hoặc người mất, hạn chế năng lực hành vi dân sự.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-		Đơn vị	Tên khoa, phòng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực	Xác định khoa, phòng trực tiếp điều trị người bệnh; làm căn cứ		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00006			tiếp tiếp nhận và điều trị người bệnh trong đợt điều trị.	liên hệ khi cơ sở tiếp nhận cần trao đổi thông tin chuyên môn.					ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày vào	Ngày người bệnh được tiếp nhận vào cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để bắt đầu đợt khám bệnh, điều trị.	Xác định thời điểm bắt đầu đợt điều trị; làm căn cứ tính số ngày điều trị và đối chiếu với hồ sơ bệnh án.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày ra	Ngày người bệnh kết thúc đợt điều trị và ra khỏi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ra viện, chuyển viện hoặc tử vong).	Xác định thời điểm kết thúc đợt điều trị; làm căn cứ tính số ngày điều trị, cấp giấy ra viện và tóm tắt bệnh án.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00007		Chẩn đoán vào viện	Chẩn đoán ban đầu của bác sĩ tại thời điểm người bệnh nhập viện, gồm tên bệnh và mã bệnh theo Bảng phân loại quốc tế bệnh tật ICD-10.	Ghi nhận chẩn đoán ban đầu khi nhập viện; đối chiếu với chẩn đoán ra viện để đánh giá quá trình điều trị và chất lượng chẩn đoán.		String	1000		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00008		Chẩn đoán ra viện	Chẩn đoán xác định của bác sĩ tại thời điểm người bệnh ra viện, gồm tên bệnh và mã bệnh theo ICD-10; có thể khác chẩn đoán vào viện.	Ghi nhận chẩn đoán xác định khi kết thúc điều trị; làm căn cứ chuyển tuyến, theo dõi điều trị tiếp và thống kê bệnh tật theo ICD-10.		String	1000		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00009		Diễn biến bệnh lý	Tóm tắt quá trình diễn biến bệnh lý của người bệnh trong thời gian điều trị.	Cung cấp cho cơ sở tiếp nhận và bác sĩ điều trị tiếp diễn biến bệnh trong đợt điều trị, làm căn cứ chỉ định chẩn đoán, điều trị tiếp theo.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00010		Tóm tắt kết quả cận lâm sàng	Tóm tắt các kết quả xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng có giá trị chẩn đoán của người bệnh.	Cung cấp các kết quả cận lâm sàng có giá trị chẩn đoán cho cơ sở tiếp nhận; hạn chế chỉ định lại xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh trùng lặp.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00011		Phương pháp điều trị	Các phương pháp điều trị (nội khoa, ngoại khoa, thủ thuật…) đã được áp dụng cho người bệnh trong đợt điều trị.	Thông tin cho cơ sở tiếp nhận và người bệnh về phương pháp đã điều trị; làm căn cứ lựa chọn phác đồ điều trị tiếp theo.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày sinh con	Ngày người bệnh là sản phụ sinh con trong đợt điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.	Xác định thời điểm sinh con trong đợt điều trị sản khoa; đối chiếu với giấy chứng sinh và thống kê sinh.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	CDE-TG-001	Ngày con chết	Ngày con của người bệnh là sản phụ tử vong trong đợt điều trị, áp dụng khi có trường hợp con tử vong.	Xác định thời điểm con tử vong trong đợt điều trị sản khoa; làm căn cứ cấp giấy báo tử và thống kê tử vong sơ sinh.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00012		Số con chết	Số con tử vong trong lần sinh của người bệnh, ghi nhận đối với trường hợp điều trị sản khoa có con tử vong.	Ghi nhận số con tử vong trong lần sinh; phục vụ thống kê, báo cáo tử vong chu sinh, sơ sinh.		Integer			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00013		Kết quả điều trị	Tình trạng bệnh của người bệnh khi kết thúc đợt điều trị so với thời điểm vào điều trị.	Ghi nhận tình trạng người bệnh khi kết thúc đợt điều trị; làm căn cứ ra viện, chuyển tuyến và thống kê kết quả điều trị.		Integer		Danh mục gồm 8 giá trị, quy định tại QĐ 2682/QĐ-BYT; ví dụ: 1: Khỏi; 2: Đỡ	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00014		Ghi chú (thông tin khám bệnh, chữa bệnh)	Thông tin bổ sung về đợt khám bệnh, chữa bệnh chưa có trường dữ liệu riêng trong tóm tắt hồ sơ bệnh án.	Ghi nhận thông tin bổ sung chưa có trường riêng trong tóm tắt bệnh án, giúp cơ sở tiếp nhận hiểu đầy đủ tình trạng người bệnh.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00015		Mã cơ sở KCB	Mã do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lập tóm tắt hồ sơ bệnh án, có giá trị định danh duy nhất cơ sở.	Xác định cơ sở lập tóm tắt bệnh án; làm căn cứ liên hệ, xác minh hồ sơ khi người bệnh chuyển tuyến hoặc khám lại.		String	255		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày ghi tóm tắt bệnh án	Ngày bác sĩ điều trị lập và ký tóm tắt hồ sơ bệnh án của người bệnh.	Xác định thời điểm lập tóm tắt bệnh án; làm căn cứ xác định tính hiệu lực của thông tin khi sử dụng tại cơ sở khác.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-006	Mã thẻ BHYT tạm thời	Mã thẻ bảo hiểm y tế tạm thời cấp cho trẻ em chưa được cơ quan bảo hiểm xã hội cấp thẻ.	Thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT cho trẻ em chưa được cấp thẻ; thay bằng mã thẻ chính thức khi cơ quan BHXH cấp thẻ.		String	10	10 ký tự số	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00016		Trường dự phòng	Trường dữ liệu dự phòng để bổ sung thông tin khi có yêu cầu nghiệp vụ mới.	Dự phòng lưu thông tin phát sinh theo yêu cầu nghiệp vụ mới, không làm thay đổi cấu trúc dữ liệu tóm tắt bệnh án.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.1. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho trẻ dưới 6 tuổi / Thông tin hành chính										

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-CB-00002		Họ và tên	Họ, chữ đệm và tên khai sinh của trẻ được khám sức khỏe, ghi đúng theo giấy khai sinh.	Định danh trẻ trên phiếu, giấy khám sức khỏe; đối chiếu với giấy tờ tùy thân khi tiếp nhận và khi trả kết quả.		String	500		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày sinh	Ngày, tháng, năm sinh của trẻ được khám sức khỏe, ghi theo giấy khai sinh.	Xác định tuổi của trẻ để áp dụng đúng mẫu phiếu khám sức khỏe theo độ tuổi và đánh giá chỉ số theo chuẩn tuổi.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-001	Mã định danh (CCCD)	Số định danh cá nhân (số căn cước công dân) của trẻ do Bộ Công an cấp.	Định danh duy nhất trẻ; đối chiếu với CSDL quốc gia về dân cư và liên thông kết quả khám vào sổ sức khỏe điện tử.		String	12	12 ký tự số	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00017		Tuần thai khi sinh (tuần)	Tuổi thai tại thời điểm trẻ được sinh ra, tính theo số tuần kể từ ngày đầu kỳ kinh cuối cùng của mẹ.	Xác định tuổi thai lúc sinh của trẻ để hiệu chỉnh tuổi khi đánh giá tăng trưởng, phát triển.		Integer	2		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00018		Sinh non	Thông tin xác định trẻ được sinh ra trước khi đủ 37 tuần tuổi thai hay không.	Xác định trẻ sinh non để hiệu chỉnh tuổi khi đánh giá tăng trưởng, phát triển và theo dõi các nguy cơ sức khỏe liên quan.		Boolean	2	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-002	Giới tính	Giới tính sinh học của trẻ được khám sức khỏe, được mã hóa thống nhất theo chuẩn quốc tế ISO/IEC 5218 nhằm bảo đảm thông tin giới tính được hiểu như nhau khi trao đổi, liên thông dữ liệu giữa các hệ thống.	Áp dụng đúng chuẩn tăng trưởng, chỉ tiêu đánh giá theo giới tính và chỉ định nội dung khám chuyên khoa phù hợp với giới tính.		String	1	Danh mục giá trị: 0: Không xác định; 1: Nam; 2: Nữ; 9: Không áp dụng	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-004	Dân tộc	Thành phần dân tộc của trẻ, được xác định theo giấy khai sinh hoặc giấy tờ định danh cá nhân, là một trong 54 dân tộc của Việt Nam.	Phục vụ thống kê, báo cáo sức khỏe theo dân tộc và đánh giá việc thực hiện chính sách y tế đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số.		String	2	2 ký tự số; theo Danh mục các dân tộc Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00019		Nhóm máu	Nhóm máu của trẻ được khám sức khỏe theo hệ nhóm máu ABO và yếu tố Rh, ghi khi đã	Ghi nhận nhóm máu của trẻ; sử dụng khi cấp cứu, truyền máu và in trên giấy khám sức khỏe.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			được xác định bằng xét nghiệm.						của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00020		Nơi ở hiện tại	Địa chỉ nơi trẻ đang thực tế sinh sống tại thời điểm khám sức khỏe, có thể khác với nơi thường trú.	Xác định nơi cư trú hiện tại của trẻ để liên hệ, quản lý sức khỏe theo địa bàn và hẹn khám định kỳ.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-DC-001	Mã Tỉnh	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi trẻ đang cư trú, theo danh mục đơn vị hành chính ban hành kèm Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg.	Thống kê, báo cáo kết quả khám sức khỏe theo tỉnh, thành phố nơi cư trú; phục vụ quản lý sức khỏe theo địa bàn.		String	2	2 ký tự số	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-DC-003	Mã Xã	Mã đơn vị hành chính cấp xã, phường nơi trẻ đang cư trú, theo danh mục đơn vị hành chính ban hành kèm Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg.	Thống kê, báo cáo kết quả khám sức khỏe theo xã, phường nơi cư trú; phục vụ trạm y tế xã theo dõi sức khỏe người dân trên địa bàn.		String	5	5 ký tự số	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00021		Họ tên người đi cùng trẻ	Họ, chữ đệm và tên theo giấy tờ tùy thân của người trực tiếp đưa trẻ đến khám sức khỏe (cha, mẹ, người giám hộ hoặc người thân khác), là người cung cấp thông tin về trẻ và nhận kết quả khám.	Xác định người đưa trẻ đến khám để khai thác tiền sử, nhận kết quả và tiếp nhận tư vấn chăm sóc trẻ.		String	255		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-001	Mã định danh người đi cùng trẻ (CCCD)	Số định danh cá nhân (số căn cước công dân) của người đi cùng trẻ đến khám.	Xác minh danh tính người đưa trẻ đến khám và nhận kết quả thay trẻ; đối chiếu với CSDL quốc gia về dân cư.		String	12	12 ký tự số	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00022		Mối quan hệ với trẻ	Quan hệ gia đình hoặc quan hệ pháp lý giữa người đưa trẻ đến khám và trẻ, cho biết tư cách của người đó khi khai thông tin và nhận kết quả khám thay trẻ.	Xác định quan hệ của người đi cùng với trẻ (cha, mẹ, ông bà…) để xác nhận quyền đại diện khai thông tin và nhận kết quả.		Integer	1	Danh mục gồm 6 giá trị, quy định tại QĐ 2682/QĐ-BYT; ví dụ: 1: Cha; 2: Mẹ	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-LL-001	Điện thoại người đi cùng trẻ	Số điện thoại di động hoặc cố định mà người đưa trẻ đến khám đăng ký để cơ sở khám bệnh, chữa bệnh liên lạc về kết quả khám và lịch hẹn của trẻ.	Liên hệ với người đi cùng trẻ để thông báo kết quả, tư vấn và hẹn khám lại.		String	15		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I.2.1. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho trẻ dưới 6 tuổi / Tiền sử										
BYT-KCB-00023		Bản thân có bệnh tiền sử không?	Thông tin xác định trẻ đã từng mắc hoặc đang mắc bệnh trước thời điểm khám sức khỏe hay không.	Sàng lọc tiền sử bệnh của trẻ; trường hợp có, ghi rõ tên bệnh để bác sĩ lưu ý khi khám và kết luận.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00024		Tên bệnh tiền sử bản thân	Tên bệnh, triệu chứng hoặc hội chứng mà trẻ đã mắc hoặc đang mắc trước thời điểm khám, được ghi theo Bảng phân loại quốc tế bệnh tật ICD-10.	Cung cấp cho bác sĩ bệnh đã mắc của trẻ để lưu ý khi khám, chỉ định cận lâm sàng và kết luận sức khỏe.		String	1024		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00025		Gia đình có bệnh tiền sử không?	Thông tin xác định trong gia đình của trẻ có người mắc bệnh (bệnh di truyền, bệnh mạn tính, bệnh truyền nhiễm…) hay không.	Sàng lọc bệnh di truyền, bệnh lây nhiễm trong gia đình trẻ; trường hợp có, ghi rõ tên bệnh để đánh giá nguy cơ.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00026		Tiền sử bệnh gia đình	Tên các bệnh mà thành viên trong gia đình của trẻ đã hoặc đang mắc, được ghi nhận khi khai thác tiền sử gia đình.	Cung cấp thông tin bệnh trong gia đình để đánh giá nguy cơ di truyền, lây nhiễm đối với trẻ và tư vấn phòng bệnh.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00027		Tiền sử tiếp xúc với người bệnh lao	Thông tin xác định trẻ đã từng sống cùng hoặc tiếp xúc gần với người mắc bệnh lao hay không.	Sàng lọc nguy cơ mắc lao ở trẻ; trường hợp có tiếp xúc, chỉ định xét nghiệm, chuyển khám chuyên khoa lao.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.1. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho trẻ dưới 6 tuổi / Thông tin chung về lần khám										
BYT-CB-00003		Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Mã do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi thực hiện khám sức khỏe cho trẻ, có giá trị định danh duy nhất cơ sở trong hệ thống quản lý khám bệnh, chữa bệnh.	Xác định cơ sở thực hiện khám sức khỏe; làm căn cứ xác thực giấy khám sức khỏe và thống kê theo cơ sở.		String	5	5 ký tự	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00029		Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo chuẩn GLN	Mã định danh cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi thực hiện khám sức khỏe cho trẻ, được cấp theo chuẩn mã số địa điểm toàn cầu GLN (Global	Định danh cơ sở thực hiện khám sức khỏe theo chuẩn GLN để liên thông dữ liệu với các hệ thống trong và ngoài ngành y tế.		String	13	13 ký tự số	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			Location Number) của tổ chức GS1.							
BYT-KCB-00030		Đối tượng	Nhóm mà trẻ được khám sức khỏe thuộc về, phân loại theo đặc điểm hoặc chính sách áp dụng đối với người được khám.	Phân loại đối tượng khám sức khỏe (học sinh, người lao động…) để áp dụng đúng mẫu phiếu, tiêu chuẩn sức khỏe và thống kê.		String		Danh mục gồm 16 giá trị, quy định tại QĐ 2682/QĐ-BYT; ví dụ: 1: Người cao tuổi; 2: Người khuyết tật	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00031		Nguồn chi trả	Nguồn kinh phí thanh toán chi phí lần khám sức khỏe của trẻ, phân loại theo đơn vị hoặc quỹ chi trả.	Xác định nguồn thanh toán chi phí khám sức khỏe (cá nhân, đơn vị, BHYT…) để lập hóa đơn và thống kê nguồn chi.		Integer		Danh mục gồm 6 giá trị, quy định tại QĐ 2682/QĐ-BYT; ví dụ: 1: Ngân sách Trung ương; 2: Ngân sách Địa phương	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00032		Loại hình khám bệnh, chữa bệnh	Hình thức khám bệnh, chữa bệnh được áp dụng cho lần khám sức khỏe của trẻ, phân loại theo quy định về hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh.	Phân biệt khám sức khỏe định kỳ, khám tuyển, khám theo yêu cầu… để áp dụng quy trình và mẫu kết luận phù hợp.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày khám sức khỏe	Ngày trẻ được thực hiện khám sức khỏe tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, tính theo ngày bắt đầu lần khám.	Xác định thời điểm khám; làm căn cứ tính thời hạn giá trị của giấy khám sức khỏe và lịch khám định kỳ tiếp theo.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.1. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho trẻ dưới 6 tuổi / Đánh giá dấu hiệu sinh tồn										
BYT-KCB-00033		Nhiệt độ (°C)	Thân nhiệt của trẻ đo được tại thời điểm khám bằng nhiệt kế, là một trong các dấu hiệu sinh tồn cơ bản.	Phát hiện sốt hoặc hạ thân nhiệt của trẻ khi khám; làm căn cứ đánh giá dấu hiệu sinh tồn.		Decimal	5	Đơn vị tính: °C	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00034		Đánh giá dấu hiệu sinh tồn qua nhiệt độ	Kết luận của người khám về thân nhiệt của trẻ khi so sánh với giới hạn thân nhiệt bình thường.	Kết luận nhiệt độ của trẻ bình thường hay bất thường; trường hợp bất thường, xử trí hoặc hoãn khám, chuyển điều trị.		Decimal		Danh mục giá trị: 1: Bình thường; 2: Sốt; 3: Hạ thân nhiệt	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00035		Mạch (lần/phút)	Tần số mạch (số nhịp đập trong một phút) của trẻ đo được tại thời điểm khám, là	Đánh giá tần số tim của trẻ khi khám; làm căn cứ phát hiện rối loạn tim mạch và kết luận sức		String	100	Đơn vị tính: lần/phút	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			một trong các dấu hiệu sinh tồn cơ bản.	khỏe.					của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00036		Đánh giá dấu hiệu sinh tồn qua mạch	Kết luận của người khám về tần số mạch của trẻ khi so sánh với giới hạn bình thường theo lứa tuổi.	Kết luận mạch của trẻ bình thường hay bất thường so với lứa tuổi; trường hợp bất thường, chỉ định khám tim mạch.		Integer		Danh mục giá trị: 1: Bình thường; 2: Nhanh	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00037		Nhịp thở (lần/phút)	Tần số thở (số lần thở trong một phút) của trẻ đếm được tại thời điểm khám, khi trẻ nằm yên hoặc ngủ.	Đánh giá tần số thở của trẻ; làm căn cứ phát hiện thở nhanh, dấu hiệu viêm phổi theo lứa tuổi.		Integer	5	Đơn vị tính: lần/phút	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00038		Đánh giá dấu hiệu sinh tồn qua nhịp thở	Kết luận của người khám về tần số thở của trẻ khi so sánh với giới hạn bình thường theo lứa tuổi.	Kết luận nhịp thở của trẻ bình thường hay thở nhanh, thở chậm; trường hợp bất thường, khám hô hấp và xử trí kịp thời.		Integer		Danh mục giá trị: 1: Bình thường; 2: Thở nhanh; 3: Thở chậm	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.1. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho trẻ dưới 6 tuổi / Đánh giá dinh dưỡng										
BYT-KCB-00039		Chiều dài (cm)	Chiều dài cơ thể của trẻ đo ở tư thế nằm, từ đỉnh đầu đến gót chân, tại thời điểm khám.	Đánh giá tăng trưởng chiều dài của trẻ theo chuẩn; tính chỉ số chiều dài/tuổi để phát hiện suy dinh dưỡng thấp còi.		Decimal	10	Đơn vị tính: cm	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00040		Chiều dài / Tuổi (SD)	Chỉ số chiều dài theo tuổi của trẻ, biểu thị bằng độ lệch chuẩn (SD) so với chuẩn tăng trưởng.	Xác định mức độ thấp còi của trẻ so với chuẩn tăng trưởng; làm căn cứ tư vấn dinh dưỡng và theo dõi định kỳ.		String	10		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00041		Cân nặng (kg)	Khối lượng cơ thể của trẻ cân được tại thời điểm khám, là chỉ số cơ bản để đánh giá tình trạng dinh dưỡng.	Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ theo chuẩn tăng trưởng hoặc chỉ số BMI; phát hiện suy dinh dưỡng, thừa cân để tư vấn, can thiệp.		String	10	Đơn vị tính: kg	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00042		Cân nặng / Tuổi (SD)	Chỉ số cân nặng theo tuổi của trẻ, biểu thị bằng độ lệch chuẩn (SD) so với chuẩn tăng trưởng.	Xác định mức độ nhẹ cân, thừa cân của trẻ so với chuẩn tăng trưởng; làm căn cứ tư vấn dinh dưỡng.		String	10		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00043		Vòng đầu (cm)	Chu vi vòng đầu của trẻ đo qua phần lớn nhất của hộp sọ (từ trên cung lông mày đến ụ chẩm), tại thời điểm khám.	Theo dõi phát triển vòng đầu của trẻ theo chuẩn; phát hiện đầu nhỏ, đầu to để chuyển khám chuyên khoa.		Decimal	10	Đơn vị tính: cm	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-		Đánh giá	Kết luận của người khám về	Kết luận vòng đầu của trẻ bình		Decimal		Danh mục giá trị:	Quyết định số	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
KCB-00044		vòng đầu	kích thước vòng đầu của trẻ khi so sánh với chuẩn tăng trưởng theo tuổi và giới.	thường hay bất thường; trường hợp bất thường, chuyển khám thần kinh, nhi khoa.				1: Bình thường; 2: Đầu to; 3: Đầu nhỏ	2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00045		Chu vi vòng cánh tay (mm)	Chu vi vòng cánh tay giữa của trẻ (mm) — chỉ số phát hiện suy dinh dưỡng cấp.	Sàng lọc nhanh suy dinh dưỡng cấp tính ở trẻ; làm căn cứ chuyển điều trị dinh dưỡng kịp thời.		Decimal	10		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00046		Bình thường	Thông tin xác định tình trạng dinh dưỡng của trẻ được đánh giá là bình thường hay không.	Kết luận kết quả đánh giá của trẻ bình thường; làm căn cứ không cần can thiệp và hẹn khám định kỳ tiếp theo.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00047		Phù dinh dưỡng	Thông tin xác định trẻ có biểu hiện phù do suy dinh dưỡng hay không.	Phát hiện suy dinh dưỡng thể phù ở trẻ; trường hợp có, chuyển điều trị suy dinh dưỡng cấp tính nặng.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00048		Dấu hiệu thiếu máu	Thông tin xác định trẻ có biểu hiện thiếu máu (da, niêm mạc nhợt nhạt…) hay không khi khám.	Sàng lọc thiếu máu khi khám; trường hợp có dấu hiệu, chỉ định xét nghiệm và tư vấn bổ sung sắt, dinh dưỡng.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00049		Dấu hiệu còi xương	Thông tin xác định trẻ có biểu hiện còi xương (do thiếu vitamin D, canxi) như rụng tóc vành khăn, thóp chậm liền, biến dạng xương hay không.	Phát hiện sớm còi xương ở trẻ; trường hợp có, tư vấn bổ sung vitamin D, canxi và theo dõi điều trị.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00050		Suy dinh dưỡng	Thông tin xác định trẻ ở tình trạng suy dinh dưỡng hay không theo kết quả đánh giá dinh dưỡng.	Kết luận trẻ suy dinh dưỡng để tư vấn, can thiệp dinh dưỡng và đưa vào danh sách theo dõi tại y tế cơ sở.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00051		Thừa cân / béo phì	Thông tin xác định trẻ ở tình trạng thừa cân hoặc béo phì hay không theo kết quả đánh giá dinh dưỡng.	Kết luận trẻ thừa cân, béo phì để tư vấn chế độ ăn, vận động và theo dõi nguy cơ bệnh chuyển hóa.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.1. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho trẻ dưới 6 tuổi / Hành vi và năng lực trẻ theo độ tuổi										
BYT-KCB-00052		Phát triển tinh thần bình thường của trẻ theo độ	Thông tin xác định khả năng nhận thức, ngôn ngữ, giao tiếp của trẻ có đạt các mốc phát triển tinh thần tương ứng với	Sàng lọc chậm phát triển tinh thần của trẻ theo mốc tuổi; trường hợp chậm, chuyển khám chuyên khoa để can thiệp sớm.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		tuổi	độ tuổi hay không.							
BYT-KCB-00053		Phát triển vận động bình thường của trẻ theo độ tuổi	Thông tin xác định khả năng vận động thô (lẫy, bò, đi…) và vận động tinh của trẻ có đạt các mốc phát triển tương ứng với độ tuổi hay không.	Sàng lọc chậm phát triển vận động của trẻ theo mốc tuổi; trường hợp chậm, chuyển khám phục hồi chức năng, thần kinh.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00054		Trẻ có nguy cơ tự kỷ (với trẻ từ 16-30 tháng tuổi)	Kết quả sàng lọc xác định trẻ từ 16 đến 30 tháng tuổi có dấu hiệu nguy cơ rối loạn phổ tự kỷ (chậm nói, ít giao tiếp mắt, hành vi lặp lại…) hay không.	Sàng lọc sớm nguy cơ tự kỷ; trường hợp có nguy cơ, chuyển khám chuyên khoa để chẩn đoán và can thiệp sớm.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.1. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho trẻ dưới 6 tuổi / Kiểm tra sổ tiêm chủng										
BYT-KCB-00055		Lao (sơ sinh)	Thông tin xác định trẻ đã được tiêm vắc xin phòng lao (BCG) trong giai đoạn sơ sinh theo sổ tiêm chủng hay chưa.	Kiểm tra trẻ đã được tiêm vắc xin phòng lao sơ sinh; trường hợp chưa tiêm, tư vấn tiêm bù và đối chiếu Hệ thống thông tin tiêm chủng quốc gia.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00056		Viêm gan B mũi 1 (sơ sinh)	Thông tin xác định trẻ đã được tiêm mũi vắc xin viêm gan B đầu tiên trong giai đoạn sơ sinh theo sổ tiêm chủng hay chưa.	Kiểm tra trẻ đã được tiêm mũi viêm gan B sơ sinh; trường hợp chưa tiêm, tư vấn tiêm bù và đối chiếu Hệ thống thông tin tiêm chủng quốc gia.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00057		Tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin theo độ tuổi	Thông tin xác định trẻ đã được tiêm đủ các mũi vắc xin theo lịch tiêm chủng tương ứng với độ tuổi, căn cứ sổ tiêm chủng, hay chưa.	Kiểm tra tình trạng tiêm chủng theo độ tuổi; trường hợp chưa đủ, tư vấn tiêm bù và đối chiếu với Hệ thống thông tin tiêm chủng quốc gia.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.1. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho trẻ dưới 6 tuổi / Toàn trạng										
BYT-KCB-00058		Màu sắc da	Kết quả quan sát màu da của trẻ khi khám toàn trạng, phản ánh tình trạng tuần hoàn, thiếu máu hoặc vàng da.	Phát hiện vàng da, xanh tái, tím tái ở trẻ; làm căn cứ chỉ định xét nghiệm và xử trí kịp thời.		Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Hồng hào; 2: Nhợt; 3: Tím; 4: Vàng; 5: Sạm da	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00059		Lòng bàn tay	Kết quả quan sát màu sắc lòng bàn tay của trẻ khi khám toàn trạng, đánh giá lòng bàn tay có nhợt nhạt (dấu hiệu gợi ý thiếu máu) hay không.	Sàng lọc thiếu máu qua dấu hiệu lòng bàn tay nhợt; trường hợp nhợt, chỉ định xét nghiệm máu.		Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Bình thường (không nhợt); 2: Không bình thường (nhợt)	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I.2.1. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho trẻ dưới 6 tuổi / Khám đầu - cổ										
BYT-KCB-00060		Thóp (trẻ nhỏ còn thóp)	Kết quả khám thóp trước của trẻ chưa liền thóp, đánh giá kích thước và độ căng của thóp so với bình thường.	Phát hiện thóp phồng, thóp lõm, thóp rộng bất thường ở trẻ nhỏ; làm căn cứ chuyển khám thần kinh, nhi khoa.		Integer		Danh mục giá trị: 1: Bình thường; 2: Rộng; 3: Hẹp; 4: Thóp phồng	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00061		Kích thước và hình dạng đầu	Kết quả quan sát kích thước, hình dạng hộp sọ của trẻ là bình thường hay có bất thường (méo, dẹt, to, nhỏ…).	Phát hiện dị dạng hộp sọ, đầu to, đầu nhỏ ở trẻ; làm căn cứ chuyển khám chuyên khoa.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không bình thường; 1: Bình thường	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00062		Vận động cổ	Kết quả kiểm tra khả năng xoay, cúi, ngửa cổ của trẻ, đánh giá biên độ vận động cổ có bị hạn chế hay không.	Phát hiện hạn chế vận động cổ, vẹo cổ ở trẻ; làm căn cứ chuyển khám phục hồi chức năng.		Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Bình thường; 2: Giới hạn	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00063		Khối bất thường	Thông tin xác định khi khám vùng đầu, cổ có phát hiện khối bất thường ở trẻ hay không.	Phát hiện khối bất thường khi khám (vùng đầu cổ, bụng); trường hợp có, chỉ định cận lâm sàng và chuyển khám chuyên khoa.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.1. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho trẻ dưới 6 tuổi / Khám mắt										
BYT-KCB-00064		Vị trí 2 mắt	Kết quả quan sát khoảng cách và vị trí tương quan giữa hai mắt của trẻ so với bình thường.	Phát hiện bất thường khoảng cách, vị trí hai mắt gợi ý dị tật bẩm sinh; làm căn cứ chuyển khám mắt, di truyền.		Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Bình thường; 2: Hai mắt xa nhau	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00065		Mí mắt và kết mạc	Kết quả khám mí mắt và lớp kết mạc của trẻ, đánh giá có dấu hiệu viêm, nhiễm trùng hay không.	Phát hiện sụp mí, viêm kết mạc ở trẻ; làm căn cứ điều trị hoặc chuyển khám chuyên khoa mắt.		Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Bình thường; 2: Sưng/đỏ; 3: Chảy ghèn/mủ	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00066		Lác mắt	Thông tin xác định trẻ có biểu hiện lác mắt (hai mắt không cùng nhìn về một hướng) hay không.	Phát hiện sớm lác mắt; trường hợp có lác, chuyển khám chuyên khoa mắt để điều trị, phòng nhược thị.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00067		Đồng tử (kích thước, phản xạ)	Kết quả khám kích thước hai đồng tử và phản xạ co đồng tử khi chiếu ánh sáng của trẻ là bình thường hay bất thường.	Phát hiện bất thường đồng tử, phản xạ ánh sáng gợi ý bệnh lý mắt, thần kinh; làm căn cứ chuyển khám chuyên khoa.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không bình thường; 1: Bình thường	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.1. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho trẻ dưới 6 tuổi / Khám tai										
BYT-KCB-		Tai và màng	Kết quả khám ống tai ngoài và màng nhĩ của trẻ là bình	Phát hiện viêm tai, thủng màng nhĩ ở trẻ; làm căn cứ điều trị hoặc		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không bình	Quyết định số 2682/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00068		nhĩ	thường hay có bất thường (viêm, thủng, ứ dịch…).	chuyển khám tai mũi họng.				thường; 1: Bình thường	ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00069		Đáp ứng với âm thanh	Kết quả kiểm tra phản ứng của trẻ khi nghe âm thanh (quay đầu, giật mình…) là bình thường hay bất thường.	Sàng lọc giảm thính lực ở trẻ; trường hợp đáp ứng kém, chuyển đo thính lực để can thiệp sớm.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không bình thường; 1: Bình thường	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00070		Có khối sưng sau tai	Thông tin xác định khi khám có phát hiện khối sưng ở vùng sau tai của trẻ (hạch, viêm xương chũm…) hay không.	Phát hiện viêm xương chũm, hạch sau tai ở trẻ; làm căn cứ chuyển khám tai mũi họng kịp thời.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00071		Dấu hiệu chảy mủ, nước tai	Thông tin xác định trẻ có dịch mủ hoặc dịch nước chảy ra từ ống tai, gợi ý viêm tai, hay không.	Phát hiện viêm tai giữa ở trẻ; làm căn cứ điều trị, theo dõi biến chứng giảm thính lực.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.1. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho trẻ dưới 6 tuổi / Khám mũi họng										
BYT-KCB-00072		Hình dạng mũi	Kết quả quan sát hình dạng mũi của trẻ, đánh giá có dị dạng bẩm sinh hay không.	Phát hiện dị dạng mũi bẩm sinh ở trẻ; làm căn cứ chuyển khám tai mũi họng, di truyền.		Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Bình thường; 2: Mũi to,dày; 3: Bất sản xương mũi	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00073		Chảy nước mũi	Thông tin xác định khi khám, trẻ có tình trạng dịch nhầy hoặc dịch trong chảy ra từ hốc mũi (thường gặp khi viêm mũi, cảm lạnh) hay không.	Phát hiện viêm mũi, nhiễm khuẩn hô hấp trên ở trẻ; làm căn cứ điều trị và tư vấn chăm sóc.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00074		Nghẹt mũi	Thông tin xác định trẻ có tình trạng tắc nghẽn đường thở qua mũi, gây khó thở hoặc thở bằng miệng, hay không.	Phát hiện tắc nghẽn đường thở trên ở trẻ; làm căn cứ điều trị, tư vấn chăm sóc và chuyển khám khi kéo dài.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00075		Họng	Kết quả khám vùng họng, amidan của trẻ là bình thường hay có biểu hiện viêm, sưng, đỏ.	Phát hiện viêm họng, amidan ở trẻ; làm căn cứ điều trị và tư vấn chăm sóc.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không bình thường; 1: Bình thường	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.1. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho trẻ dưới 6 tuổi / Khám miệng, răng (với trẻ đã có răng)										
BYT-KCB-00076		Hình dạng miệng	Kết quả quan sát môi và vòm miệng của trẻ, đánh giá có dị tật bẩm sinh vùng môi, vòm miệng hay không.	Phát hiện sứt môi, hở hàm ếch ở trẻ; làm căn cứ chuyển khám phẫu thuật tạo hình và tư vấn nuôi dưỡng.		Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Bình thường; 2: Sứt môi,chẻ vòm	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-KCB-00077		Răng sữa sơ sinh	Thông tin xác định trẻ sơ sinh có răng mọc sẵn khi sinh hoặc mọc sớm trong tháng đầu hay không.	Ghi nhận răng mọc sớm ở trẻ sơ sinh; làm căn cứ tư vấn chăm sóc, xử trí khi ảnh hưởng bú mẹ.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00078		Hình dạng lưỡi	Kết quả quan sát kích thước, hình dạng lưỡi của trẻ, đánh giá có bất thường so với bình thường hay không.	Phát hiện lưỡi to, bất thường hình dạng lưỡi gợi ý bệnh lý bẩm sinh; làm căn cứ chuyển khám chuyên khoa.		Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Bình thường; 2: Lưỡi to bè	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00079		Dính thắng lưỡi	Thông tin xác định trẻ có bị dính thắng lưỡi (phanh lưỡi ngắn làm hạn chế cử động của lưỡi) hay không.	Phát hiện dính thắng lưỡi ảnh hưởng bú, phát âm ở trẻ; làm căn cứ chuyển khám để can thiệp.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00080		Nấm miệng	Thông tin xác định trẻ có mảng trắng do nấm trong khoang miệng hay không.	Phát hiện nấm miệng ở trẻ; làm căn cứ điều trị và tư vấn vệ sinh răng miệng.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00081		Cằm nhỏ, tụt về sau	Thông tin xác định trẻ có cằm nhỏ, lùi về phía sau bất thường hay không.	Phát hiện dị dạng hàm, cằm gợi ý hội chứng bẩm sinh; làm căn cứ chuyển khám chuyên khoa, đánh giá nguy cơ tắc nghẽn đường thở.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00082		Vết sâu, mảng bám, lỗ trên răng	Thông tin xác định khi khám răng có phát hiện tổn thương sâu răng (vết đổi màu, lỗ sâu) hoặc mảng bám vi khuẩn trên bề mặt răng của trẻ hay không.	Phát hiện sâu răng ở trẻ; làm căn cứ điều trị răng và tư vấn vệ sinh răng miệng.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.1. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho trẻ dưới 6 tuổi / Hô hấp										
BYT-KCB-00083		Nhịp thở không đều	Thông tin xác định trẻ có nhịp thở không đều, kể cả có cơn ngừng thở kéo dài trên 5 giây, hay không.	Phát hiện cơn ngừng thở, rối loạn nhịp thở ở trẻ; làm căn cứ xử trí cấp cứu hoặc chuyển khám chuyên khoa.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có cơn ngưng thở >5 giây	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00084		Thở rút lõm lồng ngực	Thông tin xác định trẻ có dấu hiệu thở rút lõm lồng ngực (lồng ngực lõm vào khi hít vào) hay không.	Phát hiện dấu hiệu viêm phổi nặng ở trẻ; làm căn cứ chuyển viện điều trị khẩn cấp.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00085		Tiếng thở bất thường	Thông tin xác định khi nghe có phát hiện tiếng thở bất thường (khò khè, thở rít…) ở	Phát hiện thở rít, khò khè ở trẻ; làm căn cứ khám hô hấp và xử trí kịp thời.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			trẻ hay không.						của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00086		Dấu hiệu suy hô hấp	Thông tin xác định trẻ có biểu hiện suy hô hấp (thở nhanh, thở gắng sức, tím tái…) tại thời điểm khám hay không.	Phát hiện suy hô hấp ở trẻ; làm căn cứ cấp cứu và chuyển viện kịp thời.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00087		Nghe phổi	Kết quả nghe phổi bằng ống nghe của trẻ là bình thường hay có tiếng bất thường (ran, giảm thông khí…).	Phát hiện ran, giảm thông khí phổi ở trẻ; làm căn cứ chẩn đoán bệnh hô hấp và chỉ định cận lâm sàng.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không bình thường; 1: Bình thường	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.1. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho trẻ dưới 6 tuổi / Tim mạch										
BYT-KCB-00088		Vị trí mỏm tim	Kết quả xác định vị trí đập của mỏm tim trên thành ngực của trẻ là bình thường hay lệch so với vị trí bình thường.	Phát hiện bất thường vị trí tim gợi ý bệnh tim bẩm sinh; làm căn cứ chỉ định siêu âm tim.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không bình thường; 1: Bình thường	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00089		Mạch ngoại vi (mạch quay-bẹn)	Kết quả bắt mạch quay ở cổ tay và mạch bẹn của trẻ, đánh giá mức độ rõ của mạch ngoại vi.	Phát hiện mạch bẹn yếu, mất so với mạch quay gợi ý hẹp eo động mạch chủ; làm căn cứ chuyển khám tim mạch.		Integer		Danh mục giá trị: 1: Bắt rõ; 2: Mạch nhẹ; 3: Không bắt được	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00090		Nghe tim (loạn nhịp, tiếng thổi)	Thông tin xác định khi nghe tim của trẻ có phát hiện nhịp tim không đều hoặc tiếng thổi bất thường hay không.	Phát hiện loạn nhịp, tiếng thổi ở tim trẻ; trường hợp có, chỉ định siêu âm tim, khám tim mạch nhi.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.1. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho trẻ dưới 6 tuổi / Bụng và cơ quan sinh dục										
BYT-KCB-00091		Hình dáng bụng, rốn	Kết quả quan sát hình dáng bụng và vùng rốn của trẻ là bình thường hay bất thường (chướng bụng, thoát vị rốn, rốn nhiễm trùng…).	Phát hiện bụng chướng, thoát vị rốn, nhiễm trùng rốn ở trẻ; làm căn cứ điều trị hoặc chuyển khám ngoại khoa.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không bình thường; 1: Bình thường	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00092		Gan, lách to	Thông tin xác định khi khám bụng có phát hiện gan to hoặc lách to ở trẻ hay không.	Phát hiện gan, lách to ở trẻ; làm căn cứ chỉ định xét nghiệm, siêu âm và chuyển khám chuyên khoa.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00063		Khối bất thường	Thông tin xác định khi khám bụng có phát hiện khối bất thường ở trẻ hay không.	Phát hiện khối bất thường khi khám (vùng đầu cổ, bụng); trường hợp có, chỉ định cận lâm sàng và chuyển khám chuyên khoa.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-		Lỗ hậu môn	Kết quả kiểm tra vị trí và hình	Phát hiện dị tật hậu môn ở trẻ; làm		Boolean	1	Danh mục giá trị:	Quyết định số	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
KCB-00093			dạng lỗ hậu môn của trẻ là bình thường hay có dị tật.	căn cứ chuyển khám ngoại nhi kịp thời.				0: Không bình thường; 1: Bình thường	2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00094		Cơ quan sinh dục ngoài	Kết quả khám cơ quan sinh dục ngoài của trẻ là bình thường hay có bất thường (tinh hoàn ẩn, lỗ tiểu lệch, dính môi bé…).	Phát hiện dị tật sinh dục ngoài (tinh hoàn ẩn, lỗ tiểu lệch…) ở trẻ; làm căn cứ chuyển khám ngoại nhi, nội tiết.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không bình thường; 1: Bình thường	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.1. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho trẻ dưới 6 tuổi / Cơ xương và thần kinh										
BYT-KCB-00095		Vận động không đối xứng	Thông tin xác định trẻ có cử động hai bên cơ thể không cân xứng hay không khi khám.	Phát hiện liệt, tổn thương thần kinh, xương khớp ở trẻ qua vận động hai bên không cân xứng; làm căn cứ chuyển khám chuyên khoa.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00096		Phản xạ bú	Thông tin xác định trẻ có phản xạ mút, bú bình thường khi đặt vật vào miệng hay không.	Đánh giá phản xạ nguyên thủy ở trẻ nhỏ; trường hợp yếu, mất phản xạ, chuyển khám thần kinh và tư vấn nuôi dưỡng.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00097		Phản xạ nắm	Thông tin xác định trẻ có phản xạ nắm (tự nắm chặt khi chạm vào lòng bàn tay) hay không.	Đánh giá phản xạ nguyên thủy ở trẻ nhỏ; trường hợp bất thường, chuyển khám thần kinh nhi.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00098		Phản xạ Moro	Thông tin xác định trẻ có phản xạ Moro (phản xạ giật mình, dang tay rồi ôm lại) hay không.	Đánh giá phản xạ nguyên thủy, phát hiện tổn thương thần kinh, đám rối cánh tay ở trẻ nhỏ; làm căn cứ chuyển khám thần kinh.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00099		Trương lực cơ	Kết quả đánh giá mức độ căng của cơ khi trẻ ở trạng thái nghỉ so với trương lực cơ bình thường theo lứa tuổi.	Phát hiện tăng, giảm trương lực cơ gợi ý tổn thương thần kinh ở trẻ; làm căn cứ chuyển khám thần kinh, phục hồi chức năng.		Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Bình thường; 2: Tăng; 3: Giảm	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00100		Khớp háng	Kết quả khám khớp háng của trẻ, đánh giá có dấu hiệu trật khớp háng bẩm sinh hay không.	Sàng lọc trật khớp háng bẩm sinh ở trẻ; trường hợp nghi ngờ, chỉ định siêu âm và chuyển khám chỉnh hình.		Integer	1	Danh mục giá trị: 1: Bình thường; 2: Trật khớp háng	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00101		Phản xạ cơ	Kết quả kiểm tra phản xạ gân xương của trẻ là bình thường hay bất thường (tăng, giảm, mất phản xạ).	Phát hiện bất thường phản xạ gân xương gợi ý tổn thương thần kinh ở trẻ; làm căn cứ chuyển khám thần kinh.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không bình thường; 1: Bình thường	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-KCB-00102		Kiểm tra lưng, cột sống	Kết quả khám lưng và cột sống của trẻ là bình thường hay có bất thường (cong vẹo, gù, dị tật ống thần kinh…).	Phát hiện cong vẹo cột sống, dị tật ống thần kinh ở trẻ; làm căn cứ chuyển khám chỉnh hình, thần kinh.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không bình thường; 1: Bình thường	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00103		Khám tứ chi và khớp	Kết quả khám hình dạng, cử động của tay, chân và các khớp của trẻ là bình thường hay có dị tật, biến dạng.	Phát hiện dị tật, biến dạng chi và khớp ở trẻ; làm căn cứ chuyển khám chỉnh hình, phục hồi chức năng.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không bình thường; 1: Bình thường	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00104		Quan sát dáng đi	Kết quả quan sát dáng đi của trẻ đã biết đi là bình thường hay bất thường (đi khập khiễng, đi kiễng chân…).	Phát hiện bất thường dáng đi ở trẻ đã biết đi; làm căn cứ chuyển khám thần kinh, chỉnh hình.		Boolean	1	Danh mục giá trị: 0: Không bình thường; 1: Bình thường	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.1. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho trẻ dưới 6 tuổi / Kết luận về sức khỏe										
BYT-KCB-00046		Bình thường	Thông tin xác định kết luận chung của lần khám là trẻ có sức khỏe bình thường hay không.	Kết luận kết quả đánh giá của trẻ bình thường; làm căn cứ không cần can thiệp và hẹn khám định kỳ tiếp theo.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00105		Có nguy cơ mắc lao (tiền sử tiếp xúc)	Kết luận trẻ có nguy cơ mắc bệnh lao do đã sống cùng hoặc tiếp xúc gần với người mắc bệnh lao hay không.	Kết luận trẻ có nguy cơ mắc lao; làm căn cứ chỉ định xét nghiệm lao, theo dõi và điều trị dự phòng.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00106		Có vấn đề về sức khỏe	Thông tin xác định trẻ có vấn đề sức khỏe cần theo dõi, tư vấn hoặc điều trị hay không.	Kết luận trẻ có vấn đề sức khỏe cần theo dõi; làm căn cứ ghi rõ vấn đề, tư vấn và hẹn khám lại hoặc chuyển tuyến.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00107		Kết luận bệnh	Bệnh, tật được bác sĩ kết luận cho trẻ sau khi tổng hợp kết quả khám lâm sàng và cận lâm sàng.	Ghi nhận bệnh, tật phát hiện qua khám sức khỏe; làm căn cứ tư vấn điều trị, chuyển khám chuyên khoa và thống kê bệnh tật.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00108		Ghi rõ vấn đề sức khỏe	Mô tả cụ thể vấn đề sức khỏe được phát hiện ở trẻ trong lần khám.	Mô tả cụ thể vấn đề sức khỏe của trẻ để cha mẹ, người chăm sóc và cơ sở tiếp nhận theo dõi, xử trí.		String	1024		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00109		Hẹn khám lần sau	Thông tin xác định người khám có chỉ định trẻ quay lại khám vào lần tiếp theo hay không.	Xác định trẻ cần khám lại; làm căn cứ lập lịch hẹn, nhắc lịch và theo dõi liên tục sức khỏe của trẻ.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-KCB-00110		Chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Thông tin xác định trẻ có được chuyển đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác để khám, điều trị tiếp hay không.	Xác định trẻ cần chuyển khám, điều trị tại cơ sở khác; làm căn cứ lập giấy chuyển và theo dõi kết quả chuyển tuyến.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.1. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho trẻ dưới 6 tuổi / Chữ ký số										
BYT-KCB-00111		Chữ ký số người kết luận	Chữ ký số của người kết luận trên phiếu khám sức khỏe của trẻ dưới 6 tuổi, dùng để xác thực kết quả khám.	Xác thực người kết luận và kết quả trên phiếu, giấy khám sức khỏe điện tử; bảo đảm giá trị pháp lý khi tra cứu, liên thông.		String	1024		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00112		Chữ ký số CSKB	Chữ ký số của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên phiếu khám sức khỏe của trẻ dưới 6 tuổi, dùng để xác thực phiếu khám sức khỏe của trẻ dưới 6 tuổi.	Xác thực cơ sở chịu trách nhiệm về giấy khám sức khỏe điện tử; bảo đảm giá trị pháp lý khi cơ quan, đơn vị tiếp nhận tra cứu.		String	1024		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.2. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho người từ đủ 06 đến dưới 18 tuổi / Thông tin hành chính										
BYT-CB-00002		Họ và tên	Họ, chữ đệm và tên khai sinh của người được khám sức khỏe, ghi đúng theo giấy tờ định danh cá nhân.	Định danh người được khám trên phiếu, giấy khám sức khỏe; đối chiếu với giấy tờ tùy thân khi tiếp nhận và khi trả kết quả.		String	500		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-002	Giới tính	Giới tính sinh học của người được khám sức khỏe, được mã hóa thống nhất theo chuẩn quốc tế ISO/IEC 5218 (kế thừa mã từ vựng cốt lõi CDE-CN-002) nhằm bảo đảm thông tin giới tính được hiểu như nhau khi trao đổi, liên thông dữ liệu giữa các hệ thống.	Áp dụng đúng chuẩn tăng trưởng, chỉ tiêu đánh giá theo giới tính và chỉ định nội dung khám chuyên khoa phù hợp với giới tính.		String	1	Danh mục giá trị: 0: Không xác định; 1: Nam; 2: Nữ; 9: Không áp dụng	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày sinh	Ngày, tháng, năm sinh của người được khám sức khỏe, ghi theo giấy tờ định danh cá nhân.	Xác định tuổi của người được khám để áp dụng đúng mẫu phiếu khám sức khỏe theo độ tuổi và đánh giá chỉ số theo chuẩn tuổi.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-LL-001	Điện thoại	Số điện thoại di động hoặc cố định của người được khám (hoặc của thân nhân) đăng ký với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để liên lạc.	Liên hệ với người được khám để thông báo kết quả, bổ sung thông tin và hẹn khám lại.		String	15		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	CDE-CN-004	Dân tộc	Thành phần dân tộc của người được khám, được xác định theo giấy khai sinh hoặc giấy tờ định danh cá nhân, là một trong 54 dân tộc của Việt Nam.	Phục vụ thống kê, báo cáo sức khỏe theo dân tộc và đánh giá việc thực hiện chính sách y tế đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số.		String	2	2 ký tự số; theo Danh mục các dân tộc Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-001	Mã định danh (CCCD)	Số định danh cá nhân (số căn cước công dân) của người được khám do Bộ Công an cấp.	Định danh duy nhất người được khám; đối chiếu với CSDL quốc gia về dân cư và liên thông kết quả khám vào sổ sức khỏe điện tử.		String	12	12 ký tự số	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày cấp	Ngày cơ quan có thẩm quyền cấp giấy tờ định danh cá nhân cho người được khám.	Đối chiếu tính hợp lệ của giấy tờ định danh mà người được khám xuất trình khi tiếp nhận khám sức khỏe.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00113		Nơi cấp	Cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy tờ định danh cá nhân (căn cước, hộ chiếu…) mà người được khám xuất trình khi khám.	Đối chiếu cơ quan cấp giấy tờ định danh mà người được khám xuất trình khi tiếp nhận khám sức khỏe.		String	1024		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00114		Họ và tên bố, mẹ hoặc người giám hộ	Họ, chữ đệm và tên theo giấy tờ tùy thân của bố, mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp của người được khám chưa thành niên, là người đại diện khai thông tin và nhận kết quả.	Liên hệ, xác nhận thông tin với bố, mẹ hoặc người giám hộ của người khám là người chưa thành niên; làm căn cứ ký xác nhận và nhận kết quả.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-001	Mã định danh (CCCD) của bố, mẹ hoặc người giám hộ	Số định danh cá nhân (số căn cước công dân) của bố, mẹ hoặc người giám hộ của người được khám.	Xác minh danh tính bố, mẹ hoặc người giám hộ đại diện cho người chưa thành niên; đối chiếu với CSDL quốc gia về dân cư.		String	12	12 ký tự số	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00020		Nơi ở hiện tại	Địa chỉ nơi người được khám đang thực tế sinh sống tại thời điểm khám sức khỏe.	Xác định nơi cư trú hiện tại của người được khám để liên hệ, quản lý sức khỏe theo địa bàn và hẹn khám định kỳ.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-DC-001	Mã Tỉnh	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi người được khám đang cư trú, theo danh mục đơn vị	Thống kê, báo cáo kết quả khám sức khỏe theo tỉnh, thành phố nơi cư trú; phục vụ quản lý sức khỏe		String	2	2 ký tự số	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			hành chính ban hành kèm Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg.	theo địa bàn.					của Bộ Y tế	
	CDE-DC-003	Mã Xã	Mã đơn vị hành chính cấp xã, phường nơi người được khám đang cư trú, theo danh mục đơn vị hành chính ban hành kèm Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg.	Thống kê, báo cáo kết quả khám sức khỏe theo xã, phường nơi cư trú; phục vụ trạm y tế xã theo dõi sức khỏe người dân trên địa bàn.		String	5	5 ký tự số	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-LL-001	Điện thoại bố, mẹ hoặc người giám hộ	Số điện thoại di động hoặc cố định của bố, mẹ hoặc người giám hộ của người được khám chưa thành niên, đăng ký để cơ sở khám bệnh, chữa bệnh liên lạc.	Liên hệ với bố, mẹ hoặc người giám hộ để thông báo kết quả, tư vấn và hẹn khám lại đối với người chưa thành niên.		String	15		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00115		Lý do khám sức khỏe	Lý do, mục đích người được khám đến khám sức khỏe (đi học, đi làm, khám định kỳ…).	Xác định mục đích khám (đi học, đi làm, định kỳ…) để áp dụng tiêu chuẩn sức khỏe và mẫu giấy khám sức khỏe phù hợp.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00019		Nhóm máu	Nhóm máu của người được khám theo hệ nhóm máu ABO và Rh (nếu đã xác định).	Ghi nhận nhóm máu của người được khám; sử dụng khi cấp cứu, truyền máu và in trên giấy khám sức khỏe.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.2. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho người từ đủ 06 đến dưới 18 tuổi / Thông tin chung về lần khám										
BYT-CB-00003		Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Mã do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi thực hiện khám sức khỏe, có giá trị định danh duy nhất cơ sở trong hệ thống quản lý khám bệnh, chữa bệnh.	Xác định cơ sở thực hiện khám sức khỏe; làm căn cứ xác thực giấy khám sức khỏe và thống kê theo cơ sở.		String	5	5 ký tự	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00029		Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo chuẩn GLN	Mã định danh cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi thực hiện khám sức khỏe, được cấp theo chuẩn mã số địa điểm toàn cầu GLN (Global Location Number) của tổ chức GS1.	Định danh cơ sở thực hiện khám sức khỏe theo chuẩn GLN để liên thông dữ liệu với các hệ thống trong và ngoài ngành y tế.		String	13	13 ký tự số	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-		Đối tượng	Nhóm mà người được khám	Phân loại đối tượng khám sức		String		Danh mục gồm	Quyết định số	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
KCB-00030			sức khỏe thuộc về, phân loại theo đặc điểm hoặc chính sách áp dụng đối với người được khám.	khỏe (học sinh, người lao động…) để áp dụng đúng mẫu phiếu, tiêu chuẩn sức khỏe và thống kê.				16 giá trị, quy định tại QĐ 2682/QĐ-BYT; ví dụ: 1: Người cao tuổi; 2: Người khuyết tật	2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00031		Nguồn chi trả	Nguồn kinh phí thanh toán chi phí lần khám sức khỏe của người được khám, phân loại theo đơn vị hoặc quỹ chi trả.	Xác định nguồn thanh toán chi phí khám sức khỏe (cá nhân, đơn vị, BHYT…) để lập hóa đơn và thống kê nguồn chi.		Integer		Danh mục gồm 6 giá trị, quy định tại QĐ 2682/QĐ-BYT; ví dụ: 1: Ngân sách Trung ương; 2: Ngân sách Địa phương	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00032		Loại hình khám bệnh, chữa bệnh	Hình thức khám bệnh, chữa bệnh được áp dụng cho lần khám sức khỏe của người được khám, phân loại theo quy định về hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh.	Phân biệt khám sức khỏe định kỳ, khám tuyển, khám theo yêu cầu… để áp dụng quy trình và mẫu kết luận phù hợp.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày khám sức khỏe	Ngày người được khám đến thực hiện khám sức khỏe tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.	Xác định thời điểm khám; làm căn cứ tính thời hạn giá trị của giấy khám sức khỏe và lịch khám định kỳ tiếp theo.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.2. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho người từ đủ 06 đến dưới 18 tuổi / Tiền sử gia đình										
BYT-KCB-00116		Có ai trong gia đình mắc các bệnh bẩm sinh hoặc bệnh truyền nhiễm không	Thông tin xác định trong số người thân cùng huyết thống hoặc sống cùng hộ gia đình của người được khám có người mắc bệnh bẩm sinh hoặc bệnh truyền nhiễm hay không.	Sàng lọc yếu tố di truyền, lây nhiễm trong gia đình; trường hợp có, ghi rõ tên bệnh để đánh giá nguy cơ đối với người được khám.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00026		Tiền sử bệnh gia đình	Tên các bệnh mà người thân trong gia đình của người được khám đã hoặc đang mắc, được ghi nhận khi khai thác tiền sử gia đình.	Cung cấp thông tin bệnh trong gia đình để đánh giá nguy cơ di truyền, lây nhiễm đối với người được khám và tư vấn phòng bệnh.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.2. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho người từ đủ 06 đến dưới 18 tuổi / Sản khoa										
BYT-		Sản khoa	Thông tin xác định người	Xác định có tiền sử bất thường lúc		Boolean		Danh mục giá trị:	Quyết định số	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
KCB-00117			được khám khi sinh ra có tiền sử sản khoa bình thường hay không.	sinh (đẻ non, đẻ khó…) của người được khám; làm căn cứ đánh giá nguy cơ ảnh hưởng phát triển.				0: Không; 1: Có	2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00118		Sản khoa không bình thường	Loại bất thường xảy ra trong quá trình người được khám được sinh ra, ghi nhận khi khai thác tiền sử sản khoa.	Phân loại bất thường lúc sinh của người được khám; làm căn cứ đánh giá nguy cơ ảnh hưởng tăng trưởng, phát triển.		Integer		Danh mục giá trị: 1: Đẻ thiếu tháng; 2: Đẻ thừa cân; 3: Đẻ có can thiệp; 4: Đẻ ngạt; 5: Mẹ bị bệnh trong thời kỳ mang thai	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00119		Tên bệnh gây ra sản khoa không bình thường	Tên bệnh lý gây ra hoặc kèm theo bất thường lúc sinh của người được khám, được ghi theo Bảng phân loại quốc tế bệnh tật ICD-10.	Ghi rõ bệnh lý liên quan đến bất thường lúc sinh để bác sĩ đánh giá nguy cơ và chỉ định theo dõi phù hợp.		String	1024		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.2. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho người từ đủ 06 đến dưới 18 tuổi / Tiêm chủng										
BYT-KCB-00120		BCG	Xác định người được khám đã được tiêm vắc xin phòng BCG hay chưa.	Kiểm tra người được khám đã tiêm vắc xin BCG phòng lao; trường hợp chưa tiêm, tư vấn tiêm bù và đối chiếu Hệ thống thông tin tiêm chủng quốc gia.		Integer		Danh mục giá trị: 0: Không được tiêm; 1: Được tiêm; 99: Không nhớ rõ	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00121		Bạch hầu, ho gà, uốn ván	Xác định người được khám đã được tiêm vắc xin phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván hay chưa.	Kiểm tra tình trạng tiêm vắc xin bạch hầu, ho gà, uốn ván; trường hợp chưa đủ, tư vấn tiêm bù.		Integer		Danh mục giá trị: 0: Không được tiêm; 1: Được tiêm; 99: Không nhớ rõ	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00122		Sởi	Xác định người được khám đã được tiêm vắc xin phòng sởi hay chưa.	Kiểm tra tình trạng tiêm vắc xin sởi; trường hợp chưa tiêm, tư vấn tiêm bù để phòng dịch trong trường học, cộng đồng.		Integer		Danh mục giá trị: 0: Không được tiêm; 1: Được tiêm; 99: Không nhớ rõ	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00123		Bại liệt	Thông tin về tình trạng tiêm vắc xin phòng bệnh bại liệt của người được khám.	Kiểm tra tình trạng tiêm, uống vắc xin bại liệt; trường hợp chưa đủ, tư vấn tiêm bù.		Integer		Danh mục giá trị: 0: Không được tiêm; 1: Được tiêm; 99: Không nhớ rõ	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-		Viêm não Nhật Bản B	Thông tin về tình trạng tiêm vắc xin phòng bệnh viêm não	Kiểm tra tình trạng tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản B; trường hợp		Integer		Danh mục giá trị: 0: Không được	Quyết định số 2682/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00124			Nhật Bản B của người được khám.	chưa đủ, tư vấn tiêm bù.				tiêm; 1: Được tiêm; 99: Không nhớ rõ	ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00125		Viêm gan B	Thông tin về tình trạng tiêm vắc xin phòng bệnh viêm gan B của người được khám.	Kiểm tra tình trạng tiêm vắc xin viêm gan B; trường hợp chưa đủ, tư vấn tiêm bù.		Integer		Danh mục giá trị: 0: Không được tiêm; 1: Được tiêm; 99: Không nhớ rõ	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00126		Các loại vắc xin khác	Xác định người được khám đã được tiêm vắc xin phòng các loại vắc xin khác hay chưa.	Ghi nhận các vắc xin khác người được khám đã tiêm; hoàn thiện lịch sử tiêm chủng khi đối chiếu Hệ thống thông tin tiêm chủng quốc gia.		Integer		Danh mục giá trị: 0: Không được tiêm; 1: Được tiêm; 99: Không nhớ rõ	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.2. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho người từ đủ 06 đến dưới 18 tuổi / Tiền sử bệnh/tật										
BYT-KCB-00127		Bản thân có đang mắc các bệnh bẩm sinh và mãn tính không?	Thông tin xác định người được khám hiện mắc bệnh bẩm sinh hoặc bệnh mạn tính (bệnh kéo dài, cần theo dõi, điều trị lâu dài) hay không.	Sàng lọc bệnh bẩm sinh, mạn tính của người được khám; trường hợp có, ghi rõ tên bệnh để lưu ý khi khám và kết luận.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00024		Tên bệnh tiền sử bản thân	Tên bệnh mà người được khám đã mắc hoặc đang mắc trong tiền sử.	Cung cấp cho bác sĩ bệnh đã mắc của người được khám để lưu ý khi khám, chỉ định cận lâm sàng và kết luận sức khỏe.		String	1024		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00128		Hiện tại có đang điều trị bệnh gì không?	Thông tin xác định tại thời điểm khám người được khám có đang trong quá trình điều trị một bệnh nào đó hay không.	Xác định người được khám đang điều trị bệnh; trường hợp có, ghi rõ bệnh và thuốc đang dùng để lưu ý khi khám, kết luận.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00129		Cụ thể tên bệnh và liệt kê các thuốc đang dùng	Tên bệnh đang điều trị và danh sách thuốc người được khám đang sử dụng.	Cung cấp bệnh đang điều trị và thuốc đang dùng để bác sĩ đánh giá ảnh hưởng đến kết quả khám và kết luận sức khỏe.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.2. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho người từ đủ 06 đến dưới 18 tuổi / Khám thể lực										
BYT-KCB-00130		Chiều cao (cm)	Chiều cao đứng của người được khám đo từ gót chân đến đỉnh đầu tại thời điểm khám.	Đánh giá tăng trưởng, thể lực của người được khám; làm căn cứ tính chỉ số BMI và phân loại thể lực.		Decimal	10	Đơn vị tính: cm	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-		Cân nặng	Khối lượng cơ thể của người	Đánh giá tình trạng dinh dưỡng		String	10	Đơn vị tính: kg	Quyết định số	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
KCB-00041		(kg)	được khám cân được tại thời điểm khám.	của người được khám theo chuẩn tăng trưởng hoặc chỉ số BMI; phát hiện suy dinh dưỡng, thừa cân để tư vấn, can thiệp.					2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00131		Chỉ số BMI	Chỉ số khối cơ thể của người được khám, bằng cân nặng (kg) chia cho bình phương chiều cao (m), phản ánh mức độ gầy hoặc béo.	Đánh giá tình trạng gầy, thừa cân, béo phì của người được khám; làm căn cứ phân loại thể lực và tư vấn dinh dưỡng.		String	10		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00035		Mạch (lần/phút)	Tần số mạch (số nhịp đập trong một phút) của người được khám đo được khi nghỉ ngơi tại thời điểm khám.	Đánh giá tần số tim của người được khám khi khám; làm căn cứ phát hiện rối loạn tim mạch và kết luận sức khỏe.		String	100	Đơn vị tính: lần/phút	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00132		Huyết áp (mmHg)	Trị số huyết áp tâm thu và huyết áp tâm trương của người được khám đo được khi nghỉ ngơi tại thời điểm khám.	Phát hiện tăng huyết áp, hạ huyết áp của người được khám; làm căn cứ phân loại sức khỏe và chuyển khám tim mạch.		String	100	Đơn vị tính: mmHg	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00133		Phân loại thể lực	Kết quả phân loại thể lực của người được khám theo chiều cao, cân nặng và chỉ số BMI.	Kết luận thể lực của người được khám theo chiều cao, cân nặng, BMI; làm căn cứ phân loại sức khỏe chung.		Integer			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.2. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho người từ đủ 06 đến dưới 18 tuổi / Nhi khoa										
BYT-KCB-00134		KQ khám Tuần hoàn	Kết quả khám tuần hoàn của người được khám do bác sĩ ghi nhận.	Ghi nhận kết quả khám tuần hoàn; làm căn cứ phân loại sức khỏe và chỉ định điện tim, siêu âm tim và chuyển khám tim mạch khi có bất thường.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00135		Chữ ký điện tử bác sỹ khám tuần hoàn	Chữ ký điện tử của bác sĩ thực hiện khám tuần hoàn trên phiếu khám sức khỏe của người từ đủ 06 đến dưới 18 tuổi.	Xác thực bác sĩ chịu trách nhiệm về kết quả khám tuần hoàn trên phiếu khám sức khỏe điện tử.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00136		KQ khám Hô hấp	Kết quả khám hô hấp của người được khám do bác sĩ ghi nhận.	Ghi nhận kết quả khám hô hấp; làm căn cứ phân loại sức khỏe và chỉ định X-quang phổi và chuyển khám hô hấp khi có bất thường.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-		Chữ ký điện tử bác sỹ	Chữ ký điện tử của bác sĩ thực hiện khám hô hấp trên phiếu	Xác thực bác sĩ chịu trách nhiệm về kết quả khám hô hấp trên phiếu		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00137		khám Hô hấp	khám sức khỏe của người từ đủ 06 đến dưới 18 tuổi.	khám sức khỏe điện tử.					ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00138		KQ khám Tiêu hóa	Kết quả khám tiêu hóa của người được khám do bác sĩ ghi nhận.	Ghi nhận kết quả khám tiêu hóa; làm căn cứ phân loại sức khỏe và chỉ định cận lâm sàng và chuyển khám tiêu hóa khi có bất thường.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00139		Chữ ký điện tử bác sỹ khám Tiêu hóa	Chữ ký điện tử của bác sĩ thực hiện khám tiêu hóa trên phiếu khám sức khỏe của người từ đủ 06 đến dưới 18 tuổi.	Xác thực bác sĩ chịu trách nhiệm về kết quả khám tiêu hóa trên phiếu khám sức khỏe điện tử.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00140		KQ khám Thận - Tiết niệu - Sinh dục	Kết quả khám thận - tiết niệu - sinh dục của người được khám do bác sĩ ghi nhận.	Ghi nhận kết quả khám thận - tiết niệu - sinh dục; làm căn cứ phân loại sức khỏe và chỉ định xét nghiệm nước tiểu và chuyển khám chuyên khoa khi có bất thường.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00141		Chữ ký điện tử bác sỹ khám Thận - Tiết niệu - Sinh dục	Chữ ký điện tử của bác sĩ thực hiện khám thận - tiết niệu - sinh dục trên phiếu khám sức khỏe của người từ đủ 06 đến dưới 18 tuổi.	Xác thực bác sĩ chịu trách nhiệm về kết quả khám thận - tiết niệu - sinh dục trên phiếu khám sức khỏe điện tử.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00142		KQ khám Thần kinh	Kết quả khám thần kinh của người được khám do bác sĩ ghi nhận.	Ghi nhận kết quả khám thần kinh; làm căn cứ phân loại sức khỏe và chuyển khám chuyên khoa thần kinh khi có bất thường.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00143		Chữ ký điện tử bác sỹ khám thần kinh	Chữ ký điện tử của bác sĩ thực hiện khám thần kinh trên phiếu khám sức khỏe của người từ đủ 06 đến dưới 18 tuổi.	Xác thực bác sĩ chịu trách nhiệm về kết quả khám thần kinh trên phiếu khám sức khỏe điện tử.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00144		KQ khám Tâm thần	Kết quả khám tâm thần của người được khám do bác sĩ ghi nhận.	Ghi nhận kết quả khám tâm thần; làm căn cứ phân loại sức khỏe và chuyển khám chuyên khoa tâm thần khi có bất thường.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00145		Chữ ký điện tử bác sỹ khám tâm thần	Chữ ký điện tử của bác sĩ thực hiện khám tâm thần trên phiếu khám sức khỏe của người từ đủ 06 đến dưới 18 tuổi.	Xác thực bác sĩ chịu trách nhiệm về kết quả khám tâm thần trên phiếu khám sức khỏe điện tử.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-KCB-00146		KQ khám lâm sàng khác	Kết quả khám lâm sàng khác của người được khám do bác sĩ ghi nhận.	Ghi nhận kết quả khám lâm sàng khác; làm căn cứ phân loại sức khỏe và chuyển khám chuyên khoa tương ứng khi có bất thường.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00147		Chữ ký điện tử bác sỹ khám lâm sàng khác	Chữ ký điện tử của bác sĩ thực hiện khám lâm sàng khác trên phiếu khám sức khỏe của người từ đủ 06 đến dưới 18 tuổi.	Xác thực bác sĩ chịu trách nhiệm về kết quả khám lâm sàng khác trên phiếu khám sức khỏe điện tử.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.2. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho người từ đủ 06 đến dưới 18 tuổi / Mắt										
BYT-KCB-00148		Kết quả khám thị lực không kính (mắt phải)	Mức thị lực của mắt phải đo bằng bảng thị lực khi người được khám không đeo kính.	Đánh giá thị lực mắt phải khi không đeo kính; phát hiện tật khúc xạ, giảm thị lực để chuyển khám mắt và làm căn cứ phân loại sức khỏe.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00149		Kết quả khám thị lực không kính (mắt trái)	Mức thị lực của mắt trái đo bằng bảng thị lực khi người được khám không đeo kính.	Đánh giá thị lực mắt trái khi không đeo kính; phát hiện tật khúc xạ, giảm thị lực để chuyển khám mắt và làm căn cứ phân loại sức khỏe.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00150		Kết quả khám thị lực có kính (mắt phải)	Mức thị lực của mắt phải đo bằng bảng thị lực khi người được khám đeo kính điều chỉnh.	Đánh giá thị lực mắt phải sau chỉnh kính; xác định mức điều chỉnh của kính và làm căn cứ phân loại sức khỏe.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00151		Kết quả khám thị lực có kính (mắt trái)	Mức thị lực của mắt trái đo bằng bảng thị lực khi người được khám đeo kính điều chỉnh.	Đánh giá thị lực mắt trái sau chỉnh kính; xác định mức điều chỉnh của kính và làm căn cứ phân loại sức khỏe.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00152		Các bệnh về mắt (nếu có)	Tên các bệnh, tật về mắt (tật khúc xạ, viêm kết mạc, đục thủy tinh thể…) được bác sĩ phát hiện khi khám mắt cho người được khám.	Ghi nhận bệnh về mắt phát hiện khi khám; làm căn cứ tư vấn điều trị và phân loại sức khỏe chuyên khoa mắt.		String	1024		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00153		Chữ ký điện tử bác sỹ khám mắt	Chữ ký điện tử của bác sĩ thực hiện khám mắt trên phiếu khám sức khỏe của người từ đủ 06 đến dưới 18 tuổi.	Xác thực bác sĩ chịu trách nhiệm về kết quả khám mắt trên phiếu khám sức khỏe điện tử.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.2. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho người từ đủ 06 đến dưới 18 tuổi / Tai - Mũi - Họng										

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-KCB-00154		Kết quả khám thính lực tai trái (nói thường) (m)	Khoảng cách xa nhất mà tai trái của người được khám nghe rõ tiếng nói ở cường độ bình thường.	Đánh giá sức nghe tai trái qua khoảng cách nghe rõ tiếng nói thường; phát hiện giảm thính lực và làm căn cứ phân loại sức khỏe.		String	10	Đơn vị tính: m	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00155		Kết quả khám thính lực tai trái (nói thầm) (m)	Khoảng cách xa nhất mà tai trái của người được khám nghe rõ tiếng nói thầm.	Đánh giá sức nghe tai trái qua khoảng cách nghe rõ tiếng nói thầm; phát hiện sớm giảm thính lực mức độ nhẹ.		String	10	Đơn vị tính: m	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00156		Kết quả khám thính lực tai phải (nói thường) (m)	Khoảng cách xa nhất mà tai phải của người được khám nghe rõ tiếng nói ở cường độ bình thường.	Đánh giá sức nghe tai phải qua khoảng cách nghe rõ tiếng nói thường; phát hiện giảm thính lực và làm căn cứ phân loại sức khỏe.		String	10	Đơn vị tính: m	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00157		Kết quả khám thính lực tai phải (nói thầm) (m)	Khoảng cách xa nhất mà tai phải của người được khám nghe rõ tiếng nói thầm.	Đánh giá sức nghe tai phải qua khoảng cách nghe rõ tiếng nói thầm; phát hiện sớm giảm thính lực mức độ nhẹ.		String	10	Đơn vị tính: m	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00158		Các bệnh về tai mũi họng (nếu có)	Tên các bệnh về tai, mũi, họng (viêm tai, viêm xoang, viêm amidan…) được bác sĩ phát hiện khi khám cho người được khám.	Ghi nhận bệnh tai mũi họng phát hiện khi khám; làm căn cứ tư vấn điều trị và phân loại sức khỏe chuyên khoa.		String	1024		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00159		Chữ ký điện tử bác sỹ khám tai - mũi - họng	Chữ ký điện tử của bác sĩ thực hiện khám tai - mũi - họng trên phiếu khám sức khỏe của người từ đủ 06 đến dưới 18 tuổi.	Xác thực bác sĩ chịu trách nhiệm về kết quả khám tai mũi họng trên phiếu khám sức khỏe điện tử.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.2. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho người từ đủ 06 đến dưới 18 tuổi / Răng - Hàm - Mặt										
BYT-KCB-00160		Kết quả khám hàm trên	Tình trạng răng, lợi và xương hàm trên của người được khám ghi nhận khi khám răng hàm mặt (sâu răng, mất răng, viêm lợi…).	Ghi nhận tình trạng răng, lợi hàm trên; phát hiện sâu răng, mất răng để tư vấn điều trị và phân loại sức khỏe.		String	1024		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-		Kết quả khám hàm	Tình trạng răng, lợi và xương hàm dưới của người được	Ghi nhận tình trạng răng, lợi hàm dưới; phát hiện sâu răng, mất răng		String	1024		Quyết định số 2682/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00161		dưới	khám ghi nhận khi khám răng hàm mặt (sâu răng, mất răng, viêm lợi…).	để tư vấn điều trị và phân loại sức khỏe.					ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00162		Các bệnh về răng- hàm-mặt (nếu có)	Tên các bệnh về răng, hàm, mặt (sâu răng, viêm quanh răng, lệch khớp cắn…) được bác sĩ phát hiện khi khám cho người được khám.	Ghi nhận bệnh răng hàm mặt phát hiện khi khám; làm căn cứ tư vấn điều trị và phân loại sức khỏe chuyên khoa.		String	1024		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00163		Chữ ký điện tử bác sỹ khám răng - hàm - mặt	Chữ ký điện tử của bác sĩ thực hiện khám răng - hàm - mặt trên phiếu khám sức khỏe của người từ đủ 06 đến dưới 18 tuổi.	Xác thực bác sĩ chịu trách nhiệm về kết quả khám răng hàm mặt trên phiếu khám sức khỏe điện tử.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.2. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho người từ đủ 06 đến dưới 18 tuổi / Khám cận lâm sàng										
BYT-KCB-00164		Dịch vụ cận lâm sàng	Tên dịch vụ cận lâm sàng (xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng) được chỉ định cho người được khám.	Xác định xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh đã chỉ định cho người được khám; làm căn cứ tính chi phí và đối chiếu kết quả.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00165		Tên chỉ số cận lâm sàng	Tên chỉ số cụ thể được ghi nhận trong kết quả xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh hoặc thăm dò chức năng.	Xác định chỉ số cụ thể trong kết quả cận lâm sàng để đọc, so sánh kết quả với giá trị tham chiếu.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00166		Ghi giá trị chỉ số cận lâm sàng	Giá trị đo được của chỉ số cận lâm sàng trong kết quả thực hiện.	Lưu giá trị đo được của chỉ số cận lâm sàng; làm căn cứ đánh giá bất thường và theo dõi biến động qua các lần khám.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00167		Đơn vị đo chỉ số cận lâm sàng	Đơn vị đo tương ứng với giá trị của chỉ số cận lâm sàng.	Bảo đảm đọc đúng và so sánh được giá trị chỉ số cận lâm sàng giữa các cơ sở, các lần khám.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00168		Mô tả kết quả chỉ số cận lâm sàng	Mô tả kết quả của chỉ số cận lâm sàng đối với những kết quả không thể hiện bằng giá trị số.	Mô tả kết quả cận lâm sàng không biểu diễn bằng số (chẩn đoán hình ảnh…) để bác sĩ kết luận.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00169		Kết luận chỉ số cận lâm sàng	Nhận định của bác sĩ về kết quả chỉ số cận lâm sàng là bình thường hay bất thường.	Kết luận kết quả cận lâm sàng bình thường hay bất thường; làm căn cứ kết luận sức khỏe chung.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
									của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00170		Chữ ký điện tử bác sỹ khám Cận lâm sàng	Chữ ký điện tử của bác sĩ thực hiện khám cận lâm sàng trên phiếu khám sức khỏe của người từ đủ 06 đến dưới 18 tuổi.	Xác thực bác sĩ chịu trách nhiệm về kết luận cận lâm sàng trên phiếu khám sức khỏe điện tử.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.2. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho người từ đủ 06 đến dưới 18 tuổi / Kết luận										
BYT-KCB-00171		Phân loại sức khỏe	Mức xếp loại sức khỏe chung của người được khám, do bác sĩ kết luận sau khi tổng hợp kết quả khám các chuyên khoa và cận lâm sàng.	Kết luận phân loại sức khỏe theo danh mục quy định; làm căn cứ xét tuyển học tập, lao động và in trên giấy khám sức khỏe.		Integer		Danh mục giá trị: 1: Loại I: Rất khoẻ; 2: Loại II: Khoẻ; 3: Loại III: Trung bình; 4: Loại IV: Yếu; 5: Loại V: Rất yếu	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00107		Kết luận bệnh	Kết luận về bệnh, tật của người được khám sau khi tổng hợp kết quả khám.	Ghi nhận bệnh, tật phát hiện qua khám sức khỏe; làm căn cứ tư vấn điều trị, chuyển khám chuyên khoa và thống kê bệnh tật.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00172		Tình trạng sức khỏe; mắc các bệnh, tật (nếu có)	Mô tả tình trạng sức khỏe và các bệnh, tật mà người được khám mắc phải (nếu có).	Mô tả tổng hợp tình trạng sức khỏe, bệnh tật của người được khám; in trên giấy khám sức khỏe để cơ quan, đơn vị tiếp nhận sử dụng.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.2. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho người từ đủ 06 đến dưới 18 tuổi / Chữ ký số										
BYT-KCB-00111		Chữ ký số người kết luận	Chữ ký số của người kết luận trên phiếu khám sức khỏe của người từ đủ 06 đến dưới 18 tuổi, dùng để xác thực kết quả khám.	Xác thực người kết luận và kết quả trên phiếu, giấy khám sức khỏe điện tử; bảo đảm giá trị pháp lý khi tra cứu, liên thông.		String	1024		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00112		Chữ ký số CSKB	Chữ ký số của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên phiếu khám sức khỏe của người từ đủ 06 đến dưới 18 tuổi, dùng để xác thực phiếu khám sức khỏe của người từ đủ 06 đến dưới 18 tuổi.	Xác thực cơ sở chịu trách nhiệm về giấy khám sức khỏe điện tử; bảo đảm giá trị pháp lý khi cơ quan, đơn vị tiếp nhận tra cứu.		String	1024		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.3. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ cho người từ đủ 18 tuổi trở lên / Thông tin hành chính										

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-CB-00002		Họ và tên	Họ, chữ đệm và tên khai sinh của người được khám sức khỏe, ghi đúng theo giấy tờ định danh cá nhân.	Định danh người được khám trên phiếu, giấy khám sức khỏe; đối chiếu với giấy tờ tùy thân khi tiếp nhận và khi trả kết quả.		String	500		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-002	Giới tính	Giới tính sinh học của người được khám sức khỏe, được mã hóa thống nhất theo chuẩn quốc tế ISO/IEC 5218 (kế thừa mã từ vựng cốt lõi CDE-CN-002) nhằm bảo đảm thông tin giới tính được hiểu như nhau khi trao đổi, liên thông dữ liệu giữa các hệ thống.	Áp dụng đúng chuẩn tăng trưởng, chỉ tiêu đánh giá theo giới tính và chỉ định nội dung khám chuyên khoa phù hợp với giới tính.		String	1	Danh mục giá trị: 0: Không xác định; 1: Nam; 2: Nữ; 9: Không áp dụng	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày sinh	Ngày, tháng, năm sinh của người được khám sức khỏe, ghi theo giấy tờ định danh cá nhân.	Xác định tuổi của người được khám để áp dụng đúng mẫu phiếu khám sức khỏe theo độ tuổi và đánh giá chỉ số theo chuẩn tuổi.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-004	Dân tộc	Thành phần dân tộc của người được khám, được xác định theo giấy khai sinh hoặc giấy tờ định danh cá nhân, là một trong 54 dân tộc của Việt Nam.	Phục vụ thống kê, báo cáo sức khỏe theo dân tộc và đánh giá việc thực hiện chính sách y tế đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số.		String	2	2 ký tự số; theo Danh mục các dân tộc Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-001	Mã định danh (CCCD)	Số định danh cá nhân (số căn cước công dân) của người được khám do Bộ Công an cấp.	Định danh duy nhất người được khám; đối chiếu với CSDL quốc gia về dân cư và liên thông kết quả khám vào sổ sức khỏe điện tử.		String	12	12 ký tự số	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày cấp	Ngày cơ quan có thẩm quyền cấp giấy tờ định danh cá nhân cho người được khám.	Đối chiếu tính hợp lệ của giấy tờ định danh mà người được khám xuất trình khi tiếp nhận khám sức khỏe.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00113		Nơi cấp	Cơ quan cấp giấy tờ định danh cá nhân của người được khám.	Đối chiếu cơ quan cấp giấy tờ định danh mà người được khám xuất trình khi tiếp nhận khám sức khỏe.		String	1024		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-		Nơi ở hiện tại	Địa chỉ nơi người được khám đang thực tế sinh sống tại thời	Xác định nơi cư trú hiện tại của người được khám để liên hệ, quản		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00020			điểm khám sức khỏe, có thể khác với nơi thường trú.	lý sức khỏe theo địa bàn và hẹn khám định kỳ.					ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-DC-001	Mã Tỉnh	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi người được khám đang cư trú, theo danh mục đơn vị hành chính ban hành kèm Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg.	Thống kê, báo cáo kết quả khám sức khỏe theo tỉnh, thành phố nơi cư trú; phục vụ quản lý sức khỏe theo địa bàn.		String	2	2 ký tự số	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-DC-003	Mã Xã	Mã đơn vị hành chính cấp xã, phường nơi người được khám đang cư trú, theo danh mục đơn vị hành chính ban hành kèm Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg.	Thống kê, báo cáo kết quả khám sức khỏe theo xã, phường nơi cư trú; phục vụ trạm y tế xã theo dõi sức khỏe người dân trên địa bàn.		String	5	5 ký tự số	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-007	Nghề nghiệp	Mã nghề nghiệp của người bệnh. Ghi mã nghề nghiệp theo quy định tại Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg.	Xác định nghề nghiệp để đánh giá yếu tố nguy cơ nghề nghiệp, áp dụng tiêu chuẩn sức khỏe theo ngành nghề và thống kê.		String	5	5 ký tự	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00173		Nơi làm việc, học tập	Tên cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoặc trường học nơi người được khám đang làm việc, học tập.	Xác định cơ quan, trường học của người được khám; phục vụ khám sức khỏe định kỳ theo đơn vị và gửi kết quả.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-LL-001	Điện thoại	Số điện thoại di động hoặc cố định của người được khám (hoặc của thân nhân) đăng ký với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để liên lạc.	Liên hệ với người được khám để thông báo kết quả, bổ sung thông tin và hẹn khám lại.		String	15		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00019		Nhóm máu	Nhóm máu của người được khám theo hệ nhóm máu ABO và Rh (nếu đã xác định).	Ghi nhận nhóm máu của người được khám; sử dụng khi cấp cứu, truyền máu và in trên giấy khám sức khỏe.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00115		Lý do khám sức khỏe	Lý do, mục đích người được khám đến khám sức khỏe (đi làm, khám định kỳ…).	Xác định mục đích khám (đi học, đi làm, định kỳ…) để áp dụng tiêu chuẩn sức khỏe và mẫu giấy khám sức khỏe phù hợp.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.3. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ cho người từ đủ 18 tuổi trở lên / Thông tin chung về lần khám										
BYT-CB-		Mã cơ sở khám bệnh,	Mã do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp cho	Xác định cơ sở thực hiện khám sức khỏe; làm căn cứ xác thực giấy		String	5	5 ký tự	Quyết định số 2682/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00003		chữa bệnh	cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi thực hiện khám sức khỏe, có giá trị định danh duy nhất cơ sở trong hệ thống quản lý khám bệnh, chữa bệnh.	khám sức khỏe và thống kê theo cơ sở.					ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00029		Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo chuẩn GLN	Mã định danh cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi thực hiện khám sức khỏe, được cấp theo chuẩn mã số địa điểm toàn cầu GLN (Global Location Number) của tổ chức GS1.	Định danh cơ sở thực hiện khám sức khỏe theo chuẩn GLN để liên thông dữ liệu với các hệ thống trong và ngoài ngành y tế.		String	13	13 ký tự số	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00030		Đối tượng	Nhóm mà người được khám sức khỏe thuộc về, phân loại theo đặc điểm hoặc chính sách áp dụng đối với người được khám.	Phân loại đối tượng khám sức khỏe (học sinh, người lao động…) để áp dụng đúng mẫu phiếu, tiêu chuẩn sức khỏe và thống kê.		String		Danh mục gồm 16 giá trị, quy định tại QĐ 2682/QĐ-BYT; ví dụ: 1: Người cao tuổi; 2: Người khuyết tật	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00031		Nguồn chi trả	Nguồn kinh phí thanh toán chi phí lần khám sức khỏe của người được khám, phân loại theo đơn vị hoặc quỹ chi trả.	Xác định nguồn thanh toán chi phí khám sức khỏe (cá nhân, đơn vị, BHYT…) để lập hóa đơn và thống kê nguồn chi.		Integer		Danh mục gồm 6 giá trị, quy định tại QĐ 2682/QĐ-BYT; ví dụ: 1: Ngân sách Trung ương; 2: Ngân sách Địa phương	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00032		Loại hình khám bệnh, chữa bệnh	Hình thức khám bệnh, chữa bệnh được áp dụng cho lần khám sức khỏe của người được khám, phân loại theo quy định về hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh.	Phân biệt khám sức khỏe định kỳ, khám tuyển, khám theo yêu cầu… để áp dụng quy trình và mẫu kết luận phù hợp.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày khám sức khỏe	Ngày người được khám thực hiện khám sức khỏe tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, tính theo ngày bắt đầu lần khám.	Xác định thời điểm khám; làm căn cứ tính thời hạn giá trị của giấy khám sức khỏe và lịch khám định kỳ tiếp theo.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.3. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ cho người từ đủ 18 tuổi trở lên / Tiền sử gia đình										
BYT-KCB-		Có ai trong gia đình mắc	Thông tin xác định trong số người thân cùng huyết thống	Sàng lọc yếu tố nguy cơ di truyền, lây nhiễm trong gia đình; trường		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00174		một trong các bệnh: truyền nhiễm, tim mạch, đái tháo đường, lao, hen phế quản, ung thư, động kinh, rối loạn tâm thần không	hoặc sống cùng hộ gia đình của người được khám có người mắc một trong các bệnh: truyền nhiễm, tim mạch, đái tháo đường, lao, hen phế quản, ung thư, động kinh, rối loạn tâm thần hay không.	hợp có, ghi rõ tên bệnh để bác sĩ đánh giá nguy cơ và chỉ định khám phù hợp.					ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00026		Tiền sử bệnh gia đình	Tên các bệnh mà người thân trong gia đình của người được khám đã hoặc đang mắc, được ghi nhận khi khai thác tiền sử gia đình.	Cung cấp thông tin bệnh trong gia đình để đánh giá nguy cơ di truyền, lây nhiễm đối với người được khám và tư vấn phòng bệnh.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.3. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ cho người từ đủ 18 tuổi trở lên / Tiền sử bản thân										
BYT-KCB-00175		Có bệnh hay bị thương trong 5 năm qua	Thông tin xác định trong 05 năm trước thời điểm khám, người được khám có mắc bệnh hoặc bị chấn thương phải điều trị hay không.	Sàng lọc tiền sử bệnh, chấn thương gần đây; trường hợp có, khai thác chi tiết để đánh giá di chứng ảnh hưởng sức khỏe.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00176		Có bệnh thần kinh hay bị thương ở đầu	Thông tin xác định người được khám có tiền sử bệnh lý thần kinh hoặc chấn thương vùng đầu hay không.	Sàng lọc tiền sử bệnh thần kinh, chấn thương sọ não; làm căn cứ khám thần kinh kỹ và đánh giá khả năng làm việc.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00177		Bệnh mắt hoặc giảm thị lực (trừ trường hợp đeo kính thuốc)	Thông tin xác định người được khám có tiền sử bệnh mắt hoặc giảm thị lực, không tính trường hợp tật khúc xạ đã đeo kính điều chỉnh, hay không.	Sàng lọc tiền sử bệnh mắt, giảm thị lực; làm căn cứ khám mắt kỹ và đánh giá tiêu chuẩn sức khỏe theo công việc.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00178		Bệnh ở tai, giảm sức nghe hoặc thăng bằng	Thông tin xác định người được khám có tiền sử bệnh tai, giảm khả năng nghe hoặc rối loạn thăng bằng hay không.	Sàng lọc tiền sử bệnh tai, giảm thính lực, rối loạn thăng bằng; làm căn cứ khám tai mũi họng và đánh giá khả năng làm việc.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-		Bệnh ở tim, hoặc nhồi	Thông tin xác định người được khám có tiền sử được	Sàng lọc tiền sử bệnh tim mạch; làm căn cứ chỉ định điện tim,		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00179		máu cơ tim, các bệnh tim mạch khác	chẩn đoán bệnh lý tim mạch (bệnh van tim, rối loạn nhịp, suy tim, nhồi máu cơ tim…) hay không.	khám tim mạch và đánh giá khả năng làm việc.					ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00180		Phẫu thuật can thiệp tim - mạch (thay van, bắc cầu nối, tạo hình mạch, máy tạo nhịp, đặt stent mạch, ghép tim)	Thông tin xác định người được khám đã từng trải qua phẫu thuật hoặc can thiệp qua da trên tim, mạch máu (thay van, bắc cầu nối, tạo hình mạch, đặt máy tạo nhịp, đặt stent, ghép tim) hay không.	Sàng lọc tiền sử can thiệp tim mạch; làm căn cứ đánh giá chức năng tim và khả năng đáp ứng yêu cầu công việc.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00181		Tăng huyết áp	Thông tin xác định người được khám có tiền sử được chẩn đoán tăng huyết áp hay không.	Sàng lọc tiền sử tăng huyết áp; làm căn cứ theo dõi huyết áp, tư vấn điều trị và phân loại sức khỏe.		Decimal		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00182		Khó thở	Thông tin xác định người được khám thường xuyên có triệu chứng khó thở, thở gắng sức hay không.	Sàng lọc triệu chứng khó thở; làm căn cứ khám hô hấp, tim mạch và chỉ định cận lâm sàng.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00183		Bệnh phổi, hen, khí phế thũng, viêm phế quản mạn tính	Thông tin xác định người được khám có tiền sử được chẩn đoán bệnh lý đường hô hấp kéo dài như hen phế quản, khí phế thũng, viêm phế quản mạn tính hay không.	Sàng lọc tiền sử bệnh phổi mạn tính; làm căn cứ chỉ định X-quang, đo chức năng hô hấp và đánh giá khả năng làm việc.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00184		Bệnh thận, lọc máu	Thông tin xác định người được khám có tiền sử bệnh thận hoặc đang phải lọc máu hay không.	Sàng lọc tiền sử bệnh thận, lọc máu; làm căn cứ chỉ định xét nghiệm chức năng thận và phân loại sức khỏe.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00185		Nghiện rượu, bia	Thông tin xác định người được khám có tình trạng phụ thuộc rượu, bia (nghiện rượu, bia) hay không.	Sàng lọc nghiện rượu, bia; làm căn cứ đánh giá tiêu chuẩn sức khỏe đối với công việc yêu cầu an toàn và tư vấn cai nghiện.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00186		Đái tháo đường hoặc kiểm soát	Thông tin xác định người được khám có tiền sử đái tháo đường hoặc đang điều trị kiểm	Sàng lọc tiền sử đái tháo đường; làm căn cứ chỉ định xét nghiệm đường huyết, khám nội tiết và tư		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		tăng đường huyết	soát đường huyết hay không.	vấn điều trị.					của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00187		Bệnh tâm thần	Thông tin xác định người được khám có tiền sử được chẩn đoán bệnh tâm thần hay không.	Sàng lọc tiền sử bệnh tâm thần; làm căn cứ khám tâm thần và đánh giá tiêu chuẩn sức khỏe theo công việc.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00188		Mất ý thức, rối loạn ý thức	Thông tin xác định người được khám đã từng bị mất ý thức hoặc rối loạn ý thức hay không.	Sàng lọc tiền sử mất ý thức; làm căn cứ khám thần kinh, tim mạch và đánh giá an toàn khi làm việc.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00189		Ngất, chóng mặt	Thông tin xác định người được khám đã từng bị ngất hoặc thường xuyên chóng mặt hay không.	Sàng lọc tiền sử ngất, chóng mặt; làm căn cứ khám tim mạch, thần kinh và đánh giá an toàn khi làm việc.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00190		Bệnh tiêu hóa	Thông tin xác định người được khám có tiền sử bệnh về đường tiêu hóa (dạ dày, gan, mật, ruột…) hay không.	Sàng lọc tiền sử bệnh tiêu hóa; làm căn cứ khám tiêu hóa và chỉ định cận lâm sàng phù hợp.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00191		Rối loạn giấc ngủ, ngừng thở khi ngủ, ngủ rũ ban ngày, ngáy to	Thông tin xác định người được khám có rối loạn về giấc ngủ ảnh hưởng đến sự tỉnh táo ban ngày, như ngừng thở khi ngủ, buồn ngủ không cưỡng được ban ngày, ngáy to, hay không.	Sàng lọc rối loạn giấc ngủ; làm căn cứ đánh giá nguy cơ mất an toàn khi làm việc, lái xe và tư vấn điều trị.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00192		Tai biến mạch máu não hoặc liệt	Thông tin xác định người được khám có tiền sử đột quỵ (nhồi máu não, xuất huyết não) hoặc bị yếu, liệt vận động chi hay không.	Sàng lọc tiền sử tai biến mạch máu não, liệt; làm căn cứ khám thần kinh và đánh giá khả năng lao động.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00193		Bệnh hoặc tổn thương cột sống	Thông tin xác định người được khám có tiền sử bệnh lý hoặc chấn thương cột sống hay không.	Sàng lọc tiền sử bệnh, tổn thương cột sống; làm căn cứ khám cơ xương khớp và đánh giá khả năng lao động.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00194		Sử dụng rượu thường xuyên, liên tục	Thông tin xác định người được khám có thói quen uống đồ uống có cồn với tần suất thường xuyên, kéo dài hay	Sàng lọc thói quen sử dụng rượu; làm căn cứ tư vấn giảm tác hại và đánh giá tiêu chuẩn sức khỏe theo công việc.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			không.							
BYT-KCB-00195		Sử dụng ma túy và chất gây nghiện	Thông tin xác định người được khám có sử dụng chất ma túy hoặc chất gây nghiện khác (ngoài rượu, bia, thuốc lá) hay không.	Sàng lọc sử dụng ma túy, chất gây nghiện; làm căn cứ chỉ định xét nghiệm và đánh giá tiêu chuẩn sức khỏe theo quy định.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00196		Bệnh khác	Thông tin xác định người được khám có tiền sử bệnh khác ngoài các bệnh đã liệt kê trong phiếu khám hay không.	Sàng lọc các bệnh khác chưa liệt kê; trường hợp có, ghi rõ tên bệnh để bác sĩ đánh giá khi kết luận.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00197		Ghi rõ tên bệnh khác	Tên các bệnh trong tiền sử của người được khám không thuộc các nhóm bệnh đã liệt kê trong phiếu khám.	Cung cấp tên bệnh khác trong tiền sử để bác sĩ lưu ý khi khám và kết luận sức khỏe.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00128		Hiện tại có đang điều trị bệnh gì không?	Thông tin xác định tại thời điểm khám người được khám có đang trong quá trình điều trị một bệnh nào đó hay không.	Xác định người được khám đang điều trị bệnh; trường hợp có, ghi rõ bệnh và thuốc đang dùng để lưu ý khi khám, kết luận.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00024		Tên bệnh tiền sử bản thân	Tên bệnh, triệu chứng hoặc hội chứng mà người được khám đã mắc hoặc đang mắc trước thời điểm khám, được ghi theo Bảng phân loại quốc tế bệnh tật ICD-10.	Cung cấp cho bác sĩ bệnh đã mắc của người được khám để lưu ý khi khám, chỉ định cận lâm sàng và kết luận sức khỏe.		String	1024		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00198		Thuốc đang sử dụng và liều lượng	Tên các thuốc người được khám đang sử dụng tại thời điểm khám kèm liều lượng dùng.	Cung cấp thuốc và liều đang dùng để bác sĩ đánh giá ảnh hưởng đến kết quả khám, khả năng làm việc và tương tác thuốc.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00199		Tiền sử thai sản	Thông tin xác định người được khám là nữ có tiền sử mang thai, sinh đẻ hoặc bệnh lý liên quan đến thai sản hay không.	Sàng lọc tiền sử thai sản của người được khám là nữ; trường hợp có, ghi rõ bệnh lý để đánh giá khi khám sản phụ khoa.		Boolean		Danh mục giá trị: 0: Không; 1: Có	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00200		Cụ thể tên bệnh thai sản	Tên bệnh lý liên quan đến thai sản (tiền sản giật, đái tháo đường thai kỳ, sảy thai liên tiếp…) trong tiền sử của người được khám.	Cung cấp bệnh lý thai sản trong tiền sử để bác sĩ sản phụ khoa đánh giá và tư vấn.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-KCB-00201		Thuốc đang sử dụng điều trị bệnh thai sản	Tên các thuốc người được khám đang sử dụng để điều trị bệnh lý thai sản, kèm liều lượng nếu có.	Cung cấp thuốc đang dùng điều trị bệnh thai sản để bác sĩ đánh giá ảnh hưởng và tư vấn an toàn sử dụng thuốc.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.3. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ cho người từ đủ 18 tuổi trở lên / Khám thể lực										
BYT-KCB-00130		Chiều cao (cm)	Chiều cao đứng của người được khám đo từ gót chân đến đỉnh đầu tại thời điểm khám.	Đánh giá tăng trưởng, thể lực của người được khám; làm căn cứ tính chỉ số BMI và phân loại thể lực.		Decimal	10	Đơn vị tính: cm	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00041		Cân nặng (kg)	Khối lượng cơ thể của người được khám cân được tại thời điểm khám.	Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của người được khám theo chuẩn tăng trưởng hoặc chỉ số BMI; phát hiện suy dinh dưỡng, thừa cân để tư vấn, can thiệp.		String	10	Đơn vị tính: kg	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00131		Chỉ số BMI	Chỉ số khối cơ thể của người được khám, bằng cân nặng (kg) chia cho bình phương chiều cao (m), phản ánh mức độ gầy hoặc béo.	Đánh giá tình trạng gầy, thừa cân, béo phì của người được khám; làm căn cứ phân loại thể lực và tư vấn dinh dưỡng.		String	10		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00035		Mạch (lần/phút)	Tần số mạch (số nhịp đập trong một phút) của người được khám đo được khi nghỉ ngơi tại thời điểm khám.	Đánh giá tần số tim của người được khám khi khám; làm căn cứ phát hiện rối loạn tim mạch và kết luận sức khỏe.		String	100	Đơn vị tính: lần/phút	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00132		Huyết áp (mmHg)	Trị số huyết áp tâm thu và huyết áp tâm trương của người được khám đo được khi nghỉ ngơi tại thời điểm khám.	Phát hiện tăng huyết áp, hạ huyết áp của người được khám; làm căn cứ phân loại sức khỏe và chuyển khám tim mạch.		String	100	Đơn vị tính: mmHg	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00133		Phân loại thể lực	Kết quả phân loại thể lực của người được khám theo chiều cao, cân nặng và chỉ số BMI.	Kết luận thể lực của người được khám theo chiều cao, cân nặng, BMI; làm căn cứ phân loại sức khỏe chung.		Integer			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.3. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ cho người từ đủ 18 tuổi trở lên / Nội khoa										
BYT-KCB-00134		KQ khám Tuần hoàn	Kết quả khám tuần hoàn của người được khám do bác sĩ ghi nhận.	Ghi nhận kết quả khám tuần hoàn; làm căn cứ phân loại sức khỏe và chỉ định điện tim, siêu âm tim và chuyển khám tim mạch khi có bất thường.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-KCB-00202		Phân loại KQ khám tuần hoàn	Mức xếp loại sức khỏe của người được khám đối với chuyên khoa tuần hoàn (tim, mạch, huyết áp), do bác sĩ chuyên khoa kết luận dựa trên kết quả khám.	Xếp loại sức khỏe theo chuyên khoa tuần hoàn; tổng hợp cùng các chuyên khoa khác để kết luận phân loại sức khỏe chung.		Integer			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00135		Chữ ký điện tử bác sỹ khám tuần hoàn	Chữ ký điện tử của bác sĩ thực hiện khám tuần hoàn trên phiếu khám sức khỏe của người từ đủ 18 tuổi trở lên.	Xác thực bác sĩ chịu trách nhiệm về kết quả khám tuần hoàn trên phiếu khám sức khỏe điện tử.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00203		KQ Hô hấp	Kết quả khám hô hấp của người được khám do bác sĩ ghi nhận.	Ghi nhận kết quả khám hô hấp; làm căn cứ phân loại sức khỏe và chỉ định X-quang phổi và chuyển khám hô hấp khi có bất thường.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00204		Phân loại KQ khám hô hấp	Mức xếp loại sức khỏe của người được khám đối với chuyên khoa hô hấp, do bác sĩ chuyên khoa kết luận dựa trên kết quả khám.	Xếp loại sức khỏe theo chuyên khoa hô hấp; tổng hợp cùng các chuyên khoa khác để kết luận phân loại sức khỏe chung.		Integer			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00137		Chữ ký điện tử bác sỹ khám Hô hấp	Chữ ký điện tử của bác sĩ thực hiện khám hô hấp trên phiếu khám sức khỏe của người từ đủ 18 tuổi trở lên.	Xác thực bác sĩ chịu trách nhiệm về kết quả khám hô hấp trên phiếu khám sức khỏe điện tử.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00138		KQ khám Tiêu hóa	Kết quả khám tiêu hóa của người được khám do bác sĩ ghi nhận.	Ghi nhận kết quả khám tiêu hóa; làm căn cứ phân loại sức khỏe và chỉ định cận lâm sàng và chuyển khám tiêu hóa khi có bất thường.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00205		Phân loại KQ khám tiêu hoá	Mức xếp loại sức khỏe của người được khám đối với chuyên khoa tiêu hóa, do bác sĩ chuyên khoa kết luận dựa trên kết quả khám.	Xếp loại sức khỏe theo chuyên khoa tiêu hóa; tổng hợp cùng các chuyên khoa khác để kết luận phân loại sức khỏe chung.		Integer			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00139		Chữ ký điện tử bác sỹ khám Tiêu hóa	Chữ ký điện tử của bác sĩ thực hiện khám tiêu hóa trên phiếu khám sức khỏe của người từ đủ 18 tuổi trở lên.	Xác thực bác sĩ chịu trách nhiệm về kết quả khám tiêu hóa trên phiếu khám sức khỏe điện tử.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-		KQ khám Thận - Tiết	Kết quả khám thận - tiết niệu - sinh dục của người được khám	Ghi nhận kết quả khám thận - tiết niệu - sinh dục; làm căn cứ phân		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00140		niệu - Sinh dục	do bác sĩ ghi nhận.	loại sức khỏe và chỉ định xét nghiệm nước tiểu và chuyển khám chuyên khoa khi có bất thường.					ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00206		Phân loại KQ khám Thận - Tiết niệu - Sinh dục	Mức xếp loại sức khỏe của người được khám đối với chuyên khoa thận – tiết niệu – sinh dục, do bác sĩ chuyên khoa kết luận dựa trên kết quả khám.	Xếp loại sức khỏe theo chuyên khoa thận - tiết niệu - sinh dục; tổng hợp cùng các chuyên khoa khác để kết luận phân loại sức khỏe chung.		Integer			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00207		Chữ ký điện tử bác sỹ khám Thận - Tiết niệu	Chữ ký điện tử của bác sĩ thực hiện khám thận - tiết niệu trên phiếu khám sức khỏe của người từ đủ 18 tuổi trở lên.	Xác thực bác sĩ chịu trách nhiệm về kết quả khám thận - tiết niệu - sinh dục trên phiếu khám sức khỏe điện tử.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00208		KQ khám Nội tiết	Kết quả khám nội tiết của người được khám do bác sĩ ghi nhận.	Ghi nhận kết quả khám nội tiết; làm căn cứ phân loại sức khỏe và chỉ định xét nghiệm đường huyết, hormon và chuyển khám nội tiết khi có bất thường.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00209		Phân loại khám Nội tiết	Mức xếp loại sức khỏe của người được khám đối với chuyên khoa nội tiết, do bác sĩ chuyên khoa kết luận dựa trên kết quả khám.	Xếp loại sức khỏe theo chuyên khoa nội tiết; tổng hợp cùng các chuyên khoa khác để kết luận phân loại sức khỏe chung.		Integer			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00210		Chữ ký điện tử bác sỹ khám Nội tiết	Chữ ký điện tử của bác sĩ thực hiện khám nội tiết trên phiếu khám sức khỏe của người từ đủ 18 tuổi trở lên.	Xác thực bác sĩ chịu trách nhiệm về kết quả khám nội tiết trên phiếu khám sức khỏe điện tử.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00211		KQ khám cơ - xương - khớp	Kết quả khám cơ - xương - khớp của người được khám do bác sĩ ghi nhận.	Ghi nhận kết quả khám cơ - xương - khớp; làm căn cứ phân loại sức khỏe và chuyển khám cơ xương khớp, phục hồi chức năng khi có bất thường.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00212		Phân loại KQ khám cơ - xương - khớp	Mức xếp loại sức khỏe của người được khám đối với chuyên khoa cơ – xương – khớp, do bác sĩ chuyên khoa kết luận dựa trên kết quả khám.	Xếp loại sức khỏe theo chuyên khoa cơ - xương - khớp; tổng hợp cùng các chuyên khoa khác để kết luận phân loại sức khỏe chung.		Integer			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-KCB-00213		Chữ ký điện tử bác sỹ khám cơ - xương - khớp	Chữ ký điện tử của bác sĩ thực hiện khám cơ - xương - khớp trên phiếu khám sức khỏe của người từ đủ 18 tuổi trở lên.	Xác thực bác sĩ chịu trách nhiệm về kết quả khám cơ - xương - khớp trên phiếu khám sức khỏe điện tử.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00142		KQ khám Thần kinh	Kết quả khám thần kinh của người được khám do bác sĩ ghi nhận.	Ghi nhận kết quả khám thần kinh; làm căn cứ phân loại sức khỏe và chuyển khám chuyên khoa thần kinh khi có bất thường.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00214		Phân loại KQ khám thần kinh	Mức xếp loại sức khỏe của người được khám đối với chuyên khoa thần kinh, do bác sĩ chuyên khoa kết luận dựa trên kết quả khám.	Xếp loại sức khỏe theo chuyên khoa thần kinh; tổng hợp cùng các chuyên khoa khác để kết luận phân loại sức khỏe chung.		Integer			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00143		Chữ ký điện tử bác sỹ khám thần kinh	Chữ ký điện tử của bác sĩ thực hiện khám thần kinh trên phiếu khám sức khỏe của người từ đủ 18 tuổi trở lên.	Xác thực bác sĩ chịu trách nhiệm về kết quả khám thần kinh trên phiếu khám sức khỏe điện tử.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00144		KQ khám Tâm thần	Kết quả khám tâm thần của người được khám do bác sĩ ghi nhận.	Ghi nhận kết quả khám tâm thần; làm căn cứ phân loại sức khỏe và chuyển khám chuyên khoa tâm thần khi có bất thường.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00215		Phân loại KQ khám tâm thần	Mức xếp loại sức khỏe của người được khám đối với chuyên khoa tâm thần, do bác sĩ chuyên khoa kết luận dựa trên kết quả khám.	Xếp loại sức khỏe theo chuyên khoa tâm thần; tổng hợp cùng các chuyên khoa khác để kết luận phân loại sức khỏe chung.		Integer			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00145		Chữ ký điện tử bác sỹ khám tâm thần	Chữ ký điện tử của bác sĩ thực hiện khám tâm thần trên phiếu khám sức khỏe của người từ đủ 18 tuổi trở lên.	Xác thực bác sĩ chịu trách nhiệm về kết quả khám tâm thần trên phiếu khám sức khỏe điện tử.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.3. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ cho người từ đủ 18 tuổi trở lên / Ngoại khoa										
BYT-KCB-00216		KQ khám ngoại khoa	Kết quả khám ngoại khoa của người được khám do bác sĩ ghi nhận.	Ghi nhận kết quả khám ngoại khoa; làm căn cứ phân loại sức khỏe và chuyển khám chuyên khoa ngoại khi có bất thường.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-		Phân loại KQ khám ngoại	Mức xếp loại sức khỏe của người được khám đối với	Xếp loại sức khỏe theo chuyên khoa ngoại khoa; tổng hợp cùng		Integer			Quyết định số 2682/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00217		khoa	chuyên khoa ngoại khoa, do bác sĩ chuyên khoa kết luận dựa trên kết quả khám.	các chuyên khoa khác để kết luận phân loại sức khỏe chung.					ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00218		Chữ ký điện tử bác sỹ khám ngoại khoa	Chữ ký điện tử của bác sĩ thực hiện khám ngoại khoa trên phiếu khám sức khỏe của người từ đủ 18 tuổi trở lên.	Xác thực bác sĩ chịu trách nhiệm về kết quả khám ngoại khoa trên phiếu khám sức khỏe điện tử.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.3. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ cho người từ đủ 18 tuổi trở lên / Da liễu										
BYT-KCB-00219		KQ khám da liễu	Kết quả khám da liễu của người được khám do bác sĩ ghi nhận.	Ghi nhận kết quả khám da liễu; làm căn cứ phân loại sức khỏe và chuyển khám da liễu, đánh giá nguy cơ lây nhiễm khi có bất thường.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00220		Phân loại KQ khám da liễu	Mức xếp loại sức khỏe của người được khám đối với chuyên khoa da liễu, do bác sĩ chuyên khoa kết luận dựa trên kết quả khám.	Xếp loại sức khỏe theo chuyên khoa da liễu; tổng hợp cùng các chuyên khoa khác để kết luận phân loại sức khỏe chung.		Integer			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00221		Chữ ký điện tử bác sỹ khám da liễu	Chữ ký điện tử của bác sĩ thực hiện khám da liễu trên phiếu khám sức khỏe của người từ đủ 18 tuổi trở lên.	Xác thực bác sĩ chịu trách nhiệm về kết quả khám da liễu trên phiếu khám sức khỏe điện tử.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.3. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ cho người từ đủ 18 tuổi trở lên / Sản phụ khoa										
BYT-KCB-00222		KQ khám sản phụ khoa	Kết quả khám sản phụ khoa của người được khám do bác sĩ ghi nhận.	Ghi nhận kết quả khám sản phụ khoa; làm căn cứ phân loại sức khỏe và chuyển khám sản phụ khoa khi có bất thường.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00223		Phân loại KQ khám sản phụ khoa	Mức xếp loại sức khỏe của người được khám đối với chuyên khoa sản phụ khoa, do bác sĩ chuyên khoa kết luận dựa trên kết quả khám.	Xếp loại sức khỏe theo chuyên khoa sản phụ khoa; tổng hợp cùng các chuyên khoa khác để kết luận phân loại sức khỏe chung.		Integer			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00224		Chữ ký điện tử bác sỹ khám sản phụ khoa	Chữ ký điện tử của bác sĩ thực hiện khám sản phụ khoa trên phiếu khám sức khỏe của người từ đủ 18 tuổi trở lên.	Xác thực bác sĩ chịu trách nhiệm về kết quả khám sản phụ khoa trên phiếu khám sức khỏe điện tử.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.3. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ cho người từ đủ 18 tuổi trở lên / Mắt										

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-KCB-00148		Kết quả khám thị lực không kính (mắt phải)	Mức thị lực của mắt phải đo bằng bảng thị lực khi người được khám không đeo kính.	Đánh giá thị lực mắt phải khi không đeo kính; phát hiện tật khúc xạ, giảm thị lực để chuyển khám mắt và làm căn cứ phân loại sức khỏe.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00149		Kết quả khám thị lực không kính (mắt trái)	Mức thị lực của mắt trái đo bằng bảng thị lực khi người được khám không đeo kính.	Đánh giá thị lực mắt trái khi không đeo kính; phát hiện tật khúc xạ, giảm thị lực để chuyển khám mắt và làm căn cứ phân loại sức khỏe.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00150		Kết quả khám thị lực có kính (mắt phải)	Mức thị lực của mắt phải đo bằng bảng thị lực khi người được khám đeo kính điều chỉnh.	Đánh giá thị lực mắt phải sau chỉnh kính; xác định mức điều chỉnh của kính và làm căn cứ phân loại sức khỏe.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00151		Kết quả khám thị lực có kính (mắt trái)	Mức thị lực của mắt trái đo bằng bảng thị lực khi người được khám đeo kính điều chỉnh.	Đánh giá thị lực mắt trái sau chỉnh kính; xác định mức điều chỉnh của kính và làm căn cứ phân loại sức khỏe.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00152		Các bệnh về mắt (nếu có)	Tên các bệnh, tật về mắt (tật khúc xạ, viêm kết mạc, đục thủy tinh thể…) được bác sĩ phát hiện khi khám mắt cho người được khám.	Ghi nhận bệnh về mắt phát hiện khi khám; làm căn cứ tư vấn điều trị và phân loại sức khỏe chuyên khoa mắt.		String	1024		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00225		Phân loại KQ khám mắt	Mức xếp loại sức khỏe của người được khám đối với chuyên khoa mắt, do bác sĩ chuyên khoa kết luận dựa trên kết quả khám.	Xếp loại sức khỏe theo chuyên khoa mắt; tổng hợp cùng các chuyên khoa khác để kết luận phân loại sức khỏe chung.		Integer			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00153		Chữ ký điện tử bác sỹ khám mắt	Chữ ký điện tử của bác sĩ thực hiện khám mắt trên phiếu khám sức khỏe của người từ đủ 18 tuổi trở lên.	Xác thực bác sĩ chịu trách nhiệm về kết quả khám mắt trên phiếu khám sức khỏe điện tử.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.3. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ cho người từ đủ 18 tuổi trở lên / Tai - Mũi - Họng										
BYT-KCB-00154		Kết quả khám thính lực tai trái (nói thường) (m)	Khoảng cách xa nhất mà tai trái của người được khám nghe rõ tiếng nói ở cường độ bình thường.	Đánh giá sức nghe tai trái qua khoảng cách nghe rõ tiếng nói thường; phát hiện giảm thính lực và làm căn cứ phân loại sức khỏe.		String	10	Đơn vị tính: m	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-KCB-00155		Kết quả khám thính lực tai trái (nói thầm) (m)	Khoảng cách xa nhất mà tai trái của người được khám nghe rõ tiếng nói thầm.	Đánh giá sức nghe tai trái qua khoảng cách nghe rõ tiếng nói thầm; phát hiện sớm giảm thính lực mức độ nhẹ.		String	10	Đơn vị tính: m	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00156		Kết quả khám thính lực tai phải (nói thường) (m)	Khoảng cách xa nhất mà tai phải của người được khám nghe rõ tiếng nói ở cường độ bình thường.	Đánh giá sức nghe tai phải qua khoảng cách nghe rõ tiếng nói thường; phát hiện giảm thính lực và làm căn cứ phân loại sức khỏe.		String	10	Đơn vị tính: m	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00157		Kết quả khám thính lực tai phải (nói thầm) (m)	Khoảng cách xa nhất mà tai phải của người được khám nghe rõ tiếng nói thầm.	Đánh giá sức nghe tai phải qua khoảng cách nghe rõ tiếng nói thầm; phát hiện sớm giảm thính lực mức độ nhẹ.		String	10	Đơn vị tính: m	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00158		Các bệnh về tai mũi họng (nếu có)	Tên các bệnh về tai, mũi, họng (viêm tai, viêm xoang, viêm amidan…) được bác sĩ phát hiện khi khám cho người được khám.	Ghi nhận bệnh tai mũi họng phát hiện khi khám; làm căn cứ tư vấn điều trị và phân loại sức khỏe chuyên khoa.		String	1024		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00226		Phân loại KQ khám tai - mũi - họng	Mức xếp loại sức khỏe của người được khám đối với chuyên khoa tai – mũi – họng, do bác sĩ chuyên khoa kết luận dựa trên kết quả khám.	Xếp loại sức khỏe theo chuyên khoa tai mũi họng; tổng hợp cùng các chuyên khoa khác để kết luận phân loại sức khỏe chung.		Integer			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00159		Chữ ký điện tử bác sỹ khám tai - mũi - họng	Chữ ký điện tử của bác sĩ thực hiện khám tai - mũi - họng trên phiếu khám sức khỏe của người từ đủ 18 tuổi trở lên.	Xác thực bác sĩ chịu trách nhiệm về kết quả khám tai mũi họng trên phiếu khám sức khỏe điện tử.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.3. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ cho người từ đủ 18 tuổi trở lên / Răng - Hàm - Mặt										
BYT-KCB-00160		Kết quả khám hàm trên	Tình trạng răng, lợi và xương hàm trên của người được khám ghi nhận khi khám răng hàm mặt (sâu răng, mất răng, viêm lợi…).	Ghi nhận tình trạng răng, lợi hàm trên; phát hiện sâu răng, mất răng để tư vấn điều trị và phân loại sức khỏe.		String	1024		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00161		Kết quả khám hàm dưới	Tình trạng răng, lợi và xương hàm dưới của người được khám ghi nhận khi khám răng	Ghi nhận tình trạng răng, lợi hàm dưới; phát hiện sâu răng, mất răng để tư vấn điều trị và phân loại sức		String	1024		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			hàm mặt (sâu răng, mất răng, viêm lợi…).	khỏe.					của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00162		Các bệnh về răng- hàm-mặt (nếu có)	Tên các bệnh về răng, hàm, mặt (sâu răng, viêm quanh răng, lệch khớp cắn…) được bác sĩ phát hiện khi khám cho người được khám.	Ghi nhận bệnh răng hàm mặt phát hiện khi khám; làm căn cứ tư vấn điều trị và phân loại sức khỏe chuyên khoa.		String	1024		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00227		Phân loại KQ khám răng - hàm - mặt	Mức xếp loại sức khỏe của người được khám đối với chuyên khoa răng – hàm – mặt, do bác sĩ chuyên khoa kết luận dựa trên kết quả khám.	Xếp loại sức khỏe theo chuyên khoa răng hàm mặt; tổng hợp cùng các chuyên khoa khác để kết luận phân loại sức khỏe chung.		Integer			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00163		Chữ ký điện tử bác sỹ khám răng - hàm - mặt	Chữ ký điện tử của bác sĩ thực hiện khám răng - hàm - mặt trên phiếu khám sức khỏe của người từ đủ 18 tuổi trở lên.	Xác thực bác sĩ chịu trách nhiệm về kết quả khám răng hàm mặt trên phiếu khám sức khỏe điện tử.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.3. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ cho người từ đủ 18 tuổi trở lên / Khám cận lâm sàng										
BYT-KCB-00164		Dịch vụ cận lâm sàng	Tên dịch vụ cận lâm sàng (xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng) được chỉ định cho người được khám.	Xác định xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh đã chỉ định cho người được khám; làm căn cứ tính chi phí và đối chiếu kết quả.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00165		Tên chỉ số cận lâm sàng	Tên của chỉ số cụ thể trong kết quả xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh hoặc thăm dò chức năng (ví dụ: glucose máu, hồng cầu).	Xác định chỉ số cụ thể trong kết quả cận lâm sàng để đọc, so sánh kết quả với giá trị tham chiếu.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00166		Ghi giá trị chỉ số cận lâm sàng	Giá trị đo được của chỉ số cận lâm sàng trong kết quả thực hiện cho người được khám.	Lưu giá trị đo được của chỉ số cận lâm sàng; làm căn cứ đánh giá bất thường và theo dõi biến động qua các lần khám.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00167		Đơn vị đo chỉ số cận lâm sàng	Đơn vị đo lường gắn với giá trị của chỉ số cận lâm sàng (ví dụ: mmol/L, g/L, T/L).	Bảo đảm đọc đúng và so sánh được giá trị chỉ số cận lâm sàng giữa các cơ sở, các lần khám.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00168		Mô tả kết quả chỉ số cận lâm sàng	Mô tả bằng lời kết quả cận lâm sàng không thể hiện bằng giá trị số, như kết quả chẩn đoán hình ảnh hoặc xét	Mô tả kết quả cận lâm sàng không biểu diễn bằng số (chẩn đoán hình ảnh…) để bác sĩ kết luận.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			nghiệm định tính.						của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00169		Kết luận chỉ số cận lâm sàng	Nhận định của bác sĩ về kết quả chỉ số cận lâm sàng là bình thường hay bất thường.	Kết luận kết quả cận lâm sàng bình thường hay bất thường; làm căn cứ kết luận sức khỏe chung.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00170		Chữ ký điện tử bác sỹ khám Cận lâm sàng	Chữ ký điện tử của bác sĩ thực hiện khám cận lâm sàng trên phiếu khám sức khỏe của người từ đủ 18 tuổi trở lên.	Xác thực bác sĩ chịu trách nhiệm về kết luận cận lâm sàng trên phiếu khám sức khỏe điện tử.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.3. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ cho người từ đủ 18 tuổi trở lên / Kết luận										
BYT-KCB-00171		Phân loại sức khỏe	Mức xếp loại sức khỏe chung của người được khám, do bác sĩ kết luận sau khi tổng hợp kết quả khám các chuyên khoa và cận lâm sàng.	Kết luận phân loại sức khỏe theo danh mục quy định; làm căn cứ xét tuyển học tập, lao động và in trên giấy khám sức khỏe.		Integer		Danh mục giá trị: 1: Loại I: Rất khoẻ; 2: Loại II: Khoẻ; 3: Loại III: Trung bình; 4: Loại IV: Yếu; 5: Loại V: Rất yếu	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00107		Kết luận bệnh	Kết luận về bệnh, tật của người được khám sau khi tổng hợp kết quả khám.	Ghi nhận bệnh, tật phát hiện qua khám sức khỏe; làm căn cứ tư vấn điều trị, chuyển khám chuyên khoa và thống kê bệnh tật.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00172		Tình trạng sức khỏe; mắc các bệnh, tật (nếu có)	Mô tả tình trạng sức khỏe và các bệnh, tật mà người được khám mắc phải (nếu có).	Mô tả tổng hợp tình trạng sức khỏe, bệnh tật của người được khám; in trên giấy khám sức khỏe để cơ quan, đơn vị tiếp nhận sử dụng.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.2.3. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ cho người từ đủ 18 tuổi trở lên / Chữ ký số										
BYT-KCB-00111		Chữ ký số người kết luận	Chữ ký số của người kết luận trên phiếu khám sức khỏe của người từ đủ 18 tuổi trở lên, dùng để xác thực kết quả khám.	Xác thực người kết luận và kết quả trên phiếu, giấy khám sức khỏe điện tử; bảo đảm giá trị pháp lý khi tra cứu, liên thông.		String	1024		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00112		Chữ ký số CSKB	Chữ ký số của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên phiếu khám sức khỏe của người từ đủ 18 tuổi trở lên, dùng để xác thực phiếu khám sức khỏe của	Xác thực cơ sở chịu trách nhiệm về giấy khám sức khỏe điện tử; bảo đảm giá trị pháp lý khi cơ quan, đơn vị tiếp nhận tra cứu.		String	1024		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			người từ đủ 18 tuổi trở lên.							
I.3.1. Đơn thuốc chung / THÔNG TIN CƠ SỞ KHÁM, CHỮA BỆNH										
BYT-KCB-00228		Mã đơn thuốc	Mã định danh duy nhất của đơn thuốc trên Hệ thống đơn thuốc quốc gia, theo cấu trúc xxxxxyyyyyyy-z.	Tra cứu, xác thực đơn thuốc trên Hệ thống đơn thuốc quốc gia khi cấp, bán thuốc; ngăn chặn việc sử dụng một đơn nhiều lần.		String	14	xxxxxyyyyyyy-z	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00229		Tên đơn vị	Tên đầy đủ của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi bác sĩ kê và phát hành đơn thuốc, ghi theo giấy phép hoạt động.	Xác định cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phát hành đơn thuốc; làm căn cứ để nhà thuốc liên hệ, xác minh khi cần.		String	500		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00230		Địa chỉ	Địa chỉ trụ sở của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phát hành đơn thuốc, ghi theo giấy phép hoạt động.	Xác định địa chỉ cơ sở phát hành đơn thuốc; hỗ trợ nhà thuốc, cơ quan quản lý xác minh nguồn gốc đơn.		String	500		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-LL-001	Điện thoại	Số điện thoại của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc khoa hoặc bác sỹ/y sỹ kê đơn.	Để nhà thuốc liên hệ cơ sở, khoa hoặc người kê đơn khi cần làm rõ nội dung đơn thuốc.		String	15		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.3.1. Đơn thuốc chung / THÔNG TIN NGƯỜI BỆNH										
BYT-KCB-00231		Họ tên	Họ, chữ đệm và tên của người bệnh được kê đơn thuốc, ghi đúng theo giấy tờ định danh cá nhân.	Định danh người bệnh trên đơn thuốc; nhà thuốc đối chiếu với người bệnh hoặc người mua thuốc khi cấp, bán thuốc.		String	100		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00394		Số định danh cá nhân / CCCD / hộ chiếu	Số của giấy tờ định danh mà người bệnh được kê đơn thuốc xuất trình: số định danh cá nhân (số căn cước) hoặc số hộ chiếu.	Định danh người bệnh trên đơn thuốc; liên thông lịch sử kê đơn vào sổ sức khỏe điện tử, hạn chế kê đơn trùng giữa các cơ sở.		String	20	Chuỗi tối đa 20 ký tự theo TT 26/2025/TT-BYT; ưu tiên số định danh cá nhân 12 chữ số, chấp nhận số hộ chiếu; kiểm tra theo loại giấy tờ; không ép 12 ký tự	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày sinh	Ngày, tháng, năm sinh của người bệnh được kê đơn thuốc, ghi theo giấy tờ định danh cá nhân.	Xác định tuổi người bệnh để nhà thuốc kiểm tra liều dùng phù hợp, đặc biệt với trẻ em và người cao tuổi.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-KCB-00232		Cân nặng	Cân nặng của người bệnh, đơn vị kg; bắt buộc ghi đối với trẻ dưới 72 tháng tuổi.	Làm căn cứ tính liều thuốc theo cân nặng; bắt buộc ghi đối với trẻ dưới 72 tháng tuổi để nhà thuốc kiểm tra liều.		Decimal	5		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-002	Giới tính	Giới tính sinh học của người bệnh được kê đơn thuốc, được mã hóa thống nhất theo chuẩn quốc tế ISO/IEC 5218 (kế thừa mã từ vựng cốt lõi CDE-CN-002) nhằm bảo đảm thông tin giới tính được hiểu như nhau khi trao đổi, liên thông dữ liệu giữa các hệ thống.	Hỗ trợ nhà thuốc, dược sĩ kiểm tra chống chỉ định, lưu ý sử dụng thuốc theo giới tính (phụ nữ mang thai, cho con bú…).		String	1	Danh mục giá trị: 0: Không xác định; 1: Nam; 2: Nữ; 9: Không áp dụng	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-006	Mã số bảo hiểm y tế	Mã số ghi trên thẻ bảo hiểm y tế của người bệnh được kê đơn thuốc, do cơ quan bảo hiểm xã hội cấp.	Xác định quyền lợi BHYT của người bệnh khi cấp thuốc; làm căn cứ thanh toán chi phí thuốc theo chế độ BHYT.		String	10	10 ký tự số	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00233		Nơi thường trú / tạm trú / ở hiện tại	Địa chỉ nơi cư trú của người bệnh tại thời điểm khám.	Xác định nơi cư trú của người bệnh; phục vụ liên hệ và truy vết khi cần kiểm tra việc sử dụng thuốc.		String	500		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.3.1. Đơn thuốc chung / THÔNG TIN KHÁM BỆNH VÀ ĐIỀU TRỊ										
BYT-KCB-00234		Chẩn đoán	Tên bệnh hoặc mã ICD-10 và mô tả chẩn đoán lâm sàng.	Làm căn cứ kê đơn; nhà thuốc, cơ quan quản lý đối chiếu sự phù hợp giữa chẩn đoán và thuốc được kê trên đơn thuốc.		String	1000		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00235		Thuốc điều trị	Danh sách thuốc kê đơn; có thể là bảng chi tiết (tên thuốc, hàm lượng, số lượng, cách dùng).	Nhà thuốc căn cứ để cấp, bán đúng tên thuốc, hàm lượng, số lượng và hướng dẫn cách dùng cho người bệnh.		String	4000		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00236		Lời dặn	Chế độ dinh dưỡng, sinh hoạt; lịch tái khám; thời hạn tốt nhất mua thuốc trong đơn.	Hướng dẫn người bệnh chế độ dinh dưỡng, sinh hoạt, lịch tái khám và thời hạn mua thuốc theo đơn thuốc.		String	2000		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.3.1. Đơn thuốc chung / THÔNG TIN KÝ XÁC NHẬN										
	CDE-TG-001	Ngày kê đơn	Ngày tháng năm bác sỹ/y sỹ ký kê đơn.	Xác định ngày bắt đầu hiệu lực của đơn thuốc; nhà thuốc căn cứ		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				để kiểm tra thời hạn được cấp, bán thuốc.					ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00237		Bác sỹ / Y sỹ khám bệnh	Họ tên đầy đủ của bác sỹ hoặc y sỹ kê đơn (ký và ghi rõ).	Xác định người kê đơn chịu trách nhiệm chuyên môn; nhà thuốc, cơ quan quản lý đối chiếu với danh sách người hành nghề.		String	100		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.3.1. Đơn thuốc chung / THÔNG TIN BỔ SUNG (PHẦN CUỐI ĐƠN)										
	CDE-LL-001	Số điện thoại liên hệ	SĐT của người bệnh, người đưa trẻ đến khám hoặc người đại diện.	Liên hệ người bệnh hoặc người đưa trẻ đến khám khi cần thông báo, nhắc lịch tái khám hoặc thu hồi thuốc.		String	15		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00238		Họ tên người đưa trẻ đến khám	Họ, chữ đệm và tên của người đưa trẻ đến khám (đối với người bệnh là trẻ em).	Xác định người chịu trách nhiệm nhận thuốc, dùng thuốc cho trẻ dưới 72 tháng tuổi; nhà thuốc đối chiếu khi cấp, bán thuốc.		String	100		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.3.1. Đơn thuốc "N" (đơn thuốc gây nghiện) / THÔNG TIN CƠ SỞ KHÁM, CHỮA BỆNH										
BYT-KCB-00228		Mã đơn thuốc	Mã định danh duy nhất của đơn thuốc "N" (thuốc gây nghiện) trên Hệ thống đơn thuốc quốc gia, theo cấu trúc xxxxxyyyyyyy-z.	Tra cứu, xác thực đơn thuốc "N" trên Hệ thống đơn thuốc quốc gia khi cấp, bán thuốc; ngăn chặn việc sử dụng một đơn nhiều lần.		String	14	xxxxxyyyyyyy-z	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00229		Tên đơn vị	Tên đầy đủ của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi bác sĩ kê và phát hành đơn thuốc, ghi theo giấy phép hoạt động.	Xác định cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phát hành đơn thuốc "N"; làm căn cứ để nhà thuốc liên hệ, xác minh khi cần.		String	500		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00230		Địa chỉ	Địa chỉ trụ sở của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phát hành đơn thuốc, ghi theo giấy phép hoạt động.	Xác định địa chỉ cơ sở phát hành đơn thuốc "N"; hỗ trợ nhà thuốc, cơ quan quản lý xác minh nguồn gốc đơn.		String	500		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-LL-001	Điện thoại	Số điện thoại của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc khoa hoặc bác sỹ/y sỹ kê đơn.	Để nhà thuốc liên hệ cơ sở, khoa hoặc người kê đơn khi cần làm rõ nội dung đơn thuốc "N".		String	15		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.3.1. Đơn thuốc "N" (đơn thuốc gây nghiện) / THÔNG TIN NGƯỜI BỆNH										
BYT-KCB-00231		Họ tên	Họ, chữ đệm và tên của người bệnh được kê đơn thuốc, ghi đúng theo giấy tờ định danh cá	Định danh người bệnh trên đơn thuốc "N"; nhà thuốc đối chiếu với người bệnh hoặc người mua thuốc		String	100		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			nhân.	khi cấp, bán thuốc.					của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00394		Số định danh cá nhân / CCCD / hộ chiếu (người bệnh)	Số của giấy tờ định danh mà người bệnh được kê đơn thuốc "N" xuất trình: số định danh cá nhân (số căn cước) hoặc số hộ chiếu.	Định danh người bệnh được kê đơn thuốc "N"; theo dõi lịch sử kê đơn, kiểm soát thuốc gây nghiện, phát hiện kê đơn trùng giữa các cơ sở.		String	20	Chuỗi tối đa 20 ký tự theo TT 26/2025/TT-BYT; ưu tiên số định danh cá nhân 12 chữ số, chấp nhận số hộ chiếu; kiểm tra theo loại giấy tờ; không ép 12 ký tự	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày sinh	Ngày, tháng, năm sinh của người bệnh được kê đơn thuốc, ghi theo giấy tờ định danh cá nhân.	Xác định tuổi người bệnh để nhà thuốc kiểm tra liều dùng phù hợp, đặc biệt với trẻ em và người cao tuổi.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00232		Cân nặng	Cân nặng của người bệnh, đơn vị kg; bắt buộc với trẻ dưới 72 tháng tuổi.	Làm căn cứ tính liều thuốc theo cân nặng; bắt buộc ghi đối với trẻ dưới 72 tháng tuổi để nhà thuốc kiểm tra liều.		Decimal	5		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-002	Giới tính	Giới tính sinh học của người bệnh được kê đơn thuốc, được mã hóa thống nhất theo chuẩn quốc tế ISO/IEC 5218 (kế thừa mã từ vựng cốt lõi CDE-CN-002) nhằm bảo đảm thông tin giới tính được hiểu như nhau khi trao đổi, liên thông dữ liệu giữa các hệ thống.	Hỗ trợ nhà thuốc, dược sĩ kiểm tra chống chỉ định, lưu ý sử dụng thuốc theo giới tính (phụ nữ mang thai, cho con bú…).		String	1	Danh mục giá trị: 0: Không xác định; 1: Nam; 2: Nữ; 9: Không áp dụng	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-006	Mã số bảo hiểm y tế	Mã số ghi trên thẻ bảo hiểm y tế của người bệnh được kê đơn thuốc, do cơ quan bảo hiểm xã hội cấp.	Xác định quyền lợi BHYT của người bệnh khi cấp thuốc; làm căn cứ thanh toán chi phí thuốc theo chế độ BHYT.		String	10	10 ký tự số	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00233		Nơi thường trú / tạm trú / ở hiện tại	Địa chỉ cư trú tại thời điểm khám.	Xác định nơi cư trú của người bệnh; phục vụ liên hệ và truy vết khi cần kiểm tra việc sử dụng thuốc, kiểm soát thuốc gây nghiện.		String	500		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-		Chẩn đoán	Tên bệnh hoặc mã ICD-10 kèm mô tả lâm sàng.	Làm căn cứ kê đơn; nhà thuốc, cơ quan quản lý đối chiếu sự phù hợp		String	1000		Quyết định số 2682/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00234				giữa chẩn đoán và thuốc được kê trên đơn thuốc "N".					ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.3.1. Đơn thuốc "N" (đơn thuốc gây nghiện) / THÔNG TIN ĐỢT ĐIỀU TRỊ										
BYT-KCB-00239		Đợt điều trị - số đợt	Số thứ tự đợt, tối đa 3 đợt trên một đơn (1, 2, 3).	Chia đơn thuốc gây nghiện thành tối đa 03 đợt; nhà thuốc căn cứ số đợt để cấp, bán đúng lượng thuốc của từng đợt.		Integer	1		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày bắt đầu đợt	Ngày người bệnh bắt đầu sử dụng lượng thuốc gây nghiện được cấp cho đợt điều trị tương ứng trong đơn thuốc chia đợt.	Xác định ngày bắt đầu dùng thuốc của từng đợt; nhà thuốc căn cứ để cấp, bán thuốc gây nghiện đúng thời điểm.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày kết thúc đợt	Thời điểm hết thuốc của đợt. Cơ sở/nhà thuốc bán/cấp thuốc đợt 2, 3 trước 1–3 ngày nếu ngày nghỉ Lễ, Tết, thứ Bảy, Chủ nhật.	Xác định ngày hết thuốc của từng đợt; làm căn cứ cấp thuốc đợt tiếp theo, kể cả cấp sớm khi trùng ngày nghỉ, lễ, Tết.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.3.1. Đơn thuốc "N" (đơn thuốc gây nghiện) / THÔNG TIN ĐIỀU TRỊ										
BYT-KCB-00235		Thuốc điều trị	Danh sách thuốc gây nghiện kê đơn; nên lưu dạng bảng con (tên thuốc, hàm lượng, số lượng, cách dùng, số ngày).	Nhà thuốc căn cứ để cấp, bán đúng tên thuốc, hàm lượng, số lượng và hướng dẫn cách dùng cho người bệnh, kiểm soát thuốc gây nghiện.		String	4000		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00236		Lời dặn	Chế độ dinh dưỡng, sinh hoạt; lịch tái khám; thời hạn mua thuốc tốt nhất.	Hướng dẫn người bệnh chế độ dinh dưỡng, sinh hoạt, lịch tái khám và thời hạn mua thuốc theo đơn thuốc "N".		String	2000		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.3.1. Đơn thuốc "N" (đơn thuốc gây nghiện) / THÔNG TIN KÝ XÁC NHẬN										
	CDE-TG-001	Ngày kê đơn	Ngày tháng năm bác sỹ/y sỹ ký kê đơn.	Xác định ngày bắt đầu hiệu lực của đơn thuốc "N"; nhà thuốc căn cứ để kiểm tra thời hạn được cấp, bán thuốc.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00237		Bác sỹ / Y sỹ khám bệnh	Họ tên và chữ ký của bác sĩ, y sĩ khám bệnh, kê đơn thuốc "N" (thuốc gây nghiện).	Xác định người kê đơn chịu trách nhiệm chuyên môn; nhà thuốc, cơ quan quản lý đối chiếu với danh sách người hành nghề.		String	100		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.3.1. Đơn thuốc "N" (đơn thuốc gây nghiện) / THÔNG TIN BỔ SUNG (PHẦN CUỐI ĐƠN)										

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	CDE-LL-001	Số điện thoại liên hệ	SĐT người bệnh, người đưa trẻ hoặc người đại diện.	Liên hệ người bệnh hoặc người đưa trẻ đến khám khi cần thông báo, nhắc lịch tái khám hoặc thu hồi thuốc.		String	15		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00238		Họ tên người đưa trẻ đến khám	Họ, chữ đệm và tên của người đưa trẻ đến khám (đối với người bệnh là trẻ em).	Xác định người chịu trách nhiệm nhận thuốc, dùng thuốc cho trẻ dưới 72 tháng tuổi; nhà thuốc đối chiếu khi cấp, bán thuốc.		String	100		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.3.1. Đơn thuốc "N" (đơn thuốc gây nghiện) / THÔNG TIN NGƯỜI NHẬN THUỐC										
BYT-KCB-00394		Số định danh / CCCD / hộ chiếu (người nhận thuốc)	Số của giấy tờ định danh (số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu) mà người trực tiếp nhận thuốc gây nghiện xuất trình tại cơ sở cấp, bán thuốc; người nhận thuốc có thể khác người bệnh.	Xác minh danh tính người trực tiếp nhận thuốc tại cơ sở cấp, bán thuốc (có thể khác người bệnh); lưu vết phục vụ kiểm tra, truy xuất, kiểm soát thuốc gây nghiện.		String	20	Chuỗi tối đa 20 ký tự theo TT 26/2025/TT-BYT; ưu tiên số định danh cá nhân 12 chữ số, chấp nhận số hộ chiếu; kiểm tra theo loại giấy tờ; không ép 12 ký tự	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.3.1. Đơn thuốc "H" (thuốc hướng thần, tiền chất) / THÔNG TIN CƠ SỞ KHÁM, CHỮA BỆNH										
BYT-KCB-00228		Mã đơn thuốc	Mã định danh duy nhất của đơn thuốc "H" (thuốc hướng thần, tiền chất) trên Hệ thống đơn thuốc quốc gia, theo cấu trúc xxxxxyyyyyyy-z.	Tra cứu, xác thực đơn thuốc "H" trên Hệ thống đơn thuốc quốc gia khi cấp, bán thuốc; ngăn chặn việc sử dụng một đơn nhiều lần.		String	14	xxxxxyyyyyyy-z	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00229		Tên đơn vị	Tên đầy đủ của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi bác sĩ kê và phát hành đơn thuốc, ghi theo giấy phép hoạt động.	Xác định cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phát hành đơn thuốc "H"; làm căn cứ để nhà thuốc liên hệ, xác minh khi cần.		String	500		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00230		Địa chỉ	Địa chỉ trụ sở của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phát hành đơn thuốc, ghi theo giấy phép hoạt động.	Xác định địa chỉ cơ sở phát hành đơn thuốc "H"; hỗ trợ nhà thuốc, cơ quan quản lý xác minh nguồn gốc đơn.		String	500		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-LL-001	Điện thoại	Số điện thoại của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc khoa hoặc bác sỹ/y sỹ kê đơn.	Để nhà thuốc liên hệ cơ sở, khoa hoặc người kê đơn khi cần làm rõ nội dung đơn thuốc "H".		String	15		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I.3.1. Đơn thuốc "H" (thuốc hướng thần, tiền chất) / THÔNG TIN NGƯỜI BỆNH										
BYT-KCB-00231		Họ tên	Họ, chữ đệm và tên của người bệnh được kê đơn thuốc, ghi đúng theo giấy tờ định danh cá nhân.	Định danh người bệnh trên đơn thuốc "H"; nhà thuốc đối chiếu với người bệnh hoặc người mua thuốc khi cấp, bán thuốc.		String	100		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00394		Số định danh cá nhân / CCCD / hộ chiếu (người bệnh)	Số của giấy tờ định danh mà người bệnh được kê đơn thuốc "H" xuất trình: số định danh cá nhân (số căn cước) hoặc số hộ chiếu.	Định danh người bệnh được kê đơn thuốc "H"; theo dõi lịch sử kê đơn, kiểm soát thuốc hướng thần, tiền chất, phát hiện kê đơn trùng giữa các cơ sở.		String	20	Chuỗi tối đa 20 ký tự theo TT 26/2025/TT-BYT; ưu tiên số định danh cá nhân 12 chữ số, chấp nhận số hộ chiếu; kiểm tra theo loại giấy tờ; không ép 12 ký tự	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày sinh	Ngày, tháng, năm sinh của người bệnh được kê đơn thuốc, ghi theo giấy tờ định danh cá nhân.	Xác định tuổi người bệnh để nhà thuốc kiểm tra liều dùng phù hợp, đặc biệt với trẻ em và người cao tuổi.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00232		Cân nặng	Cân nặng của người bệnh, đơn vị kg; bắt buộc với trẻ dưới 72 tháng tuổi.	Làm căn cứ tính liều thuốc theo cân nặng; bắt buộc ghi đối với trẻ dưới 72 tháng tuổi để nhà thuốc kiểm tra liều.		Decimal	5		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-002	Giới tính	Giới tính sinh học của người bệnh được kê đơn thuốc, được mã hóa thống nhất theo chuẩn quốc tế ISO/IEC 5218 (kế thừa mã từ vựng cốt lõi CDE-CN-002) nhằm bảo đảm thông tin giới tính được hiểu như nhau khi trao đổi, liên thông dữ liệu giữa các hệ thống.	Hỗ trợ nhà thuốc, dược sĩ kiểm tra chống chỉ định, lưu ý sử dụng thuốc theo giới tính (phụ nữ mang thai, cho con bú…).		String	1	Danh mục giá trị: 0: Không xác định; 1: Nam; 2: Nữ; 9: Không áp dụng	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-006	Mã số bảo hiểm y tế	Mã số ghi trên thẻ bảo hiểm y tế của người bệnh được kê đơn thuốc, do cơ quan bảo hiểm xã hội cấp.	Xác định quyền lợi BHYT của người bệnh khi cấp thuốc; làm căn cứ thanh toán chi phí thuốc theo chế độ BHYT.		String	10	10 ký tự số	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-		Nơi thường trú / tạm trú /	Địa chỉ cư trú tại thời điểm khám.	Xác định nơi cư trú của người bệnh; phục vụ liên hệ và truy vết		String	500		Quyết định số 2682/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00233		ở hiện tại		khi cần kiểm tra việc sử dụng thuốc, kiểm soát thuốc hướng thần, tiền chất.					ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00234		Chẩn đoán	Tên bệnh hoặc mã ICD-10 kèm mô tả lâm sàng.	Làm căn cứ kê đơn; nhà thuốc, cơ quan quản lý đối chiếu sự phù hợp giữa chẩn đoán và thuốc được kê trên đơn thuốc "H".		String	1000		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.3.1. Đơn thuốc "H" (thuốc hướng thần, tiền chất) / THÔNG TIN ĐIỀU TRỊ										
BYT-KCB-00235		Thuốc điều trị	Danh sách thuốc hướng thần tiền chất kê đơn; nên lưu dạng bảng con (tên thuốc, hàm lượng, số lượng, cách dùng, số ngày).	Nhà thuốc căn cứ để cấp, bán đúng tên thuốc, hàm lượng, số lượng và hướng dẫn cách dùng cho người bệnh, kiểm soát thuốc hướng thần, tiền chất.		String	4000		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00236		Lời dặn	Chế độ dinh dưỡng, sinh hoạt; lịch tái khám; thời hạn mua thuốc tốt nhất.	Hướng dẫn người bệnh chế độ dinh dưỡng, sinh hoạt, lịch tái khám và thời hạn mua thuốc theo đơn thuốc "H".		String	2000		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.3.1. Đơn thuốc "H" (thuốc hướng thần, tiền chất) / THÔNG TIN KÝ XÁC NHẬN										
	CDE-TG-001	Ngày kê đơn	Ngày tháng năm bác sỹ/y sỹ ký kê đơn.	Xác định ngày bắt đầu hiệu lực của đơn thuốc "H"; nhà thuốc căn cứ để kiểm tra thời hạn được cấp, bán thuốc.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00237		Bác sỹ / Y sỹ khám bệnh	Họ tên và chữ ký của bác sĩ, y sĩ khám bệnh, kê đơn thuốc "H" (thuốc hướng thần, tiền chất).	Xác định người kê đơn chịu trách nhiệm chuyên môn; nhà thuốc, cơ quan quản lý đối chiếu với danh sách người hành nghề.		String	100		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.3.1. Đơn thuốc "H" (thuốc hướng thần, tiền chất) / THÔNG TIN BỔ SUNG (PHẦN CUỐI ĐƠN)										
	CDE-LL-001	Số điện thoại liên hệ	SĐT người bệnh, người đưa trẻ hoặc người đại diện.	Liên hệ người bệnh hoặc người đưa trẻ đến khám khi cần thông báo, nhắc lịch tái khám hoặc thu hồi thuốc.		String	15		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00238		Họ tên người đưa trẻ đến khám	Họ, chữ đệm và tên của người đưa trẻ đến khám (đối với người bệnh là trẻ em).	Xác định người chịu trách nhiệm nhận thuốc, dùng thuốc cho trẻ dưới 72 tháng tuổi; nhà thuốc đối chiếu khi cấp, bán thuốc.		String	100		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.3.1. Đơn thuốc "H" (thuốc hướng thần, tiền chất) / THÔNG TIN NGƯỜI NHẬN THUỐC										

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-KCB-00394		Số định danh / CCCD / hộ chiếu (người nhận thuốc)	Số của giấy tờ định danh (số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu) mà người trực tiếp nhận thuốc hướng thần, tiền chất xuất trình tại cơ sở cấp, bán thuốc; người nhận thuốc có thể khác người bệnh.	Xác minh danh tính người trực tiếp nhận thuốc tại cơ sở cấp, bán thuốc (có thể khác người bệnh); lưu vết phục vụ kiểm tra, truy xuất, kiểm soát thuốc hướng thần, tiền chất.		String	20	Chuỗi tối đa 20 ký tự theo TT 26/2025/TT-BYT; ưu tiên số định danh cá nhân 12 chữ số, chấp nhận số hộ chiếu; kiểm tra theo loại giấy tờ; không ép 12 ký tự	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.3.2. Đơn thuốc ngoại trú										
BYT-KCB-00240		Số đơn thuốc	Số hiệu do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đánh cho từng đơn thuốc ngoại trú để phân biệt các đơn thuốc đã phát hành.	Tra cứu, xác thực đơn thuốc ngoại trú khi cấp, bán thuốc; quản lý số đơn đã phát hành tại cơ sở.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00241		Mã thuốc	Mã định danh của thuốc được kê trong đơn thuốc ngoại trú.	Xác định chính xác thuốc được kê trong đơn; liên thông đơn thuốc với nhà thuốc và dữ liệu thanh toán bảo hiểm y tế.		String	20		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00242		Tên thuốc	Tên thương mại của thuốc. Đối với đơn thuốc YHCT: Tên dược liệu, vị thuốc cổ truyền.	Nhà thuốc căn cứ để cấp, bán đúng thuốc được kê; người bệnh nhận biết thuốc khi sử dụng.		String	500		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00243		Tên hoạt chất	Tên chung quốc tế của hoạt chất (dược chất) có tác dụng điều trị trong thuốc được kê.	Hỗ trợ nhà thuốc thay thế thuốc cùng hoạt chất khi cần và kiểm tra trùng lặp hoạt chất trong đơn.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00244		Hàm lượng	Hàm lượng hoặc nồng độ của thuốc được kê.	Nhà thuốc căn cứ để cấp đúng hàm lượng; kiểm tra liều dùng phù hợp với người bệnh.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00245		Dạng bào chế	Dạng thành phẩm của thuốc được kê (viên nén, viên nang, siro, dung dịch tiêm…), quyết định đường dùng và cách dùng.	Nhà thuốc căn cứ để cấp đúng dạng thuốc (viên, siro, tiêm…) phù hợp với người bệnh.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-		Đơn vị tính (đơn thuốc	Đơn vị đếm số lượng thuốc được kê trong đơn thuốc ngoại	Xác định đơn vị tính số lượng thuốc; bảo đảm cấp, bán và tính		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00246		ngoại trú)	trú (viên, ống, lọ, chai, gói…).	tiền thuốc chính xác.					ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00247		Đường dùng	Cách dùng thuốc bao gồm: đường dùng, liều dùng, thời gian dùng.	Hướng dẫn người bệnh dùng thuốc đúng đường (uống, tiêm, bôi…); hỗ trợ dược sĩ tư vấn sử dụng.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00248		Liều dùng	Lượng thuốc người bệnh dùng cho mỗi lần và số lần dùng trong ngày theo chỉ định của bác sĩ.	Hướng dẫn người bệnh dùng đúng liều; nhà thuốc kiểm tra liều so với tuổi, cân nặng người bệnh.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00249		Cách dùng	Cách dùng thuốc bao gồm: đường dùng, liều dùng, thời gian dùng.	Hướng dẫn người bệnh thời điểm, số lần dùng thuốc trong ngày; hỗ trợ tuân thủ điều trị.		String	500		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00250		Số lượng	Số lượng thuốc được kê theo đơn vị tính.	Nhà thuốc căn cứ để cấp, bán đúng số lượng thuốc; làm căn cứ tính tiền thuốc.		Decimal			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00251		Số ngày dùng	Số ngày người bệnh sử dụng thuốc theo chỉ định trong đơn thuốc ngoại trú.	Xác định thời gian dùng thuốc; kiểm tra số lượng kê phù hợp với số ngày điều trị và hẹn tái khám.		Integer			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00252		Đơn giá (đơn thuốc ngoại trú)	Giá của một đơn vị tính thuốc được kê, áp dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để tính chi phí thuốc.	Làm căn cứ tính thành tiền của thuốc; đối chiếu với giá trúng thầu khi thanh toán BHYT.		Decimal			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00253		Thành tiền	Thành tiền của thuốc, bằng số lượng nhân đơn giá.	Xác định chi phí của từng thuốc trong đơn; tổng hợp chi phí thuốc của lượt khám.		Decimal			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00254		Tỷ lệ thanh toán BHYT	Tỷ lệ thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế đối với thuốc.	Xác định tỷ lệ quỹ BHYT chi trả cho thuốc theo danh mục và mức hưởng của người bệnh.		Decimal			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00255		Quỹ BHYT thanh toán	Số tiền quỹ bảo hiểm y tế thanh toán cho thuốc.	Xác định phần chi phí thuốc do quỹ BHYT chi trả; làm căn cứ đề nghị thanh toán và giám định		Decimal			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				BHYT.					của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00256		Người bệnh thanh toán	Số tiền thuốc người bệnh phải tự chi trả, gồm phần cùng chi trả theo mức hưởng bảo hiểm y tế và phần ngoài phạm vi bảo hiểm y tế.	Xác định số tiền người bệnh phải trả cho thuốc; làm căn cứ thu tiền và lập hóa đơn.		Decimal			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày kê đơn	Ngày bác sĩ kê đơn thuốc ngoại trú.	Xác định ngày bắt đầu hiệu lực của đơn thuốc ngoại trú; nhà thuốc kiểm tra thời hạn cấp, bán thuốc.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00258		Họ tên bác sĩ	Họ, chữ đệm và tên của bác sĩ trực tiếp khám và kê đơn thuốc ngoại trú cho người bệnh.	Xác định bác sĩ chịu trách nhiệm kê đơn; nhà thuốc liên hệ khi cần làm rõ đơn.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00259		Số CCHN bác sĩ	Số chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề của bác sĩ kê đơn.	Xác minh bác sĩ kê đơn có giấy phép hành nghề hợp lệ và kê đơn đúng phạm vi chuyên môn.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00260		Mã khoa khám	Mã của khoa, phòng khám nơi người bệnh được khám và kê đơn thuốc ngoại trú.	Xác định khoa kê đơn; phục vụ thống kê kê đơn theo chuyên khoa và giám định BHYT.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00261		Chẩn đoán kê đơn	Chẩn đoán bệnh của bác sĩ tại lần khám, là căn cứ chuyên môn để kê các thuốc trong đơn.	Làm căn cứ kê đơn; đối chiếu sự phù hợp giữa chẩn đoán và thuốc khi cấp thuốc và giám định BHYT.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00262		Mã bệnh ICD-10	Mã bệnh theo Bảng phân loại quốc tế bệnh tật ICD-10.	Mã hóa chẩn đoán kê đơn theo ICD-10; phục vụ giám định BHYT và thống kê bệnh tật.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00263		Dặn dò bệnh nhân	Nội dung bác sĩ hướng dẫn người bệnh về cách dùng thuốc, chế độ ăn uống, sinh hoạt và lịch tái khám.	Hướng dẫn người bệnh chế độ dùng thuốc, sinh hoạt và lịch tái khám.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày cấp thuốc	Ngày cơ sở cấp, bán thuốc thực hiện cấp hoặc bán thuốc cho người bệnh theo đơn	Ghi nhận ngày nhà thuốc cấp, bán thuốc; làm căn cứ kiểm tra thời hạn cấp và ngăn cấp trùng.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			thuốc ngoại trú.						của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00264		Trạng thái đơn	Tình trạng xử lý hiện tại của đơn thuốc ngoại trú trên hệ thống, phản ánh đơn đã được cấp, bán thuốc hay chưa.	Theo dõi tình trạng xử lý của đơn thuốc trên hệ thống; ngăn cấp, bán thuốc trùng lặp từ cùng một đơn.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00265		Mã nhà thuốc cấp phát	Mã cơ sở bán lẻ thuốc thực hiện cấp, bán thuốc theo đơn.	Xác định nhà thuốc đã cấp, bán thuốc theo đơn; phục vụ truy xuất và kiểm tra hoạt động cấp, bán thuốc.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00266		Số đăng ký thuốc	Số đăng ký lưu hành do Bộ Y tế cấp cho thuốc được kê, xác nhận thuốc được phép lưu hành tại Việt Nam.	Xác minh thuốc được kê có số đăng ký lưu hành hợp lệ; đối chiếu với CSDL dược khi truy xuất nguồn gốc thuốc.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00267		Ghi chú (đơn thuốc ngoại trú)	Thông tin bổ sung về đơn thuốc ngoại trú chưa có trường dữ liệu riêng (lưu ý đặc biệt khi dùng thuốc, điều kiện cấp thuốc…).	Ghi nhận thông tin bổ sung chưa có trường riêng để nhà thuốc, người bệnh lưu ý khi sử dụng đơn.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.4.1. Thông tin sổ sức khỏe – Thông tin hành chính / THÔNG TIN HÀNH CHÍNH										
BYT-KCB-00268		Họ và tên đầy đủ bệnh nhân	Họ, chữ đệm và tên khai sinh của chủ sổ sức khỏe điện tử, ghi đúng theo Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.	Định danh chủ sổ sức khỏe điện tử; hiển thị trên VNeID và đối chiếu khi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tra cứu sổ.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày tháng năm sinh	Ngày, tháng, năm sinh của chủ sổ sức khỏe điện tử theo Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.	Xác định tuổi chủ sổ sức khỏe; hỗ trợ bác sĩ đánh giá bệnh sử, chỉ định điều trị theo tuổi.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-002	Giới tính	Giới tính sinh học của người dân có sổ sức khỏe điện tử, được mã hóa thống nhất theo chuẩn quốc tế ISO/IEC 5218 (kế thừa mã từ vựng cốt lõi CDE-CN-002) nhằm bảo đảm thông tin giới tính được hiểu như nhau khi trao đổi, liên thông dữ liệu giữa các hệ thống.	Hỗ trợ bác sĩ đánh giá bệnh sử, chỉ định điều trị theo giới tính khi tra cứu sổ sức khỏe.		String	1	Danh mục giá trị: 0: Không xác định; 1: Nam; 2: Nữ; 9: Không áp dụng	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	CDE-CN-004	Dân tộc của bệnh nhân	Thành phần dân tộc của chủ sổ sức khỏe điện tử, được xác định theo giấy khai sinh hoặc giấy tờ định danh cá nhân, là một trong 54 dân tộc của Việt Nam.	Phục vụ thống kê, báo cáo sức khỏe theo dân tộc từ dữ liệu sổ sức khỏe điện tử.		String	2	2 ký tự số; theo Danh mục các dân tộc Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-003	Mã quốc tịch	Mã quốc gia mà chủ sổ sức khỏe điện tử mang quốc tịch, theo chuẩn mã quốc gia ISO 3166-1.	Phân biệt người Việt Nam và người nước ngoài có sổ sức khỏe; phục vụ thống kê và áp dụng chính sách phù hợp.		String	2	2 ký tự chữ hoa (alpha-2)	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-007	Nghề nghiệp hiện tại	Mã nghề nghiệp mà chủ sổ sức khỏe điện tử đang làm tại thời điểm cập nhật sổ.	Hỗ trợ bác sĩ đánh giá yếu tố nguy cơ nghề nghiệp khi tra cứu sổ; phục vụ thống kê bệnh tật theo nghề.		String	5	5 ký tự	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-001	Số Căn cước công dân (định danh cá nhân)	Số định danh cá nhân do Bộ Công an cấp cho chủ sổ sức khỏe điện tử, đồng thời là số căn cước.	Khóa định danh duy nhất của sổ sức khỏe điện tử; kết nối với CSDL quốc gia về dân cư và hiển thị trên VNeID.		String	12	12 ký tự số	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-006	Mã số thẻ bảo hiểm y tế	Mã số ghi trên thẻ bảo hiểm y tế của chủ sổ sức khỏe điện tử, do cơ quan bảo hiểm xã hội cấp.	Liên kết sổ sức khỏe với dữ liệu khám bệnh, chữa bệnh BHYT; xác định quyền lợi BHYT khi người bệnh đến khám.		String	10	10 ký tự số	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Thẻ BHYT có hiệu lực từ ngày	Ngày bắt đầu hiệu lực của thẻ bảo hiểm y tế.	Xác định thời điểm bắt đầu quyền lợi BHYT; kiểm tra thẻ còn hiệu lực khi tiếp nhận người bệnh.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Thẻ BHYT hết hiệu lực đến ngày	Ngày cuối cùng thẻ bảo hiểm y tế của chủ sổ sức khỏe điện tử còn giá trị sử dụng.	Xác định thời hạn quyền lợi BHYT; cảnh báo thẻ hết hạn khi tiếp nhận và nhắc gia hạn.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00269		Tên nơi đăng ký KCB ban đầu	Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi người dân đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu.	Hiển thị cơ sở đăng ký khám bệnh, chữa bệnh BHYT ban đầu; làm căn cứ xác định tuyến và quyền lợi khi khám.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00270		Mã CSKCB đăng ký ban đầu	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban	Xác định cơ sở đăng ký khám bệnh, chữa bệnh BHYT ban đầu; làm căn cứ xác định đúng tuyến,		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			đầu.	mức hưởng BHYT.					của Bộ Y tế	
	CDE-LL-001	Số điện thoại liên hệ bệnh nhân	Số điện thoại liên lạc (di động hoặc cố định) của chủ sổ sức khỏe điện tử.	Liên hệ chủ sổ để thông báo kết quả, nhắc lịch tái khám, tiêm chủng và xác thực truy cập sổ.		String	15		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.4.1. Thông tin sổ sức khỏe – Thông tin hành chính / ĐỊA CHỈ NƠI CƯ TRÚ										
BYT-CB-00001		Địa chỉ chi tiết	Địa chỉ chi tiết gồm số nhà, tên đường, thôn, xóm.	Xác định nơi cư trú của chủ sổ; hỗ trợ trạm y tế xã quản lý, chăm sóc sức khỏe ban đầu theo địa bàn.		String	1024		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-DC-001	Tỉnh, thành phố	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi cư trú của người dân.	Thống kê, quản lý sổ sức khỏe điện tử theo tỉnh, thành phố nơi cư trú.		String	2	2 ký tự số	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-DC-003	Xã, phường	Mã đơn vị hành chính cấp xã nơi cư trú của người dân.	Phân công trạm y tế xã quản lý sổ sức khỏe điện tử của người dân trên địa bàn.		String	5	5 ký tự số	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày tạo	Ngày khởi tạo bản ghi sổ sức khỏe điện tử.	Xác định thời điểm khởi tạo sổ sức khỏe điện tử; phục vụ thống kê tiến độ lập sổ.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày cập nhật	Ngày cập nhật gần nhất của bản ghi sổ sức khỏe điện tử.	Xác định lần cập nhật gần nhất của sổ; giúp bác sĩ đánh giá tính mới của thông tin khi tra cứu.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.4.2. Thông tin người đại diện/giám hộ/người chăm sóc										
BYT-KCB-00271		Họ và tên người đại diện / giám hộ	Họ, chữ đệm và tên của người đại diện, người giám hộ hoặc người chăm sóc người dân.	Xác định người đại diện, giám hộ được quản lý sổ sức khỏe thay người dân là trẻ em hoặc người không tự quản lý được.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00272		Mối quan hệ với bệnh nhân	Quan hệ gia đình hoặc quan hệ pháp lý giữa người đại diện, người giám hộ với chủ sổ sức khỏe điện tử.	Xác định quan hệ của người đại diện, giám hộ với chủ sổ; làm căn cứ cấp quyền quản lý sổ sức khỏe.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-		Số định danh công dân	Số định danh cá nhân của người đại diện, người giám hộ.	Xác minh danh tính người đại diện, giám hộ khi cấp quyền truy		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00273				cập sổ sức khỏe điện tử qua VNeID.					ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-LL-001	Số điện thoại người đại diện	Số điện thoại liên lạc (di động hoặc cố định) của người đại diện, người giám hộ của chủ sổ sức khỏe điện tử.	Liên hệ người đại diện, giám hộ để thông báo kết quả, nhắc lịch khám, tiêm chủng của chủ sổ.		String	15		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00274		Có quản lý sổ SK	Xác định người đại diện, giám hộ có được quản lý sổ sức khỏe điện tử của người dân hay không.	Phân quyền cho người đại diện, giám hộ được xem và quản lý sổ sức khỏe điện tử thay người dân.		Boolean		Danh mục giá trị: 1: Có; 0: Không	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00275		Có hiển thị Vneid	Xác định sổ sức khỏe điện tử có được hiển thị trên ứng dụng VNeID hay không.	Xác định việc hiển thị sổ sức khỏe điện tử trên ứng dụng VNeID để người dân tự tra cứu.		Boolean		Danh mục giá trị: 1: Có; 0: Không	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.4.3. Tiền sử bệnh tật										
	CDE-TG-001	Ngày vào viện	Ngày chủ sổ sức khỏe điện tử bắt đầu đợt điều trị trước đây tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.	Xác định thời điểm bắt đầu đợt điều trị trong tiền sử; giúp bác sĩ nắm mốc thời gian bệnh sử.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày ra viện	Ngày chủ sổ sức khỏe điện tử kết thúc đợt điều trị trước đây và ra khỏi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.	Xác định thời điểm kết thúc đợt điều trị trong tiền sử; giúp bác sĩ đánh giá thời gian điều trị và tái phát.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00276		Mã CSKCB nơi điều trị	Mã của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi chủ sổ sức khỏe điện tử đã điều trị trong tiền sử bệnh tật.	Xác định cơ sở đã điều trị trong tiền sử; làm căn cứ liên hệ, tra cứu hồ sơ gốc khi cần.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00277		Tên CSKCB nơi điều trị	Tên của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi chủ sổ sức khỏe điện tử đã điều trị trong tiền sử bệnh tật.	Hiển thị cơ sở đã điều trị trong tiền sử để người dân và bác sĩ tra cứu.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00008		Chẩn đoán ra viện	Chẩn đoán xác định của bác sĩ khi kết thúc đợt điều trị trước đây của chủ sổ sức khỏe điện tử.	Cung cấp chẩn đoán của các đợt điều trị trước; giúp bác sĩ đánh giá bệnh sử khi tiếp nhận người bệnh.		String	1000		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-		Mã bệnh theo ICD- 10	Mã bệnh theo Bảng phân loại quốc tế bệnh tật ICD-10.	Mã hóa bệnh trong tiền sử theo ICD-10; hỗ trợ tra cứu, thống kê		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00278				và cảnh báo bệnh mạn tính.					ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00279		Tên bệnh theo ICD- 10	Tên bệnh theo Bảng phân loại quốc tế bệnh tật ICD-10.	Hiển thị tên bệnh chuẩn theo ICD-10 để người dân và bác sĩ đọc thống nhất khi tra cứu sổ.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-004	Thời gian ghi nhận	Thời điểm ghi nhận thông tin vào sổ sức khỏe điện tử.	Xác định thời điểm thông tin tiền sử được ghi vào sổ; phục vụ kiểm soát, đối chiếu nguồn dữ liệu.		String	19	YYYY-MM-DDTHH:mm:ss	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.4.4. Đợt khám bệnh, chữa bệnh										
BYT-KCB-00280		Mã CSKCB	Mã của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi diễn ra đợt khám bệnh, chữa bệnh được ghi vào sổ sức khỏe điện tử.	Xác định cơ sở thực hiện đợt khám bệnh, chữa bệnh; liên kết với dữ liệu đợt điều trị tại cơ sở.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00281		Tên CSKCB	Tên của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi diễn ra đợt khám bệnh, chữa bệnh được ghi vào sổ sức khỏe điện tử.	Hiển thị cơ sở thực hiện đợt khám bệnh, chữa bệnh để người dân và bác sĩ tra cứu.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00282		Mã CSKCB đã chuyển bệnh nhân đi	Mã của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã chuyển người bệnh đến cơ sở hiện tại trong đợt khám bệnh, chữa bệnh.	Xác định cơ sở chuyển người bệnh đến; theo dõi luồng chuyển tuyến của người bệnh.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00283		Tên CSKCB đã chuyển bệnh nhân đi	Tên của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã chuyển người bệnh đến cơ sở hiện tại trong đợt khám bệnh, chữa bệnh.	Hiển thị cơ sở chuyển người bệnh đến để bác sĩ liên hệ, đối chiếu hồ sơ chuyển tuyến.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00284		Lý do khám	Triệu chứng hoặc vấn đề sức khỏe khiến người bệnh đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong đợt khám.	Ghi nhận triệu chứng, lý do người bệnh đến khám; giúp bác sĩ nắm bệnh sử khi tra cứu các đợt khám trước.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00285		Loại hình khám chữa bệnh	Hình thức điều trị của đợt khám bệnh, chữa bệnh được ghi vào sổ sức khỏe điện tử.	Phân biệt đợt khám ngoại trú, nội trú, cấp cứu… để hiển thị và thống kê lịch sử khám bệnh, chữa bệnh.		Integer		Danh mục giá trị: 1: Ngoại trú; 2: Nội trú; 3: Cấp cứu	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-004	Ngày giờ vào viện	Ngày và giờ người bệnh bắt đầu đợt khám bệnh, chữa bệnh	Xác định thời điểm bắt đầu đợt khám bệnh, chữa bệnh; sắp xếp		String	19	YYYY-MM-DDTHH:mm:ss	Quyết định số 2682/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			tại cơ sở.	lịch sử khám theo thời gian.					ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-004	Ngày giờ ra viện	Ngày và giờ người bệnh kết thúc đợt khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở.	Xác định thời điểm kết thúc đợt khám bệnh, chữa bệnh; tính thời gian điều trị khi tra cứu.		String	19	YYYY-MM-DDTHH:mm:ss	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00395		Kết quả điều trị	Tình trạng bệnh của người bệnh khi kết thúc đợt điều trị so với thời điểm vào điều trị.	Cung cấp kết quả của đợt điều trị trước; giúp bác sĩ đánh giá đáp ứng điều trị khi tiếp nhận người bệnh.		String	4000	Chuỗi ký tự tối đa 4000 ký tự, mô tả kết quả điều trị của đợt khám bệnh, chữa bệnh	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00286		Tình trạng ra viện	Tình trạng của người bệnh tại thời điểm kết thúc đợt khám bệnh, chữa bệnh, phản ánh cách thức kết thúc đợt điều trị.	Xác định người bệnh ra viện, chuyển viện hay tử vong; theo dõi kết cục của đợt điều trị.		String	255		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00287		Mã CSKCB nơi chuyển bệnh nhân đến	Mã của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tiếp nhận người bệnh được chuyển tuyến sau đợt khám bệnh, chữa bệnh.	Xác định cơ sở tiếp nhận người bệnh chuyển tuyến; theo dõi kết quả chuyển tuyến.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00288		Tên CSKCB nơi chuyển bệnh nhân đến	Tên của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tiếp nhận người bệnh được chuyển tuyến sau đợt khám bệnh, chữa bệnh.	Hiển thị cơ sở tiếp nhận người bệnh chuyển tuyến để người dân và bác sĩ tra cứu.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.4.5. Chẩn đoán xác định khi ra viện										
BYT-KCB-00289		Thứ tự	Số thứ tự của chẩn đoán trong danh sách chẩn đoán xác định khi ra viện, trong đó thứ tự đầu tiên là bệnh chính.	Xác định thứ tự chẩn đoán (bệnh chính, bệnh kèm theo) khi ra viện; hiển thị đúng ưu tiên khi tra cứu.		Integer			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00290		Chẩn đoán của bác sĩ	Chẩn đoán xác định của bác sĩ điều trị đối với bệnh chính hoặc bệnh kèm theo khi người bệnh ra viện.	Cung cấp chẩn đoán xác định khi ra viện; giúp bác sĩ tiếp nhận nắm bệnh chính, bệnh kèm theo.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00262		Mã bệnh ICD-10	Mã bệnh theo Bảng phân loại quốc tế bệnh tật ICD-10.	Mã hóa chẩn đoán xác định khi ra viện theo ICD-10; hỗ trợ tra cứu, thống kê và cảnh báo bệnh mạn tính.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-		Tên bệnh	Tên bệnh theo Bảng phân loại	Hiển thị tên bệnh chuẩn theo ICD-		String			Quyết định số	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
KCB-00279		theo ICD- 10	quốc tế bệnh tật ICD-10.	10 để người dân và bác sĩ đọc thống nhất khi tra cứu sổ.					2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00291		Ghi chú (chẩn đoán xác định khi ra viện)	Thông tin ghi chú bổ sung cho chẩn đoán xác định khi ra viện.	Ghi nhận thông tin bổ sung cho chẩn đoán xác định để bác sĩ tiếp nhận lưu ý.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.4.6. Kết quả cận lâm sàng & chỉ số theo dõi										
BYT-KCB-00292		Loại cận lâm sàng	Loại dịch vụ cận lâm sàng (xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng…).	Phân loại kết quả cận lâm sàng (xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng…) để hiển thị và tra cứu theo nhóm.		Integer		Danh mục giá trị: 1: Xét nghiệm; 2: CĐHA; 3: Thăm dò chức năng; 4: Chỉ số theo dõi	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00293		Mã nhóm cận lâm sàng	Mã định danh chuẩn hóa dùng để phân loại nhóm các dịch vụ cận lâm sàng có liên quan trong hệ thống quản lý khám chữa bệnh.	Mã hóa nhóm dịch vụ cận lâm sàng; hỗ trợ tra cứu, so sánh kết quả cùng nhóm giữa các cơ sở.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00294		Tên nhóm cận lâm sàng	Tên gọi chính thức của nhóm dịch vụ cận lâm sàng dùng để tổng hợp và quản lý theo chuyên khoa kỹ thuật.	Hiển thị nhóm dịch vụ cận lâm sàng để người dân và bác sĩ tra cứu thuận tiện.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00295		Mã cận lâm sàng	Mã định danh chuẩn hóa dùng để phân biệt và quản lý từng dịch vụ kỹ thuật cận lâm sàng riêng biệt.	Mã hóa dịch vụ cận lâm sàng đã thực hiện; hỗ trợ nhận biết chỉ định trùng lặp giữa các cơ sở.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00296		Tên cận lâm sàng	Tên gọi đầy đủ và chính xác của dịch vụ kỹ thuật cận lâm sàng được thực hiện trong quá trình khám chữa bệnh.	Hiển thị tên dịch vụ cận lâm sàng đã thực hiện để bác sĩ tra cứu khi tiếp nhận người bệnh.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00297		Mã chỉ số cận lâm sàng chi tiết	Mã định danh chuẩn hóa dùng để xác định từng chỉ số thành phần hoặc thông số cụ thể bên trong kết quả thực hiện cận lâm sàng.	Mã hóa chỉ số chi tiết trong kết quả cận lâm sàng; hỗ trợ theo dõi biến động chỉ số qua các lần thực hiện.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-		Tên chỉ số cận lâm sàng	Tên gọi cụ thể và chính xác của từng thông số, chỉ số thành phần được ghi nhận bên	Hiển thị tên chỉ số chi tiết để bác sĩ đọc, so sánh kết quả qua các lần		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00298		chi tiết	trong kết quả thực hiện dịch vụ cận lâm sàng.	thực hiện.					của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00299		Kết quả	Giá trị kết quả của chỉ số cận lâm sàng.	Cho phép bác sĩ tại cơ sở khác tra cứu kết quả cận lâm sàng đã thực hiện; hạn chế chỉ định trùng lặp.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00300		Khoảng tham chiếu	Khoảng giá trị tham chiếu (bình thường) của chỉ số cận lâm sàng.	Giúp người dân và bác sĩ đánh giá kết quả cận lâm sàng bình thường hay bất thường theo giới hạn tham chiếu của cơ sở thực hiện.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00301		Kết luận	Nhận định của bác sĩ hoặc kỹ thuật viên về kết quả cận lâm sàng là bình thường hay bất thường, kèm kết luận chẩn đoán nếu có.	Cung cấp kết luận của kết quả cận lâm sàng; giúp bác sĩ tiếp nhận sử dụng ngay khi tra cứu.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-004	Ngày giờ thực hiện xét nghiệm	Ngày và giờ thực hiện xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh hoặc thăm dò chức năng cho người bệnh.	Xác định thời điểm thực hiện cận lâm sàng; giúp bác sĩ đánh giá giá trị sử dụng của kết quả theo thời gian.		String	19	YYYY-MM-DDTHH:mm:ss	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00302		Liên kết đến kết quả	Đường dẫn liên kết đến tệp kết quả cận lâm sàng.	Truy cập tệp kết quả gốc (phiếu xét nghiệm, hình ảnh) khi bác sĩ cần xem chi tiết.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.4.7. Thuốc đã điều trị/Đơn thuốc đã kê										
BYT-KCB-00303		Mã thuốc theo danh mục BYT	Mã thuốc theo danh mục thuốc do Bộ Y tế ban hành.	Mã hóa thuốc đã dùng theo danh mục của Bộ Y tế; hỗ trợ phát hiện tương tác thuốc, kê đơn trùng.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00304		Tên thuốc và hàm lượng đầy đủ	Tên thuốc kèm hàm lượng đầy đủ đã sử dụng trong điều trị.	Hiển thị thuốc đã dùng kèm hàm lượng để bác sĩ nắm tiền sử dùng thuốc khi kê đơn mới.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00305		Đơn vị tính (thuốc đã điều trị)	Đơn vị đếm số lượng thuốc đã sử dụng trong điều trị (viên, ống, lọ, chai, gói…).	Xác định đơn vị tính của thuốc đã dùng để đọc đúng số lượng, liều lượng khi tra cứu.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-		Đường dùng	Cách đưa thuốc vào cơ thể	Cung cấp đường dùng thuốc đã		String			Quyết định số	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
KCB-00247			người bệnh (uống, tiêm tĩnh mạch, tiêm bắp, bôi, nhỏ…).	điều trị để bác sĩ đánh giá tiền sử dùng thuốc.					2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00306		Số lượng thuốc được kê	Tổng số đơn vị thuốc được bác sĩ kê cho người bệnh trong một đơn thuốc.	Cung cấp số lượng thuốc đã kê để đánh giá thời gian dùng thuốc và phát hiện kê đơn trùng.		Decimal			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00307		Liều dùng mỗi lần	Lượng thuốc người bệnh sử dụng trong một lần dùng theo chỉ định của bác sĩ.	Cung cấp liều thuốc đã dùng để bác sĩ cân nhắc khi điều chỉnh, kê đơn tiếp theo.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00308		Hướng dẫn cách dùng	Chỉ dẫn của bác sĩ về thời điểm, số lần dùng trong ngày và lưu ý khi sử dụng thuốc.	Nhắc người bệnh cách dùng thuốc đã kê; hỗ trợ tuân thủ điều trị khi tra cứu trên sổ.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày bác sĩ kê đơn thuốc	Ngày bác sĩ ký ban hành đơn thuốc cho người bệnh, được ghi nhận vào lịch sử dùng thuốc trong sổ sức khỏe điện tử.	Xác định thời điểm kê đơn để đánh giá thuốc còn đang dùng hay đã kết thúc, phát hiện kê đơn trùng.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.4.8. Phẫu thuật, thủ thuật đã thực hiện										
BYT-KCB-00309		Mã phẫu thuật / thủ thuật theo danh mục BYT	Mã phẫu thuật, thủ thuật theo danh mục kỹ thuật do Bộ Y tế ban hành.	Mã hóa phẫu thuật, thủ thuật đã thực hiện theo danh mục kỹ thuật; hỗ trợ tra cứu, thống kê.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00310		Tên phẫu thuật / thủ thuật	Tên phẫu thuật hoặc thủ thuật đã thực hiện cho người bệnh, ghi theo danh mục kỹ thuật do Bộ Y tế ban hành.	Hiển thị phẫu thuật, thủ thuật đã thực hiện để bác sĩ nắm tiền sử ngoại khoa khi tiếp nhận người bệnh.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00311		Mô tả chi tiết kỹ thuật thực hiện	Mô tả phương pháp, quá trình và kết quả thực hiện phẫu thuật, thủ thuật cho người bệnh.	Cung cấp chi tiết kỹ thuật đã thực hiện; hỗ trợ bác sĩ đánh giá khi can thiệp lại hoặc theo dõi biến chứng.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-004	Ngày giờ thực hiện phẫu thuật /	Ngày và giờ bắt đầu ca phẫu thuật hoặc thủ thuật thực hiện cho người bệnh, được ghi nhận trong sổ sức khỏe điện	Xác định thời điểm phẫu thuật, thủ thuật để theo dõi hậu phẫu, biến chứng muộn.		String	19	YYYY-MM-DDTHH:mm:ss	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		thủ thuật	tử.						của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00312		Họ tên bác sĩ / phẫu thuật viên thực hiện	Họ, chữ đệm và tên của bác sĩ, phẫu thuật viên thực hiện phẫu thuật, thủ thuật.	Xác định người thực hiện phẫu thuật, thủ thuật; làm căn cứ liên hệ chuyên môn khi cần.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
I.4.9. Tóm tắt hồ sơ bệnh án & hướng điều trị										
BYT-KCB-00313		Tóm tắt tiền sử, bệnh sử và diễn biến lâm sàng	Phần tóm tắt các bệnh đã mắc, quá trình khởi phát bệnh hiện tại và diễn biến triệu chứng lâm sàng của người bệnh trong đợt điều trị.	Cung cấp cho bác sĩ tiếp nhận bức tranh tổng quát về bệnh sử của người bệnh.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00314		Tóm tắt kết quả cận lâm sàng có giá trị	Phần tóm tắt các kết quả xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng có ý nghĩa đối với chẩn đoán và điều trị.	Cung cấp các kết quả cận lâm sàng có giá trị chẩn đoán; hạn chế chỉ định lại không cần thiết.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00315		Tóm tắt phương pháp điều trị đã thực hiện	Phần tóm tắt các phương pháp điều trị (dùng thuốc, phẫu thuật, thủ thuật…) đã áp dụng cho người bệnh trong đợt điều trị.	Cung cấp phương pháp đã điều trị để bác sĩ lựa chọn phác đồ tiếp theo.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00316		Hướng điều trị tiếp theo, đơn thuốc, lời dặn, tái khám	Chỉ định của bác sĩ về điều trị tiếp theo, đơn thuốc ra viện, lời dặn chăm sóc và lịch tái khám đối với người bệnh.	Hướng dẫn người bệnh và cơ sở tiếp nhận về điều trị tiếp theo, dùng thuốc và lịch tái khám.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00317		Họ tên bác sĩ điều trị ký số sổ sức khỏe	Họ, chữ đệm và tên của bác sĩ điều trị ký số sổ sức khỏe điện tử.	Xác định bác sĩ chịu trách nhiệm về nội dung tóm tắt ghi vào sổ sức khỏe điện tử.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-LL-001	Số điện thoại liên hệ bác sĩ điều trị	Số điện thoại liên lạc của bác sĩ đã điều trị cho người bệnh trong đợt điều trị được tóm tắt vào sổ sức khỏe điện tử.	Để cơ sở tiếp nhận liên hệ bác sĩ điều trị khi cần trao đổi chuyên môn.		String	15		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-004	Ngày giờ ký số / lập sổ sức khỏe điện tử	Ngày và giờ bác sĩ hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ký số xác nhận nội dung cập nhật vào sổ sức khỏe điện tử.	Xác định thời điểm ký số nội dung sổ; làm căn cứ xác thực phiên bản thông tin.		String	19	YYYY-MM-DDTHH:mm:ss	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-		Chữ ký số	Chữ ký số của bác sĩ hoặc cơ	Xác thực nội dung ghi vào sổ sức		String			Quyết định số	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
KCB-00318		điện tử của bác sĩ / cơ sở KCB	sở khám bệnh, chữa bệnh trên sổ sức khỏe điện tử.	khỏe điện tử; bảo đảm giá trị pháp lý khi tra cứu, chia sẻ.					2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
II. Người hành nghề										
BYT-CB-00002		Họ và tên	Họ, chữ đệm và tên khai sinh của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh, ghi đúng theo giấy tờ định danh cá nhân.	Định danh người hành nghề khi cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề và công khai danh sách người hành nghề.		String	500		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày sinh	Ngày, tháng, năm sinh của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh theo giấy tờ định danh cá nhân.	Xác định tuổi người hành nghề; đối chiếu với giấy tờ định danh khi cấp giấy phép hành nghề.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-002	Giới tính	Giới tính sinh học của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh, được mã hóa thống nhất theo chuẩn quốc tế ISO/IEC 5218 (kế thừa mã từ vựng cốt lõi CDE-CN-002) nhằm bảo đảm thông tin giới tính được hiểu như nhau khi trao đổi, liên thông dữ liệu giữa các hệ thống.	Phục vụ thống kê nhân lực hành nghề theo giới tính.		String	1	Danh mục giá trị: 0: Không xác định; 1: Nam; 2: Nữ; 9: Không áp dụng	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-LL-001	Số điện thoại	Số điện thoại liên lạc (di động hoặc cố định) mà người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đăng ký với cơ quan quản lý.	Liên hệ người hành nghề khi giải quyết thủ tục cấp phép, thanh tra, kiểm tra.		String	15		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-LL-002	Email	Địa chỉ thư điện tử liên hệ của người hành nghề.	Gửi thông báo về kết quả giải quyết thủ tục cấp phép hành nghề, nhắc gia hạn giấy phép.		String	255		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-003	Quốc tịch	Mã quốc tịch theo chuẩn ISO loại mã 2 chữ cái.	Phân biệt người hành nghề Việt Nam và nước ngoài để áp dụng điều kiện cấp phép hành nghề tương ứng.		String	2	2 ký tự chữ hoa (alpha-2)	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00319		Loại định danh	Loại giấy tờ định danh cá nhân mà người hành nghề sử dụng khi đăng ký thông tin với	Xác định loại giấy tờ định danh (CCCD, CMND, hộ chiếu) để đối chiếu đúng nguồn dữ liệu khi xác		Integer		Danh mục giá trị: 1: Thẻ CCCD; 2: Thẻ CMND; 3:	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			cơ quan quản lý.	minh người hành nghề.				Hộ chiếu	của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00394		Số CCCD/CMT /Hộ chiếu	Số của giấy tờ định danh cá nhân (thẻ căn cước, chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu) của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh, tương ứng với loại giấy tờ tại trường "Loại định danh".	Định danh người hành nghề; đối chiếu với CSDL quốc gia về dân cư (đối với số định danh cá nhân) khi cấp, gia hạn giấy phép và phát hiện cấp trùng giấy phép.		String	20	Chuỗi tối đa 20 ký tự; giá trị theo loại giấy tờ tại trường "Loại định danh" (CCCD 12 chữ số, CMND 9 chữ số, hộ chiếu); không ép 12 ký tự	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày cấp định danh	Ngày cơ quan có thẩm quyền cấp giấy tờ định danh cá nhân cho người hành nghề.	Đối chiếu tính hợp lệ của giấy tờ định danh người hành nghề khi giải quyết thủ tục cấp phép.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00320		Mã nơi cấp căn cước	Mã cơ quan cấp giấy tờ định danh cá nhân của người hành nghề.	Mã hóa cơ quan cấp giấy tờ định danh; phục vụ xác minh giấy tờ của người hành nghề.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00321		Tên nơi cấp căn cước	Tên cơ quan cấp giấy tờ định danh cá nhân của người hành nghề.	Hiển thị cơ quan cấp giấy tờ định danh của người hành nghề để đối chiếu hồ sơ.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-DC-001	Mã Tỉnh	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi cư trú của người hành nghề, theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg.	Thống kê, quản lý người hành nghề theo tỉnh, thành phố nơi cư trú.		String	2	2 ký tự số	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-DC-001	Tên tỉnh	Tên đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi cư trú của người hành nghề.	Hiển thị tỉnh, thành phố nơi cư trú của người hành nghề trong hồ sơ, tra cứu.		String	2	2 ký tự số	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-DC-003	Mã Xã	Mã đơn vị hành chính cấp xã nơi cư trú của người hành nghề, theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg.	Thống kê, quản lý người hành nghề theo xã, phường nơi cư trú.		String	5	5 ký tự số	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-DC-003	Tên xã	Tên đơn vị hành chính cấp xã nơi cư trú của người hành nghề.	Hiển thị xã, phường nơi cư trú của người hành nghề trong hồ sơ, tra cứu.		String	5	5 ký tự số	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-KCB-00322		Địa chỉ cư trú	Địa chỉ nơi thường trú hoặc tạm trú của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.	Liên hệ, gửi văn bản cho người hành nghề khi giải quyết thủ tục, thanh tra, kiểm tra.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00323		Số chứng chỉ hành nghề	Số hiệu của giấy phép hành nghề (trước đây là chứng chỉ hành nghề) khám bệnh, chữa bệnh do cơ quan có thẩm quyền cấp cho người hành nghề.	Tra cứu, xác minh giấy phép hành nghề khi người hành nghề đăng ký hành nghề tại cơ sở và khi thanh tra, kiểm tra.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày cấp chứng chỉ hành nghề	Ngày cơ quan có thẩm quyền ký cấp giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh cho người hành nghề.	Xác định thời điểm cấp giấy phép hành nghề; làm căn cứ theo dõi thời hạn, gia hạn giấy phép.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00324		Mã nơi cấp chứng chỉ hành nghề	Mã của cơ quan có thẩm quyền (Bộ Y tế, Sở Y tế…) đã cấp giấy phép hành nghề cho người hành nghề.	Xác định cơ quan cấp giấy phép hành nghề để xác minh, liên hệ khi cần.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00325		Tên nơi cấp chứng chỉ hành nghề	Tên của cơ quan có thẩm quyền (Bộ Y tế, Sở Y tế…) đã cấp giấy phép hành nghề cho người hành nghề.	Hiển thị cơ quan cấp giấy phép hành nghề khi tra cứu công khai.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00326		Văn bằng chuyên môn	Văn bằng đào tạo chuyên môn y, dược (bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng…) của người hành nghề, là điều kiện để được cấp giấy phép hành nghề.	Xác định trình độ chuyên môn của người hành nghề; làm căn cứ cấp phép và xác định phạm vi hoạt động chuyên môn.		String	10		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00327		Phạm vi hoạt động chuyên môn	Phạm vi hoạt động chuyên môn được phép của người hành nghề theo chứng chỉ (giấy phép) hành nghề.	Đối chiếu với kỹ thuật, dịch vụ người hành nghề thực hiện; phát hiện hành nghề vượt phạm vi được phép.		String	10		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00328		Đường dẫn file chứng chỉ	Đường dẫn đến tệp bản điện tử của chứng chỉ hành nghề.	Truy cập bản điện tử của giấy phép hành nghề khi cần xác minh nội dung gốc.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
III.1. Thông tin về Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh										
	CDE-	Mã số thuế	Mã số thuế do cơ quan thuế	Định danh pháp nhân của cơ sở;		String	13	10 hoặc 13 ký tự	Quyết định số	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	TC-001		cấp cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh với tư cách là tổ chức hoặc doanh nghiệp.	đối chiếu với dữ liệu đăng ký doanh nghiệp, thuế khi cấp phép và thanh tra.				số	2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00329		Mã BHYT	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh do cơ quan bảo hiểm xã hội cấp phục vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.	Xác định cơ sở trong hệ thống khám bệnh, chữa bệnh BHYT; liên thông dữ liệu đề nghị thanh toán với cơ quan BHXH.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
III.1. Thông tin về Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh / Mã tổng cục thống kê										
BYT-KCB-00330		Cấp đơn vị	Cấp quản lý hành chính của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, xác định cơ quan nhà nước quản lý trực tiếp cơ sở.	Xác định cấp quản lý của cơ sở (Bộ Y tế, Sở Y tế, tuyến xã…) để phân công quản lý, cấp phép và báo cáo.		Integer		Danh mục giá trị: 1: Bộ Y tế; 2: Sở Y tế; 3: Tuyến xã; 4: Bộ ngành khác; 5: Cơ sở khám chữa bệnh	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00229		Tên đơn vị	Tên đầy đủ của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ghi theo giấy phép hoạt động.	Định danh tên cơ sở trên giấy phép hoạt động; hiển thị khi tra cứu công khai cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.		String	500		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00331		Tên cơ quan quản lý	Tên cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.	Xác định cơ quan quản lý trực tiếp của cơ sở; làm căn cứ phân công thanh tra, kiểm tra và báo cáo.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-LL-002	Email	Địa chỉ thư điện tử liên hệ của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.	Gửi văn bản, thông báo đến cơ sở khi giải quyết thủ tục cấp phép, thanh tra, kiểm tra.		String	255		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-LL-001	Điện thoại	Số điện thoại chính thức của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đăng ký với cơ quan quản lý.	Liên hệ cơ sở khi giải quyết thủ tục, thanh tra và để người dân liên hệ khi tra cứu.		String	15		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00332		Số GPHD	Số hiệu giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh do cơ quan có thẩm quyền cấp cho cơ sở.	Tra cứu, xác minh giấy phép hoạt động của cơ sở khi thanh tra, kiểm tra và công khai thông tin cơ sở.		String	50		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày cấp GPHD	Ngày cơ quan có thẩm quyền ký cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh cho cơ	Xác định thời điểm cơ sở được cấp phép hoạt động; theo dõi lịch sử cấp phép, điều chỉnh.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			sở.						của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00333		Mã nơi cấp	Mã cơ quan cấp giấy phép hoạt động.	Xác định cơ quan cấp giấy phép hoạt động để xác minh, phân công quản lý.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00334		Tên nơi cấp	Tên cơ quan cấp giấy phép hoạt động.	Hiển thị cơ quan cấp giấy phép hoạt động khi tra cứu công khai.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00335		Trạng thái (cơ sở khám bệnh, chữa bệnh)	Tình trạng hoạt động hiện tại của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo giấy phép hoạt động.	Xác định cơ sở đang hoạt động, tạm dừng hay chấm dứt hoạt động; cảnh báo khi người dân tra cứu.		Integer			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00336		Tình trạng CSKCB	Tình trạng đăng ký, phê duyệt thông tin của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên hệ thống.	Theo dõi tiến trình đăng ký, phê duyệt thông tin cơ sở trên hệ thống; chỉ công khai cơ sở đã được duyệt.		Integer		Danh mục giá trị: 0: Chờ đăng ký; 1: Chờ duyệt; 2: Từ chối duyệt; 3: Đang hoạt động; 4: Ngừng hoạt động	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
III.1. Thông tin về Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh / Người chịu trách nhiệm chuyên môn										
	CDE-DC-001	Mã Tỉnh	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi đặt trụ sở của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg.	Thống kê, quản lý cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở.		String	2	2 ký tự số	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-DC-001	Tên tỉnh	Tên đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi đặt trụ sở của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.	Hiển thị tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở của cơ sở khi tra cứu.		String	2	2 ký tự số	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-DC-003	Mã Xã	Mã đơn vị hành chính cấp xã nơi đặt trụ sở của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg.	Thống kê, quản lý cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo xã, phường nơi đặt trụ sở.		String	5	5 ký tự số	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-DC-003	Tên xã	Tên đơn vị hành chính cấp xã nơi đặt trụ sở của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.	Hiển thị xã, phường nơi đặt trụ sở của cơ sở khi tra cứu.		String	5	5 ký tự số	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-CB-00001		Địa chỉ chi tiết	Địa chỉ chi tiết gồm số nhà, tên đường, thôn, xóm.	Hướng dẫn người dân đến cơ sở; làm căn cứ thanh tra, kiểm tra tại địa điểm hoạt động.		String	1024		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00337		Vị trí trên bản đồ (Kinh độ)	Tọa độ kinh độ của địa điểm hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên bản đồ số.	Xác định vị trí cơ sở trên bản đồ số; phục vụ tra cứu cơ sở gần nhất và quy hoạch mạng lưới.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00338		Vị trí trên bản đồ (Vĩ độ)	Tọa độ vĩ độ của địa điểm hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên bản đồ số.	Xác định vị trí cơ sở trên bản đồ số; phục vụ tra cứu cơ sở gần nhất và quy hoạch mạng lưới.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00339		Thông tin mã GLN	Mã định danh cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo chuẩn mã số địa điểm toàn cầu (GLN).	Định danh cơ sở theo chuẩn GLN để liên thông dữ liệu với các hệ thống trong và ngoài ngành y tế.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00340		Mã loại hình cơ sở	Mã phân loại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo hình thức tổ chức chuyên môn (bệnh viện, phòng khám, trạm y tế…).	Phân loại cơ sở (bệnh viện, phòng khám…) để áp dụng điều kiện hoạt động, giá dịch vụ và thống kê.		String	10		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00341		Tên loại hình cơ sở	Tên phân loại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo hình thức tổ chức chuyên môn (bệnh viện, phòng khám, trạm y tế…).	Hiển thị loại hình cơ sở khi tra cứu công khai.		String	500		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00342		Mã phân tuyến (cấp chuyên môn)	Mã cấp chuyên môn kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (cấp ban đầu, cấp cơ bản, cấp chuyên sâu).	Xác định cấp chuyên môn kỹ thuật của cơ sở; làm căn cứ chuyển tuyến và phê duyệt danh mục kỹ thuật.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00343		Tên phân tuyến (cấp chuyên môn)	Tên cấp chuyên môn kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (cấp ban đầu, cấp cơ bản, cấp chuyên sâu).	Hiển thị cấp chuyên môn kỹ thuật của cơ sở khi tra cứu.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00344		Mã hình thức tổ chức	Mã phân loại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo hình thức sở hữu vốn và mô hình quản lý (công lập hoặc ngoài	Phân loại cơ sở theo hình thức tổ chức (công lập, tư nhân…) để quản lý và thống kê.		String	10		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			công lập).							
BYT-KCB-00345		Tên hình thức tổ chức	Tên gọi của nhóm phân loại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo hình thức sở hữu vốn và mô hình quản lý (công lập hoặc ngoài công lập).	Hiển thị hình thức tổ chức của cơ sở khi tra cứu.		String	500		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00346		Số xe cấp cứu	Tổng số xe ô tô cứu thương mà cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đang quản lý, sử dụng.	Đánh giá năng lực vận chuyển cấp cứu của cơ sở; phục vụ điều phối cấp cứu và quy hoạch mạng lưới.		Integer			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00347		Bệnh án điện tử	Tình trạng triển khai bệnh án điện tử của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.	Theo dõi tình trạng triển khai bệnh án điện tử của cơ sở; đánh giá tiến độ chuyển đổi số y tế.		Boolean			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00348		Triển khai QĐ 06	Tình trạng triển khai các nội dung của Đề án 06 tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.	Theo dõi tình trạng triển khai Đề án 06 tại cơ sở (khám bằng CCCD, liên thông dữ liệu…); đánh giá tiến độ chuyển đổi số.		Boolean			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00349		Mã chuyên khoa	Mã của chuyên khoa mà cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép hoạt động theo giấy phép.	Xác định chuyên khoa cơ sở được phép hoạt động; làm căn cứ tra cứu và phân luồng người bệnh.		String	50		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00350		Tên chuyên khoa	Tên của chuyên khoa mà cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép hoạt động theo giấy phép.	Hiển thị chuyên khoa của cơ sở để người dân lựa chọn nơi khám phù hợp.		String	300		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
III.2. Thông tin về danh mục thiết bị, vật tư y tế										
BYT-CB-00003		Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Mã do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đang quản lý, sử dụng thiết bị y tế.	Xác định cơ sở quản lý, sử dụng thiết bị; tổng hợp trang thiết bị y tế theo cơ sở.		String	5	5 ký tự	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00351		Tên thiết bị	Tên thiết bị, vật tư y tế của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.	Xác định thiết bị y tế hiện có tại cơ sở; làm căn cứ đánh giá năng lực chuyên môn kỹ thuật.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-		Ký hiệu	Ký hiệu (model) của thiết bị y	Phân biệt model thiết bị y tế; hỗ trợ		String			Quyết định số	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
KCB-00352			tế.	bảo trì, thay thế linh kiện và truy xuất khi có cảnh báo an toàn.					2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00353		Công ty sản xuất	Tên tổ chức, doanh nghiệp sản xuất thiết bị y tế.	Xác định nhà sản xuất thiết bị; hỗ trợ bảo hành, bảo trì và truy xuất khi có cảnh báo an toàn.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-DC-004	Nước sản xuất	Mã quốc gia nơi sản xuất thiết bị y tế.	Xác định xuất xứ thiết bị; phục vụ thống kê nguồn gốc trang thiết bị y tế.		String	3	3 ký tự chữ hoa (alpha-3)	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-003	Năm sản xuất	Năm thiết bị y tế được nhà sản xuất chế tạo, ghi theo nhãn hoặc hồ sơ thiết bị.	Đánh giá tuổi thọ thiết bị; làm căn cứ lập kế hoạch bảo trì, thay thế.		String	4	YYYY	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-003	Năm bắt đầu đưa vào sử dụng	Năm cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bắt đầu đưa thiết bị y tế vào khai thác, sử dụng.	Theo dõi thời gian khai thác thiết bị; làm căn cứ tính khấu hao, kế hoạch thay thế.		String	4	YYYY	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00354		Mã máy	Mã định danh thiết bị y tế của cơ sở, gồm thông tin nguồn đầu tư.	Định danh thiết bị tại cơ sở kèm nguồn đầu tư (ngân sách, xã hội hóa…); phục vụ quản lý tài sản và kiểm tra liên doanh, liên kết.		String		Danh mục giá trị: 1: NSNN; 2: XHH; 3: Khác; YYYYY: Mã cơ sở KCB; ZZZZZZ: Số serial máy	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00355		Số lưu hành	Số lưu hành do cơ quan có thẩm quyền cấp cho thiết bị y tế, xác nhận thiết bị được phép lưu hành tại Việt Nam.	Xác minh thiết bị có số lưu hành hợp lệ; đối chiếu với CSDL thiết bị y tế khi thanh tra, kiểm tra.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
IV. Chuyên môn kỹ thuật										
BYT-KCB-00356		Số thứ tự kỹ thuật trong phạm vi chương đó	Số thứ tự nhằm phân định vị trí cụ thể của dịch vụ kỹ thuật y tế bên trong giới hạn của từng chương chuyên môn quy định.	Xác định vị trí kỹ thuật trong chương theo danh mục kỹ thuật ban hành; tra cứu, đối chiếu đúng văn bản.		Integer			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-		Tên của chương kỹ	Tên gọi chính thức của chương chuyên môn chứa	Phân nhóm kỹ thuật theo chuyên ngành (chương) để tra cứu và phê		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00357		thuật	nhóm các dịch vụ kỹ thuật y tế có liên quan theo quy định chuyên môn của Bộ Y tế.	duyệt danh mục kỹ thuật cho cơ sở.					ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00358		Mã liên kết của kỹ thuật	Mã định danh dùng để móc nối, đồng bộ và quy chiếu thông tin của dịch vụ kỹ thuật y tế xuyên suốt giữa các bảng dữ liệu liên quan.	Liên kết kỹ thuật chuyên môn với giá dịch vụ và dữ liệu thanh toán; bảo đảm mã hóa thống nhất giữa các hệ thống.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00359		Tên chi tiết của kỹ thuật	Tên gọi đầy đủ, chính xác và cụ thể của dịch vụ kỹ thuật y tế chuyên môn được ghi nhận theo tài liệu kỹ thuật hành chính.	Xác định chính xác kỹ thuật được phép thực hiện; làm căn cứ phê duyệt danh mục kỹ thuật và áp giá dịch vụ.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày áp dụng	Ngày kỹ thuật chuyên môn bắt đầu được áp dụng theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT quy định danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh.	Xác định thời điểm kỹ thuật bắt đầu được áp dụng; làm căn cứ kiểm tra tính hợp lệ của dịch vụ đã thực hiện.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
V. Chi phí giá dịch vụ – Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh										
BYT-KCB-00360		Số thứ tự kỹ thuật	Số thứ tự nhằm xác định vị trí phân loại của dịch vụ kỹ thuật y tế trong hệ thống quản lý dữ liệu khám chữa bệnh.	Xác định vị trí kỹ thuật trong danh mục kỹ thuật dùng để tính giá dịch vụ; đối chiếu đúng văn bản quy định.		Integer			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00357		Tên của chương kỹ thuật	Tên gọi chính thức của chương chuyên môn bao gồm tập hợp các dịch vụ kỹ thuật y tế có liên quan theo quy định chuyên môn của Bộ Y tế.	Phân nhóm kỹ thuật theo chuyên ngành (chương) để tra cứu và phê duyệt danh mục kỹ thuật cho cơ sở.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00358		Mã liên kết của kỹ thuật	Mã định danh dùng để móc nối, đồng bộ hóa và quy chiếu thông tin của dịch vụ kỹ thuật y tế xuyên suốt giữa các bảng dữ liệu liên quan.	Liên kết kỹ thuật chuyên môn với giá dịch vụ và dữ liệu thanh toán; bảo đảm mã hóa thống nhất giữa các hệ thống.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00359		Tên chi tiết của kỹ thuật	Tên gọi đầy đủ, chính xác và cụ thể của dịch vụ kỹ thuật y tế chuyên môn được ghi nhận theo tài liệu quy định.	Xác định chính xác kỹ thuật được phép thực hiện; làm căn cứ phê duyệt danh mục kỹ thuật và áp giá dịch vụ.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	CDE-TG-001	Ngày danh mục này bắt đầu có hiệu lực	Ngày Thông tư số 23/2024/TT-BYT quy định danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh bắt đầu có hiệu lực thi hành.	Xác định thời điểm danh mục kỹ thuật có hiệu lực; làm căn cứ áp dụng đúng phiên bản danh mục khi tính giá.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
V.1. Bảng giá khám bệnh – Bảng 1: Danh mục loại cơ sở y tế/dịch vụ										
BYT-KCB-00361		Mã loại	Mã loại cơ sở y tế hoặc loại dịch vụ khám bệnh.	Mã hóa loại cơ sở y tế (hạng bệnh viện, trạm y tế…) để áp đúng mức giá khám bệnh.		String	50		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00362		Tên loại cơ sở	Tên loại cơ sở y tế hoặc loại dịch vụ khám bệnh.	Hiển thị loại cơ sở y tế tương ứng mức giá khám bệnh khi tra cứu.		String	500		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00363		Mô tả chi tiết	Mô tả chi tiết loại cơ sở y tế hoặc loại dịch vụ khám bệnh.	Giải thích phạm vi áp dụng của loại cơ sở y tế để xác định đúng mức giá khám bệnh.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
V.1. Bảng giá khám bệnh – Bảng 2: Cấu hình giá khám bệnh theo thông tư										
BYT-KCB-00364		Đơn giá (cấu hình giá khám bệnh)	Mức giá của một lần khám bệnh tương ứng với loại cơ sở y tế, theo thông tư quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.	Áp đơn giá khám bệnh theo loại cơ sở khi tính chi phí; đối chiếu khi giám định, thanh toán BHYT.		Decimal	15,2		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00365		Đơn vị tính (cấu hình giá khám bệnh)	Đơn vị đo lường mà mức giá khám bệnh được quy định theo đó, thông thường là một lần khám.	Xác định đơn vị tính của giá khám bệnh (lần khám…) để tính chi phí chính xác.		String	50		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00366		Số thông tư	Số hiệu thông tư quy định giá dịch vụ.	Xác định văn bản quy định mức giá đang áp dụng; làm căn cứ pháp lý khi thanh toán, giám định.		String	100		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày ban hành	Ngày ký ban hành thông tư quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh được áp dụng.	Xác định thời điểm ban hành văn bản quy định giá; phân biệt các phiên bản giá theo thời gian.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-		Trạng thái	Tình trạng hiệu lực của mức	Xác định mức giá đang áp dụng		Boolean		Danh mục giá trị:	Quyết định số	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
KCB-00367		(cấu hình giá khám bệnh)	giá khám bệnh là đang áp dụng hay đã hết hiệu lực.	hay đã hết hiệu lực; bảo đảm áp đúng giá tại thời điểm khám.				1: Đang áp dụng; 0: Hết hiệu lực)	2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00368		Ghi chú (cấu hình giá khám bệnh)	Thông tin bổ sung về điều kiện, phạm vi áp dụng của mức giá khám bệnh chưa có trường dữ liệu riêng.	Ghi nhận điều kiện áp dụng đặc thù của mức giá khám bệnh để áp giá chính xác.		String	500		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
V.2. Bảng giá ngày giường – Bảng 1: Danh mục loại dịch vụ giường bệnh										
BYT-KCB-00369		Mã dịch vụ	Mã định danh chuẩn hóa dùng để phân loại, quản lý và phân biệt từng loại dịch vụ giường bệnh cụ thể trong hệ thống thông tin y tế.	Mã hóa loại dịch vụ giường bệnh (hồi sức, nội khoa…) để áp đúng mức giá ngày giường.		String	50		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00370		Tên dịch vụ	Tên gọi chính thức của loại dịch vụ giường bệnh được ghi nhận trong các quy định về giá và quản lý chi phí khám bệnh, chữa bệnh.	Hiển thị loại dịch vụ giường bệnh khi tra cứu, lập bảng kê chi phí.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
V.2. Bảng giá ngày giường – Bảng 2: Danh mục hạng bệnh viện										
BYT-KCB-00371		Mã hạng	Mã định danh quy định mức độ xếp hạng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh làm căn cứ để xác định và áp dụng khung giá dịch vụ y tế.	Mã hóa hạng bệnh viện để xác định mức giá ngày giường tương ứng.		String	50		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00372		Tên hạng	Tên gọi cụ thể tương ứng với cấp độ xếp hạng kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo hệ thống phân loại quy định.	Hiển thị hạng bệnh viện khi tra cứu giá ngày giường.		String	255		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
V.2. Bảng giá ngày giường – Bảng 3: Giá dịch vụ theo hạng và thông tư										
BYT-KCB-00373		Giá tiền	Giá dịch vụ ngày giường bệnh theo hạng bệnh viện và thông tư quy định.	Áp giá ngày giường theo loại giường và hạng bệnh viện khi tính chi phí điều trị nội trú; đối chiếu khi giám định BHYT.		Decimal	15,2		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00374		Số thông tư áp dụng	Số hiệu thông tư quy định giá dịch vụ ngày giường bệnh đang được áp dụng.	Xác định văn bản quy định giá ngày giường đang áp dụng; làm căn cứ pháp lý khi thanh toán.		String	100		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
									của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00375		Ghi chú đặc biệt	Thông tin ghi chú đặc biệt về giá dịch vụ ngày giường bệnh.	Ghi nhận điều kiện áp dụng đặc thù của giá ngày giường để áp giá chính xác.		String	500		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
V.3. Bảng giá dịch vụ – Bảng 1: Danh mục dịch vụ kỹ thuật										
BYT-KCB-00376		Số thứ tự theo thông tư	Số thứ tự của dịch vụ kỹ thuật theo thông tư quy định giá hiện hành.	Xác định vị trí dịch vụ kỹ thuật trong thông tư quy định giá hiện hành; tra cứu, đối chiếu đúng văn bản.		String	50		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00377		Số thứ tự theo Thông tư 37 cũ	Số thứ tự của dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 37 trước đây.	Đối chiếu dịch vụ kỹ thuật với danh mục giá trước đây; hỗ trợ chuyển đổi dữ liệu giá giữa các phiên bản.		String	50		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00378		Mã dịch vụ của Bộ Y tế	Mã định danh chuẩn hóa dùng để phân loại dịch vụ kỹ thuật y tế do Bộ Y tế ban hành.	Mã hóa thống nhất dịch vụ kỹ thuật; liên thông giá dịch vụ với dữ liệu thanh toán BHYT.		String	50		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00379		Tên dịch vụ hoặc tên nhóm phân loại	Tên dịch vụ kỹ thuật hoặc tên nhóm dịch vụ kỹ thuật được quy định giá theo thông tư quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.	Xác định dịch vụ kỹ thuật, nhóm dịch vụ được áp giá; hiển thị khi lập bảng kê chi phí.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
V.3. Bảng giá dịch vụ – Bảng 2: Cấu hình giá dịch vụ theo thông tư										
BYT-KCB-00380		Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Giá dịch vụ kỹ thuật đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương.	Áp giá dịch vụ kỹ thuật khi tính chi phí khám bệnh, chữa bệnh; đối chiếu khi giám định, thanh toán BHYT.		Decimal	15,2		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00381		Ghi chú (giá dịch vụ kỹ thuật)	Thông tin bổ sung về điều kiện, phạm vi áp dụng giá dịch vụ kỹ thuật chưa có trường dữ liệu riêng.	Ghi nhận điều kiện áp dụng đặc thù của giá dịch vụ kỹ thuật để áp giá chính xác.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00366		Số thông tư	Số hiệu thông tư quy định giá dịch vụ.	Xác định văn bản quy định giá dịch vụ kỹ thuật đang áp dụng; làm căn cứ pháp lý khi thanh toán.		String	100		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-		Trạng thái	Tình trạng hiệu lực của mức	Xác định giá dịch vụ kỹ thuật đang		Boolean		Danh mục giá trị:	Quyết định số	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
KCB-00382		(giá dịch vụ kỹ thuật)	giá dịch vụ kỹ thuật là đang áp dụng hay đã hết hiệu lực.	áp dụng hay đã hết hiệu lực; bảo đảm áp đúng giá tại thời điểm thực hiện.				1: Đang áp dụng; 0: Hết hiệu lực)	2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
VI. Chi phí khám bệnh, chữa bệnh										
BYT-KCB-00383		Mã cơ sở khám chữa bệnh	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi phát sinh chi phí.	Xác định cơ sở đề nghị thanh toán chi phí; tổng hợp, quyết toán chi phí theo cơ sở.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00384		Hình thức khám chữa bệnh	Phân loại 04 hình thức: 1. Khám chữa bệnh ngoại trú 2. Điều trị ngoại trú 3. Điều trị ban ngày 4. Điều trị nội trú.	Phân loại hồ sơ chi phí theo 04 hình thức điều trị để áp dụng quy định thanh toán và tổng hợp chi phí theo từng hình thức.		Integer			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00002		Mã loại khám chữa bệnh	Mã loại KCB từ 01 đến 09 (theo QĐ 824/QĐ-BYT 15/02/2023).	Phân loại lượt khám bệnh, chữa bệnh theo danh mục để giám định, thanh toán đúng quy định BHYT.		Integer		Danh mục gồm 7 giá trị, quy định tại QĐ 2682/QĐ-BYT; ví dụ: 02: Điều trị ngoại trú; 03: Điều trị nội trú	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00385		Họ và tên người bệnh	Họ, chữ đệm và tên khai sinh của người bệnh trong hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh.	Định danh người bệnh trong hồ sơ đề nghị thanh toán; đối chiếu khi giám định chi phí.		String			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày sinh của người bệnh	Ngày, tháng, năm sinh của người bệnh trong hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh.	Xác định tuổi người bệnh để áp dụng mức hưởng BHYT, giám định chỉ định theo tuổi.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-CN-002	Giới tính người bệnh	Giới tính sinh học của người bệnh trong hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh, được mã hóa thống nhất theo chuẩn quốc tế ISO/IEC 5218 (kế thừa mã từ vựng cốt lõi CDE-CN-002) nhằm bảo đảm thông tin giới tính được hiểu như nhau khi trao đổi, liên thông dữ liệu giữa các hệ thống.	Giám định sự phù hợp giữa dịch vụ, thuốc với giới tính người bệnh; phục vụ thống kê chi phí.		String	1	Danh mục giá trị: 0: Không xác định; 1: Nam; 2: Nữ; 9: Không áp dụng	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-	Mã thẻ bảo	Mã số ghi trên thẻ bảo hiểm y	Xác định quyền lợi, mức hưởng		String	10	10 ký tự số	Quyết định số	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	CN-006	hiểm y tế	tế của người bệnh, do cơ quan bảo hiểm xã hội cấp, sử dụng trong đợt khám bệnh, chữa bệnh.	BHYT của người bệnh; làm căn cứ đề nghị quỹ BHYT thanh toán.					2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00386		Mã bệnh chính	Mã bệnh chính theo ICD-10 của đợt điều trị.	Xác định bệnh chính của đợt điều trị; giám định sự phù hợp của chi phí với bệnh và thống kê chi phí theo bệnh.		String	50		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-004	Ngày giờ vào viện	Ngày và giờ người bệnh bắt đầu đợt khám bệnh, chữa bệnh phát sinh chi phí.	Xác định thời điểm bắt đầu đợt điều trị; làm căn cứ tính số ngày điều trị và giám định chi phí.		String	19	YYYY-MM-DDTHH:mm:ss	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-001	Ngày, giờ vào điều trị nội trú	Thời điểm người bệnh được chuyển sang điều trị nội trú trong đợt khám bệnh, chữa bệnh.	Xác định thời điểm chuyển điều trị nội trú; làm căn cứ tính ngày giường bệnh.		String	10	YYYY-MM-DD	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
	CDE-TG-004	Ngày giờ ra viện	Ngày và giờ người bệnh kết thúc đợt khám bệnh, chữa bệnh phát sinh chi phí.	Xác định thời điểm kết thúc đợt điều trị; làm căn cứ tính số ngày điều trị và quyết toán chi phí.		String	19	YYYY-MM-DDTHH:mm:ss	Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00387		Số ngày điều trị thực tế	Tổng số ngày người bệnh thực tế điều trị trong đợt khám bệnh, chữa bệnh, tính từ ngày vào đến ngày ra viện theo quy định.	Làm căn cứ tính tiền ngày giường; giám định tính hợp lý của thời gian điều trị.		Integer	50		Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00388		Tổng chi phí KCB trong đợt điều trị	Tổng giá trị tất cả các khoản chi phí (khám, giường, thuốc, vật tư, dịch vụ kỹ thuật…) phát sinh trong đợt khám bệnh, chữa bệnh.	Tổng hợp toàn bộ chi phí của đợt điều trị; làm căn cứ phân bổ theo nguồn chi trả và quyết toán.		Integer			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00389		Chi phí thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Chi phí khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán.	Xác định phần chi phí thuộc phạm vi BHYT; làm căn cứ tính số tiền quỹ BHYT chi trả và người bệnh cùng chi trả.		Integer			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00390		Tiền đề nghị quỹ BHYT thanh toán	Phần chi phí khám bệnh, chữa bệnh mà cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đề nghị quỹ bảo hiểm y tế chi trả theo mức	Làm căn cứ để cơ quan BHXH giám định, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT cho cơ sở.		Integer			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			hưởng của người bệnh.							
BYT-KCB-00391		Tiền do người bệnh cùng chi trả	Số tiền người bệnh cùng chi trả theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.	Xác định phần người bệnh cùng chi trả theo mức hưởng BHYT; làm căn cứ thu tiền và lập hóa đơn.		Integer			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00392		Tiền chi trả từ nguồn viện trợ, tài trợ	Phần chi phí khám bệnh, chữa bệnh được chi trả từ nguồn viện trợ, tài trợ của tổ chức, cá nhân.	Xác định phần chi phí được nguồn viện trợ, tài trợ chi trả; phục vụ quyết toán theo từng nguồn.		Integer			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	
BYT-KCB-00393		Tiền người bệnh tự trả	Số tiền người bệnh tự chi trả cho các dịch vụ ngoài danh mục BHYT thanh toán hoặc chi phí chênh lệch dịch vụ theo yêu cầu.	Xác định chi phí ngoài phạm vi BHYT người bệnh tự trả; làm căn cứ thu tiền và minh bạch chi phí.		Integer			Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/8/2026 của Bộ Y tế	

8. Lĩnh vực Dược, mỹ phẩm

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
CSDL mã dược phẩm										
I. Thông tin giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc tại Việt Nam										
BYT-DUOC-00001		Tên thuốc	Tên thương mại hoặc tên chung quốc tế của thuốc được ghi trên giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc tại Việt Nam.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký thuốc trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản b điểm 1 Điều 55 Thông tư 12/2025/TT-BYT	
BYT-DUOC-00002		Số đăng ký	Số đăng ký lưu hành do Bộ Y tế (Cục Quản lý Dược) cấp cho thuốc, nguyên liệu làm thuốc, xác nhận sản phẩm được phép lưu hành tại Việt Nam.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký thuốc trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản b điểm 1 Điều 55 Thông tư 12/2025/TT-BYT	
BYT-DUOC-00003		Hoạt chất	Tên hoạt chất (dược chất) tạo nên tác dụng điều trị của thuốc, ghi trên giấy đăng ký lưu hành.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký thuốc trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến					Khoản b điểm 1 Điều 55 Thông tư 12/2025/TT-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				của Cục Quản lý Dược.						
BYT-DUOC-00004		Nồng độ, hàm lượng	Lượng hoạt chất có trong một đơn vị chia liều hoặc trong một đơn vị thể tích, khối lượng của thuốc, ghi trên giấy đăng ký lưu hành.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký thuốc trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản b điểm 1 Điều 55 Thông tư 12/2025/TT-BYT	
BYT-DUOC-00005		Dạng bào chế	Dạng thành phẩm của thuốc (viên nén, viên nang, dung dịch tiêm…), ghi trên giấy đăng ký lưu hành.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký thuốc trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản b điểm 1 Điều 55 Thông tư 12/2025/TT-BYT	
BYT-DUOC-00006		Quy cách đóng gói	Hình thức đóng gói và số lượng đơn vị thuốc trong mỗi bao bì của thuốc, nguyên liệu làm thuốc, ghi trên giấy đăng ký lưu hành.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký thuốc trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản b điểm 1 Điều 55 Thông tư 12/2025/TT-BYT	
BYT-DUOC-00007		Tiêu chuẩn thuốc	Tiêu chuẩn chất lượng mà thuốc phải đáp ứng (dược điển hoặc tiêu chuẩn cơ sở), ghi trên giấy đăng ký lưu hành.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký thuốc trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản b điểm 1 Điều 55 Thông tư 12/2025/TT-BYT	
BYT-DUOC-00008		Hạn dùng	Khoảng thời gian thuốc, nguyên liệu làm thuốc giữ được chất lượng kể từ ngày sản xuất, ghi trên giấy đăng ký lưu hành.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký thuốc trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản b điểm 1 Điều 55 Thông tư 12/2025/TT-BYT	
BYT-DUOC-00009		Số Quyết định cấp giấy ĐKLH	Số hiệu quyết định của Bộ Y tế (Cục Quản lý Dược) cấp giấy đăng ký lưu hành cho thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký thuốc trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản b điểm 1 Điều 55 Thông tư 12/2025/TT-BYT	
	CDE-TG-001	Ngày cấp Quyết định cấp giấy ĐKLH	Ngày ký ban hành quyết định cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký thuốc trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.		String	10	YYYY-MM-DD	Khoản b điểm 1 Điều 55 Thông tư 12/2025/TT-BYT	
BYT-DUOC-00010		Tên cơ sở đăng ký	Tên tổ chức (doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh dược) đứng tên đề nghị và được cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, chịu trách nhiệm về thuốc trên thị trường.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký thuốc trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản b điểm 1 Điều 55 Thông tư 12/2025/TT-BYT	
BYT-DUOC-		Địa chỉ và nước của cơ	Địa chỉ trụ sở và quốc gia nơi đặt trụ sở của cơ sở đứng tên	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký thuốc trên					Khoản b điểm 1 Điều 55 Thông tư 12/2025/TT-	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00011		sở đăng ký	đăng ký lưu hành thuốc.	Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					BYT	
BYT-DUOC-00012		Tên cơ sở sản xuất thuốc	Tên của cơ sở trực tiếp sản xuất thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành, có thể khác cơ sở đứng tên đăng ký.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký thuốc trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản b điểm 1 Điều 55 Thông tư 12/2025/TT-BYT	
BYT-DUOC-00013		Địa chỉ và nước của cơ sở sản xuất thuốc	Địa chỉ địa điểm sản xuất và quốc gia nơi đặt cơ sở sản xuất thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký thuốc trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản b điểm 1 Điều 55 Thông tư 12/2025/TT-BYT	
BYT-DUOC-00014		Hiệu lực giấy ĐKLH (còn hiệu lực, hết hiệu lực hoặc đã thu hồi)	Tình trạng pháp lý hiện tại của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc, cho biết giấy còn hay không còn giá trị.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký thuốc trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản b điểm 1 Điều 55 Thông tư 12/2025/TT-BYT	
BYT-DUOC-00015		Phân loại thuốc kê đơn/không kê đơn	Nhóm phân loại thuốc theo yêu cầu kê đơn: thuốc chỉ được bán khi có đơn của người kê đơn hoặc thuốc được bán không cần đơn.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký thuốc trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản b điểm 1 Điều 55 Thông tư 12/2025/TT-BYT	
BYT-DUOC-00016		Phân loại thuốc thuộc danh mục các thuốc có chứng minh tương đương sinh học	Thông tin xác định thuốc thuộc danh sách các thuốc đã chứng minh tương đương sinh học với thuốc đối chứng do Bộ Y tế công bố hay không.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký thuốc trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản b điểm 1 Điều 55 Thông tư 12/2025/TT-BYT	
BYT-DUOC-00017		Phân loại thuốc thuộc danh mục các thuốc được công bố biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu	Thông tin xác định thuốc thuộc danh sách thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố hay không.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký thuốc trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản b điểm 1 Điều 55 Thông tư 12/2025/TT-BYT	
CSDL về dược										
II. Thông tin về cơ sở kinh doanh dược thuộc loại hình: Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền										

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-DUOC-00018		Tên công ty	Tên đầy đủ của doanh nghiệp, hộ kinh doanh hoặc cơ sở kinh doanh dược ghi trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược.	Được tạo lập bởi cấp Tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Sở Y tế trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Y tế.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00019		Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh dược theo đăng ký kinh doanh.	Được tạo lập bởi cấp Tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Sở Y tế trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Y tế.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00020		Địa chỉ địa điểm kinh doanh	Địa chỉ nơi cơ sở bán lẻ, bán buôn thuốc thực tế tổ chức hoạt động kinh doanh dược, ghi trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược.	Được tạo lập bởi cấp Tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Sở Y tế trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Y tế.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00021		Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược đối với từng hoạt động kinh doanh dược	Nhóm thông tin về người có chứng chỉ hành nghề dược được cơ sở phân công chịu trách nhiệm chuyên môn đối với từng hoạt động kinh doanh dược (bán buôn, bán lẻ…).	Được tạo lập bởi cấp Tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Sở Y tế trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Y tế.		Object			Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00022		Họ và tên	Họ, chữ đệm và tên của người có chứng chỉ hành nghề dược được cơ sở bán lẻ, bán buôn thuốc phân công chịu trách nhiệm chuyên môn về dược.	Được tạo lập bởi cấp Tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Sở Y tế trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Y tế.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00023		Số chứng chỉ hành nghề dược	Số hiệu chứng chỉ hành nghề dược của người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược tại cơ sở bán lẻ, bán buôn thuốc.	Được tạo lập bởi cấp Tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Sở Y tế trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Y tế.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
	CDE-TG-001	Ngày cấp	Ngày cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề dược	Được tạo lập bởi cấp Tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy		String	10	YYYY-MM-DD	Khoản 2 Điều 32 Luật dược	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			cho người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của cơ sở.	chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Sở Y tế trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Y tế.						
BYT-DUOC-00024		Cơ quan cấp	Cơ quan có thẩm quyền đã cấp chứng chỉ hành nghề dược cho người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của cơ sở.	Được tạo lập bởi cấp Tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Sở Y tế trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Y tế.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00025		Phạm vi hành nghề	Các hoạt động chuyên môn về dược mà người chịu trách nhiệm chuyên môn được phép thực hiện, ghi trên chứng chỉ hành nghề dược.	Được tạo lập bởi cấp Tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Sở Y tế trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Y tế.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00026		Loại hình cơ sở kinh doanh dược	Loại hình tổ chức kinh doanh dược của cơ sở (nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế, cơ sở bán buôn…), ghi trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược.	Được tạo lập bởi cấp Tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Sở Y tế trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Y tế.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00027		Phạm vi kinh doanh	Các hoạt động kinh doanh dược mà cơ sở bán lẻ, bán buôn thuốc được phép thực hiện, ghi trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược.	Được tạo lập bởi cấp Tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Sở Y tế trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Y tế.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00028		Quyết định cấp GCN đủ ĐKKD dược	Nhóm thông tin về quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở.	Được tạo lập bởi cấp Tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Sở Y tế trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Y tế.		Object			Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00029		Số Quyết định	Số hiệu quyết định của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở.	Được tạo lập bởi cấp Tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Sở Y tế trên Hệ thống thông tin giải					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				quyết TTHC của Bộ Y tế.						
	CDE-TG-001	Ngày cấp	Ngày ký ban hành quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược.	Được tạo lập bởi cấp Tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Sở Y tế trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Y tế.		String	10	YYYY-MM-DD	Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00024		Cơ quan cấp	Cơ quan có thẩm quyền (Sở Y tế hoặc Bộ Y tế) đã ban hành quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược.	Được tạo lập bởi cấp Tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Sở Y tế trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Y tế.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00030		Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	Nhóm thông tin về Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược – văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp xác nhận cơ sở đáp ứng điều kiện kinh doanh dược, gồm số giấy và ngày cấp các lần.	Được tạo lập bởi cấp Tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Sở Y tế trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Y tế.		Object			Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00031		Số giấy chứng nhận cấp lần đầu, ngày cấp	Số hiệu và ngày cấp của Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược được cấp lần đầu cho cơ sở bán lẻ, bán buôn thuốc.	Được tạo lập bởi cấp Tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Sở Y tế trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Y tế.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00032		Số giấy chứng nhận các lần điều chỉnh (nếu có)), ngày cấp	Số hiệu và ngày cấp của Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược trong các lần điều chỉnh nội dung (nếu có) của cơ sở bán lẻ, bán buôn thuốc.	Được tạo lập bởi cấp Tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Sở Y tế trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Y tế.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
III. Thông tin về cơ sở kinh doanh dược thuộc loại hình: Cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc										
BYT-DUOC-00033		Tên và địa chỉ cơ sở	Tên gọi và địa chỉ trụ sở của cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu hoặc kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-DUOC-00034		Họ tên người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược	Họ, chữ đệm và tên của người có chứng chỉ hành nghề dược chịu trách nhiệm chuyên môn về dược tại cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu hoặc kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00035		Chứng chỉ hành nghề dược của người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược	Số hiệu chứng chỉ hành nghề dược của người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược tại cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu hoặc kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00036		Họ và tên người phụ trách về bảo đảm chất lượng	Họ, chữ đệm và tên của người phụ trách hệ thống bảo đảm chất lượng thuốc tại cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu hoặc kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00037		Chứng chỉ hành nghề dược của người phụ trách về bảo đảm chất lượng	Số hiệu chứng chỉ hành nghề dược của người phụ trách bảo đảm chất lượng tại cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu hoặc kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00038		Số Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	Số hiệu Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cấp cho cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu hoặc kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00039		Phạm vi kinh doanh dược	Các hoạt động kinh doanh dược mà cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu hoặc kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc được phép thực hiện, ghi trên Giấy chứng nhận đủ điều	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			kiện kinh doanh dược.							
BYT-DUOC-00040		Số Giấy chứng nhận GSP (nếu có)	Số hiệu giấy chứng nhận đáp ứng Thực hành tốt bảo quản thuốc (GSP) của cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu hoặc kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc, trong trường hợp đã được cấp.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00041		Thời hạn hết hiệu lực của việc đánh giá đáp ứng GSP	Ngày hết giá trị của kết quả đánh giá đáp ứng Thực hành tốt bảo quản thuốc (GSP) đối với cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu hoặc kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
IV. Thông tin về cơ sở kinh doanh dược thuộc loại hình: Cơ sở sản xuất đạt GMP trong nước										
BYT-DUOC-00042		Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất	Tên và địa chỉ địa điểm sản xuất của cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc trong nước đạt Thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP).	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00034		Họ tên người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược	Họ, chữ đệm và tên của người có chứng chỉ hành nghề dược chịu trách nhiệm chuyên môn về dược tại cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc trong nước.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00035		Chứng chỉ hành nghề dược của người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược	Số hiệu chứng chỉ hành nghề dược của người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược tại cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc trong nước.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00036		Họ và tên người phụ trách về bảo đảm chất	Họ, chữ đệm và tên của người phụ trách hệ thống bảo đảm chất lượng thuốc tại cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		lượng	trong nước.	vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.						
BYT-DUOC-00037		Chứng chỉ hành nghề dược của người phụ trách về bảo đảm chất lượng	Số hiệu chứng chỉ hành nghề dược của người phụ trách bảo đảm chất lượng tại cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc trong nước.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00038		Số Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	Số hiệu Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cấp cho cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc trong nước.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00039		Phạm vi kinh doanh dược	Các hoạt động sản xuất (dạng bào chế, nhóm sản phẩm) mà cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc trong nước được phép thực hiện, ghi trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00043		Số Giấy chứng nhận GMP (nếu có)	Số hiệu giấy chứng nhận đáp ứng Thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP) của cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc trong nước, trong trường hợp đã được cấp.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00044		Thời hạn hết hiệu lực của việc đánh giá đáp ứng GMP	Ngày hết giá trị của kết quả đánh giá đáp ứng Thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP) đối với cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc trong nước.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
V. Thông tin về cơ sở kinh doanh dược thuộc loại hình: Cơ sở sản xuất đạt GMP nước ngoài										
BYT-DUOC-00045		Tên cơ sở sản xuất	Tên của cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc ở nước ngoài được cơ quan có thẩm	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm					Điều 92 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			quyền chứng nhận đạt Thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP).	quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.						
BYT-DUOC-00046		Địa chỉ cơ sở sản xuất	Địa chỉ địa điểm sản xuất của cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc ở nước ngoài được chứng nhận đạt GMP.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Điều 92 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00047		Số giấy chứng nhận	Số hiệu giấy chứng nhận đạt Thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP) do cơ quan quản lý dược nước sở tại hoặc tổ chức có thẩm quyền cấp cho cơ sở sản xuất nước ngoài.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Điều 92 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
	CDE-TG-001	Ngày cấp	Ngày cơ quan có thẩm quyền ký cấp giấy chứng nhận GMP cho cơ sở sản xuất nước ngoài.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.		String	10	YYYY-MM-DD	Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00048		Thời hạn hiệu lực	Khoảng thời gian giấy chứng nhận GMP của cơ sở sản xuất nước ngoài còn giá trị, tính đến ngày hết hiệu lực ghi trên giấy.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Điều 92 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00024		Cơ quan cấp	Cơ quan quản lý dược nước sở tại hoặc tổ chức có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận GMP cho cơ sở sản xuất nước ngoài.	Được tạo lập bởi cấp Tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Sở Y tế trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Y tế.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00049		Tiêu chuẩn GMP áp dụng	Bộ nguyên tắc Thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP) được dùng để đánh giá, chứng nhận cơ sở sản xuất nước ngoài (GMP-EU, PIC/S-GMP, WHO-GMP…).	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Điều 92 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-DUOC-00050		Phạm vi chứng nhận	Các dây chuyền, dạng bào chế hoặc nhóm sản phẩm của cơ sở sản xuất nước ngoài được chứng nhận đáp ứng GMP.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Điều 92 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00051		Tình trạng hiệu lực của chứng nhận (Còn hiệu lực/Hết hiệu lực/Bị rút)	Tình trạng pháp lý hiện tại của giấy chứng nhận GMP của cơ sở sản xuất nước ngoài, cho biết giấy còn hay không còn giá trị.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Điều 92 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
VI. Thông tin về cơ sở kinh doanh dược thuộc loại hình: Cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ thử tương đương sinh học của thuốc										
BYT-DUOC-00033		Tên và địa chỉ cơ sở	Tên gọi và địa chỉ trụ sở của cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc hoặc dịch vụ thử tương đương sinh học.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00034		Họ tên người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược	Họ, chữ đệm và tên của người có chứng chỉ hành nghề dược chịu trách nhiệm chuyên môn về dược tại cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc hoặc dịch vụ thử tương đương sinh học.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00035		Chứng chỉ hành nghề dược của người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược	Số hiệu chứng chỉ hành nghề dược của người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược tại cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc hoặc dịch vụ thử tương đương sinh học.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00036		Họ và tên người phụ trách về bảo đảm chất lượng	Họ, chữ đệm và tên của người phụ trách hệ thống bảo đảm chất lượng tại cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc hoặc dịch vụ thử tương đương sinh học.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-DUOC-00037		Chứng chỉ hành nghề dược của người phụ trách bảo đảm chất lượng tại cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc hoặc dịch vụ thử tương đương sinh học.	Số hiệu chứng chỉ hành nghề dược của người phụ trách bảo đảm chất lượng tại cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc hoặc dịch vụ thử tương đương sinh học.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00038		Số Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	Số hiệu Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cấp cho cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc hoặc dịch vụ thử tương đương sinh học.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00039		Phạm vi kinh doanh dược	Các dịch vụ kiểm nghiệm, thử tương đương sinh học mà cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc hoặc dịch vụ thử tương đương sinh học được phép thực hiện, ghi trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00052		Số Giấy chứng nhận GLP (nếu có)	Số hiệu giấy chứng nhận đáp ứng Thực hành tốt phòng thí nghiệm (GLP) của cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc hoặc dịch vụ thử tương đương sinh học, trong trường hợp đã được cấp.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00053		Thời hạn hết hiệu lực của việc đánh giá đáp ứng GLP	Ngày hết giá trị của kết quả đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phòng thí nghiệm (GLP) đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc hoặc dịch vụ thử tương đương sinh học.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Bộ Y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
VII. Thông tin Chứng chỉ hành nghề Dược; kết quả đào tạo, cập nhật kiến thức chuyên môn										
BYT-DUOC-		Số chứng chỉ hành nghề	Số hiệu chứng chỉ hành nghề dược do cơ quan có thẩm quyền	Được tạo lập bởi cấp Tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00023		dược	(Bộ Y tế hoặc Sở Y tế) cấp cho người đủ điều kiện hành nghề dược.	chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Sở Y tế trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Y tế.						
	CDE-TG-001	Ngày cấp	Ngày cơ quan có thẩm quyền ký cấp chứng chỉ hành nghề dược cho người đủ điều kiện hành nghề dược, ghi trên chứng chỉ.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký thuốc trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược		String	10	YYYY-MM-DD	Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00024		Cơ quan cấp	Cơ quan có thẩm quyền (Bộ Y tế hoặc Sở Y tế) đã cấp chứng chỉ hành nghề dược.	Được tạo lập bởi cấp Tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Sở Y tế trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Y tế.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00054		Phạm vi hoạt động chuyên môn	Các vị trí công việc, hoạt động chuyên môn về dược mà người được cấp chứng chỉ hành nghề dược được phép đảm nhiệm.	Được tạo lập bởi cấp Tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Sở Y tế trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Y tế.					Điều 12 Luật Dược	
BYT-DUOC-00022		Họ và tên	Họ, chữ đệm và tên khai sinh của người được cấp chứng chỉ hành nghề dược, ghi theo giấy tờ định danh cá nhân.	Được tạo lập bởi cấp Tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Sở Y tế trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Y tế.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
	CDE-TG-001	Ngày, tháng, năm sinh	Ngày, tháng, năm sinh của người được cấp chứng chỉ hành nghề dược, ghi theo giấy tờ định danh cá nhân.	Được tạo lập bởi cấp Tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính cấp chứng chỉ hành nghề dược thuộc thẩm quyền Sở Y tế trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Y tế.		String	10	YYYY-MM-DD	Điều 12 Luật Dược	
BYT-DUOC-00055		Kết quả đào tạo, cập nhật kiến thức chuyên môn	Kết quả tham gia đào tạo, cập nhật kiến thức chuyên môn về dược theo quy định của người hành nghề dược.	Được tạo lập bởi cấp Tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Sở Y tế trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Y tế.					Điều 12 Luật Dược	
VIII. Thông tin về cấp phép nhập khẩu thuốc										

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-DUOC-00056		Số công văn cấp phép nhập khẩu	Số hiệu công văn của Bộ Y tế (Cục Quản lý Dược) cho phép cơ sở nhập khẩu thuốc chưa có giấy đăng ký lưu hành hoặc nhập khẩu theo cơ chế đặc thù.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực kinh doanh dược trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
	CDE-TG-001	Ngày cấp	Ngày Bộ Y tế (Cục Quản lý Dược) ký văn bản cấp phép nhập khẩu thuốc.	Được tạo lập bởi cấp Tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Sở Y tế trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Y tế.		String	10	YYYY-MM-DD	Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00024		Cơ quan cấp	Cơ quan có thẩm quyền đã ký văn bản cấp phép nhập khẩu thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực kinh doanh dược trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00057		Số đơn hàng	Số hiệu đơn đặt hàng nhập khẩu thuốc được ghi trong hồ sơ và văn bản cấp phép nhập khẩu.	Được tạo lập bởi cấp Tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền Sở Y tế trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Y tế.					Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00001		Tên thuốc	Tên thương mại hoặc tên chung của thuốc được phép nhập khẩu, ghi trong văn bản cấp phép nhập khẩu thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký thuốc trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản b điểm 1 Điều 55 Thông tư 12/2025/TT-BYT	
BYT-DUOC-00005		Dạng bào chế	Dạng thành phẩm của thuốc được phép nhập khẩu, ghi trong văn bản cấp phép nhập khẩu thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký thuốc trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản b điểm 1 Điều 55 Thông tư 12/2025/TT-BYT	
BYT-DUOC-00006		Quy cách đóng gói	Hình thức đóng gói và số lượng đơn vị thuốc trong mỗi bao bì của thuốc được phép nhập khẩu, ghi trong văn bản cấp phép nhập khẩu thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký thuốc trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản b điểm 1 Điều 55 Thông tư 12/2025/TT-BYT	
BYT-DUOC-00003		Hoạt chất	Tên hoạt chất (dược chất) của thuốc được phép nhập khẩu, ghi trong văn bản cấp phép nhập khẩu thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký thuốc trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Khoản b điểm 1 Điều 55 Thông tư 12/2025/TT-BYT	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-DUOC-00058		Nồng độ/hàm lượng	Lượng hoạt chất trong một đơn vị chia liều của thuốc được phép nhập khẩu, ghi trong văn bản cấp phép nhập khẩu thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký thuốc trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00059		Số GĐKLH (nếu có)	Số giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam của thuốc được phép nhập khẩu (nếu thuốc đã có giấy đăng ký lưu hành), ghi trong văn bản cấp phép nhập khẩu thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký thuốc trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00045		Tên cơ sở sản xuất	Tên của cơ sở sản xuất ra thuốc được cấp phép nhập khẩu, ghi trong văn bản cấp phép nhập khẩu.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký thuốc trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Điều 92 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00060		Tên nước sản xuất	Tên quốc gia nơi sản xuất thuốc được cấp phép nhập khẩu, ghi trong văn bản cấp phép nhập khẩu.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực kinh doanh dược trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00061		Đơn vị tính	Đơn vị đếm số lượng thuốc được phép nhập khẩu (hộp, lọ, viên…), ghi trong văn bản cấp phép nhập khẩu thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực kinh doanh dược trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00062		Số lượng cấp phép	Số lượng tối đa thuốc mà cơ sở được phép nhập khẩu theo văn bản cấp phép nhập khẩu thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực kinh doanh dược trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00063		Tên cơ sở nhập khẩu	Tên cơ sở kinh doanh dược được phép thực hiện nhập khẩu thuốc, ghi trong văn bản cấp phép nhập khẩu thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực kinh doanh dược trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược.					Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
IX. Thông tin về cấp phép nhập khẩu nguyên liệu làm thuốc										
BYT-DUOC-00056		Số công văn cấp phép nhập khẩu	Số hiệu công văn của Bộ Y tế (Cục Quản lý Dược) cho phép cơ sở nhập khẩu nguyên liệu làm thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực kinh doanh dược trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
	CDE-TG-001	Ngày cấp	Ngày Bộ Y tế (Cục Quản lý Dược) ký văn bản cấp phép nhập khẩu nguyên liệu làm	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực kinh doanh dược trên Hệ thống dịch vụ công trực		String	10	YYYY-MM-DD	Khoản 2 Điều 32 Luật dược	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			thuốc.	tuyến của Cục Quản lý Dược						
BYT-DUOC-00024		Cơ quan cấp	Cơ quan có thẩm quyền đã ký văn bản cấp phép nhập khẩu nguyên liệu làm thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực kinh doanh dược trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00057		Số đơn hàng	Số hiệu đơn đặt hàng nhập khẩu nguyên liệu làm thuốc được ghi trong hồ sơ và văn bản cấp phép nhập khẩu.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực kinh doanh dược trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00064		Tên nguyên liệu	Tên nguyên liệu làm thuốc (dược chất, tá dược, vỏ nang…) được phép nhập khẩu, ghi trong văn bản cấp phép nhập khẩu nguyên liệu làm thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực kinh doanh dược trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00062		Số lượng cấp phép	Số lượng tối đa nguyên liệu làm thuốc mà cơ sở được phép nhập khẩu theo văn bản cấp phép nhập khẩu nguyên liệu làm thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực kinh doanh dược trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00061		Đơn vị tính	Đơn vị đo số lượng nguyên liệu làm thuốc được phép nhập khẩu (kg, g, lít…), ghi trong văn bản cấp phép nhập khẩu nguyên liệu làm thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực kinh doanh dược trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00065		Tiêu chuẩn chất lượng	Tiêu chuẩn chất lượng mà nguyên liệu làm thuốc nhập khẩu phải đáp ứng (dược điển hoặc tiêu chuẩn cơ sở), ghi trong văn bản cấp phép nhập khẩu nguyên liệu làm thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực kinh doanh dược trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00066		Số giấy đăng ký lưu hành của nguyên liệu/ Số công văn công bố của nguyên liệu (nếu có)	Số giấy đăng ký lưu hành hoặc số công văn công bố của nguyên liệu làm thuốc tại Việt Nam (nếu có), ghi trong văn bản cấp phép nhập khẩu nguyên liệu làm thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực kinh doanh dược trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-		Tên cơ sở sản	Tên của cơ sở sản xuất nguyên	Được tạo lập bởi các thủ tục hành					Điều 92 Nghị định số	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
DUOC-00045		xuất	liệu làm thuốc được phép nhập khẩu, ghi trong văn bản cấp phép nhập khẩu nguyên liệu làm thuốc.	chính lĩnh vực kinh doanh dược trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00060		Tên nước sản xuất	Tên quốc gia nơi sản xuất nguyên liệu làm thuốc được phép nhập khẩu, ghi trong văn bản cấp phép nhập khẩu nguyên liệu làm thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực kinh doanh dược trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00063		Tên cơ sở nhập khẩu	Tên cơ sở kinh doanh dược được phép thực hiện nhập khẩu nguyên liệu làm thuốc, ghi trong văn bản cấp phép nhập khẩu nguyên liệu làm thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực kinh doanh dược trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
X. Thông tin về cấp phép xuất khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc										
BYT-DUOC-00094		Số công văn cấp phép xuất khẩu	Số hiệu công văn của cơ quan có thẩm quyền cho phép cơ sở xuất khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực kinh doanh dược trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
	CDE-TG-001	Ngày cấp	Ngày cơ quan có thẩm quyền ký văn bản cấp phép xuất khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực kinh doanh dược trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược		String	10	YYYY-MM-DD	Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00024		Cơ quan cấp	Cơ quan có thẩm quyền đã ký văn bản cấp phép xuất khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực kinh doanh dược trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00057		Số đơn hàng	Số hiệu đơn đặt hàng xuất khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc được ghi trong hồ sơ và văn bản cấp phép xuất khẩu.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực kinh doanh dược trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00067		Tên thuốc/Tên nguyên liệu làm thuốc	Tên thuốc hoặc tên nguyên liệu làm thuốc được phép xuất khẩu, ghi trong văn bản cấp phép xuất khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực kinh doanh dược trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-		Hoạt chất	Tên hoạt chất (dược chất) của thuốc, nguyên liệu làm thuốc	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực kinh doanh dược					Khoản b điểm 1 Điều 55 Thông tư 12/2025/TT-	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00003			được phép xuất khẩu, ghi trong văn bản cấp phép xuất khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					BYT	
BYT-DUOC-00068		Hàm lượng/ nồng độ (đối với thuốc)	Lượng hoạt chất trong một đơn vị chia liều của thuốc được phép xuất khẩu, ghi trong văn bản cấp phép xuất khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực kinh doanh dược trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00069		Số giấy đăng ký lưu hành, giấy phép nhập khẩu (nếu có)	Số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu trước đó của thuốc, nguyên liệu làm thuốc được phép xuất khẩu (nếu có), ghi trong văn bản cấp phép xuất khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực kinh doanh dược trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00062		Số lượng cấp phép	Số lượng tối đa thuốc, nguyên liệu làm thuốc mà cơ sở được phép xuất khẩu theo văn bản cấp phép xuất khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực kinh doanh dược trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00061		Đơn vị tính	Đơn vị đếm hoặc đo số lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc được phép xuất khẩu, ghi trong văn bản cấp phép xuất khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực kinh doanh dược trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00070		Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất	Tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc được phép xuất khẩu, ghi trong văn bản cấp phép xuất khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực kinh doanh dược trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00071		Tên, địa chỉ cơ sở xuất khẩu	Tên và địa chỉ của cơ sở kinh doanh dược thực hiện xuất khẩu, ghi trong văn bản cấp phép xuất khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực kinh doanh dược trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00072		Tên, địa chỉ cơ sở nhập khẩu	Tên và địa chỉ của cơ sở tiếp nhận hàng tại nước nhập khẩu, ghi trong văn bản cấp phép xuất	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực kinh doanh dược trên Hệ thống dịch vụ công trực					Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	tuyến của Cục Quản lý Dược						
BYT-DUOC-00073		Tên nước nhập khẩu	Tên quốc gia nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc từ Việt Nam, ghi trong văn bản cấp phép xuất khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính lĩnh vực kinh doanh dược trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
XI. Thông tin thực tế về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc										
BYT-DUOC-00074		Tên thuốc/nguyên liệu làm thuốc	Tên thuốc hoặc tên nguyên liệu làm thuốc của lô thuốc, nguyên liệu làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu thực tế, ghi theo tờ khai hải quan.	Tờ khai hải quan, dữ liệu chia sẻ từ hải quan					Điều 87 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00003		Hoạt chất	Tên hoạt chất (dược chất) của lô thuốc, nguyên liệu làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu thực tế.	Tờ khai hải quan, dữ liệu chia sẻ từ hải quan					Khoản b điểm 1 Điều 55 Thông tư 12/2025/TT-BYT	
BYT-DUOC-00058		Nồng độ/hàm lượng	Lượng hoạt chất trong một đơn vị chia liều của thuốc thuộc lô thuốc, nguyên liệu làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu thực tế.	Tờ khai hải quan, dữ liệu chia sẻ từ hải quan					Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00005		Dạng bào chế	Dạng thành phẩm của thuốc thuộc lô thuốc, nguyên liệu làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu thực tế.	Tờ khai hải quan, dữ liệu chia sẻ từ hải quan					Khoản b điểm 1 Điều 55 Thông tư 12/2025/TT-BYT	
BYT-DUOC-00006		Quy cách đóng gói	Hình thức đóng gói và số lượng đơn vị trong mỗi bao bì của lô thuốc, nguyên liệu làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu thực tế.	Tờ khai hải quan, dữ liệu chia sẻ từ hải quan					Khoản b điểm 1 Điều 55 Thông tư 12/2025/TT-BYT	
BYT-DUOC-00045		Tên cơ sở sản xuất	Tên của cơ sở đã sản xuất lô thuốc, nguyên liệu làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu thực tế.	Tờ khai hải quan, dữ liệu chia sẻ từ hải quan					Điều 92 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00046		Địa chỉ cơ sở sản xuất	Địa chỉ địa điểm sản xuất của cơ sở đã sản xuất lô thuốc, nguyên liệu làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu thực tế.	Tờ khai hải quan, dữ liệu chia sẻ từ hải quan					Điều 92 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-		Số đăng ký lưu hành	Số giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam của thuốc, nguyên liệu	Tờ khai hải quan, dữ liệu chia sẻ từ hải quan					Điều 87 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
00075			làm thuốc thuộc lô thuốc, nguyên liệu làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu thực tế.							
	CDE-TG-001	Ngày sản xuất	Ngày sản xuất của lô thuốc, nguyên liệu làm thuốc được xuất khẩu, nhập khẩu thực tế, ghi trên nhãn hoặc phiếu kiểm nghiệm của lô.	Tờ khai hải quan, dữ liệu chia sẻ từ hải quan		String	10	YYYY-MM-DD	Điều 87 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00008		Hạn dùng	Ngày hết hạn sử dụng của lô thuốc, nguyên liệu làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu thực tế, ghi trên nhãn của lô.	Tờ khai hải quan, dữ liệu chia sẻ từ hải quan					Khoản b điểm 1 Điều 55 Thông tư 12/2025/TT-BYT	
BYT-DUOC-00076		Số lô sản xuất	Số hiệu do nhà sản xuất đặt cho một lô thuốc, nguyên liệu làm thuốc được sản xuất trong cùng một chu kỳ, ghi trên nhãn của lô xuất khẩu, nhập khẩu thực tế.	Tờ khai hải quan, dữ liệu chia sẻ từ hải quan					Điều 87 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00077		Số lượng nhập khẩu thực tế	Số lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc thực tế đã nhập khẩu theo tờ khai hải quan của lô hàng.	Tờ khai hải quan, dữ liệu chia sẻ từ hải quan					Điều 87 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00061		Đơn vị tính	Đơn vị đếm hoặc đo số lượng của lô thuốc, nguyên liệu làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu thực tế.	Tờ khai hải quan, dữ liệu chia sẻ từ hải quan					Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00078		Cửa khẩu nhập khẩu	Cửa khẩu (đường bộ, đường biển, đường hàng không) nơi lô thuốc, nguyên liệu làm thuốc làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam.	Tờ khai hải quan, dữ liệu chia sẻ từ hải quan					Điều 87 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
	CDE-TG-001	Ngày nhập khẩu	Ngày lô thuốc, nguyên liệu làm thuốc được nhập khẩu vào Việt Nam theo tờ khai hải quan.	Tờ khai hải quan, dữ liệu chia sẻ từ hải quan		String	10	YYYY-MM-DD	Điều 87 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00079		Tên cơ sở xuất khẩu/ nhập khẩu	Tên cơ sở kinh doanh dược thực hiện xuất khẩu hoặc nhập khẩu lô thuốc, nguyên liệu làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu thực tế.	Tờ khai hải quan, dữ liệu chia sẻ từ hải quan					Điều 87 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
XII. Thông tin về giá bán buôn thuốc dự kiến công bố, công bố lại										

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	CDE-TG-001	Ngày công bố	Ngày doanh nghiệp thực hiện công bố hoặc công bố lại giá bán buôn thuốc dự kiến.	Được tạo lập bởi thủ tục hành chính công bố, công bố lại giá bán buôn thuốc dự kiến đối với thuốc kê đơn trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược		String	10	YYYY-MM-DD	Khoản 43 Điều 1 Luật số 44/2024/QH15 ngày 21/11/2024 (sửa đổi, bổ sung Điều 107 Luật số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016)	
BYT-DUOC-00080		Trạng thái	Tình trạng xử lý hiện tại của hồ sơ công bố giá bán buôn thuốc dự kiến tại cơ quan quản lý nhà nước về giá thuốc.	Được tạo lập bởi thủ tục hành chính công bố, công bố lại giá bán buôn thuốc dự kiến đối với thuốc kê đơn trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					Khoản 43 Điều 1 Luật số 44/2024/QH15 ngày 21/11/2024 (sửa đổi, bổ sung Điều 107 Luật số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016)	
BYT-DUOC-00081		Văn bản kiến nghị	Văn bản của cơ quan quản lý gửi doanh nghiệp đề nghị xem xét, điều chỉnh mức giá bán buôn thuốc dự kiến đã công bố (nếu có).	Được tạo lập bởi thủ tục hành chính công bố, công bố lại giá bán buôn thuốc dự kiến đối với thuốc kê đơn trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					Khoản 43 Điều 1 Luật số 44/2024/QH15 ngày 21/11/2024 (sửa đổi, bổ sung Điều 107 Luật số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016)	
BYT-DUOC-00001		Tên thuốc	Tên thương mại hoặc tên chung của thuốc được công bố giá, ghi trong hồ sơ công bố, công bố lại giá bán buôn thuốc dự kiến.	Được tạo lập bởi thủ tục hành chính công bố, công bố lại giá bán buôn thuốc dự kiến đối với thuốc kê đơn trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					Khoản b điểm 1 Điều 55 Thông tư 12/2025/TT-BYT	
BYT-DUOC-00082		Tên hoạt chất	Tên hoạt chất (dược chất) của thuốc được công bố giá, ghi trong hồ sơ công bố, công bố lại giá bán buôn thuốc dự kiến.	Được tạo lập bởi thủ tục hành chính công bố, công bố lại giá bán buôn thuốc dự kiến đối với thuốc kê đơn trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					Khoản 43 Điều 1 Luật số 44/2024/QH15 ngày 21/11/2024 (sửa đổi, bổ sung Điều 107 Luật số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016)	
BYT-DUOC-00058		Nồng độ/hàm lượng	Lượng hoạt chất trong một đơn vị chia liều của thuốc được công bố giá, ghi trong hồ sơ công bố, công bố lại giá bán buôn thuốc dự kiến.	Được tạo lập bởi thủ tục hành chính công bố, công bố lại giá bán buôn thuốc dự kiến đối với thuốc kê đơn trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00083		Số giấy phép lưu hành/số giấy phép	Số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu của thuốc được công bố giá, ghi	Được tạo lập bởi thủ tục hành chính công bố, công bố lại giá bán buôn thuốc dự kiến đối với thuốc					Khoản 43 Điều 1 Luật số 44/2024/QH15 ngày 21/11/2024 (sửa đổi, bổ	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		nhập khẩu	trong hồ sơ công bố, công bố lại giá bán buôn thuốc dự kiến.	kê đơn trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					sung Điều 107 Luật số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016)	
BYT-DUOC-00005		Dạng bào chế	Dạng thành phẩm của thuốc được công bố giá, ghi trong hồ sơ công bố, công bố lại giá bán buôn thuốc dự kiến.	Được tạo lập bởi thủ tục hành chính công bố, công bố lại giá bán buôn thuốc dự kiến đối với thuốc kê đơn trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					Khoản b điểm 1 Điều 55 Thông tư 12/2025/TT-BYT	
BYT-DUOC-00006		Quy cách đóng gói	Hình thức đóng gói và số lượng đơn vị thuốc trong mỗi bao bì của thuốc được công bố giá, ghi trong hồ sơ công bố, công bố lại giá bán buôn thuốc dự kiến.	Được tạo lập bởi thủ tục hành chính công bố, công bố lại giá bán buôn thuốc dự kiến đối với thuốc kê đơn trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					Khoản b điểm 1 Điều 55 Thông tư 12/2025/TT-BYT	
BYT-DUOC-00061		Đơn vị tính	Đơn vị tính tương ứng với mức giá bán buôn được công bố (viên, ống, lọ…), ghi trong hồ sơ công bố, công bố lại giá bán buôn thuốc dự kiến.	Được tạo lập bởi thủ tục hành chính công bố, công bố lại giá bán buôn thuốc dự kiến đối với thuốc kê đơn trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00084		Giá bán buôn dự kiến (VNĐ) (VAT)	Mức giá bán buôn dự kiến của một đơn vị tính thuốc, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, ghi trong hồ sơ công bố, công bố lại giá bán buôn thuốc dự kiến.	Được tạo lập bởi thủ tục hành chính công bố, công bố lại giá bán buôn thuốc dự kiến đối với thuốc kê đơn trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					Khoản 43 Điều 1 Luật số 44/2024/QH15 ngày 21/11/2024 (sửa đổi, bổ sung Điều 107 Luật số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016)	
BYT-DUOC-00085		Cơ sở sản xuất	Tên của cơ sở sản xuất thuốc được công bố giá, ghi trong hồ sơ công bố, công bố lại giá bán buôn thuốc dự kiến.	Được tạo lập bởi thủ tục hành chính công bố, công bố lại giá bán buôn thuốc dự kiến đối với thuốc kê đơn trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					Khoản 43 Điều 1 Luật số 44/2024/QH15 ngày 21/11/2024 (sửa đổi, bổ sung Điều 107 Luật số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016)	
	CDE-DC-004	Nước sản xuất	Mã quốc gia nơi sản xuất thuốc được công bố giá, ghi trong hồ sơ công bố, công bố lại giá bán buôn thuốc dự kiến.	Được tạo lập bởi thủ tục hành chính công bố, công bố lại giá bán buôn thuốc dự kiến đối với thuốc kê đơn trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược		String	3	3 ký tự chữ hoa (alpha-3)	Khoản 43 Điều 1 Luật số 44/2024/QH15 ngày 21/11/2024 (sửa đổi, bổ sung Điều 107 Luật số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016)	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-DUOC-00086		Đối tượng thực hiện công bố	Tên doanh nghiệp có trách nhiệm kê khai, thực hiện công bố giá bán buôn thuốc dự kiến với cơ quan quản lý.	Được tạo lập bởi thủ tục hành chính công bố, công bố lại giá bán buôn thuốc dự kiến đối với thuốc kê đơn trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Quản lý Dược					Khoản 43 Điều 1 Luật số 44/2024/QH15 ngày 21/11/2024 (sửa đổi, bổ sung Điều 107 Luật số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016)	
CSDL về mỹ phẩm (QĐ ban hành trường thông tin CSDL dược, mỹ phẩm; CV 1430/QLD-VP ngày 21/4/2026)										
XIII. Thông tin Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm										
BYT-DUOC-00047		Số giấy chứng nhận	Số hiệu Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm do Sở Y tế cấp cho cơ sở sản xuất mỹ phẩm.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm, Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (CGMP-ASEAN) trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Y tế					Điều 92 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00087		Tên sở sản xuất	Tên của cơ sở sản xuất mỹ phẩm được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm, Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (CGMP-ASEAN) trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Y tế					Nghị định 93/2016/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00046		Địa chỉ cơ sở sản xuất	Địa chỉ địa điểm sản xuất của cơ sở sản xuất mỹ phẩm, ghi trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm, Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (CGMP-ASEAN) trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Y tế					Điều 92 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00088		Phạm vi sản xuất	Các dạng sản phẩm, dây chuyền mỹ phẩm mà cơ sở được phép sản xuất, ghi trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm, Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đáp ứng các					Nghị định 93/2016/NĐ-CP	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			phẩm.	nguyên tắc, tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (CGMP-ASEAN) trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Y tế						
	CDE-TG-001	Ngày cấp	Ngày Sở Y tế ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm, Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (CGMP-ASEAN) trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Y tế		String	10	YYYY-MM-DD	Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00089		Hiệu lực	Thời hạn giá trị và tình trạng hiệu lực hiện tại của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm.	Được tạo lập bởi các thủ tục hành chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm, Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (CGMP-ASEAN) trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Y tế					Nghị định 93/2016/NĐ-CP	
XIV. Thông tin Giấy chứng nhận cơ sở đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (CGMP-ASEAN)										
BYT-DUOC-00047		Số giấy chứng nhận	Số hiệu Giấy chứng nhận cơ sở đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm của ASEAN (CGMP-ASEAN) do Bộ Y tế cấp.	Tra cứu, xác minh cơ sở đạt CGMP-ASEAN; làm căn cứ xuất khẩu mỹ phẩm và thanh tra.					Điều 92 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00087		Tên sở sản xuất	Tên của cơ sở sản xuất mỹ phẩm được cấp Giấy chứng nhận đáp ứng Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm của ASEAN (CGMP-ASEAN).	Định danh cơ sở sản xuất mỹ phẩm đạt CGMP-ASEAN; tra cứu công khai.					Nghị định 93/2016/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00046		Địa chỉ cơ sở sản xuất	Địa chỉ địa điểm sản xuất của cơ sở sản xuất mỹ phẩm, ghi trên Giấy chứng nhận CGMP-ASEAN.	Xác định địa điểm sản xuất được chứng nhận CGMP-ASEAN; làm căn cứ kiểm tra tại địa điểm.					Điều 92 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BYT-DUOC-00088		Phạm vi sản xuất	Các dạng sản phẩm, dây chuyền mỹ phẩm được chứng nhận đáp ứng CGMP-ASEAN, ghi trên Giấy chứng nhận.	Đối chiếu dây chuyền, dạng sản phẩm được chứng nhận CGMP-ASEAN.					Nghị định 93/2016/NĐ-CP	
	CDE-TG-001	Ngày cấp	Ngày Bộ Y tế ký cấp Giấy chứng nhận CGMP-ASEAN cho cơ sở sản xuất mỹ phẩm.	Xác định thời điểm cấp Giấy chứng nhận CGMP-ASEAN; theo dõi thời hạn tái đánh giá.		String	10	YYYY-MM-DD	Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00089		Hiệu lực	Thời hạn giá trị và tình trạng hiệu lực hiện tại của Giấy chứng nhận CGMP-ASEAN.	Kiểm tra Giấy chứng nhận CGMP-ASEAN còn hiệu lực; cảnh báo khi hết hạn.					Nghị định 93/2016/NĐ-CP	
XV. Thông tin số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu										
BYT-DUOC-00090		Tên sản phẩm	Tên của sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu, ghi trên Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm đã được cấp số tiếp nhận.	Được tạo lập bởi thủ tục hành chính Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu (thuộc dự án Hải quan một cửa Bộ Y tế do Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia chủ trì thực hiện)					Thông tư 06/2011/TT-BYT	
BYT-DUOC-00091		Số tiếp nhận	Số do cơ quan có thẩm quyền cấp khi tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu, xác nhận sản phẩm được phép lưu thông.	Được tạo lập bởi thủ tục hành chính Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu (thuộc dự án Hải quan một cửa Bộ Y tế do Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia chủ trì thực hiện)					Thông tư 06/2011/TT-BYT	
	CDE-TG-001	Ngày cấp	Ngày cơ quan có thẩm quyền cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu.	Được tạo lập bởi thủ tục hành chính Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu (thuộc dự án Hải quan một cửa Bộ Y tế do Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia chủ trì thực hiện)		String	10	YYYY-MM-DD	Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00045		Tên cơ sở sản xuất	Tên của cơ sở sản xuất sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu, ghi trên Phiếu công bố đã được cấp số tiếp nhận.	Được tạo lập bởi thủ tục hành chính Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu (thuộc dự án Hải quan một cửa Bộ Y tế do Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia chủ trì thực hiện)					Điều 92 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00046		Địa chỉ cơ sở sản xuất	Địa chỉ địa điểm sản xuất của cơ sở sản xuất sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu, ghi trên Phiếu công	Được tạo lập bởi thủ tục hành chính Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu					Điều 92 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			bố.	(thuộc dự án Hải quan một cửa Bộ Y tế do Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia chủ trì thực hiện)						
BYT-DUOC-00092		Tên cơ sở công bố	Tên tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu ra thị trường (cơ sở công bố), ghi trên Phiếu công bố.	Được tạo lập bởi thủ tục hành chính Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu (thuộc dự án Hải quan một cửa Bộ Y tế do Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia chủ trì thực hiện)					Thông tư 06/2011/TT-BYT	
BYT-DUOC-00093		Địa chỉ cơ sở công bố	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu ra thị trường, ghi trên Phiếu công bố.	Được tạo lập bởi thủ tục hành chính Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu (thuộc dự án Hải quan một cửa Bộ Y tế do Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia chủ trì thực hiện)					Thông tư 06/2011/TT-BYT	
XVI. Thông tin số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước										
BYT-DUOC-00090		Tên sản phẩm	Tên của sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước, ghi trên Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm đã được cấp số tiếp nhận.	Được tạo lập bởi thủ tục hành chính Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu (thuộc dự án Hải quan một cửa Bộ Y tế do Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia chủ trì thực hiện)					Thông tư 06/2011/TT-BYT	
BYT-DUOC-00091		Số tiếp nhận	Số do cơ quan có thẩm quyền cấp khi tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước, xác nhận sản phẩm được phép lưu thông.	Được tạo lập bởi thủ tục hành chính Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu (thuộc dự án Hải quan một cửa Bộ Y tế do Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia chủ trì thực hiện)					Thông tư 06/2011/TT-BYT	
	CDE-TG-001	Ngày cấp	Ngày cơ quan có thẩm quyền cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước.	Được tạo lập bởi thủ tục hành chính Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu (thuộc dự án Hải quan một cửa Bộ Y tế do Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia chủ trì thực hiện)		String	10	YYYY-MM-DD	Khoản 2 Điều 32 Luật dược	
BYT-DUOC-00045		Tên cơ sở sản xuất	Tên của cơ sở sản xuất sản phẩm mỹ phẩm trong nước, ghi trên Phiếu công bố đã được cấp số tiếp nhận.	Được tạo lập bởi thủ tục hành chính Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu (thuộc dự án Hải quan một cửa Bộ					Điều 92 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	

Mã từ vựng chuyên ngành	Mã từ vựng cốt lõi (CDE)	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Y tế do Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia chủ trì thực hiện)						
BYT-DUOC-00046		Địa chỉ cơ sở sản xuất	Địa chỉ địa điểm sản xuất của cơ sở sản xuất sản phẩm mỹ phẩm trong nước, ghi trên Phiếu công bố.	Được tạo lập bởi thủ tục hành chính Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu (thuộc dự án Hải quan một cửa Bộ Y tế do Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia chủ trì thực hiện)					Điều 92 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP	
BYT-DUOC-00092		Tên cơ sở công bố	Tên tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước ra thị trường (cơ sở công bố), ghi trên Phiếu công bố.	Được tạo lập bởi thủ tục hành chính Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu (thuộc dự án Hải quan một cửa Bộ Y tế do Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia chủ trì thực hiện)					Thông tư 06/2011/TT-BYT	
BYT-DUOC-00093		Địa chỉ cơ sở công bố	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước ra thị trường, ghi trên Phiếu công bố.	Được tạo lập bởi thủ tục hành chính Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu (thuộc dự án Hải quan một cửa Bộ Y tế do Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia chủ trì thực hiện)					Thông tư 06/2011/TT-BYT	